

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG



Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý, Sài-gòn
Điện-thoại : 24.633

Chữ-nhiệm }
kiểm Chữ-bút } **NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA**
Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

Ấn-Quán: **VĂN-KHOA**
217-219, Đường Nguyễn-Biêu, Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thông-Nhất
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

Giấy phép Xuất-ban
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1962

In 2000 cuốn số 83
tại nhà in Văn-Khoa
219, Đ. Nguyễn-Biêu, Sài-gòn

Tập XII, Quyển 8

Số 84 (tháng 8, 1963)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Lạp mứi — Tập XII — Quyển 8

Số 84 (Tháng 8 năm 1963)



NHA VĂN-HOÀ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loạt mới — Tập XII — Quyển 8

Số 84 (Tháng 8, năm 1963)

Mục-lục

I. Văn-hóa Việt-Nam

Dự-phóng làm văn (tiếp theo)	NGUYỄN-VĂN-TRUNG	1161
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú	TRẦN QUÂN	1173
Viếng đền thờ và phần-mộ họ Trương-Minh ở Gò-váp (tiếp theo)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	1185
Phàm-chất hí-kịch trong Đoàn-Trường Tân-Thanh	ĐÀM-QUANG-HẬU	1195
Lâm-tuyền kỳ-ngộ (tiếp theo)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1207
Nguyễn-Thần-Hiến, một chí-sĩ miền Nam (tiếp theo)	MINH-TRẦN	1217
Thất-Son	NGUYỄN-VĂN-HỮU	1221

Thi-ca của BÙI THẠCH-ẤN, VIỆT-NHÂN, THƯỜNG-TIÊN, LÊ-VĂN-CHÍNH, AN-BÌNH, PHƯƠNG-ĐÀI, HẢI-ÂU-TỬ, MAI-BÌNH, SƠN-MAI, ĐÔNG-XUYỀN, THANH-TÙNG, ĐÔNG-VIÊN, KÍNH-CHỈ, TÔ-NAM, NGUYỄN-XUYỀN, BẠCH-LĂNG, THANH-PHONG, HỒNG-THIÊN, v. v...

II. Văn-hóa Thế-giới

Chính-sách "Phú-quốc cường-binh" của thời Minh-Trị duy-tân (tiếp-theo)	ĐOÀN-VĂN-AN	1243
Hợp-pháp thảo-trùng và hoa-điều của Trung-Quốc	TRƯƠNG-CAM-VINH	1247

Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp-theo)	W. SOMERSET MAUGHAM	1257
Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn		1271
Ngữ-âm-học là gì?	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1299
Những bộ óc không chịu kiểm-chế trong giới khoa-học	THANH-TÂM	
Thanh-niên và vấn-đề giáo-dục bình-dân ở Ma-đảo	JEAN PIERRE MAILLARD	1307
Bản dịch của Phùng-Ngọc		1313
III. Tin sách báo		

IV. Tranh-ảnh

Thảo trùng của Tiền-Tuyên (thời Nam-Tống)	
Sen học của Bát-đại-son-nhân (thế-kỷ XVII)	
Tuyệt ngạn song nga đồ của Đông-Sương-Hữu (thế-kỷ IX)	

V. Phụ-trương

Robert Frost's America (Nước Mỹ của Robert Frost)	JOHN STAFFORD	1323
Background of American Politics (Bối-cảnh nền Chính-trị Mỹ-quốc)	WILLIAM L. STRAUSS	1333

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XII, No. 8

August 1963 (Fasc. 84)

Contents

I. Vietnamese Culture

Why write? (continued)	NGUYỄN-VĂN-TRUNG	1161
Annotations to the Cung-Oan Ngâm-Khuc (An Odalisque's Complaint)	TRẦN QUẢN	1173
Visit to the Truongs' Tombs in Govap (continued)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	1185
Kim Van Kieu's Comedian Values	ĐÀM-QUANG-HẬU	1195
Wondrous Encounter (continued)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1207
Nguyen Than Hien, a patriot from the South (continued)	MINH-TRẦN	1217
The That-Son Mountain	NGUYỄN-VĂN-HỮU	1201

Poems by BÙI THẠCH-ẤN, VIỆT-NHÂN, THƯỜNG-TIÊN, LÊ-VĂN-CHÍNH, AN-ĐÌNH, PHƯƠNG-ĐÀI, HẢI-ÂU-TỬ, MAI-ĐÌNH, SƠN-MAI, ĐÔNG-XUYỀN, THANH-TÙNG, ĐÔNG-VIÊN, KÍNH-CHÍ, TÔ-NAM, NGUYỄN-XUYỀN, BẠCH-LĂNG, THANH-PHONG, HỒNG-THIỆN v. v. . .

II. World Culture

Japan's Policy under the Meiji (continued)	ĐOÀN-VĂN-AN	1243
The 'Plants-Insects' and 'Birds-Flowers' Schools in Chinese Painting	TRƯƠNG-CAM-VINH	1247

Of Human Bondage (<i>continued</i>)	W. SOMERSET MAUGHAM	1257
<i>Vietnamese translation by Nguyễn-Huy-Đôn.</i>		
What is Phonetics ?	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1271
Brave Spirits.	THANH-TÂM	1290
Malagasy Youth and the Problems of Popular Education in Madagascar		
<i>Vietnamese translation by Phùng-Ngọc</i>	JEAN PIERRE MAILLARD	1307

III. Publication Received

1313

IV. Figures and Illustrations

<i>Plants and Insects</i> by Ts'ien-Siuan (<i>South Song dynasty</i>)
<i>Lotus and Herons</i> by Pa-Ta-Chan-Jen (<i>17th Cent.</i>)
<i>Couple of Swans in a Winter Landscape</i> attributed to Teng-Tchang-Yeou (<i>9th Cent.</i>)

V. Supplement

Robert Frost's America	JOHN STAFFORD	1323
Background of American Politics	WILLIAM L. STRAUSS	1333



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRETARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XII, No. 8

Août 1963 (Fasc. 84)

Table des Matières

I. Culture vietnamienne

Pourquoi écrire ? (<i>suite</i>)	NGUYỄN-VĂN-TRUNG	1161
Annotations du poème "Cung oán ngâm khúc" (Complainte d'une odalisque).	TRẦN QUÂN	1173
Visite aux tombeaux des dignitaires Trương à Govap (<i>suite</i>).	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	1185
Valeurs comédiennes dans le Kim-Van-Kieu	ĐÀM-QUANG-HẬU	1195
Rencontre merveilleuse (<i>suite</i>)	PHẠM VĂN ĐIỀU	1217
Nguyễn-Thân-Hien, un patriote du Sud Vietnam (<i>suite</i>)	MINH-TRẦN	1217
La montagne de That-San	NGUYỄN-VĂN-HẦU	1221

Poèmes de BUI THẠCH-ẤN, VIỆT-NHÂN, THƯỜNG-TIÊN, LÊ-VĂN-CHÍNH, AN-ĐÌNH, PHƯƠNG-ĐÀI, HẢI-ÂU-TỬ, MAI-ĐÌNH, SƠN-MAI, ĐÔNG-XUYỀN, THANH-TÙNG, ĐÔNG-VIÊN, KÍNH-CHỈ, TÔ-NAM, NGU-XUYỀN, BẠCH-LĂNG, THANH-PHONG, HỒNG-THIÊN, v. v...

II. Culture internationale

Politique de "Richesse et Puissance" au Japon sous le règne de Meiji (<i>suite</i>)	ĐOÀN-VĂN-AN	1243
Plantes et Insectes, Oiseaux et Fleurs dans la peinture chinoise	TRƯƠNG-CAM-VINH	1247

Of Human Bondage (<i>Servitude humaine</i>) (suite) <i>Traduction vietnamienne de Nguyễn-Huy-Đôn</i>	W. SOMERSET MAUGHAM	1257
Introduction à la Phonétique	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1271
Les esprits indomptés	THANH-TÂM	1299
La jeunesse Malgache et les problèmes d'éducation populaire à Madagascar <i>Traduction vietnamienne de Phùng-Ngọc</i>	Jean Pierre MAILLARD	1307

III. Livres et Périodiques 1313

IV. Planches et Gravures

<i>Plantes et Insectes par Ts'ien-Siuan (Epoque des Song du Sud)</i>		
<i>Lotus et Hérons par Pa-Ta-Chan-Jen (XVII^e siècle)</i>		
<i>Couple de cygnes dans un paysage d'hiver attribué à Teng-Tchang-Yeou (IX^e siècle)</i>		

V. Supplément

Robert Frost's America (<i>L'Amérique de Robert Frost</i>)	JOHN STAFFORD	1323
Background of American Politics (<i>Politique des Etats-Unis</i>)	WILLIAM L. STRAUSS	1333

NGUYỄN-VĂN-TRUNG
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

đọc-phóng làm văn

(tiếp theo V.H.N.S. 83)

Trong một chuyện ngắn của A. Camus nhan-đề là *Người khách trọ*¹, nếu giả-sử không có nhân-vật ông giáo Daru thì câu chuyện sẽ chỉ là một bài tường-thuyết về một chuyện dẫn tù-nhân trong khuôn-khố chiến-dịch bảo-vệ trật-tự an-ninh công-cộng. Chuyện đó có ba nhân-vật chính: tên Á-rập sát nhân, ông giáo Daru, và lão cảnh-binh Balducci. Đê-tài là việc dẫn tên Á-rập đến trại giam mà Balducci và ông giáo Daru phải đảm-nhiệm theo lệnh cấp trên.

Balducci ở đây, đại-diện cho chính-quyền, tòa án; công-việc thật đơn-giản: tên Á-rập là một đứ giết người, bị bắt, sẽ phải xét-xử, tù-tội, để khỏi phá rối trật-tự, và Balducci có nhiệm-vụ giản-dị là canh phòng. Lão già không thắc-mắc gì hết. Lão giải tù như đi dạo. Với lão, tên tù chỉ là một đứ phạm-tội cần phải trừng-phạt thê thôi. Thật là rõ-ràng, hiển-nhiên rồi. Trái lại, nhân-vật Daru đã được dựng lên để bày tỏ nỗi băn-khoăn của một người trước hành-động sát nhân. Daru thêm-khát sự công chính, phân-uất trước một hành-động dã-man, nhưng lại không thể giao tên sát-nhân cho công-lý. Biết đâu sự trừng-phạt này lại chẳng là một hành-động sát-nhân gây thêm một nạn-nhân nữa. « Sự giết người ngu-ngốc của tên Á-rập làm ông phân-uất, nhưng đem giải hắn thì lại trái với lương-tâm. Nghĩ đến đây, ông giáo tức điên lên vì tủi-nhục. Ông nguyên-rũa những người đồng chủng đã giao lại ông tên tù, và cả tên Á-rập đã có gan giết người mà không biết cách tẩu-thoát ».

Với lương-tâm ông giáo, tên Á-rập không phải chỉ là một kẻ sát-nhân mà là một bi-kịch. Ông nhìn hắn như một người có những khó-khăn, mong-ước đau-khổ nào đó, đã giết người vì những lý-do không ai rõ mà chính hắn cũng không hề nói ra, và bây giờ có vẻ như ăn-năn hồi-hận, lo sợ. Ông rất ghét tội

¹ Trong cuốn *L'exil et le royaume*. Xem bản dịch, tạp-chi *Đại-học* số 14.

ác, nhưng cảm thấy không thể kết-án một người mà ông nhìn như một bi-kịch. Sáng hôm sau, khi dẫn tên tù được một quãng, ông chỉ cho hán hai hướng đi: phía đông sẽ có nhà chức-trách công-an đợi và phía nam, có đồng cỏ và du-mục sẽ đón hán và che chở cho hán. Một lát sau, quay trở lại, ông giáo, lòng xe lại « nhìn thấy tên Á-rập lúi-thúi trên đường đi đến nhà tù ». Như thế nghĩa là làm sao? Có lẽ hán có tội nhưng *can-dảm* nhận hình phạt? Hay hán oan-uổng nhưng không *hèn nhát* trốn lánh? Ai hiểu được. Chính cái im-lặng của tên tù làm cho tội sát-nhân của hán trở thành một bi-kịch. Phải chăng vì giữa người với người, cái người ta gọi là công-lý, tội-ác thực ra chỉ là ngộ nhận, cô-độc. Cô-độc, ngộ nhận là yếu-tố của bi-kịch, không xóa bỏ được tội-ác, công-chính nhưng làm cho tội-ác, công-chính trở nên bi-đát. Câu chuyện « Người khách trọ » là một « tiểu-thuyết », một tác-phẩm văn-chương ở chỗ đã thể-hiện một cuộc đời người không phải chỉ là một trường-hợp phạm-pháp cần được giải-quyết, nhưng như một bi-kịch. Đọc truyện là đi vào bi-kịch đó và chúng ta gọi Camus là một nhà văn.

Nhà văn chọn một cách-thể riêng để nhìn đời. Ông không kết-án, lý-luận nhưng lo-lắng làm sao hiện-thực được một cảnh đời trong muôn vàn khía cạnh phức-tạp của nó như thể là không có một lối nhìn nào bao- quát hết được và một giải-đáp nào thanh-toán xong được. Khi đứng ở một quan-điểm như luật-học, tòa-án, giáo-đục, người ta đã chọn nhìn cuộc đời theo một chiều nhất-định.

Đừng nên coi chiều đó là tất cả mọi chiều và cái nhìn theo chiều đó là tất cả sự thực.

Nhà văn là người cảm thấy mãnh-liệt sự thiếu-sót của mọi quan-điểm và đôi khi còn có thể cảm thấy vẩn-đề đặt ra như không thể giải-quyết trọn vẹn được vì nó đụng đến thân-phận làm người. Nhìn vẩn-đề ở bình-diện thân-phận làm người, là nhìn nó như một bi-kịch, và bi-kịch là ở chỗ không có giải-đáp nào hoàn-tất. Nếu có giải-đáp xong xuôi, không còn phải bi-kịch. Nếu xử-tử một người sát-nhân và coi đó là xong chuyện không còn thắc-mắc gì như thể đó là một giải-pháp hợp-lý, trọn-vẹn, không có bi-kịch và nếu thực sự chỉ cần có thế, không bao giờ còn có nhà văn hay văn-chương. Trong một cuộc chiến-tranh hai bên đôi-thủ phân-cách bằng một làn lửa đạn, tất cả những cái gì bên phía địch đều là xấu, tất cả những gì bên phía ta đều tốt. Không thể nhìn khác được. Đó là đòi hỏi của chiến-đấu. Nhà văn dự vào cuộc chiến-đấu đó, nhất là khi đứng về phía có chính-nghĩa, tạm thời không thể không nhìn theo một chiều đơn-giản. Nhà văn ca-tụng lòng dũng-cảm của quân-đội, kích-động chí căm-thù ngoại-xâm. Địch là hiện-thân của cái xấu. Không thể nhìn những tên lính địch như những con người hay người cha, anh em, có gia-đình, tình-cảm,

ước muốn sống, nhưng là quân-địch cần phải tiêu-diệt như một ý-niệm thể thời. Lịch-sử văn-học đã có biết bao anh-hùng-ca, bài thơ, vở kịch tiểu-thuyết là những tuyệt-tác thể-hiện sâu-sắc lòng ái-quốc, những giá-trị nhân-đạo v.v... trong chiến-tranh.

Nhưng lúc hết giặc, hòa-bình đã trở lại, không thể cứ tiếp-tục nhìn một chiều và sáng-tác một cách đơn-phương vì bây giờ không còn bị bó buộc bởi những đòi hỏi của chiến-đấu. Không còn biên-giới phân chia thù địch. Kể từ bây giờ có thể cũng là một người, muốn sống, biết yêu thương vợ con, tổ-quốc của hán và hoàn-cảnh chiến-tranh đã biến thành thù địch để bán giết. Bản-chất của hán hiền-lành, thể mà bây giờ hán có thể trở thành hung-dữ... sát-nhân, đó là bi-kịch.

Trong một cuộc giao-tranh, giả-thử người lính hạ được tên địch đó và khám trong người thấy một bức thơ của hán định gửi cho người vợ chưa cưới và bức ảnh của người vợ đó, đột nhiên anh động lòng trắc-án: cái xác vô-hồn kia không còn phải là một tên địch đáng ghét và trong chốc lát, anh thấy chiến-tranh là bi-kịch, nhưng nhu-cầu chiến-đấu lại bắt anh bỏ ngay thái-độ đó, để trở về thái-độ nhìn những đứa bên kia như những tên địch cần phải giết, mặc dầu chúng có những người vợ sắp cưới...

Một toán quân địch đi tảo-thanh, bị phục-kích, tồn-thất nặng-nề. Viên sĩ-quan chỉ-huy vào làng ra lệnh đốt tất cả nhà cửa, bắt trẻ con, đàn bà, người lớn vào trong nhà thờ để giết trả thù cho những đồng-đội đã chết mà không chiến-đấu. Một Linh-mục đứng ra xin tha cho dân vô tội, rồi hỏi chuyện tiếp đãi viên sĩ-quan: quê ở đâu, trước làm gì, rồi ngài chợt nhớ lại một bài ca-nca rất trữ-tình của vùng quê viên sĩ-quan mà ngày xưa đã được học, và ngài hát lên bản ca đó. Hát xong, vị linh-mục thấy viên sĩ-quan cảm-động nước mắt chảy ròng ròng. Trước mặt ngài, ông ta không còn là tên xâm-lãng độc-ác, khát-máu, dã-man, nhưng chỉ là một con người biết buồn sầu, nhớ nhà, như ai; những hình-ảnh của bài hát đã gọi lại trong trí ông những ký-niệm, những tương-giao nhân-loại và đưa ông về với những thái-độ của con người, ông truyền thả hết những người bị giam giữ, lòng buồn tủi lên đường tiếp-tục cuộc chiến-tranh đối với ông bây giờ chỉ là một bi-kịch.

Nhà văn là người nhạy-cảm với những cảnh đời là bi-kịch như thế. Thể-hiện những cảnh đời đó, nhà văn không có ý phủ-nhận quân xâm-lãng là độc-ác, tàn-bạo, nhưng chỉ muốn nói lên thực-tại là phức-tạp, con người là phức-tạp như thế không có một hành-động nào, một tính-tình nào, hay một tội lỗi nào có thể xác-định toàn-diện cuộc đời đó. Con người có thể tốt đồng thời cũng có thể xấu; rất hiền lành mà cũng có thể rất độc-ác. Rất khó mà quyết đoán, kết-án, vì kết-án là gán cho người một tội ác, một nết xấu, như thể toàn-thể con người chỉ là tội ác, nết xấu đó. Nhà văn chọn lối

nhìn con người như một toàn-thể không bao giờ lãnh-hội hết được, trong đó xâu tốt pha trộn lẫn lộn, quyền lẫn nhau. Cái anh Dân-vệ dốt-nát canh gác hỏi giấy căn-cước xem lộn ngược, bắt giam giữ, giết người vô có một cách vô nhân-giả cán-cước xem lộn ngược, bắt giam giữ, giết người vô có một cách vô nhân-giả thật đáng khinh ghét, cũng là chính người lấy thân mình đỡ đạn, chết ngoài mặt trận, chứ không phải anh trí-thức đang tìm « trốn về thành » để khỏi chiến-đấu... Cái bi-đát là ở chỗ không thể chi ghét mà cũng không thể chi yêu một cách đơn-giản, dứt-khoát. Nhà văn chọn sứ-mệnh thể hiện con người, sự thực trong cái chiều-hướng con người, sự thực là cái bi-đát và phải chăng sự lựa chọn đó cũng là một cách thể trung-thành với sự thực con người hơn cả và chính vì thế mà người ta có thể nói những tác-phẩm văn-chương đích thực, lớn-lao bao giờ cũng là những tác-phẩm chan-chứa lòng nhân-đạo, bao-hàm những ý-nghĩa nhân-bản.

Duy-trì tình-tự dân-tộc, bảo-vệ lương-tâm nhân-loại

Những nhận-xét trên đưa tới vấn-đề tự-do sáng-tác. Tự-do không phải là muốn viết gì thì viết, viết để mà viết, vô trách-nhiệm, nhưng là được tự-do lựa chọn viết văn và nhất là được tự-do thể-hiện cuộc đời theo lối nhìn của nhà văn, như một tác-phẩm văn-chương.

Nhà văn sẽ bị bóp nghẹt, ngạt thở và không thể sáng-tác được nếu bị bó buộc phải nhìn đời theo quan-điểm của nhà chính-trị, nhà luân-lý, giáo-dục... Tuy nhiên vấn-đề lãnh-đạo không phải tuyệt đối nên gạt đi như điều-kiện của sáng-tác. Vấn-đề không đơn-giản như vậy. Trong một nước chưa lo xong được những nhu-cầu căn-bản, như chính cái lẽ tồn-tại còn bị đe dọa thì cứu nước phải là nhiệm-vụ cấp-bách và quan-trọng nhất, nếu mất nước còn nói gì tới văn-chương. Hoặc đang lo kiên-thiết, để đặt một nền-tảng vững chãi cho quốc-gia, thì xây-dựng xã-hội, kinh-tế cũng là những đòi hỏi tiên-quyết.

Một văn-chương chỉ dành cho một số ít đủ điều-kiện sinh-sống hường-thụ trước đông-đảo đa-số còn chưa có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, lấm-than, vất-vả, hoặc bị bóc-lột vì những bắt-công xã-hội, chưa phải là một văn-chương chân-chính. Trong công-trình chung xây-dựng đất nước lúc mới khôi-phục hay vừa thành-lập, người ta có quyền đòi-hỏi mọi người tham-dự, kể cả nhà văn, và nhất là nhà văn, những người phải cảm thấy trách-nhiệm, liên-đới hơn ai hết. Vấn-đề lãnh-đạo trong trường-hợp này là chính-đáng và hợp-lý. Nhưng đó là trên nguyên-tắc đi vào áp-dụng mới thấy khó-khăn tề-nhị và vấn-đề chủ-yếu sẽ không phải còn là có nên lãnh-đạo hay không, nhưng là giới-hạn của sự lãnh-đạo đó. Nếu lãnh-đạo chỉ để ra một đường lối rất tổng-quát những đề-tài rất chung, rồi để cho văn-ngệ-sĩ tự-do sáng-tác theo cách thể

riêng của văn-ngệ, sự va chạm sẽ có thể không xảy ra. Nhưng nếu chỉ để ra những đường lối tổng-quát, và càng tổng-quát, càng hàm-hồ và do đó kém hiệu-nghiệm, khó kiểm-soát, ví-dụ: ca-tụng chủ-nghĩa yêu nước, kiên-thiết quốc-gia, nhưng thực-tế, nói viết thế này có thể bị lãnh-đạo coi là không lợi cho quốc-gia, mà văn-ngệ-sĩ lại cho là lợi. Rất khó xác-định vì không có tiêu-chuẩn rõ-rệt. Do đó, lãnh-đạo có khuynh-hướng lãnh-đạo chặt-chẽ hơn bằng cách để ra những chính-sách cụ-thể, nhất-định như cái-cách điểu-địa, hợp-tác-xã, hay những mục-tiêu chính-trị rõ-rệt và yêu-cầu sáng-tác theo những đòi hỏi của những chính-sách, mục-tiêu đó. Như thế sẽ dễ kiểm-soát hơn nhưng ngược lại cũng đe-dọa nghiêm-trọng tự-do sáng-tác vì những chính-sách quá cụ-thể, thực-tiên với những tiêu-chuẩn nên, không nên quá rõ-rệt, quá hạn hẹp thường có thể giản-lược lối nhìn đặc-biệt của văn-ngệ-sĩ và do đó đặt họ ở trong tình-cảnh không thể sáng-tác được vì những điều họ cảm thấy một cách chân-thành thì lại không phù-hợp với chính-sách, đường lối, cho nên không được nói lên và những điều được nói lên lại không phải là những điều họ cảm thấy và muốn nói...

Điều đe-dọa sáng-tác hơn nữa, là khi họ bị ép vào một khuôn-khó, họ không được tự-do nhận-định, phản-ánh những lệch-lạc, sai nhảm, thiếu sót của chính-sách, đường lối vì như thế là *chồng* lại đường lối, chính-sách. Trong trường-hợp đó, một là im-lặng, hai là sáng-tác, nhưng vì thiếu cảm-xúc chân-thành, tác-phẩm trở nên nhạt-nhẽo, sáo, công-thức; không ai thêm để ý tới vì nó không còn phản-ánh linh-động thực-tại.

Ngoài những áp-lực chính-trị, những đòi hỏi của lãnh-đạo chính-trị, nhà văn còn có thể vấp phải những áp-lực xã-hội đôi khi còn chặt hẹp, gò bó hơn cả áp-lực chính-trị: một dư-luận hẹp-hòi, thiên-cận, một luân-lý hình-thức, cứng-nhắc, giáo-điều, giả-hình, những thiên-kiến, tập-quán xã-hội từ ngàn đời đã thành công-lệ, qui-ước, khuôn-sáo. Nhà văn rất khó thoát và cũng không dám « xé rào » vì sẽ bị những búa rìu dư-luận đập chét ngay, nhất là khi có những người phê-bình tự nhận làm tiếng nói của dư-luận dựa vào nó mà mở những chiến-dịch bài xích, lăng-mạ, tồ-cáo. Đó cũng là một nguyên-nhân làm cho sinh-hoạt văn-ngệ nghèo-nàn, nhạt-nhẽo vì chỉ còn những kẻ đầu hàng, nép mình vào công-thức, khuôn-khó chịu nói lên điều mình không muốn nói, biểu-hiện tình-tự mình không cảm thấy vì nhu-cầu sinh-sống hay vì lợi-dụng văn-chương vào những mục-tiêu khác. Trong hoàn-cảnh đó, không còn văn-chương, nhà văn nữa, và chỉ có những máy nói, máy phát-thanh thơ ca-nhạc... Quán-chúng ngán mặt đi không thêm để ý tới vì những nhà văn giả-hiệu kia có thêm để ý tới họ đâu. Thực-tại không phải như cái họ phản-ánh trong

tác-phẩm. Họ không nói cho quần-chúng, không nói cho ai cả, ngay cả cho chính họ cũng không. Họ nói, viết để nhằm những mục-tiêu khác. Cái lý-do chính của một nền văn-học bề-tác, nghèo-nàn là ở một bầu khí xã-hội, không phải chỉ tại kinh-tế eo-hẹp. Nếu người ta tha-thiết tới văn-chương, không thể bỏ được nó khi một cuốn truyện, tập thơ chỉ bằng giá hai, ba bát phở, và một tờ báo chưa bằng giá một cái kem. Quần-chúng đọc-giả lý-luận dễ tiền và một tờ báo chưa bằng giá một cái kem. Quần-chúng đọc-giả lý-luận dễ tiền ăn phở, ăn kem còn thiết-thực, lợi-ích hơn là mua sách báo nhạt-nheo, vô-vị hơn mùi phở mùi kem, vì có phải đã sáng-tác cho họ sử-dụng, thường-thức đầu. Muốn có văn-nghệ chân-chính và sinh-hoạt văn-chương nhộn-nhip, phải trả lại cho nhà văn-nghệ-si quyền được thể-hiện cuộc sống, thực-tại theo lối nhìn và cách-thể biểu-hiện của họ.

Tin vào lời giao-ước sẽ được tôn-trọng đó, nhà văn có thể đi vào mọi sinh-hoạt kinh-tế, chính-trị, xã-hội, giáo-dục một cách cụ-thể, đi vào nhà máy, công-trường, nông-thôn, để phản-ảnh, miễn là nhà văn được tự-do phản-ảnh theo cách-thể riêng biệt của mình, không phải nhất-thiết chỉ biết ca-tụng một chiều, đá-đào một chiều. Sự đi vào thực-tế là chính-đáng vì bất cứ một khía cạnh nào cũng có thể hiện-thực được, và là một cần-thiết, vì nhà văn chỉ hiện-thực linh-động sâu-sắc nếu tham-dự vào những sinh-hoạt thực-tế đó. Những câu ca-dao của văn-chương truyền miêng có thể coi là những bài thơ sống nhất, là những tuyệt-tác vì đã do chính những người lao-động chân tay sáng-tạo và hơn nữa sáng-tạo tập-thể, vì đã được sửa-chữa đi sửa-chữa lại qua nhiều thế-hệ cho đến khi hoàn-hảo. Văn-chương đó có công-dụng bổ-bổ cho sự làm việc vất-vả, thúc-giục người ta cố-gắng làm việc, chịu đựng mà vẫn giữ được giá-trị nghệ-thuật rất cao. Ai dám bảo những câu ca-dao đầy trữ-tình như:

Hôm qua tát nước đầu đình,

Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.

Em được thì cho anh xin,

Hay là em để làm tin trong nhà.

là nhạt-nheo, kém chất thơ, đồng thời vẫn phản-ảnh được sinh-hoạt làm-lụng của nông-dân.

Khi mà đất nước còn ở thời-kỳ xây-dựng, ở giai-đoạn phải tạo cho mình những căn-bản để tồn-tại, người ta vẫn có thể làm văn thơ bằng những hình ảnh của nhà máy, công-trường, xí-nghiệp, hợp-tác-xã... Điều cốt-yếu ở đây có lẽ là làm thế nào để lay-động và phát-hiện được những nhà thơ nhà văn-nghệ-si ngay ở giữa tầng lớp lao-động. Họ vừa làm việc, vừa làm văn.

Đã hẳn, chỉ có thể đi tới một nền văn-chương đại-chúng theo tinh-thần ca-dao nhưng ở cấp bậc cao nếu có một quan-niệm xác-đáng về lao-động và một chế-độ xã-hội được tổ-chức xây trên quan-niệm đó.

Trong một chế-độ xã-hội, phân chia giai-cấp, khinh miệt lao-động, coi lao-động như một thứ cưỡng-ép, tự nó chỉ là nguồn gốc những giá-trị vật-chất mà không phải là những giá-trị tinh-thần, không thể đặt vấn-đề văn-chương đại-chúng được. Những lớp người đông-đáo ở đây sẽ vẫn phải lo suốt đời mà cũng không giải-quyết được sự thỏa-mãn những nhu-cầu căn-bản, còn nói gì tới thường-thức văn-nghệ, và hơn nữa, lại càng không thể nói chính họ sẽ là những nhà văn-nghệ.

Văn-chương ở trong xã-hội đó chỉ dành cho một thiểu-số ưu-đãi, thường là tầng lớp trung-lưu, trưởng-giả thành-thị. Đông-đáo quần-chúng lao-động thành-phố hay nông-thôn hoàn-toàn không biết gì tới thứ văn-chương đó. Hoặc là không biết chữ, trình-độ văn-hóa kém, hoặc là không có tiền trả vé, mua sách.

Chỉ khi nào thiết-lập được một chế-độ xây trên một lý-thuyết xã-hội cộng-đồng đồng tiền lấy lao-động làm tiêu-chuẩn phân-phối hợp-lý lợi-tức, mới trả lại cho người lao-động quyền sống đồng - thời quyền thường-thức văn-nghệ và làm văn-nghệ. Sự làm việc lúc đó có ý-nghĩa như một giải-thoát những nhu-cầu căn-bản để con người có thể bước vào những sinh-hoạt văn-hóa, giải-trí, thể-thao v.v... Một cách cụ-thể, sự làm việc sẽ nâng-cao mực sống của người lao-động, và khi mực sống cao, họ mới có giờ rỗi để trau-giồi văn-hóa và tham-gia sinh-hoạt thể-thao, văn-nghệ. Trình-độ văn-hóa càng cao, càng làm cho văn-nghệ tiến vì nhiều người biết thường-thức, phê-bình, bó buộc sáng-tác không thể dừng lại ở mức-độ tầm thường, thấp kém được. Như thế, ở khắp các ngành sinh-hoạt lao-động, có thể thành-lập những gánh hát, dàn nhạc, đoàn văn-nghệ để trình-diễn, và cũng do đó tất-nhiên sẽ có những văn-nghệ-si thoát thai từ những đoàn văn-nghệ gắn liền với sinh-hoạt lao-động của họ.

Lúc đó sẽ không còn đặt vấn-đề đi vào thực-tế, vì chính nhà văn đã ở trong thực-tế như nếp sống thường ngày của họ rồi. Và văn-chương cũng sẽ không còn dành cho một thiểu-số để thường-thức và sáng-tác khi hình-ảnh từng đoàn nông-dân lên thành-phố xem một buổi trình-diễn văn-nghệ, hay một buổi hòa nhạc đã là hình-ảnh quen thuộc..

Chúng ta mơ ước đi tới một nền văn-chương đó, một văn-chương không tách rời khỏi con người quần-chúng và đảm-nhiệm đầy-đủ vai trò của mình trong xã-hội loài người là biểu-hiện sinh-hoạt tinh-thần của con người đã làm việc lao-động. Nhưng con người không ở đời chỉ để lao-động mà lao-động.

Đó là thực-tế những cuộc sống giam hãm, áp-bức tối-tăm. Lao-động để đi tới nhân-rỗi, an nghỉ, chơi; chữ 'chơi' hiểu theo cái nghĩa rất bao- quát của nó là chi-thị những sinh-hoạt vô vị-lợi, như thể-thảo, văn-nghệ v.v...

Con người cần-lao để sống làm người, nghĩa là để được đi vào những sinh-hoạt tinh-thần như Holderlin đã ca:

*Đã hẳn người sống đầy sự nghiệp
Nhưng người ở đời như nhà thi-sĩ.*

Người sống là xây-dựng, biến-đổi bằng cần-lao, kỹ-thuật, có thể có đầy sự-nghiệp công trình, nhưng người chi ở đời thực-sự, người chi là người trọn vẹn nếu được an-nghỉ, mơ-mộng, tham-dự vào những sinh-hoạt tinh-thần. Người là thi-sĩ, không phải hẳn là sáng-tác, nhưng là người thường-thức được văn-chương vì đã rõ, chi có một tâm-hồn thi-sĩ mới thường-thức được thơ ca. Cho nên ai cũng là thi-sĩ theo nghĩa ai cũng có thể tham-dự vào sinh-hoạt văn-học, nghệ-thuật. Trong phạm-vi sinh-hoạt đó, có những người sáng-tác và họ có thể dâng hiến trọn ngày giờ của họ vào sinh-hoạt sáng-tác mà vẫn gắn liền với đoàn-thể cộng-đồng sinh-hoạt lao-động của họ. Họ đảm-nhiệm công-tác phục-vụ cho sinh-hoạt « nhân-rỗi », sinh-hoạt tinh-thần của đoàn-thể cộng-đồng. Họ phản-ảnh sinh-hoạt đó bằng văn-chương theo cách-thể riêng biệt của nhà văn. Nhưng sứ-mệnh của họ không phải chỉ giới-hạn vào việc phản-ảnh phục-vụ kịp thời sinh-hoạt tinh-thần của cộng-đồng. Sâu-xa hơn nữa, họ duy-trì tinh-tự dân-tộc bằng cách nối kết di-vãng với hiện-tại trong công tác phản-ảnh nếp sống hàng ngày của dân-tộc qua những cộng-đồng làm nên dân-tộc đó.

Nhà văn dùng hình ảnh văn-tự cũng như người nghệ-sĩ dùng màu sắc, âm-thanh-đường nét ghi lại những khía cạnh cuộc đời hiện tại, những rung-động, nỗi niềm mong muốn của con người hiện-tại trong một bài thơ, cuốn truyện, bức họa, bản nhạc v.v... và nhà văn-nghệ-sĩ đã vinh-viễn-hóa những khoảng khác hiện-tại đó. Cuộc đời cứ trôi đi, nếp sống của dân-tộc cứ kề tiếp nhau thay khác hiện-tại đó. Cuộc đời cứ trôi đi, nếp sống của dân-tộc cứ kề tiếp nhau thay khác hiện-tại đó. Cuộc đời cứ trôi đi, nếp sống của dân-tộc cứ kề tiếp nhau thay khác hiện-tại đó. Nhưng những tinh-tự, ý-nghị, rung-động đã được ghi bằng những hình ảnh văn-chương nghệ-thuật vẫn còn mãi như một sợi dây tinh-thần nối kết các lớp người, các thế-hệ, các thời-đại. Đứa con của dân-tộc ngày nay cứ leo theo sợi dây đó mà tìm thấy gia-tộc, nguồn gốc của mình:

Đọc những câu thơ:

*Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.*

*Ba đồng một mở trâu cày,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?*

*Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao?*

*Hôm qua trăng sáng tỏ mờ,
Em đi gánh nước, tình cờ gặp anh...*

bây giờ và về sau, có lẽ chúng ta sẽ không còn những lời canh tác lao-động đơn-giản như ngày xưa: gánh gồng, tát nước hay vận-chuyển bằng thuyền chèo tay lái. Chúng ta sẽ làm ruộng bằng máy cấy, chuyên-chở bằng xe hơi và đi lại bằng tàu thủy. Chúng ta có thể cũng không còn chỉ ăn cơm với rau muống, cà ngâm tương, đi hỏi vợ bằng trâu cau, hay tỏ tình dưới ánh trăng, trên cầu có những nhịp bằng gỗ tre bên dòng suối có tơ liễu, nhưng đi hỏi vợ bằng đủ các thứ bánh tây ta, hoặc rủ nhau tinh-tự trên những xa lộ, cầu sắt bê-tông dưới đèn nê-ông.

Nếp sống thay đổi, nhưng ngâm đọc những dòng thơ trên, chúng ta ngày nay vẫn có thể rung-động như những trai gái thuở xưa và do đó chúng ta cảm thấy gắn-gũ họ như thể có một sợi dây vô hình ràng buộc ta với họ. Sợi dây đó tạo nên tinh-tự dân-tộc và duy-trì mãi-mãi tinh-tự đó qua biến-dịch của những nếp sống, những chế-độ xã-hội khác nhau. Một nước không thể không có tinh-tự dân-tộc. Chính tinh-tự dân-tộc là nguồn-gốc mọi cố-gắng duy-trì bảo-vệ và phát-triển quốc-gia. Một câu thơ có sức mạnh như một võ-khí, thúc đẩy người con đất nước hy-sinh cuộc đời để bảo-vệ nó. Một câu thơ cũng có thể khui lại trong lòng một tên sắp bán nước, sự gắn-bó của hắn với dân-tộc, nguồn-gốc cuộc đời của hắn và có thể giữ hắn lại, không để hắn bước sang phe địch..

Cho nên sứ-mệnh sâu-xa của nhà văn là gây-dựng và duy-trì tinh-tự dân-tộc, truyền-thống đất nước như nhà thơ Holderlin đã nói: « Cái gì còn mãi, là do các thi-sĩ gây-dựng ».

Cái còn mãi là cái tồn-tại qua những thay-đổi, biến-dịch các nếp sống, khung-cảnh xã-hội, nhưng ai cầm giữ nó lại để nó còn mãi-mãi? Chính là nhà văn, nhà thơ. Cái còn mãi là cái tinh-lọc, cái điển-hình, cái đặc-sắc của một nếp sống, một dân-tộc mà nhà văn nhà thơ đã lãnh-hội được, rồi ghi lại bằng hình-ảnh, bằng những tiếng chữ xác-đáng, có khả-năng phản-ảnh trọn vẹn nhất.

Trong ý-nghĩa đó, nhà văn là người được dân-tộc giao cho nhiệm-vụ giữ ngọn đuốc thiêng của đất nước và duy-trì tinh-tự, tiếng nói dân-tộc. Diễn-

tả theo một ý-nghĩa thâm-trám của Heidegger, ngôn-ngữ là cái nhà của dân-tộc vì mọi người trong cộng-đồng đất nước đều có thể gặp nhau, thông-cảm, đoàn-tụ, sinh-sống trong tiếng nói như thể tiếng nói là nơi cư-ngụ chung. Nhà văn, nhà tư-tưởng là những người canh gác nơi cư-ngụ đó, nghĩa là những người bảo-vệ cho tiếng nói được nguyên-vẹn, luôn-luôn là tiếng nói biểu-hiệu tinh-tự dân-tộc, tiếng nói của mọi người. Những chế-độ có thể qua đi, nhưng tinh-tự dân-tộc không thể mai một, truyền-thông đất nước không thể tiêu-diệt. Do đó, không thể coi văn-nghệ-sĩ chỉ là người của một chế-độ, phải chịu phục-vụ cho chế-độ đó như ý-nghĩa, sứ-mệnh của họ là ở chỗ phục-vụ cho một chế-độ.

Văn-chương không phục-vụ một chế-độ, mà phục-vụ dân-tộc. Nhưng văn-chương phục-vụ dân-tộc, trong một hoàn-cảnh nhất-định, trong một chế-độ nhất-định, và vì thế văn-chương cũng có thể phục-vụ một chế-độ khi chế-độ đó cũng nhằm phục-vụ dân-tộc như lý-do tồn-tại của mình.

Như thế, nhà văn giữ một vai trò *chứng-nhân* trong đoàn-thể dân-tộc và rộng lớn hơn, đoàn-thể loài người. Họ đại-diện cho tinh-tự dân-tộc, ý-thức quốc-gia, hay lương-tâm nhân-loại. Họ nhân danh cái mà họ đại-diện để bảo-vệ hoặc phản-kháng những hành-động xúc-phạm, đe-dọa tiêu-diệt những giá-trị đó.

Thực ra còn một hạng người có thể có một vai trò tương-tự, là người trí-thức khi họ đứng ở bình-diện suy-nghi² và người trí-thức với cái nghĩa « suy-nghi » hoàn-toàn hơn cả là giáo-sư Đại-học. Giáo-sư Đại-học theo nghĩa mà truyền-thông đại-học thế-giới hiểu, chỉ là một người hiến-thân cho nghiên-cứu thuần-túy. Chính vì thế mà khi họ được nhận vào giảng-dạy ở Đại-học, họ phải từ bỏ cái chữ giáo-sư mà ở Trung-học người ta vẫn gọi họ để nhận chữ phụ-khảo (Assistant). Rồi dần-dần qua nhiều cấp-bậc khác, mới tới chỗ là giáo-sư đại-học. Khi gọi một người là giáo-sư đại-học, là giáo-sư sinh-lý, hay vật-lý v. v... có một ghê về những ngành chuyên-môn đó, người ta hiểu rằng ông hiện-đại nhất. Giáo-sư đại-học là nhà nghiên-cứu và Trường Đại-học là Trung-Tâm Nghiên-cứu. Do đó tinh-thần nhà trường cũng là một tinh-thần nghiên-cứu. Đó là một tinh-thần tự-do tìm kiếm, giảng-dạy, và phát-biểu ý-kiến mà không phải chịu những áp-lực chính-trị, kinh-tê, tôn-giáo nào từ bên ngoài.

Dư-luận nhìn một giáo-sư đại-học như đại-diện cho cái vốn kiến-thức nhân-loại, đồng-thời đại-diện cho lương-tâm trí-thức cho nên dư-luận tồn-trọng và tín-nhiệm ở họ không phải vì chức giáo-sư là một địa-vị xã-hội, được hưởng

2 Chữ không phải là một giai-cấp xã-hội (xem bài Sứ-mệnh người trí-thức của tác-giả, *nhận-định* tập II.)

những quyền-lợi vật-chất ưu-đãi hay một danh-vị... Nếu chỉ có thế, dư-luận sẽ ác-cảm và đê-ky như có thể ác-cảm đê-ky bất cứ tầng lớp xã-hội ưu-đãi nào.

Chính vì thế mà ở nhiều nước, khi những nhà văn, nhà trí-thức, (thường là giáo-sư đại-học) như ở Pháp chẳng hạn, lên tiếng phản-đối một hành-động nào vi-phạm tới ý-thức quốc-gia, tinh-tự dân-tộc, lương-tâm nhân-loại, lời phản-kháng của họ thường có thể tác-dụng vào những lực-lượng gây nên những hành-động đó vì dư-luận tín-nhiệm ở lời nói của họ, coi đó là tiếng nói của lương-tâm, ý-thức quốc-gia, phát ra từ đáy lòng họ, chứ không phải do một thế-lực đảng phái, chính-trị nào. Lời nói của họ có ảnh-hưởng chính-trị, tuy họ chỉ đứng ở bình-diện luân-lý mà lên tiếng.³

Ở thời-đại này, không còn có những vi-nhân, một người là hiện-thân cho tinh-tự dân-tộc, ý-thức quốc-gia, lương-tâm luân-lý như ngày xưa để khi họ lên tiếng, ai cũng có thể nhìn thấy chính tiếng nói của quyền-lợi dân-tộc, luân-lý qua tiếng nói của họ.

Nhưng có những hạng người có thể thay thế đảm-nhiệm vai trò đó. Đó là nhà văn và người trí-thức. Những nước chưa có, phải tạo ra một truyền-thông đó vì một nước không thể tồn-tại được nếu thiếu những người duy-trì « cái phải còn mãi-mãi » là tinh-tự dân-tộc và lương-tâm đạo-đức. Nói cách khác, trong nước mọi người phải đồng-ý dành ra một khu-vực ở ngoài mọi tranh-chấp quyền-lợi đảng-phái, cá-nhân là lãnh-vực văn-học và giáo-dục, nhất là Đại-Học. Người ta có thể gian-đối, âm-mưu mách-khóe tranh-chấp bạo-động ở trường chính-trị, buôn-bán, kinh-doanh, giao-thiệp hàng ngày, nhưng không thể để cho tinh-thần đó xâm-lấn vào nhà trường và văn-hóa. Ít nhất, phải làm cho người thanh-niên, học-sinh sinh-viên khi nhìn lên những giáo-sư của mình, không coi họ cũng chỉ là những địa-vị, những bọn đầu-cơ, tranh-chấp quyền-lợi và nhà trường cũng chẳng khác gì chỗ buôn-bán trường chính-trị (forum politique) để họ hy-vọng, tin tưởng còn có thể tìm sự thật hay còn có những giá-trị tinh-thần, nhân-loại phản-ảnh một phần nào trong lời nói, thái-độ của những người giảng dạy họ. Thanh-niên là tương-lai dân-tộc nhưng tương-lai đó ở đâu mà ra nếu không phải từ di-vãng và hiện-tại. Nếu thanh-niên hoài nghi chán-nản vì chỗ nào cũng chỉ thấy sa-đọa, phản luân-lý, chông dân-tộc, ngay cả ở lãnh-vực nhà trường, thì còn biết chỗ nào là có dân-tộc mà phục-vụ trong tương-lai mai sau... Phải tạo một Truyền-thông cho giáo-sư là người giữ-gìn cái tương-lai đó, nghĩa là một người tiêu-biểu cho

3 Ví-dụ những vụ lên tiếng gần đây của trí-thức, văn-nghệ-sĩ Pháp về chiến-tranh Algérie, về tra-tấn, về quyền phản-kháng, như tuyên-ngôn nổi tiếng mà người ta gọi là tuyên-ngôn 121.

lượng-tâm luân-lý, sự chính-trực trí-thức, ý-thức quốc-gia, đề văn-chương và giáo-dục là khu-vực duy-trì, bảo-vệ phát-huy quyền-lợi chung mà ai cũng đồng ý, thỏa-thuận tôn-trọng.

Các nước đã có truyền-thống đó tuy có thể thù ghét nhau về lập-trường chính-trị, ai nấy đều coi đó là giá-trị quý báu nhất của họ, dù họ hư-hỏng về những phương-diện khác. Bao lâu còn có những nhà văn, nhà trí-thức lên tiếng được, và sự lên tiếng đó được tôn-trọng, tín-nhiệm, sự cứu-rỗi vẫn là một hy-vọng và người ta vẫn có thể còn tự-hào mặc dầu những sai lầm, tội-lỗi về chính trị, kinh-tế ở trong nước hay đối với các dân-tộc khác.

Nếu những nhà văn, nhà trí-thức ở những nước có truyền-thống tốt đẹp đó một ngày kia cũng bị bó buộc phải lên tiếng, ký vào những tuyên-ngôn kiên-nghib theo chỉ-thị, dưới áp lực, chắc-chắn không còn ai tin-tưởng ở họ vì họ đã bỏ mất sứ-mệnh vai trò « chứng-nhân » đại-diện cho ý-thức quốc-gia, lượng-tâm nhân-loại của họ rồi.

Phải là một nước mà dân-chúng cũng như lãnh-đạo đã trưởng-thành mới nhận-thức được sự cần-thiết duy-trì và bảo-vệ khu-vực giáo-dục, văn-học « ở ngoài chính-trị ». Lý-do là vì những nhà văn, người trí-thức, đại-diện cho lượng-tâm, ý-thức quốc-gia, khi lên tiếng thường nhằm vào những thế-lực chính-trị, đặc-biệt là chính-quyền. Do đó, nảy ra khuynh-hướng tự-nhiên muốn nhỏ những cái gai chướng mắt, muốn làm tắt những lời nói chướng tai để những tiếng nói kia phải im lặng hay phát-biểu theo chiều-hướng của mình.

Nhưng một quốc-gia chỉ tồn-tại, một chính-thể chỉ có thể lâu dài, nếu dám thừa nhận vai trò của người trí-thức, nhà văn, một vai trò quây rầy làm khó chịu, chướng-ngại, nhưng cần-thiết.

Thừa-nhận không phải dễ nhưng đảm-nhiệm làm người quây-rầy cũng không phải là một điều mà tất cả những nhà văn, người trí-thức đều mong muốn.

TRẦN QUÂN

Tiền-sĩ Văn-chương

Đại-Học-Đường Paris

cung - oán ngâm - khúc

LỜI DẪN

Độc Cung-oán Ngâm-Khúc ai cũng cho là hay nhưng có mấy người hiểu thấu từng chữ một từng câu văn. Muốn nắm toàn nghĩa, phải biết ở đâu là nguồn gốc. Chữ nôm do chữ Hán mà thành âm thành nghĩa. Nếu ta rõ chữ Hán, thì ta sẽ hiểu chữ nôm rất dễ dàng. Ba thứ tiếng I-pha-nho, Pháp và Ý đã đem cho Âu-Châu một văn-hóa cường-phủ trên mười thế-kỷ, cũng nhờ cái nền-tảng bắt điệt là chữ latin. Không khác gì chữ Hán vẫn giữ cho Trung-Hoa, Nhật-Bôn và Việt-Nam một văn-minh mà mấy trăm năm ảnh-hưởng của nhiều nước Âu không thể sửa đổi được.

Trong văn-chương nước nhà, chữ Hán đã đi sâu vào bao nhiêu tác-phẩm viết theo thể-thức vận-văn, nào là thi-ca như Kim-Vân-Kiều, Hoa-Tiên, Nhi-Độ-Mai, Lục-Vân-Tiên, Quan-Âm Thị-Kính, Phan Trần, Nữ Tá-Tài, Bích-Câu Kỳ-Ngô, đã lẫn-lộn vào các ngâm-ca như Chính-Phụ Ngâm-Khúc, Cung-Oán Ngâm-Khúc, Bản Nữ Thân...

Riêng về Cung-oán ngâm-khúc, ta thử lấy câu thơ đầu mà nhận thấy rõ có mấy đặc-giá hiểu cho tường và giải-nghĩa cho minh-bạch bốn chữ vách quế và gió vàng. Rồi lần lựa sang qua mỗi câu sau, thì ta thấy cần phải thông-thạo chữ Hán trong các điển-tích mà các văn-sĩ dùng trong thơ để đem cho câu thơ nhiều thú-vị, để thêm dệt câu văn cho có vẻ linh-động. Vì thế nên cần áp-dụng một phương-pháp khoa-học định rõ-rệt ý-nghĩa danh-từ của các tác-phẩm trong kho-tàng quốc-văn.

Trong mỗi tác-phẩm nào cũng có hai thứ chữ chen lộn nhau : quốc-âm và Hán-tự, rồi đôi bên nhập lại một ngôn-ngữ thành quốc-văn.

Tập Cung-Oán Ngâm-Khúc bình-chú này có mục-đích để giải-thích chánh-nghĩa một ngâm-ca kiệt-tác có văn hay và khó hiểu, theo mấy điểm kể sau đây:

(1) Định-nghĩa đen của tiếng một bắt luận nôm hay chữ, lấy chữ Hán làm căn-cứ, nếu cần thì dịch ra tiếng Pháp.

(2) Giải nghĩa chung mấy tiếng ghép lại trong một thành-ngữ hoặc trong câu thơ, theo đúng nghĩa rộng hay bóng tùy trường-hợp.

(3) Đưa ra câu Hán-văn hoặc điển-tích dùng làm bằng-cớ.

(4) Nếu cần thì lấy vài câu thơ trong quốc-văn làm ví-dụ cụ-thể.

(5) Phê-bình từng câu thơ hoặc từng đoạn thơ để trình-bày ý-nghĩa tổng-quát và nhân-mạnh sự hay dở của lời nói và tánh-tình nhân-vật trong ngâm-ca, hoặc khen chê cách sắp đặt câu văn theo ý-niệm riêng của tác-giả.

(6) So sánh các bản chép khác nhau để tra cứu tiếng nào sai của mấy bản bị sửa đổi.

Tóm tắt việc chú-thích và bình-phẩm quyển Cung-Oán Ngâm-Khúc giúp người xem cổ-văn quốc-gia thấu hiểu hữu-ích để tránh khỏi nghi nan và chán nản khi gặp thầy tiếng này câu kia mà hiểu không cạn nghĩa. Đó là một phần góp công trong cuộc nghiên-cứu văn-chương đi đến một trình-độ cao-đẳng của loại giáo-khoa-thư mà một nước văn-minh cần bành-trướng trong quốc-dân và củng-cố tinh-thần văn-hiến nghìn năm của gia-tộc tiến bởi Văn-Lang truyền lại cho con cháu.

Thơ Cung-Oán Ngâm-Khúc là một áng-văn-chương có gồm đủ phần tâm-lý, tôn-giáo, lịch-sử, chánh-trị, phong-tục, mà hơn hai trăm năm từ đời Hậu-Lê đến giờ chưa làm giảm bớt giá-trị, chưa làm phai nhạt mùi danh thơm.

Một thi-nhân chép ra một bộ sách đáng giá nghìn vàng này, là một bậc tài đức trên đời đáng cho người hậu-lai kính phục khắc tên vào bia đồng và suy-nghiệm câu văn thâm-thúy như ngày xưa sách kinh sử dùng học-tập để tu thân răn đời.

Viết xong tại Sài-gòn tháng Ngọ năm Kỷ-hợi (1959)
TRẦN QUÂN

TIỂU-SỬ ÔN-NHƯ-HẦU

Xưa nay ta vẫn biết Ôn-Như-Hầu 溫如侯 hoặc Ôn-Như tiên-sinh là tác-giả Cung-Oán Ngâm-Khúc, một đóa hoa thơm trong rừng quốc-văn muôn hồng nghìn tía. Thờ trước thường kiêng tên nhân-tài mà chỉ để hiệu. Nhưng tên thật là Nguyễn-Gia-Thiếu 阮嘉韶 sinh năm 1741, tại làng Liễu-Ngan, huyện Siêu-Loại, tỉnh Bắc-Ninh, nay phủ Thuận-Thành (Bắc-Việt), trong lúc huyện Siêu-Loại, tỉnh Bắc-Ninh, nay phủ Thuận-Thành (Bắc-Việt), trong lúc chúa Trịnh-Doanh (1740-1767) nắm quyền cai-trị nước nhà. Thân-phụ là Nguyễn-Gia-Cư được phong tước Đạt-Vũ-Hầu. Thêa-mẫu là Ngọc-Tuân, có

chức Quỳnh-Liên công-chúa, con gái chúa Trịnh-Cương (1709-1729) miếu-hiệu Hi-Tổ Nhân-Vương, tức một nhà tai mắt trong triều Hậu-Lê.

Tiên-sinh con nhà dòng-đôi trăm-anh, theo nề-nếp hạng qui-phái. Lúc tuổi xuân xanh, tính-chất thông-minh sáng-suốt, trí-tuệ khôn ngoan khác thường, rất chăm học kinh sử mà rất thạo nghề võ, cung kiếm tinh-thông, thao lược vô bì: ấy là văn võ song toàn.

Tài cao trí rộng, tiên-sinh mới mười chín tuổi mà được tuyển chọn vào Cung-trung nhậm chức hiệu-úy quân-binh-mã, sau nhiều trận chinh-chiến oanh-liệt được thăng chức tổng-binh đồng-trì, rồi phong tước Ôn-Như-Hầu, là một hiệu nổi danh trong làng văn nước nhà.

Năm kỷ-hợi (1779), vua ngự ra chơi nhà ông xây cất rất hoa mi, cho hiệu là Sơn Thủy Nhân Hoa 山水人花 và ban cho một cái áo ngự. Năm 1782 Nguyễn-Gia-Thiếu được chánh-phủ chú-ý và giao chức tổng-trần tỉnh Hưng-Hóa, để cai-trị nhân-dân, thường phạt rất công-bình, nhưng không được lâu vì tình-hình trong nước xoay chuyển rất chóng.

Tánh-tình ngay thẳng, siêng-năng trong việc làm, thanh-liêm đối với dân-chúng, người đương-thời mến tài phục đức. Cũng vì tài-năng xuất-sắc và thái-độ cao thượng không ưa luồn cúi a-dua, nên có kẻ tiểu-nhân lòng lang dạ sói tìm cách gièm pha hại thắm. Nhưng tiên-sinh chẳng quan-tâm, cứ đường thẳng bước đi thong dong, trong khi thời-cuộc như sóng gió đưa ra nhiều biến-cổ hỗn-độn dưới chế-độ chánh-trị bằng bàn tay sắt chúa Trịnh chủ-trương tai miền Bắc nước Việt.

Năm 1787 thành lịnh quân Tây-Sơn tràn tới như nước lụt chiêm lầy Bắc-Hà, đánh đuổi chúa Trịnh, lật đổ triều Hậu-Lê, rồi thông-nhứt lãnh-thổ rất vẻ-vang, sau khi toàn thắng binh nhà Thanh trong một trận ác-liệt tại Đồng - Đa.

Nguyễn-Gia-Thiếu trốn nạn giặc-giã, chạy ẩn trên miền thượng-du giữa rừng xanh núi đỏ, để lánh mắt cảnh nổi da xáo thịt, rất thâm-thiết cho một nhà ái-quốc trung-trực. Tân chánh-phủ Tây-Sơn cho lịnh mời ra giúp nước, tiên-sinh trở về kinh-đô Thăng-Long, nhưng vẫn từ chối không chịu tham chính, giả vờ người loạn óc mắt trí, cho khỏi đứng trước

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Tới năm 1798, Nguyễn tiên-sinh mang bệnh trăm-trọng mắt ngày mồng 9 tháng 5 năm mậu-ngọ, hưởng thọ 58 tuổi, trong lúc vua Cảnh-Thịnh (1792-1802) nổi ngôi cho cha là vua Quang-Trung (1788-1792) của triều Tây-Sơn (1788-1802).

Từ lúc được phong hầu về sau, tiên-sinh thường đeo đôi sớ thích của mình. Sáng chiếu mượn nghiên bút luyện-tập thi-phú, suy gẫm thiên-văn

địa-lý, khảo cứu đạo Phật, tìm hiểu đạo tiên, tự xưng là Hi-Tôn-Tử 希孫子 để nhắc gia-tộc hay Như-Ý-Thiền 如意禪 để tỏ lòng tôn-sùng đạo-giáo.

Thường ngày gặp nhà triết-lý mà bàn-luận về chuyện đời, lấy thi-nhân làm bạn giao-du để cùng nhau ngâm phong vịnh nguyệt xa chôn thành-thị ôn-ào, mượn sự nhàn-hạ khoáng-dật phong lưu tiêu-sái làm thú riêng. Đó là một tâm-hồn cao siêu đầy cảm-tưởng về cảnh-vật, chứa-chan bao nhiêu tình-tự về cuộc đời.

Đời với triều-đình thì ơ-hờ lạt-lẽo, cũng vì cảnh dị quái một nhà hai chủ, một miếu hai thần, nên lẩn-lựa đăm ra chán nản việc công, mắt cả tinh-thần phục-vụ, đồng-thời mắt luôn tín-nhiệm của nhà cảm-quyến, cũng vì đứng vào trong một trường-hợp của nhiều kẻ trong quan-trường cực chẳng đã phải bỏ thú-dô trở về thôn quê điển-viên, sống một đời thanh bản cho yên thân rảnh trí.

Cao hứng, tình thâm, bút thần, Ôn-Như tiên-sinh còn lưu lại một bộ thơ chép bằng chữ Hán *Tiền hậu thi tập* 前後詩集 có nghe truyền khẩu nhưng chưa ai tìm thấy. Về thơ nôm thì có hai tác-phẩm *Tây-Hồ thi-tập* 西湖詩集 và *Tứ Trai* 四齋, toàn là thơ ngẫu-hứng, đề tả cảnh tả tình giữa thi-si với vạn-vật.

Nhưng *Cung Oán Ngâm Khúc* 宮怨吟曲 là một thi-ca quan-trọng có nhiều giá-trị trong văn chương nước nhà, mà xưa nay coi như một kiệt-tác bất-diệt, đặt sau truyện *Kim-Vân-Kiều* là độc tuyệt. Đây là một thiên tâm-huyết mà tiên-sinh chép để giải-bày biết bao cảnh ngộ như oán, như khổ, như nhớ như sầu, mà một ngọn bút tài tình tả rất thâm-thúy, rất hùng-hồn, làm độc-giả rung-động về tâm-sự bi thương, mê say về lời văn bóng bẩy.

Người như thê có thiên-tài thiên-phận như thê. Xưa cụ Cao Chu-Thần viết câu khen: 温如古近規模少稷 Ôn-Như cổ cận qui mô Thiệu-Lãng (Thơ Ôn-Như-Hầu theo lời xưa hay gần đây chẳng kém gì phép-tác Đỗ Thiệu-Lãng đời nhà Đường).

Trong tập *Chuyết thập tạp chí* 掇拾雜誌, ông Lý-Văn-Phức có nói rằng Ôn-Như-Hầu rất sở trường quốc-văn, thơ ông có hai phép:

一是應口成誦語語可人
Nhật thị ứng khẩu thành tụng ngữ ngữ khả nhân;
一是千圍百練語語驚人
Nhật thị thiên đoàn bách luyện ngữ ngữ kinh nhân.

Một là ra lời nói thành câu thơ, lời lời người nghe được;

Một là nghìn lần năm trăm lần nung ra câu thơ, lời lời người nghe phải sợ.

Tức là lời khen không sai sự thật để nâng cao cái đặc-sắc của tiên-sinh.

Trong tao-dân quốc-gia, Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiệu đã chiếm một địa-vị rất xứng đáng, vì là một đại thi-hào đem trọn trí-huệ sắc-sảo, đem cả tâm-hồn thanh đậm, mà giúp đời nhà Hậu-Lê xây dựng một nền văn-hóa bắt đầu cho dân-tộc người Việt.

TRẦN QUÂN

I

Lời than

- 1 Trái vách què gió vàng hiu hắt,
- 2 Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.
- 3 Oán chi những khách tiêu phòng,
- 4 Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

bình-chú

1. Trái là đã từng qua, bao nhiêu lần, mấy phen. Truyện Kiều có câu thơ số 3 nói:

Trái qua một cuộc bể dâu...

Vách què. Hai chữ này làm sôi nổi cuộc bình-phẩm thơ *Cung-Oán Ngâm-Khúc*. Đa số nhà chú-thích toàn hiểu một cách, nhưng có người thì muốn luận lẽ một cách khác. Đề đích, xác ý-nghĩa hai chữ *vách què*, ta nên phân chia lời phê-bình ra từng hạng như sau đây:

(a) Đỗ-Nam cư-si, Nguyễn-Quang-Oánh (1930), Kim-Khue (1930), Đinh-Xuân-Hôi (1936), Tôn-Thất-Lương (1950), Phạm-Gia-Kính (1952) đồng ý hiểu hai chữ *vách què* là nơi cung-phi ở. *Vách què* do chữ *què* dịch 桂 掖 chỉ nơi cung-điện cũng gọi là *què cung* 桂宮 hoặc *cung què*. Trong sách *Nam bộ yên hoa ký* 南部煙花記 có nói: Vua Trần Hậu-Chúa xây cất một nơi cung-điện cho cung-phi Trương-Lệ-Hoa ở, tại sau điện Quang-Chiêu, có một cửa tròn lớn

khâm tâm thủy-tinh pha-lê- giồng như hình mặt trăng, phía sau bôi phần trắng, giữa sần rỗng. Trước cửa có trồng một cây hoa mộc, tượng hình cây què trong mặt trăng để nhắc tích nàng Hằng-Nga trên cung trăng. Vì thế có câu :

Nguyệt trung đơn què
月中丹桂

Trong cung trăng có cây què đỏ.

Hai chữ què cung bởi đó mà ra, như nhà thi-si Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiệu viết :

Cung què có ai ngồi đó chưa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi . . .

Ở đây ta nên nhận thấy một điều mỉa-mai là người Tàu tưởng trên cung trăng có cây què, còn người Việt thì nói là cây đa. Thật sự chưa ai biết cây gì và chưa chắc có cây hay không, trừ ra các thi-si giàu mơ mộng muốn thầy cái gì cũng được.

Vậy hai chữ vách què dùng một cách nói bóng của nhà văn lấy một phần để chỉ sự trọn cả, tiếng Pháp thường gọi là 'synecdoque' (phép chuyển nghĩa). Vách để trở cái phòng hoặc cái cung của nàng phi. Què để nhắc cây què trên cung trăng của chuyện hoang-đường. Vậy vách què mượn điển xưa để chỉ nơi sang trọng xứng đáng làm trú-ngụ cho cung-nhân có sắc đẹp được vua yêu.

Riêng về chữ què có nhiều dư-luận khác nhau. Người thì giải nghĩa chữ què là một loại cỏ-thụ rất qui, mọc trong rừng rậm núi cao, thân to lớn, vỏ dày có mùi thơm và cay dùng làm thuốc. Tiếng Pháp gọi là 'cannellier'. Trong quyển "Cung-Oán Ngâm-Khúc, traduction française, Vũ-Hùng, Hanoi, 1952", Phạm-Gia-Kính theo nghĩa nói trên mà dịch hai chữ vách què ra 'palais des cannelliers.'

Còn Tôn-Thất-Lương trong quyển "Cung-Oán Ngâm-Khúc dân-giải, nhà Tân-Việt xuất bản, Saigon, 1950", cho là cây mộc-tê 木犀, thường gọi là cây hoa mộc, trổ bông nhỏ từng chùm như cái vỏ lúa, có hương thơm ngát, sắc vàng và đỏ, dùng ướp trà. Nhưng Phạm-Gia-Kính và Tôn-Thất-Lương cũng chưa rõ là loại cây gì, nên định-nghĩa phỏng chừng một sự mà chưa ai từng quan-sát được, vì trong thi phú có bao nhiêu điều phi thường mà nhà văn viết ra cho câu thơ thêm vẻ bóng bẩy, như nhà đại-thi-hào Victor Hugo trong kiệt-tác *La Légende des siècles* (Truyện hoang-đường của thế-kỷ nhân-loại) và câu chuyện thần-thông quảng đại trong tiểu-thuyết Tàu.

(b) Trong quyển "Chrestomatie annamite, Imprimerie d'Extrême-Orient, deuxième édition, Hanoi, 1914" trang 119, Edmond Nordemann thay thế hai chữ

vách què bằng chữ bích què 碧桂, rồi giải-nghĩa là mặt trăng. Chữ bích 碧 cũng đọc biêch là một thứ ngọc quý sắc xanh lục, còn chữ què 桂 dùng để tượng trưng mặt trăng theo truyền thần-thoại. Nhưng điều thắc-mắc là chữ nôm vách hóa thành chữ Hán bích, rồi nhập với chữ què lấy nghĩa bắt ngờ là mặt trăng. Dựa theo căn-cứ ở đâu mà viết như thế ? Hay là vì quá chú ý chữ què nhưэт định cho là mặt trăng, nên không quan trọng nghĩa chữ nôm vách mà đổi thành chữ bích cho có vẻ văn-hoa chăng ?

(c) Trong quyển "Cung-Oán Ngâm-Khúc, poème annamite traduit et annoté, Imprimerie Mạc-Đình-Tư, Lê-Văn-Tân successeur, Hanoi, 1930", dịch-giả Georges Cordier quả quyết nói trong thi thơ chỉ có hai chữ vách què 魄桂 là mặt trăng, chớ chưa ai tra được tích hai chữ vách què, rồi dẫn chứng bài thơ Vương-Duy có câu :

桂魄初生秋露微

Què phách sơ sinh thu lộ vi

Trăng mới lên sương thu gieo từ hạt.

Nói như thế có lẽ quá đáng. Ta nhận thấy các bản *Cung-Oán Ngâm-Khúc* đều chép rõ vách què, vì hai chữ này có đủ ý-nghĩa của tác-giả trong câu thơ.

Theo lẽ thường luồng gió thổi dài trên vách mới có tiếng hiu hắt được như câu thơ số 320 trong *Chính-Phụ Ngâm-Khúc* nói :

Gió may hiu hắt trên đầu tường vôi.

Ở đây Georges Cordier có lẽ dựa vào chú-thích chữ bích què của Edmond Nordemann mà nêu ra hai chữ phách què, rồi mượn chứng-cớ trong câu thơ Vương-Duy hay đầu đó để sửa đổi ý-nghĩa câu văn của Ôn-Như-Hầu.

Thử xem chữ phách 魄 có nghĩa gì ? Tức là cái bóng tối nằm theo vòng ngoài mặt trăng, còn chữ què 桂 để nhắc lại cung trăng, như vậy chữ phách trùng nghĩa với chữ què, ắt là thừa nghĩa, có thể coi phách què là một danh-từ kép, cũng như chữ quân-vương, tâm-can . . . Đó là thuyết riêng của Georges Cordier, một thông-ngôn tòa-án chuyên-môn dịch Việt-văn ra tiếng Pháp.

Thêm nữa có người lý-luận lung-cung để biện-hộ lời phỏng-đoán của một người Pháp mà cho hai chữ vách què chẳng phải vách tường mà là trăng sáng, rồi lấy câu thơ từ số 231 tới 240 để chứng-kiện thuyết nói trên bằng hai chữ hoa và nguyệt chỉ dùng nghĩa bóng trong văn-chương.

Tại sao trích 10 câu thơ đó thôi mà không chịu lấy cả đoạn thơ từ số 209 tới 244 gồm có 36 câu, tức là lời than phiền của cung-phi trách phận mình bị nhà vua bỏ rơi sau một cuộc ái-tình nóng-nản ?

Ta thấy gì trong đoạn thơ ấy? Cung-phi vẫn ở một mình trong khuê-phòng quanh hiu, càng nghĩ mệnh bạc càng đau đớn lòng, rồi oán-hận toan thoát khỏi cảnh cô thân lạnh-lùng trong cung cấm. Có tới 22 câu thơ trong 36 toàn nói về nàng cung-phi đứng, ngồi, nằm trong tiêu-phòng, ban ngày cũng như ban đêm, khi nhắc lại *gương loan dài đồng trong cửa châu rèm ngả*, khi kể đèn *gõ loan chân cù trong mùi hương bóng đèn*.

Nếu cung-phi suốt đêm theo dõi bóng trăng, chắc phải đứng ngoài vườn hoa mà ngắm trời, chớ làm sao mà nổi cơn tức giận muốn đập đổ vách tiêu-phòng được?

Vậy trong đoạn 36 câu thơ (209-244), ta vẫn thấy nhắc đi nhắc lại *cung què* (209), *phòng tiêu* (215), *thăm khuê* (219), *vách què* (237), *tiêu phòng* (244), có phải là chứng-tỏ Ôn-Như-Hầu dùng chữ *vách què* rất đúng và hợp nghĩa hơn hai chữ *phách què* của nhà dịch-giả Georges Cordier chưa chắc sánh-sỏi cổ-văn bằng các bậc văn-nhân tiền-bổi nước nhà.

Giả như có ai chưa hiểu rõ-ràng chữ *vách què* là gì, ít nữa cũng nên tam theo dư-luận của học-giả thâm nho như Đỗ-Nam cư-sĩ, Nguyễn-Quang-Oánh, Đinh-Xuân-Hội, Tôn-Thất-Lương.

Nhưng hai chữ nói trên có ý nghĩa đã vừa rõ-rệt rồi, làm chi uổng công giải thích thêm cho rồi nghĩa câu văn và làm độc-giả phải hoang-mang.

Sự thật cái bắt đồng ý ở chung quanh chữ *vách què* không phải là một sự vô có. Nếu ta thử xem qui-tắc dùng lập danh-từ kép, thì có thể thấu được vài ý-kiến để giúp giải-quyết cuộc tranh-luận này. Trong danh-từ kép, theo lệ thường thì dùng hai chữ Hán hoặc hai chữ nôm, chớ không được lấy một chữ nôm rồi kết lại với một chữ Hán. Dựa theo nguyên-tắc ấy, Georges Cordier có lý mà nói hai chữ *vách què* không có dùng trong văn-chương Tàu, nhưng nếu mượn hai chữ *phách què* của thi-sĩ Vương-Duy mà thay thế vào đây, ắt là sai lầm to.

Cũng như Edmond Nordemann muốn đổi chữ nôm *vách* bằng chữ *bích* để ép nghĩa hai chữ *bích què* là mặt trăng, thì không thể được vì không hợp với ý tứ câu thơ số 1.

Để kết-luận, cũng vì tiên-sinh Ôn-Như-Hầu kết một chữ nôm *vách* với một chữ Hán *què* một cách bất thường, cho nên gây ra sự cãi lẽ nói trên giữa các nhà thâm nho đặt cái trường-hợp này trên một nguyên-tắc cứng rạch.

Nhưng ta nên đánh một dấu hỏi: Hai chữ *vách què* ở trong câu thơ có thể coi là một danh-từ kép chăng?

Để tóm tắt sự tranh-luận về hai chữ *vách què*, ta nên nhận thấy bất cứ trong trường-hợp nào, thuyết của một người khó đánh đổ một dư-luận mà xưa nay đa số nhà văn cho là đúng. Trong việc bình-phẩm văn-chương có một qui-

tắc mà không làm người quan-tâm: nhà phê-bình cần trọng câu văn của một tác-giả, không được thay đổi một chữ nào cả, chỉ vạch rõ rệt và cần-thận cái gì hay và cái gì không hay.

Nếu cõ ý thay đổi câu văn trong một tác-phẩm bằng tiếng này tiếng khác, e làm lạc nghĩa của tác-giả đã ấn-định theo quan-niệm riêng, nên có thể gây ra bao nhiêu điều rắc-rối cũng vì *tam sao thất bản* 三抄失本, như trong truyện *Lục-Văn-Tiên* có đến hơn hai mươi bản đều khác nhau, làm cho độc-giả không biết đâu là nguyên bản.

Huỳnh-Khắc-Dụng trong quyển «Cung-Oán Ngâm-Khúc traduit en français, Imprimerie Vinh-Bảo, Saigon, 1951», dựa theo thuyết Georges Cordier mà đổi hai chữ *vách què* thành *phách què*, rồi diễn dịch ra: *clair de lune*.

Gió vàng. Hai chữ này do chữ *kim phong* 金風 trong thơ ông Trương-Hiệp để nói ngọn gió mùa thu. Theo thuyết người Tàu xưa, vũ-trụ bởi âm và dương mà thành ra. Vì thế vạn-vật nằm trong sự liên-đới của ngũ-hành và ngũ sắc, tứ thời và tứ tượng như sau đây:

mộc	=	xanh	=	xuân	=	đông
hỏa	=	đỏ	=	hạ	=	nam
kim	=	trắng	=	thu	=	tây
thủy	=	đen	=	đông	=	bắc
thổ	=	vàng				

Vậy mùa thu thuộc số ngũ hành là chữ *kim* 金, về hướng tây và số địa-chỉ thuộc què *canh-tân* 庚辛, nên gọi thu là *kim thiên* 金天.

Hai tiếng *gió vàng* cũng để nói luồng gió thổi mạnh làm rung lá khô màu vàng úa trong tiết mùa thu lạnh lẽo. Cách nói bóng-bày này gọi là 'métaphore' (phép ẩn-dụ) trong văn-phạm Pháp.

Thơ Bản Nữ Thần có câu số 7 - 8 nói:

*Hiên tây thắp thoáng trăng suông,
Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sấu.*

Hiu hắt. Hai âm dùng chỉ tiếng gió thổi nhẹ-nhẹ và có vẻ buồn-bã, tiếng Pháp gọi là 'onomatopée' (nghe thanh-từ), cũng như các tiếng đối sau đây: hiu hiu, ào ào, ù ù, hây hây, riu rít.

2. *Mảnh* cũng một nghĩa với *manh* là chiếc, tấm. Ví-dụ: mảnh quán, tấm áo, chiếc chiếu.

Vũ y. *Vũ* 羽 là lông chim. *Y* 衣 là áo. *Vũ y* là một thứ áo dệt bằng lông chim ngũ sắc, dùng để múa cho có vẻ lộng-lẫy. Cung-nữ thường mặc áo này trong cuộc châu ngự.

Tục truyền vua Minh-Hoàng nhà Đường đem thu đi chơi trên cung trăng thấy tiên-nữ mặc áo cánh chim (vũ y), đeo xiêm màu cầu vồng (nghê thường), hát bài "Tây thiên điệu khúc" 西天調曲. Lúc trở về trí còn nhớ mang-máng, vì thế nhầm dịp có tiết-dô-sứ từ đất Tây-Lương đem khúc hát Bà-la-môn đến hiện, vua mới truyền đem sửa sang nhuộm sắc lại và đổi tên là khúc 'nghê thường vũ y' 霓裳羽衣.

Truyện Bích-Câu Kỳ-Ngộ có câu thơ số 399-400 nói :

Đong đưa khoe thắm đua vàng,

Vũ y thấp thoáng nghệ thường thướt tha.

Lạnh ngắt. Lạnh do chữ lạnh 冷 là không có hơi nóng. Lạnh ngắt đề nói quá lạnh làm nhưc rất da thịt như bị móng tay bầm rứt ra. Lạnh-lẻo, lạnh-lùng lạnh-tanh cùng một nghĩa. Truyện Kiều có câu thơ số 71 nói :

Búng không lạnh ngắt như tờ.

Đông. Đông 鋼 là một loại kim rất cứng hút hơi ẩm, mùa đông tay sờ đến rất lạnh, nên có thành-ngữ nói : lạnh như đông. Tiếng Pháp gọi là *cuivre* màu vàng hoặc *bronze* màu đen.

Hai câu thơ số 1-2 ý nói luồng gió thu thổi hiu-hắt lạnh-lùng, dầu mặc áo vũ y sang trọng, mà thân mình chưa êm-ấm, lòng chưa thỏa-mãn được.

Huỳnh-Khắc-Dụng hiểu câu thơ số 2 bằng nghĩa đen, rồi diễn dịch ra : *Ma robe de danse est frigide comme de cuivre.* Không lẽ cung-phi mở lời than phiền đề tả mảnh vũ y của mình phải bị lạnh cứng đờ.

Bốn chữ *lạnh ngắt như đông* dùng nói cung-phi than mình dầu mặc áo lông ấm sang trọng, nhưng tấm lòng nàng lạnh-lùng vì thiếu tình yêu của nhà vua.

Nên dịch lại như vậy : *Quoi que revêtue de ma tunique-de plumes, je suis transie d'un froid de bronze.*

3. *Oán* 怨 là tức giận, phẫn-uất trong lòng, vì chưa đạt được sự mình mong ước bấy lâu nay, nên sinh ra thù hận và buồn rầu số phận. Truyện Kiều có câu thơ số 477-478 nói :

Khúc đầu Tư-Mã phương cầu,

Nghe ra như oán như sầu phải chăng.

Khách. Khách 客 dùng để trò : (1) Người lạ mặt ở xa đến. (2) Người quen đến nhà thăm viếng. (3) Người giàu sang tao-nhã thuộc bậc thượng-lưu. (4) Người đến mua hàng trong tiệm.

Ở đây *khách* lấy nghĩa thứ ba là đúng.

Tiêu phòng. Hai chữ *tiêu phòng* 椒房 lấy trong Hán-thơ. *Tiêu* là một thứ cây trở trái nhỏ và tròn, có chất cay dùng làm thuốc hoặc đổ gia-vị. Tiếng Pháp gọi là 'poivrier'. *Phòng* là nơi ở trong nhà. *Tiêu phòng* nhắc đến đời xưa nhà Hán chỉ nơi bà hoàng-hậu ở, dùng tiêu tán ra nhỏ như bột, trộn với quét trên vách cho có hương thơm và hơi ấm, gọi là *tiêu đổ* 椒塗 (bôi tiêu).

Ở đây *tiêu phòng* tức nơi phòng trên vách tường có bôi tiêu, là nơi cung cầm các bà hậu-phi ở.

Có nhiều chữ và câu trong bài *Cung-Oán Ngâm-Khúc* rất giống bài văn "Tán cung-nữ oán Bái-công" 泰宮女怨沛公, vì tác-giả mượn ý-nghĩa hoặc lấy trọn chữ và câu trong bài ngâm ca này mà chưa ai biết rõ của Nguyễn-Hữu-Chính hay Đặng-Trần-Côn soạn ra. Vậy trong bài "Tán cung-nữ oán Bái-Công" có câu nói : "Lại phòng tiêu cung què cũng cam lòng".

4. *Xui.* Do chữ thôi 推. *Xui* là thúc-giục, khiến ai làm một việc gì.

Phận bạc. *Phận* 分 là số mạng của mỗi người ở trần-gian. *Bạc* 薄 là yếu đuối, mỏng mảnh. *Phận bạc* là số mạng không tốt, bị nhiều rủi-ro, đem đến sự không may hoặc trái ngược sự mình trông đợi, như giàu sang mà bị đau yếu, sắc đẹp mà bị nghèo khổ, tài hoa mà bị bỏ rơi.

Cùng một nghĩa với *bạc mạng*. Truyện Kiều có câu thơ số 2801-2802 nói :

Bây giờ ván đã đông thuyền,

Đã đành phận bạc khôn đến tình chung.

Phạm-Gia-Kính dịch sai hai chữ *phận bạc* ra *un sort cruel*, phải nói *un sort fragile* mới đúng hơn.

Má đào. *Má* là gò má trên mặt. *Đào* 桃 là tên một thứ cây không cao, lá xanh sậm có răng cưa, đầu mùa xuân trở hoa sắc hồng rất đẹp, quả có thịt dày ăn ngon ngọt. Tiếng Pháp gọi là 'pêcher de Chine'. Theo người Tàu *đào* là cây đẹp nhưc trong thảo mộc, vì thế có câu : *Đào ngũ mộc chi tinh dã* 桃五木之精也 (Cây đào là tinh-anh trong năm loại cây).

Má đào là mặt hồng hào tươi đẹp như hoa đào, nghĩa bóng trở đàn bà con gái có nhan sắc. *Má phấn*, *má hồng*, *hồng nhan* cùng một nghĩa. Truyện Kiều có câu thơ số 997-998 nói :

Sở còn nặng nghiệp má đào,

Người đâu muốn quyết trời nào đã cho.

Trong câu thơ số 4 hai chữ *phận bạc* đối với hai chữ *má đào* đề nhân mạnh số mạng của đàn bà đầy mâu-thuân, có sắc mà phải sáu bi, có tài mà phải tai họa, vì vậy mới có câu :

紅顏多厄

Hồng nhan đa truân

Đàn bà đẹp chịu nhiều gian-nan.

Cũng như câu khác nói :

紅顏薄命

Hồng nhan bạc mạng

Đàn bà đẹp có số phận mong manh.

Câu thơ số 4 rất giống câu trong bài «Tân cung-nữ oán Bái-công» nói :
«Vi má đó thường đeo phận bạc.»

Hai câu thơ số 3-4 có ý trách thắm tạo-hóa sanh ra đàn bà có tài có sắc, nhưng phải chịu lấy bao nhiêu khổ cực lao-đao như cung-phi ở đây bị vua bỏ rơi, như Thúy-Kiều sa vào một đời chìm nổi long-đong theo câu thơ số 1763-1764 của Nguyễn-Du nói :

Phận sao bạc chẳng vừa thôi,

Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan.

(còn tiếp)



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân) ·	12\$	1 năm (12 số) :	120\$
		nửa năm (6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm (12 số) :	240\$
		nửa năm (6 số) :	120\$

Gửi báo-dùm, mỗi số tñh thêm 7\$00
Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIÁM-BỐC NHÀ VĂN-HÓA (266 Đường Công-lý, Sài-gòn).

PHỦ-LANG
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

viếng đền thờ và mộ-phần
họ trương-minh ở gõ-vấp

(tiếp theo V.H.N.S. số 83)

Thân-thế và sự-nghiệp Trương-minh-Giảng

Cụ Trương-Minh-Giảng, người huyện Bình-Dương¹, tỉnh Gia-Định, con cụ Trương-Minh-Thành², đậu Hương-Giải (cử-nhân) năm Gia-Long 18 (1819) ; năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) bổ chức Tư-Vụ Lại-Ty, lần thăng đến Bình-bộ Lang-Trung, lên Thiêm-sự, thụ Thị-Lang, sung Đổng-lý thanh-tra Nội-Vụ. Sau một thời gian, được cải bổ qua Hình-bộ, năm thứ 10 (1829) thăng thụ

¹ Theo năm sinh của Cụ Giảng thì Tân-bình còn là huyện và gồm bốn thuộc tổng : Bình-dương, Tân-long, Thuận-An và Phước-lộc. Năm Mậu-thìn 1808, tổng Bình-dương đổi làm huyện Bình-dương và gồm có hai tổng : Bình-Trị và Dương-Hòa. Nếu đền thờ họ Trương ở chỗ xã chôn nhau cắt rốn của cụ thì đúng vào xã Hanh-thông, tổng Bình-trị, huyện Tân-bình, trấn Gia-định.

² Trương-Minh-Thành : Người huyện Bình-dương, có văn-học, thi đậu, bổ làm Nho-học Huân-đạo, trải lần qua chức Thị-Thơ-viện Phụng-Chỉ kiêm Thượng-hữu-Khanh, sau ra làm cai-bộ Quảng Đức (a), thiên lên Hộ-bộ hữu Tham-trì, thăng chức Lễ-bộ Thượng-thư. Ông Minh-Thành người am-luyện thông đạt, tham-biện hệ-chính xứng chức vụ.

(a) Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức, Quảng-nam và Quảng-ngãi (Quảng-đức là Thừa-Thiên bảy giờ).

Theo Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises Nouvelle Série, Tome XXXVII N° 3 trimestre 1962, dưới bài «Le mandarinat au Việt-Nam au XIXe siècle,» tác-giả Muriel Texier, tr 339, dòng 27. Tiểu sử của Trương-Minh-Thành trích trong quyển Đợt-Nam Nhất Thống-Chí, Lục-tinh Nam-Việt tập thượng, dịch-giã Tu-Trai Nguyễn-Tạo, Nhà Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, xuất-bản 1959, tr. 86.

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

Tham-tri, vào Gia-Định tra bắt dư-đàng của Tây-Sơn, trước sau hơn 400 người. Lúc về kinh, dời qua Hộ-bộ Tả Tham-Tri thự Thượng-Thư kiêm Khâm-Thiên-Giám. Năm 13 (1832) sung Phó Chủ-Khảo Hội-thi rồi thăng Thượng-Thư quyền chương án tiền Đô-Sát. Năm 14 (1833) cùng Thượng-Thư bộ lễ Phan-Huy-Thực sung chức Khâm-Tu Liệt-Thánh Thất-Lục Tông-Tài. Vừa ở Nam-Kỳ có biên nghịch Lê-Văn-Khôi, vua khiến ông sung chức Tham-Tán Quân-vụ đại-thần cùng Tháo-nghịch Tướng-quân Phan-Vân-Thúy đem binh đánh dẹp. Khi ra đi, vua bảo: « tuổi khanh còn ít, nhưng đã ở lâu trong chôn kinh-đường, làm việc mẫn-cán, chuyên đi này khanh nên trừ-hoạch đề trừ quân giặc cho yên, sau nên về về dân-chúng, cũng-cò biên-cương, hầu khiến cho ta khỏi lo về địa-phương phía Tây nữa, ấy là sức của khanh vậy.» Nhân đó vua trao cho ông cái gương hoàng - kiểm.

Tháng 7 năm ấy (1833) ông cùng Huỳnh-Văn-Thận khắc phục Biên-Hòa. Kịp khi đóng quân ở cầu Cao-Miền³ quân địch chia quân đến đánh thành ra bị bại, phải giáng hai cấp, rồi lại tiếp đó gặp đàng quân Tiêm-La cướp phá các hạt Hà-Tiên⁴. Ông dời binh đến đánh, nhưng 2 thành ấy bị thất-thủ, ông lại bị giáng 1 trật nữa. Sau đó ông cũng cùng Tán-Lý Nguyễn-Xuân cả phá binh Tiêm ở

3 Cao-Man Kiêu. Ở huyện Bình-Dương, năm Tân-hợi quốc-sơ (1731) vua nước Cao-Man là Nặc-I ha bị Nặc-sô (trong Việt-Nam Sử-Lược, Lê-Thần gọi là Nặc-Thâm) đánh đuổi chạy qua Gia-Định ở, nương cây chỗ đất khoáng vắng nơi thượng-đu con sông, mà chỗ ở lại cách sông phải làm cầu ván qua lại nên gọi là cầu Cao-man (nay là cầu Bông ở đất Hộ).

Theo sách *Monographie de la province de Gia-Định* (nhà in L. Ménard, 1902), ấn-hành của Société des Etudes Indochinoises, tr. 108-109 thì như thứ này: « Ông này (chỉ Trương-Minh-Giang) chiếm tất cả địa-phương Đông-Nai đánh bại quân nghịch ở Bình-quới Tây (Đông chày) mé dưới vàm của đìa A và ở Bình-hòa. Hậu-quả của trận đánh ấy, nhằm ngày mồng năm tháng tám năm Quý-tị (1833), Trương-Minh-Giang truyền đốt cầu Cao-Man trên rạch Nhiều-Lạc». Có lẽ cụ Giang bị binh Khôi từ thành Phiên-An qua cầu Cao-Man đánh phá rồi rút trở về thành, nên cụ Giang truyền lệnh đốt cầu để binh Khôi hết qua được lần thứ nhì, vụ bại binh ở cầu Cao-Man có hậu-quả là cụ Giang bị rớt xuống hai cấp. Dầu sao tin đốt cầu là một chi-tiết sót, cần phải bổ-túc trong sử-học.

4 Xiêm-binh coi thuyền đò bộ chiếm cứ Hà-Tiên lối tháng mười một, năm Minh-Mạng thứ 14 (Quý-tỵ 1833), có lẽ Nam-Vang cũng thất thủ lối tháng ấy.

Thuận-Cảng⁵ tiếp thơ tâu lên, vua vui mừng, tâu-phong cho ông tước Bình-Thành-Nam.

Mùa Xuân năm thứ 16 (1835), Minh-Giang lại cùng lính Tiêm giao chiến ở sông Cò-Viên⁶ cả phá được, bèn cùng bọn tướng quân Nguyễn-Văn-Năng do đường sông Hà-Tiên tiền binh thu-phục thành Nam-Vang, vua phê-thị rằng: bọn khanh vì nước ra sức khó nhọc, Trẫm quyết nhiên không tiếc tước thưởng, rồi tâu-phong cho ông tước Bá. Chưa bao lâu vua trao cho chức Hiệp-Biện Đại-học-sĩ lãnh Tổng-Độc An-Giang. Năm thứ 16 (1835) thự Đông-Các kiêm Bảo-Hộ Cao-Miền Quốc-Ân, sung Trần-Tây Tướng-quân, nhưng kiêm Khôn-Tiết (kiêm việc Tổng-Độc An-Giang).

Khi Minh-Giang bị bệnh, Vua khiến Thị-vệ đem thuốc thang ban cấp. Năm 17 (1836) Minh-Giang cùng Tham-Tán Lê-Đại-Cảng tâu: Ở An-Giang việc chi nhu rất nhiều mà kho-tàng chưa đầy đủ, hiện nay lúa thóc sỡ-tại được mùa, xin gia thêm giá để mua cho đầy đủ sự nhu-dụng ở biên cảnh. Vua y cho.

Khi ấy giặc Tiêm lên đến xâm nhiễu Hải-Đông⁷ và Hải-Tây⁸, các Man-dân ở biên-giới đều kinh sợ, Minh-Giang ủy phái Lãnh-binh Võ-Đức-Trung quân-suất linh-thuyền đến trước trấn áp, lại xin phái Vệ-Ủy các vệ quyền nhiếp chức An-Phủ-Sứ để coi việc trong 3 phủ: Sơn phủ⁹, Hải-đông và Hải-tây, và phân phái các viên Huân-giáo ở thành phân bổ giúp việc văn-thư trong 3 phủ. Vua y cho thi hành.

Vừa gặp lúc Kinh-Lược-Sứ Nam-Kỳ lục-tĩnh là Nguyễn-Kim-Bảng bệnh, vua khiến ông đến thay, cùng Kinh-Lược Đại-sứ Trương-Đặng-Quê hội-đồng biên sự, khi xong việc về Trần, Vua xét công lao Minh-Giang cũng đồng với Đặng-Quê, hậu thưởng cho chức Đông-Các Đại-Học-Sĩ¹⁰.

5 Ở biên-giới Nam-Phân và Miên-quốc nằm trên sông Hậu-giang, nhưng không biết vị-tri chắc ở đâu và nay còn giữ tên ấy chăng?

6 Ông Tô-Nam trong *V.H.N.S.* số 58, tr. 79 nói về Ông Cò-Hoàn, Lê-Thần nói là Cò-Cảng, nhưng không biết vị-tri chắc ở đâu.

7 Hải-đông có lẽ là vùng từ Vịnh Xiêm về chưa đến Vũng Xà Năng?

8 Hải-Tây có lẽ là vùng Vũng-Xà-Năng (Kompong-Chhnang)?

9 ???

10 Alfred Schreiner có gặp trong gia-phả của họ Trương: năm Minh-Mạng thứ 17 (Bình-thần 1836) Trương-Minh-Giang giữ chức Khâm-sai các xứ miền Nam và Nam-kỳ Chánh-Kinh-Lý nghĩa là hình-học-trưởng Nam-kỳ. Vậy thì dường như dưới quyền chỉ-huy của Trương-Minh-Giang mà hồi bấy giờ là toàn quyền (dịch hai tiếng gouverneur général), Lục-tĩnh và Cao-Miền, sự do đặc mới được khởi công.

Trích dịch *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*, A. Schreiner (Saigon 1901) quyển II, tr. 300-301.

Năm thứ 18 (1837) Minh-Giảng nghe người Tiêm khiến Tướng Phi-Nhà Chặt-Tri đem 5.000 binh qua Bắc-Tám-Bôn¹¹. Ông bèn ủy cho Lãnh-binh Võ-Đức-Trung đem binh qua Vũng Xà-Nàng¹² đàn áp, rồi đem việc tâu lên, vua dụ rằng: «Giặc Tiêm chẳng qua vì quá khiếp sợ, lui tương kẻ sách phòng thủ đó thôi.» «Đâu dám dòm rình biên-giới của ta, phải binh ấy nếu quá vô-sự thì nên triệt hồi.» Vừa có tên thám-tử từ Bắc-Tám-Bôn về báo rằng: «Ông-Đôn¹³ bị Tiêm khuất bực, muốn về đất cũ, nên khiến dân thuộc hạ là bọn tên Che 3 người về thành xin cho tha tội, như được phúc-báo thì đem gia-quyền tròn về. Minh-Giảng xét Ông-Đôn có tội lớn, còn tên Che là phản-lôa, bèn mật đem nghiêm cầm ở An-Giang. Vua khen Minh-Giảng xử trí như vậy là phải.

Minh-Giảng ở Trần đòi đặt phủ, bảo, mở thông đường-sá, kinh lý được châu áo, được triệu về Kinh vào chầu, Vua khen thường khuyến lạo, thường cho một cái nhẫn tay bằng vàng và cho làm lễ bảo-tất, khiến bộ Lễ thiết-yên nơi bộ đường, các đình-thần dự tiệc cho được long-trong sự thể. Minh-Giảng đem dâng ngọc hình côn-trùng thú vật, nói đó là vật của thổ-quan thuộc Trần-Tây-Thành xin thay mặt phụng-kiến. Vua khiên thâu-nhận, nhân đó vua ban cho một hình con hổ bằng vàng và bảo: «Tướng-quân dẹp yên giặc-giã, trấn phủ biên-cương, ta ban cho hình con hổ là thù-ý hổ-thần mạnh bạo vậy, nên miễn lệ thêm để cùng quốc-gia chung hưởng thái-bình.» Vua lại làm thơ ban cho, và hỏi: «Chỗ sở-ngụ xa hay gần, nên tránh cơn gió nắng». Minh-Giảng tâu: «Chúng tôi binh-nhập thường tập việc cần lao, chẳng hề kiêng nắng». Vua bảo: «Khanh ngày nay đương trọng ký (ký thác việc nặng), nếu không vậy, làm sao cho nổi công việc». Vua lại hỏi: «Sự hành binh của nước Tiêm ra thế nào?» Đáp: «Người Tiêm đến đâu chỉ lo cướp bóc». Hỏi: «Kỷ-luật hành binh của Tiêm như thế, cầu cho hơn người sao được? lại nghe người ta nói: người Tiêm hay dùng thuật phù-sao có phải chăng? Minh-Giảng đem đủ sự-trạng tâu bày. Vua nói: «Vậy thì chắc có tà-thần hộ trợ cho chúng, nhưng con người tự xử quả giữ được tâm lòng trung-hiệu, thì có sợ gì phù-chú. Lại hỏi: «người Tiêm thượng Phật mà có Phật-tượng, Phật-kinh không?» Đáp: «Kinh Phật thì lấy lá dừa xâu đóng lại, rồi lấy dùi củ lên, gọi là "bồi điệp", còn tượng Phật cũng có sơn son thiếp vàng mà qui chề rất bí lậu. Nhân nói: ở

11 Ở miền Tây-Bắc xứ Cao-Miền, Đông giáp Biên-Hồ, Tây giáp biên giới Xiêm, Bắc giáp tỉnh Siem-Réap, Nam giáp tỉnh Phư-Túc (Pursat) gọi là Gò Sắt.

12 Tỉnh ở Đông-Nam Biên-Hồ: Đông giáp hai tỉnh Vũng Thơm (Kongpong Thom) và Vũng Chàm (Kompong Châm), Tây giáp tỉnh Gò Sắt, Bắc giáp tỉnh Vũng Thơm và Tiểu-Hồ (Petit Lac), Nam giáp tỉnh Kandal.

13 Ông-Đôn là em của vua Cao-Miền Nặc-Ông-Chân (Việt-Nam Sử-Lược của Lê-Thần).

bên thành có một ngôi chùa rất lớn, khi ban đầu tôi đắp thành gần nơi chùa ấy để dự-bị địa-thề tranh cao. Vua bảo: «Nên xây đắp tường quách để cho mỹ-quan, ngày kia nếu hữu sự, thì ta đóng binh ở đây, cũng là một kẻ sách để dùng ngày sau vậy». Bèn ban cho Trương-Minh-Giảng một cái «Tướng-quan nha-bà» để đeo.

Mùa đông năm ấy (1837) ông trở về Trần, qua mùa xuân sang năm bọn Đô-Y ở Hải-Đông, và Mich-sô ở khai-biên làm phản, vua bảo đó là do Minh-Giảng sơ-thất phòng bị, nên bọn nghịch phạm-nhân đó sinh tâm vì lâu ngày chẳng trú-hoạch kẻ chi, chỉ có 2 chữ nghiêm-phòng mà thôi, lại tỷ-hộ cho Lê-Đại-Cang kiêu ngạo, không chịu tham tấn, nghỉ giáng chức xuống làm Binh-Bộ Thượng-thư, nhưng lãnh Trần-Tây tướng-quân kiêm An-Giang Tổng-Độc, nguyên trước có gia cho Cung-hàm và Bá-tước cho đem theo qua quân thứ Hải-Đông dẹp giặc. Kịp khi đạo quân Hải-đông bắt được quân giặc rất đông, thu hỏi thể-dân đa-số, tiếp thư trên, vua ban khen. Khi ấy có Viên Thị-Vệ ở Trần về tâu nói: Giảng xin gửi dâng một cái hộp ngọc và 2 con tri ở Miên, nói đó là của người Thổ xin dâng, thử ngoại không có sớ tâu chi cả¹⁴. Vua không bằng lòng nói: «Tâm kim¹⁵ đi bắt giặc, chớ nào có khiên đi tìm kiếm châu ngọc, bèn quăng trả lại, và truyền chỉ quờ trách».

Tháng 3 công việc dẹp giặc lần yên, ông về Thành¹⁶ làm việc, tháng 11 lập bia «Võ Công», vua khiên đem Minh-Giảng đứng đầu chạm tên vào đá để ở Võ-Miền.

Mùa Xuân năm thứ 20 (1839), Vua xét ở thành-hạt An-Giang yên-ôn biên cảnh thanh-bình, gia ân khai phục hàm Đông-Các. Mùa Đông năm ấy Nặc-Yêm tiếp-dẫn về thành, Minh-Giảng trích đem quyền thuộc của Nặc-Yêm phân tòng giam cầm ở Gia-Định và Vinh-Long. Vua khen cho biện sự như vậy là phải.

Mùa thu năm thứ 21 (1840) Thổ-biên ở Hải-Tây là Sa-Mộc làm phản, quân phụ giữ Xà-Nàng cũng đem thổ-binh trốn cả, quân thổ-phi nổi dậy tứ phía, ông dâng sớ nhận lỗi và xin thêm binh hội tiêu, vua giận, giáng chức ông làm Binh-bộ Thị-lang, đoạt khử cùng hàm, nhưng kiêm lãnh Trần-tướng. Kịp khi binh các tỉnh kéo đến, ông phân phái phòng tiêu, quân giặc đều tan rã. Có Phủ-binh từ trong quân đội thổ-phi tràn về báo rằng: «bọn cử-mục trợ», Minh-Giảng

14 Minh-Mạng là vua độc đoán, lẽ nào Minh-Giảng kinh dâng bảo-vật về mà không thượng sớ tâu bàm kèm theo?

15 Tâm kim dục thiết: nằm trên đồ binh, đội bằng nước sắt: Tinh-trạng nhà quân lính. (Hán-Việt tự-điền, Đào-Duy Anh).

16 Trần-Tây-Thành tức Nam-Vang.

cho là chúng thanh ngôn giao thông với Tiêm, chẳng qua là hư trương thanh-thê, chứ không có kỹ-thuật gì, duy ở địa đầu Hải-đông và Hải-tây là nơi quan-yếu, nên phái binh đàn áp trong lúc mùa đông đến gần đây. Tháng 11 Minh-Giảng lãnh binh-thuyền sắp qua Hải-đông lại nghe có tướng đạo quân Sa-Tôn¹⁷ là Nguyễn-Công-Nhàn bị vây, ông thương nghị sắp sửa tiền hành, vừa Kinh-binh ở Bình-Định kéo đến, ông bèn chia binh-thương ủy ông Doãn-Uân và Cao-Hữu-Dực ở giữ thành, ông cùng Tham-Tán Lê-Văn-Đức đem 2.000 binh làm quân tiến-đạo lần lượt kéo đi. Khi quân ông đến bờ phía tả Biên-hồ, tiếp ở Hải-tây có người phi báo: Tiêm-La và Cao-Miền hiệp đảng hơn 5, 6 ngàn người, chia nhau quây rối phủ hạt, xin viện-trợ. Minh-Giảng nói: « Ở Hải-Tây đã có đạo quân Đê-Độc Võ-Đức-Trung và Chiêu-Phủ Nguyễn-Song-Thanh cứ-thủ ở đây, duy sự thế ở Sa-Tôn rất cần khẩn nên đến trước gấp, bèn kéo đến bờ phía hữu Biên-Hồ tại cửa cảng Liên¹⁸, thấy Đoàn-Văn-Sách đem binh tới cứu viện Sa-Tôn, ông bèn trích đúng binh ủy cho Văn-Sách kéo gấp đến, còn ông tạm lưu nơi Liên-cảng làm thanh-thê cho các đạo hậu quân, và lại còn đợi binh của Bùi-Công-Huyền đến hiệp-hội.

Tháng 12, Minh-Giảng cùng Công-Huyền đánh giải vây Sa-Tôn bèn lưu Đoàn-Văn-Sách ở giữ đồn, còn ông chia binh 1.000 làm tiến-đạo từ Huy-Sức¹⁹ thẳng đến cầu Tà-Sà²⁰ đánh phá luôn hơn 10 đồn-báo của thổ-phi, rồi kéo đến Chi-Trinh²¹, quân thổ-phi chạy trốn cả. Khi ấy ông dời quân qua Hải-tây đánh dẹp vừa có viện-binh đến, và binh ở Nam-Nghĩa²² kéo vào, ông thương-ủy cho Công-Huyền chia binh đến Sơn-Tĩnh dẹp giặc, còn ông từ Xi-Cảng kéo qua bờ phía tả biên Hồ²³ đến

17 Sa-Tôn : có lẽ ở vào tỉnh Vũng-Thơm bây giờ ?

18 Có lẽ ở vào tỉnh Vũng-Thơm ?

19 ?

20 ?

21 ?

22 Quảng-Nam, Quảng-Ngãi.

23 Tôi xin chép lại đề giải rỏ: « Khi ấy ông dời quân qua Hải-tây đánh dẹp vừa có viện binh đến, và binh ở Nam-nghĩa kéo vào, ông thương-ủy cho Công-Huyền chia binh đến Sơn-tĩnh dẹp giặc, còn ông từ Xi-cảng kéo qua bờ phía tả Biên-Hồ đến bên sông Bồng-Long... » Trên đây Cụ Giảng dời quân qua Hải-tây tức bờ mé hữu Biên-hồ (theo trên đây là mé tả vì người Việt xưa có lối tìm phương-hướng khác bên Tây-Áu) rồi kéo qua phía hữu nữa thì tới nghĩa. Theo tôi, khi Cụ Giảng dời quân qua tức là từ bờ tả sang bờ hữu rồi ở luôn bên ấy mới nghe thấy được binh thổ-phi báo xin dừng tiến binh vì Võ-Đức-Trung đã giảng hòa với Xiêm. Lúc đó Xiêm-binh tụ-tập ở Bắc-Fam-Bôn (Battambang) và lấy tình này làm bàn đạp để xâm-chiếm Cao-Miền vì tình ấy liên-giới với Xiêm.

bên sông Bồng-Long²⁴ phá cản-mộc²⁵ nơi ấy, rồi kéo quân lên bờ, cách nửa giờ trông xa thấy du-binh của thổ-phi cỡi ngựa hô lớn rằng: quan quân chớ đánh, bọn Võ-Đức-Trung đã giảng hòa với Tiêm, rồi Tiêm đã đưa đi về rồi. Minh-Giảng chưa tin, nổi trống huy động quân-sĩ thẳng đến, du-binh lui chạy, một chấp-thầy có một người quân của ta đến trước thưa rằng: « Ba-Lặc²⁶ nghe quan quân đến, chỉ lưu đạo quân Đức-Trung ở lại bảo Ca-Âu mà thôi, xin Tướng-quân tạm lui để cho toàn quân mà về ». Bọn ông Minh-Giảng ngó nhau lơ lửng lầy lầm lạ, nếu tiền đánh cho mau chóng đi, thì đạo quân của ta hơn 1.000 người còn chưa thoát ra khỏi đoàn quân của chúng, trong lúc tiền thoái lưỡng nan mà ngày đã tối, phải kéo quân lui lại bên sông. Sáng ngày, Đức-Trung về đến tỏ bày tình trạng, rồi làm sớ phi báo về Triều nói: « Tên Chật-Tri là tên đầu mục của Tiêm, vì Cao-Miền cầu viện, chúng đem đảng lũa rất đông, vây bức phủ-báo, chứ không phải vì thế yếu mà cầu hòa, chúng tôi đã phái cán-viên đến nơi biện-thuyết xét coi lòng chúng có quả muốn hòa hay không, và để coi quân tình hư thật thế nào, nhiên hậu tiền binh. »

Sớ tâu lên, vua lấy làm lạ, khiến Minh-Giảng phúc thư cho tướng Tiêm nói: « Nay muốn cầu hòa ắt phải triệt binh về Bắc-Tám-Bôn giữ nơi cảnh-thổ, thì chúng tôi mới dám trấn tâu, khi ấy hòa-nghị mới thành ». Kịp khi khiên người đem thư đến đề biện-chiết công-cuộc hòa-nghị chưa quyết định vào đâu, mà Chật-Tri đã dẫn quân về²⁷.

Niên-hiệu Thiệu-Trị nguyên niên (1841) truy-lục chiến công ở Sa-Tôn, Minh-Giảng được tiền chức Hiệp-biện Đại-học-sĩ, gia quân-công nhất cấp. Sau vì việc báo-cáo tình trạng ở biên cảnh chậm trễ, vua hạ dụ quở trách, Minh-Giảng, Kinh-lược Phạm-văn-Điện và Tham-tán Lê-Văn-Đức tâu nói: « Từ khi ở Trần-Tây không được yên tĩnh đến nay, đã hơn 6 tháng, nơi biên thù chưa được bình thiệp, thật là lỗi của chúng tôi không thể từ chối, duy vì người Thổ phiến động, không những ở thành mà trong 10 phủ 23 huyện đều là cảnh giặc cả, lại lấy đến Gia-Định, Định-Tường, An-Giang nhóm lớn có vài ngàn, nhóm nhỏ không dưới vài trăm, nương dựa theo Tiêm viện-trợ, gia-di đường-sá hiểm trở, chuyển vận lương hưởng khó chấp-đáo. Chúng tôi hết lòng lo nghĩ chưa biết

24 Không biết nay là sông nào, nhưng phải ở bên hữu Biên-Hồ lối Vũng Xà-Nàng sắp lên đến Phú-Túc (Pursat).

25 Có lẽ cây cừ đóng dưới nước để thuyền cỡi lên thì đỡ, theo trận Bạch-dăng-Giang quân Việt đánh bại quân Hồ-Nguyên.

26 Chức quan ở Xiêm.

27 Chật-Tri dẫn quân về phải có lý-do xác đáng. Ở đây không đề cập đến lý-do, một khuyết-diểm vậy.

làm thế nào cho tòa-tề, một ngày biên-phòng chưa yên, tức là trách-nhiệm của chúng tôi trong ngày ấy, chúng tôi há dám sợ nhọc khổ, sợ nguy hiểm mà để cho Quân-phụ lo nghĩ về bờ cõi phía tây.

Minh-Giang lại cùng Phạm-Văn-Điện tâu nói: « Đắt Trần-Tây là thân-bộ của triều-đình, gần đây đã vì chúng mà phân vạch khu-vực, nhưng dân chưa thành bộ-tịch, binh chưa thành ngạch-ngữ, ruộng đất chưa thành mẫu sào, quan tân chưa thành thuế lệ, năm ngoái Ngọc-Biện mưu-đào, Ngọc-Vân di-cư, bọn thổ-mục bất-lương ở Gia-Định phao truyền rằng: « Vì bắt quân-trưởng của chúng, giết chết đầu-mục của chúng, nên xúi giục thổ dân nhóm nhau quây rối, người Tiêm nhân đó xen vào dụ dỗ thác-tri là giúp cho Miên để lập Ông-Đôn làm vua, vì vậy chúng coi ta là kẻ thù, mà coi Tiêm là ân-nhân. Vả lại thói quen của chúng, tuy chết sống thế nào cũng cứ nghe theo mạng-lệnh của tên đầu-mục, hướng lại người Thổ qua lại đây cứ hỏi: « Ngọc-Vân²⁸ ở đâu? và bọn danh Yêm²⁹ xiêu lạc nơi nào? xin cho chúng nó thấy mặt ». Xin vua sắc hạ cho Thành-Thần Gia-Định đem bọn Ngọc-Vân và danh Yêm hộ tống về Thành khiêng để chiêu-dụ bọn thổ-dân thổ-mục ấy.

Việc ấy giao cho Đình-Nghị, chuẩn-y kịp khi bọn Ngọc-Vân về Thành, chiêu-dụ lâu ngày cũng không kết-quả, ở Thành thì đều bị thổ-phỉ trở triệt, quan quân chỉ ở trong thành và các đồn-bảo bàn cận đóng binh chông giữ. Triều-đình hằng giục xuất-sứ chiêu thơ mỗi khi ban xuông đều bị quở trách, ông Giang chỉ có cách dăng sớ chịu tội mà thôi.

Minh-Giang lại cùng Kinh-lược Phạm-Văn-Điện, Đoàn-Văn-Sách, Nguyễn-Công-Nhàn dăng sớ nói: « Trước đây xin cho bọn danh Yêm về, cũng không tự chủ được, nếu không phải dùng đại-binh-lực thì không rồi việc, mà biến-bình ta nhọc nhằn đã lâu, lại thêm bị tật bệnh, nay cô-thủ trong thành, phí-tồn vô ích xin cho triệt về An-giang, liệu nhảm có cơ hội sẽ động ». Vua xét nghĩ sự thể hiện tại, không cách gì khác hơn nữa, bèn chuẩn y. Duy từ Tướng-quân trở xuông phụng hành không có thiện-trạng, đều giao cho Đình-nghị.

Mùa thu tháng 7 quan quân triệt về An-Giang, Minh-Giang cũng mất trong tháng ấy³⁰. Trước đây kinh-lý Trần-Tây nhờ sức Minh-Giang rất nhiều, đến đây triệt về, Minh-Giang uất ức hồ thẹn, xưng bệnh không tiếp-kiến với

28 Tên Việt của con gái vua Cao-Miên Nặc-Ông-Chân, tên Miên là Ang Mey.

29 Em vua Cao-Miên Nặc-Ông-Chân.

30 Trên đây chép đi hai tháng, chính là ngày 18 và 19 tháng 9 năm Tân-sửu 1841.

các tướng, rồi phát bệnh mất³¹. Tinh-thần tâu lên. Vua³² bảo: « Minh-Giang đảm đương trách-nhiệm ký thác mà phủ-ngự không hiệp cơ-nghị, nên thổ-nhân không yên, động phiến quan quân tân tiêu đã lâu ngày mà chưa thành sự, đã giao cho Bộ-thần nghiêm-nghị, không ngờ đại-binh triệt về, mà đã bệnh chết, xét năm trước Minh-Giang tham-tán quân-vụ, làm cho quân giặc mất vía ở Vinh-Long, quân Tiêm bại trận ở Thuận-Cảng, công-nghiệp rục-rở chạm vào bia đá, không nên mai một, nay chỉ đoạt chức làm Tướng-Quân để cho mình tội, mà gia ân chiếu hàm Hiệp-biện để cấp tuất và miễn truy-nghị. Năm Tự-Đức thứ II (1858) cho thờ vào đền Hiến-lương.

Theo tiểu-sử trên đây, Trương-Minh-Giang kể cũng là bậc ưu-tú dưới triều Nguyễn. Trong hai mươi hai năm³³ làm quan, từ chức nhỏ lên đến chức to, hàm tước Bá. Một đảng như thế, đáng làm gương cho đàn hậu-tiên. Thế mà, miều mạo không người chiêm bái, mà-mỏ chỉ để cho khách hiệu-kỳ đến coi vậy thôi, không phải như lăng Tả-Quân ở Gia-Định mà người ra kẻ vào nườm-nượp, khói hương không dứt. Âu cũng là hậu bạc thời đời. Có lẽ ở Gia-Định cuộc xê-dịch dễ-dàng, còn ở tận Gò-Vấp xa-xôi, khó khăn cách trở? Một lý-do-chính là xét công-tội người quá vãng rồi, dấu dưới chề-độ nào, cũng dễ dư-luận sáng suốt của toàn dân, không phải vì sự thương ghét của một ông vua thích vạch lỗi của bề tôi để làm mai-một danh tiếng của kẻ nằm dưới mồ.

31 Trong Đại-Nam Nhất Thống Chí, Lục tỉnh, Nam-Việt, tập Thượng tr. 89, dòng 28 và 29 có đề cập như vậy: « . . . Sau vì sự phủ-ngự trái lỗi nên thờ-phỉ phiến động, bị triệt hồi an-thủ ở Châu-Độc ông hồ giận uống thuốc tự-tử . . . »

32 Vua Thiệu-trị, vua Minh-Mạng đã băng năm trước.

33 Sinh năm Nhâm-tí (1792), cụ đỗ hương giải năm Kỷ-mão 1819, cụ được 27 tuổi (tính theo Việt 28 tuổi), cụ mất năm Tân-sửu 1841, từ Cụ đỗ đạt tới cụ ly trần là 22 năm (theo Việt 23 năm).

VĂN-HÓA TÙNG-THU

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TÍNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
A-Nam Trần-Tuần-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch:
Kinh-sur (96 trang) 15\$
- 7-8. CỎ-ĐỒ HUỀ: Lịch-sử, Cò-tịch, Thăng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM THÔNG-NHẬT-CHÍ: TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch:
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn.
(290 trang) 55\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

ĐÀM-QUANG-HẬU

phẩm-chất hí-kịch trong đoạn-trường tân-thanh

Tôi dành riêng một chương cho "Phẩm-chất hí-kịch trong Đoạn-trường tân-thanh" để nhấn mạnh vào phẩm chất hí-kịch, vì chính trong truyện Kiều chữ không phải trong các vở tuồng cổ, ta mới thấy cái thiên-tài viết kịch của văn-chương Việt-Nam tương-tự như trong văn-kịch Âu-châu.

Người Pháp cho các ngụ-ngôn của La Fontaine là hay nhất trong lời ngụ-ngôn, vì là ngụ-ngôn hí-kịch (fable drame); nghĩa là được xây dựng như những tản-kịch nhỏ của trò đời bao la. Cũng như vậy, ta có thể nói sở dĩ truyện Kiều linh-dộng và hấp-dẫn, vì tuy là một tiểu-thuyết bằng thơ, nhưng đã viết với tính-cách của văn-kịch, truyện Kiều là một tiểu-thuyết hí-kịch.

Theo quan-niệm Âu-châu, lời tiểu-thuyết thuần túy là mô-tả và tự-thuật. Tiểu-thuyết Kim-Vân-Kiều được viết bằng một lối phá cách, hòa văn kịch vào văn tiểu-thuyết. Ở giữa truyện mô-tả và tự-thuật, mỗi khi gặp một cảnh-ngộ hí-kịch là thi-sĩ dùng lối đối-thoại và độc-thoại trực-tiếp của văn-kịch để thay thế cho cách kể truyện gián-tiếp.

Trong tiểu-thuyết cũng có khi thuật lại lời nói của các nhân-vật, nhưng chỉ là để thuật lại mà thôi như trong quyển Kiều bằng Hán-văn tức Thanh-Tâm Tài-Nhân-Lục. Trong truyện Kiều của Nguyễn-Du, các đối-thoại và độc-thoại đã được xây dựng như trong vở kịch của Âu-châu, nhất là của Racine.

Văn tiểu-thuyết là để đọc và lý-hội. Văn-kịch là để diễn trò, đối-thoại và độc-thoại là động-tác bằng lời được viết ra thành văn, còn khung-cảnh nhân-vật, cử-chỉ và hành-vi, người dàn-cảnh và các vai trò phải dựa vào tâm-tính của các nhân-vật trong vở kịch mà diễn ra. Gián-hữu có những động-tác cần cho truyện kịch nhưng không cần diễn ra, thường được thuật lại hoặc có những đoạn văn tả người tả cảnh trong đối-thoại, thì cũng chỉ để bổ-trợ cho động-tác, vì tất cả văn kịch là để dẫn đến động-tác.

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

Tiểu-thuyết có thể tả tất cả các cảnh-ngộ, kịch chỉ có thể viết về các cảnh-ngộ hi-kịch (situation dramatique). Chỉ khi nào các việc xảy ra ở bên ngoài tác-dộng vào tâm-tính của một hay nhiều nhân-vật và gây ra những phản-động, những xung-đột, những hành-vi khá-dị tạo nên cảnh hưởng bi-ai hay khôi-hài, thì mới có một cảnh-ngộ hi-kịch.

Trong văn kịch, các đối-thoại và độc-thoại phải tả các tâm-trạng ở bên trong, sự tác-dộng của các biến-cố bên ngoài vào các tâm-trạng ấy, những sự xung-đột giữa các đam-mê và các tâm-tính để làm nguyên-nhân cho động-tác hi-kịch. Chính các đối-thoại và độc-thoại cũng phải là động-tác bằng lời, không được rườm-rà lan-man đi đến những suy-luận triết-lý hay phụ-diễn văn-chương của tác-giả như trong văn tiểu-thuyết. Chúng phải làm nổi tâm-tính các nhân-vật và phải dẫn thẳng đến động-tác. Chúng phải tả cái nhịp của nội-tâm tiền-diễn tùy theo cảnh-ngộ. Động-tác chỉ là sự biểu-lộ ra bên ngoài của tâm kịch bên trong. Người viết kịch phải hiểu kịch, tâm-lý sâu-sắc để vẽ kịch khi diễn ra được tự-nhiên và giông như thật. Một vở kịch phải được thử-thách trên sân-khấu. Các đại-kịch-giả thường vừa là người viết kịch, vừa là người diễn-kịch, như Shakes-peare và Molière hoặc ít nhất cũng phải am-hiểu về nghệ diễn-kịch. Thiểu sự thử-thách ấy, một tiểu-thuyết có thể hay về những điếm khác, mà không sống-động được như một vở kịch.

Hi-kịch viết như thế là hi-kịch tâm-lý (théâtre psychologique) và do đó trở thành hi-kịch văn-chương. Nếu văn-chương trước hết là để tả tính-tình của người ta, thì văn hi-kịch là văn-chương đặc-sắc nhất, vì gắn đời sống nhất, linh-động nhất. Các thiên-tài văn-chương đặc-sắc nhất của Âu-châu là các thiên-tài hi-kịch, như các kịch-giả của Hy-lạp, Pháp, Anh hay Đức v. v... Ngoài ra, như đã nói ở trên, người Pháp cho thơ ngụ ngôn của La Fontaine là hay nhất vì là ngụ-ngôn hi-kịch. Homère, nhà thi-sĩ đệ-nhất của Hy-lạp viết cuốn 'Anh-hùng-ca' (Illiade) hay nhất mà đoạn văn trữ danh nhất « Hector từ biệt nàng Andromaque » là đoạn văn viết với tính-cách của một lớp kịch. Platon, nhà đại văn-sĩ Hy-lạp đã viết văn triết-học hấp-dẫn nhất bằng lời đối-thoại và đã luyện văn kịch trước khi viết các đối-thoại ấy.

Ở Việt-Nam, các vở tuồng cổ được viết theo một quan niệm khác. Tuồng là để tiêu-khien và phụng-sự đạo-đức nên chỉ thuộc loại hi-kịch động-tác (théâtre d'action). Người viết tuồng cứ căn cứ vào sự-tích cổ, không cần phải sâu-sắc tâm-lý và khéo cho lắm, vì các nhân-vật ra trò tự giới thiệu mình và kể ra các hành-vi của mình cho khán-giả biết. Ngoài ra tuồng có là lời ca-nhạc-kịch, lấy câu hát, khúc nhạc một đôi khi điệu múa để trợ vui. Vì các lẽ trên, các vở tuồng cổ của ta không thể trở thành những văn-phẩm kiệt-tác như ở Âu-châu, và giá-trị về văn-chương không đáng kể.

Nay ta thử xét, dưới quan-niệm hi-kịch của Âu-châu như đã bày ở trên, phẩm-chất hi-kịch trong truyện Kiều.

Cuộc du xuân của ba chị em Thúy-Kiều ngày hội Đạp-Thanh xảy ra một cách bình-thường không phải là một cảnh-ngộ hi-kịch, Nguyễn-Du đã viết bằng lời mô-tả và tự-thuật. Nhưng khi gặp mà Đạm-Tiên, Kiều vốn đa-tình đa-cảm đã thấp hương viếng Đạm-Tiên, khóc Đạm-Tiên để mua sáu chuỗi lụy cho mình sau này, làm cho Thúy-Vân và Vương-Quan phản-đoàn, là một cảnh-ngộ hi-kịch. Nguyễn-Du đã dùng lời văn đối-thoại của hi-kịch mà viết cảnh-ngộ ấy như sau :

Kiều :

... Sao trong tiệt Thanh-minh,
Mà đây hương khói vắng tanh thế này ?

Vương-Quan :

Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi.
Nổi danh tài sắc một thì,
Xôn xao ngoài cửa thiêu gì yên-anh.
Kiếp hồng-nhan có mong-manh,
Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên-hương.
Có người khách ở viễn-phương,
Xa nghe cũng nức tiêng nàng tìm chơi.
Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Thì đã trăm gậy binh rơi bao giờ.
Buông không lạnh ngắt như tờ,
Dầu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
Khóc than khôn xiết sự tình :
Khéo vô duyên bấy là mình với ta.
Đã không duyên trước chẳng mà,
Thời chỉ chút đỉnh gọi là duyên sau.
Sấm sanh nệp-từ xe-châu,
Vùi nong một năm mặc dầu có hoa.
Trái bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mổ vô thù ai mà viếng thăm.

Kiều :

Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.
Phũ-phàng chi bấy hóa công,
Ngày xanh mòn-mỏi má hồng phôi-pha.
Sông làm vợ khắp người ta,

Hại thay thác xuống làm ma không chống.
 Nào người phượng dạ loan chung,
 Nào người tiều lục tham hồng là ai?
 Đã không kẻ đoái người hoài,
 Sấn đây ta thấp một vài nén hương.
 Gọi là gặp gỡ giữa đường,
 Họa là người dưới suối vàng biết cho!

(Kiểu khăn vái Đạm-Tiên rồi khóc Đạm-Tiên)

Vân :

...Chị cũng nực cười,
 Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa.

Kiểu :

... Hồng nhan tự nghìn xưa,
 Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
 Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
 Thấy người nằm đó biết sau thế nào?

Vương-Quan :

...Chị nói hay sao?
 Một lời là một vận vào khó nghe.
 Ở đây âm khí nặng nề,
 Bóng chiếu đã ngã, dặm về còn xa.

Kiểu :

... Những đấng tài hoa,
 Thác là thế-phách, còn là tinh-anh.
 Đã hay tình lại gặp tình,
 Chờ xem đt thấy hiển linh bây giờ.

(Đạm-Tiên hiển hiện)

Chỉ mấy lời đầu tiên của Thúy-Kiểu đã làm nổi bật tâm-tính của vai chính trong truyện. Mỗi thương-tâm sáu-xa về nhân-loại của Thúy-Kiểu đã lộ ra ngay khi gặp cái mà không người săn sóc ở ngày lễ Táo-mộ.

Vương-Quan đã kể lại cho Thúy-Kiểu đời sống nổi danh và bạc mệnh của người ca-nhi, sự-tích cái mà của nàng và cho rằng số-phận không ra gì của hạng người đó là một lẽ tự-nhiên, không ngờ truyện đó lại tác-động mạnh vào mỗi thương-tâm sẵn có của Kiểu. Mỗi thương-tâm ấy làm cho Kiểu tư-lự về số phận của người đàn bà tài-hoa và dẫn đến cử-chỉ của nàng; viếng Đạm-Tiên,

khóc Đạm-Tiên. Thúy-Kiểu là người đa-tình đa-cảm, mang nỗi thương-tâm đến cả những người xấu số nhất của xã-hội, săn-sóc đến họ, đồng-hóa với họ, tự gánh lấy phần khổ của xã-hội, nên đời sống sau này gian-truân và phong-trần.

Thúy-Vân và Vương-Quan đã phản-đổi cái cử-chỉ quá đáng của người chí, chỉ là những khách bàng-quan thần-nhiên và vô-tư trước mặt Đạm-Tiên, đời sống của hai người sau này đều bình thường.

Chỉ đoạn đầu của lớp trò đầu-tiên đã chứng tỏ Nguyễn-Du xây-dựng cuộc đời-thoại không khác văn bi-kịch của Âu-châu nghĩa là tả sự tiến-triển tâm-lý của các nhân-vật; tác-động của biến-cố bên ngoài vào các tâm-tính của các nhân-vật, tác-động lẫn vào nhau của các tâm-tính để làm nguyên-nhân tâm-lý cho động-tác. Hơn nữa, màn đầu này mở chiếu hướng cho tấn bi-kịch của suốt đời Kiểu về sau.

Trong đời-thoại trên có một đoạn thuật - sự pha mô-tả. Sự-tích Đạm-Tiên thuộc về quá-khứ không thuộc về thời Thúy-Kiểu, nhưng có ảnh-hưởng đến Kiểu nên đã được Vương-Quan kể lại, nhưng với đặc-tính hí-kịch, Đạm-Tiên nổi danh tài-sắc một thời mà lúc chết đi không được chôn cất, phải nhờ lòng hào-phóng của một khách viễn-phương vô duyên mới được có một cái mã với mộ-bi. Cuộc đời và cái mã Đạm-Tiên đã được tả như sau :

Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yên anh
 (sinh thời)

Buồng không lạnh ngắt như tờ,
 Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
 (sau khi chết)

Vùi nông một nấm mặc dấu cỏ hoa.
 Trái bao thô lặn ác tà
 (cái mã)

Tả đời Đạm-Tiên, thi-si đã đời-lập hai cảnh-tượng tương-phản: cảnh tập-nạp trước nhà Đạm-Tiên buổi sinh-thời, cảnh buồng không lạnh ngắt, dấu xe ngựa trước cửa rêu lờ mờ xanh sau khi chết; tả cái mã thì cảnh-tượng cỏ hoa mọc hoang-vu và mặt trăng mặt trời luân-phiên nhật dạ chiếu vào, đã trái trái bao lặn mặt trăng lên, mặt trời tà mà không người viếng thăm. Mỗi cảnh-tượng đó đã cực tả kiếp bạc-mệnh của người kỹ-nữ tài-hoa để tác-động vào tâm-tính của Thúy-Kiểu và đã giúp cho động-tác hí-kịch.

Đời-thoại hí-kịch có khi gián-tiếp tả người, nhưng tả người cũng cốt để làm bật tâm-tính của vai trò như tả thấy ở đoạn Kiểu đi tai giải lòng với Vương-Bà về Mã Giám-Sinh sau đây :

Xem gương trong bấy nhiêu ngày,
 Thân con chẳng kéo mắc tay bọm già.
 Khi về bỏ vắng trong nhà,
 Khi vào đối-đọa khi ra vội-vàng.
 Khi ăn khi nói lối-làng,
 Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh.
 Khác màu kẻ quý người thanh,
 Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn.

Cử-chỉ hành-vi và ngôn-ngữ của Mã đã lột được chân-tướng con người. Kiểu đã suy đó mà luận ra Mã thuộc hạng người nào, chỉ qua bốn câu (Khi về ...xem khinh), hình-ảnh của Mã không cần phải diễn ra mà đã quá rõ, quá thật rồi.

Nhưng dù là mô-tả Mã Giám-Sinh, Thúy-Kiều lại cho biết về tâm-tính của chính mình Kiểu tỏ ra là người thông-minh, khôn-ngoan, có ý-tử hay suy-nghi, hay lo xa, nhận xét tinh-tường về tâm-lý, thường xét người mà đoán trước được chiều hành-động của các nhân-vật và các việc sẽ xảy ra, như ta thấy trong suốt truyện.

Về độc-thoại ta hãy xét đoạn độc-thoại sau đây của Mã Giám-Sinh khi đã mua được Kiều :

Đã nên quốc sắc thiên hương,
 Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa.
 Về đây nước trước bẻ hoa,
 Vương-tôn qui-khách ắt là đua nhau.
 Hẳn ba trăm lạng kém đâu,
 Cũng đã vừa vốn còn sau là lời.
 Miếng ngon kẻ đến tận nơi,
 Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham.
 Phàm tiền đã bẻ tay phàm,
 Thì vin cành quít cho cam sự đời.
 Dưới trần mấy mắt làng chơi,
 Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
 Nước vô lựu, máu mào gà,
 Muốn máu chiêu-tập lại là còn nguyên.
 Mập-mờ đánh lộn con đen,
 Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi.
 Mụ già hoặc có điều gì,
 Liều công mất một buổi quì mà thôi.

Và đây đường-sá xa-xôi,
 Mà ta bất động nữa người sinh nghi.

Xét độc-thoại này, ta cũng thấy tinh-cách hi-kịch như trên. Nó tả tâm-tính của Mã Giám-Sinh, một con buôn tính toán hơn thiệt về món hàng lời bắt ngờ mang đến, tham của trời mà lại tiếc vốn nhà. Tâm-lý của Mã dẫn dần bộc lộ ra; xúc-cảm trước cái đẹp quốc-sắc và món lời vô hạn, ý định thỏa-mãn dục-vọng, vừa hái hoa vừa vợ lời, khinh-bị cái ngu-ngốc của làng chơi, trước cái mảnh-khoé lừa lặn của nhà nghề, tính bất-ky và liêu-linh của một đũa phong-trần đã quen, sự đoán đo và tính toán, sự bảo-chê cho ý-dịnh, để dẫn đến động-tác.

Lại xét độc-thoại sau đây của các Tú-Bà khản Tô-sư cho món hàng mới :

Cửa hàng buôn bán cho may,
 Đêm đêm Hàn-thực ngày ngày Nguyễn-tiêu.
 Muốn nghìn người thầy cũng yêu,
 Xôn-xao anh yền đập diu trúc mai.
 Tin nhận vẫn là thơ bài,
 Đưa người cửa trước, rước người cửa sau.

Lời câu-khản trên phản chiếu tâm-tý chung của một hạng con buôn đã như được đúc thành điệu văn khản của nhà nghề, cô-quái và ngoan-mục có tinh-cách hi-kịch sống-động.

Một vở kịch gồm những đối-thoại và độc-thoại lẽ tất nhiên thường có những đoạn văn hùng-biện. Nhưng cái hùng-biện ở trong hi-kịch phối-hợp với tâm-tính, như vậy mỗi một nhân-vật phải có một thứ hùng-biện riêng và hùng-biện phải dẫn đến động-tác. Hùng-biện là gì nếu không phải là để thuyết-phục người khác hay chính mình đi nữa nên làm hay đừng làm một việc gì. Ta có thể phán-đoán hùng-biện ở kết-quả đạt được.

Ta có thể phân-tích chẳng hạn cái hùng-biện của Thúy-Kiều khi thuyết-phục cha để nàng hy-sinh và so-sánh với cái hùng-biện tương-tự của Iphigénie trong vở kịch của Racine. Cả hai đều là cô gái có giáo-dục đượm tinh âu-yêm cha. Cả hai đều có những lý-lẽ khôn-ngoan, tề-nhị phù-hợp với tinh-tinh và giáo-dục của mỗi người, một bên là cô gái Việt có học-thức về đầu thế-kỷ XIX, một bên là cô gái Pháp có học-thức về thế-kỷ XVII.

Ta thấy nhiều văn hùng-biện trong truyện Kiều, chúng đều có đặc-tính hi-kịch. Ví dụ : Kim và Kiều trong cuộc gặp gỡ thuyết-phục nhau (323-352), Kiều ngăn cản Kim khi xem trong âu-yêm có chiếu là lời (501-524), Kiều thuyết-phục cha về sự hy-sinh của mình (659-684), Kiều thuyết-phục Thúc-Sinh về thăm Hoạn-Thư (1475-1494), Kiều thuyết-phục Từ Hải ra hàng (2484-2498), Kiều thuyết-

phục Kim-Trọng trong cuộc tái-hợp (3091-3164). Mã Giám-Sinh tự thuyết-phục mình (825-844), Tú-Bà đồ Kiều (1005-1022), Bạc-Bà đồ Kiều (2365-2372) v. v. ...

Mỗi nhân-vật có một lối hùng-biện riêng và mỗi nhân-vật tùy trường-hợp lại có một cách hùng-biện khác, tất cả đều hợp với tâm-lý, hoàn-cảnh và dẫn đến quyết-nghị hành-động.

Mấy đoạn đối-thoại và độc-thoại ở trên lấy ra làm tí-dụ được xây-dựng như văn-kịch Âu-Châu là những đoạn văn hí-kịch tuyệt-mỹ (dù là Racine, dù là Shakespeare thì tâm-lý cũng không thể sâu-sắc tề-nhị, lời nói tự-nhiên hơn). Đại-khái các cảnh-ngộ hí-kịch khác trong suốt truyện đều được viết với lối văn hí-kịch điêu-luyện, già-dạn như thế.

Nếu mang văn 'Đoạn-trường tân-thanh' so với văn 'Thanh-Tâm tài-nhân lục' là nguyên truyện ta thấy rõ rệt sự sai biệt. Nguyên truyện thì viết với lối văn tiểu-thuyết, nghĩa là văn kể chuyện, có thuật lại, tả-mác, vun-vật lời nói của các nhân-vật, thuật lại để mà thuật lại mà thôi, có khi lại xen ý-nghĩ và cảm-tưởng của tác-giả vào trong lời nói của các nhân-vật ấy. Nguyễn-Du khác hẳn, nếu có thể, đã chung-đúc các lời đối-đáp của các nhân-vật vào thành những đoạn đối-thoại liên-tiếp và tự-nhiên của văn kịch, cũng vì vậy mà khi chuyển đoạn đối-thoại liên-tiếp và tự-nhiên của văn kịch, cũng vì vậy mà khi chuyển lời nói cho một nhân-vật khác thường chỉ dùng mấy tiếng văn tắt: Rằng, Kiều rằng, nàng rằng, Sinh rằng, khen rằng, v. v. ... chẳng khác gì tên các vai trò đặt ở trên lời nói của các nhân-vật trong một vở kịch. Văn thuật-sự, thường tiếp theo văn đối-thoại, có thể coi như những chỉ-dẫn của nhà dàn-cảnh về thái-độ và động-tác của các nhân-vật và văn tả cảnh, thường đặt ở trên, như những chỉ dẫn về bối-cảnh.

Ta có thể so-sánh chẳng hạn đoạn văn đã dẫn ở trên của 'Đoạn-trường tân-thanh' nói về chị em Thúy-Kiều đi Thanh-Minh với đoạn nguyên-văn của 'Thanh-Tâm tài-nhân lục', bản dịch của Bùi-Quang-Tung, Văn-hóa nguyệt-san số 45 tháng 10 năm 1959.

Nhưng dù là văn kịch hay văn tiểu-thuyết, một văn-phẩm chỉ có thể trở nên bất-hủ, nếu các nhân-vật được đặc-sắc và nổi bật lên, nghĩa là tâm-lý phải sâu-sắc. Nếu các nhân-vật của 'Đoạn-trường tân-thanh' rất đặc-sắc thì các nhân-vật ở nguyên truyện lại quá ư tầm thường. Ta hãy đọc chẳng hạn đoạn Thúy-Vân và Thúy-Kiều chuyện trò với nhau sau khi gặp Kim-Trọng ở nguyên truyện-mà tôi trích dưới đây một vài dòng.

Vân nói: «Chị đã vừa mắt và hợp ý, chỉ bằng lấy quách chàng ta và kéo luôn cả em đây nữa chẳng những tốt sao? - Kiều đáp: "... Ngày nay cả hai chị em cùng gặp, vậy biết đâu cái nhân-duyên ấy là của chị hay của em?...» - Vân nói: «Chị nhầm rồi, hễ cảnh đi thì kéo luôn cả lá, mới rồi em chả nói câu

đó hay sao? Thề mà chị lại cứ chẳng đầu buộc chân kiềm lời rào đón mãi» v. v. ...

Chỉ đọc qua đoạn trên, ta cũng thấy tâm-lý của Thúy-Kiều Thúy-Vân không phân biệt, đều là tầm thường cả, khác hẳn hai nhân-vật ấy trong 'Đoạn-trường tân-thanh'. Cũng vì vậy mà nguyên truyện 'Thanh-Tâm tài-nhân lục', ngày nay chính người Trung-Hoa không còn mấy ai đọc đến, mặc dầu được Thánh-Thán phê-bình.

Văn hí-kịch tâm-lý đã phát-triển sớm nhất ở Âu-Châu với những kiệt-tác của Hy-lạp về trước thế-kỷ V tiền. Văn tiểu-thuyết ở Âu-Châu trải qua các loại thần thoại, truyện-kỳ, lịch-sử, kiếm-hiệp, mãi đến thế-kỷ XVIII mới đi đến loại thông-tục đề-tài lấy ở đời sống hàng ngày nên tâm-lý các nhân-vật cần phải sâu-sắc. Ngày nay với sự biến-đổi của xã-hội, tiểu-thuyết cũng như hí-kịch đều thiên về đề-tài thông-tục lấy ở đời sống hàng ngày và dựa trên kinh-nghiệm của đời sống ấy. Tiểu-thuyết đã theo gương hí-kịch về sự mô-tả tâm-lý sâu-sắc và về ý-nghĩa nhân-sinh hay triết-lý của truyện, nên thiên về tâm-lý và triết-lý để trở nên thế văn thịnh-hành nhất. Ngày nay tiểu-thuyết đi sát với hí-kịch, một nhà văn thường chuyển văn kịch sang văn tiểu-thuyết hay ngược lại một cách-dễ dàng. Lẽ tất nhiên khi nói tiểu-thuyết, tôi chỉ hiểu loại tiểu-thuyết thông-thường lấy tình-tiết truyện làm chính-yếu, không kể các hình-thức khác rất nhiều mà tiểu-thuyết ngày nay có thể có được. Nguyễn-Du lấy cốt truyện ở một bộ tiểu-thuyết Trung-Hoa tầm thường, nhất đán đã viết một truyện tiểu-thuyết thông-tục bằng thơ kiệt-tác, đi sát với lối văn kịch, đúng như quan-niệm mới về tiểu-thuyết của Âu-Châu, kết cục của một sự biến-hóa lâu dài.

Kịch là để diễn trò, nên động-tác là phần quan-trọng, một vở kịch ít động-tác thì kém phần linh-động. Vở kịch trứ-danh Faust của Goethe, phụ-diễn triết-lý nhiều quá nên không thích-hợp trên sân-khâu.

Động-tác trong vở-kịch phải phù-hợp với tâm-tính của nhân-vật, động-tác phải là sự biểu-lộ ra hình-thức bên ngoài của tâm-lý bên trong. Nếu ta xét động-tác trong những cảnh-ngộ hí-kịch của truyện Kiều ta cũng thấy những đặc-tính của động-tác hí-kịch. Vì Nguyễn-Du viết tiểu-thuyết nên các động-tác đều được mô-tả ra, nhưng mô-tả với tính-cách hí-kịch và có thể coi như những chỉ-dẫn chi-tiết của nhà dàn-cảnh, hơn nữa một nhà dàn-cảnh hoàn-toàn hợp với nhà viết kịch.

Ví-dụ: thái-độ của Thúy-Kiều, Thúy-Vân và Kim-Trọng khi hội-ngộ ở Đạp-Thanh :

Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa
 Người quốc sắc kẻ thiên tài,
 Tinh trong như đã, mặt ngoài còn e.
 Chập-chờn con tinh con mê,
 Rõn ngời chẳng tiện dứt vẻ chín khôn.
 Bông tà như giục con buồn.
 Khách đã lên ngựa, người còn ghé theo.

Thái-độ của Kim và Kiều giáp mặt lần đầu tiên :

*Sương-sùng giữ ý rút-rè,
 Kẻ nhìn tỏ mặt người e cúi đầu.*

Cử-chỉ của Kiều khi Kim có chiếu là-lời :

Rẽ cho thừa hết một lời đã nao.

Thái độ của Kim khi nghe Kiều gảy đàn. Khúc đàn bạc-mệnh đã phản chiếu tất cả đời đoạn-trường của Kiều :

- (a) Tiếng đàn sô-sát : Tài mệnh tương-phường
 (b) - oán sầu : Tinh duyên trắc-trở
 (c) - nước chảy mây bay : Hoa trôi bèo rạt
 (d) - buồn rầu : nhớ nước nhớ nhà.

Khúc đàn đó đã dẫn dắt tác-động vào thái-độ của Kim như sau :

*Khi tựa gồi (a), khi cúi đầu (b)
 Khi vò chín khúc (c) khi chau đôi mày (d).*

Khi tiếng đàn sô-sát thì Kim chú ý dựa gồi mà nghe, khi tiếng đàn oán-sầu, thì Kim cúi đầu chịu định-mệnh, khi tiếng đàn trôi rạt thì Kim ôm bụng đau lòng, khi tiếng đàn buồn rầu thì Kim chau mày.

Hình-dạng, y-phục, cử-chỉ và hành-vi của Mã Giám-Sinh khi mua Kiều :

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
 Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh bao.
 Trước thầy, sau tớ xôn-xao.*

Ghê trên ngời tốt số-sàng.

Cử-chỉ và hành-vi của Mã đối với Kiều đã được Kiều thuật lại như đã kể ở trên.

Tú Bà : Hình-dáng và cử-chỉ.

*Xe châu dèng bánh cửa ngoài,
 Rèm trong đã thầy một người bước ra.
 Thoát trông lờn-lợt mắt da,
 Ấn gì cao lớn đây đã làm sao.
 Trước xe lơ-lả hạn chào*

• • •

*Lễ xong hương-hỏa gia-đường,
 Tú-Bà vắt tóc lên giường ngồi ngay.*

(Tâm lý)

Cứ như vậy, trong suốt cuốn truyện, các động-tác đều đầy ý nghĩa tâm-lý, vừa biểu-lộ tâm-tình của các vai trò vừa biểu-lộ sự tiến-diễn hí-kịch.

Mỗi một lớp trò được đặt trong một bô-cảnh, bởi vậy ta còn gọi một lớp trò là một cảnh. Nguyễn-Du bao giờ cũng bô-cảnh rồi mới đặt động-tác trong bô-cảnh đó.

Ví dụ : Cuộc viếng Đạm-Tiên đã được đặt trong phong-cảnh sau đây :

*Bước lên theo ngọn tiểu khe,
 Nhìn xem phong-cảnh có bề thanh-thanh.
 Nao-nao dòng nước uốn quanh,
 Nhịp cầu nho-nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
 Sè-sè nằm đất bên đường,
 Dấu-dấu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.*

Đi thanh-minh về, Kiều đã tự lự về các việc xảy ra ban ngày trong phong cảnh sau đây :

*Gương nga chênh-chềch dòm sông,
 Vàng gieo ngăn nước cây lồng bóng sân.
 Hái-đường là ngọn đòng lân,
 Giọt sương gieo nặng cánh xuân la-đà*

Bô-cảnh của thanh-lâu khi Kiều đèn Lãm-Truy :

*Bên thì mây á mây ngài,
 Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.
 Giữa thì hương án hần hơi,
 Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.*

Các bô-cảnh trong truyện Kiều rất là phong-phú, từ cảnh thiên-nhiên đến cảnh nhân-tạo, như cảnh bốn mùa luân chuyển cảnh chiếu hòm, cảnh sáng trăng trong sân, cảnh đi đêm, gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương, cảnh trời nước ở bờ biển, cảnh thanh-lâu, cảnh phong-hoa tuyết-nguyệt, v.v... Chúng là những bức họa mỹ-thuật bổ trợ cho trò, cảnh và trò hòa-hợp mật-thiết hoàn-toàn với nhau, mà không một sản-khẩu nào với một số giới-hạn những bức vẽ giả-tạo có thể dàn ra được mười phần lấy một.

Phân-tích như trên, Nguyễn-Du đã viết quyền Kiều với nghệ-thuật của các đại-kịch-gia Âu-Châu.

(còn tiếp)



NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

*

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đông-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nghiêm Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-dư Tiệp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đấng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-đán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ Thốt (High School English Series, Book One). G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963) G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

PHẠM VĂN ĐIỀU
Giảng-sư
Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

Lâm-tuyển kỳ-ngộ

(tiếp theo V.H.N.S. số 83)

II. Không-khí thanh-bình nhân-nhã một thời thịnh trong «Lâm-tuyển kỳ-ngộ», cộng thêm cái màu-sắc Tiên-Phật huyền-diệu bao-trùm cả tác-phẩm, cùng là phong-điệu cổ-kinh của thơ Đường-luật đánh dấu một mỹ-cảm mềm-mại, mơ-hồ, thắm-xinh.

Cốt truyện *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* xây dựng trên vấn-đề tình yêu của một đôi gái sắc trai tài, nàng tiên Bạch-viên và chàng văn-nho Tôn-thị. Câu chuyện tình giữa đôi trai gái này nồng-nàn, tươi-đẹp vì phóng-túng, nhưng vẫn nằm trong cái khung trung, hiền, tiết, nghĩa của lễ-giáo cổ-truyền. Cốt truyện và những tình-tiết câu truyện xảy ra trong khung-cảnh một thời thịnh-trị thái-bình có vua sáng tối hiển. Không mấy trang trong tác-phẩm là không nói đến những cảnh sáng-sủa trang-nghiêm, nhân-nhã của một thời-đại phong-kiến vàng-son.

Trước hết, cái không-khí bao-trùm tác-phẩm là không-khí Tiên-Phật. Xã-hội *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* là một xã-hội thâm-nhiệm tôn-giáo, trong ấy Phật-giáo và Đạo-giáo được nhiều người theo, số chùa-chiến đông-đảo, và những phong-cảnh đẹp nhất trong truyện lại là các cảnh chùa-chiến nơi đây nổi bật lên hình-ảnh con người tu-hành đặc-đạo.

Trong chiều dài tác-phẩm, cảnh chùa-chiến luôn luôn xuất-hiện, cho nên đôi trai gái Bạch-viên Tôn-thị hễ bước chân ra đi là gặp cảnh chùa với người cao-tăng thoát-tục. Người ta có cảm-giác rất rõ là sau cái tổ uyên-ương đầm-âm là cảnh Phật-tự với tăng-ni. Nhưng phong-tục nhà chùa ở *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* cao-nghiêm trong-sạch, ta như đương sống giữa một thời Phật-giáo cực-thịnh. Vào đầu tác-phẩm, tác-giả đã dành cả 11 bài thơ để tả cảnh chùa Phi-lai, cùng sinh-hoạt nhà chùa với hình-ảnh một bậc chân-tu: thầy Huyền-Trang. Đây này

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

là cảnh chùa Phi-lai tu-tạo ở một nơi danh-sơn thắng-tích, cỏ hoa kỳ-lạ, phong-vật hữu-tình, tăng-ni mộ-đạo, dân-chúng tập-nập đi lễ chùa, mùi hương và mùi thiền quện nhau, cảnh-sắc và thanh-âm hòa lẫn :

*Gió trúc đưa hương rừng bệ Phật,
Cầm thung đóng kệ nước am thiền.
Nước non quyen khách say mùi đạo,
Hoa cỏ đưa tăng tới cửa thiền.*

Cảnh chùa không chỉ đẹp ở màu-sắc thiên-nhiên, nhà chùa còn nổi bật với những nét thanh-cao của phòng cư-trai, của những tăng-viện thâm-nghiêm nhân-nhã, siêu-thoát :

*Chuong khua mây tiếng tan niêm tục,
Kệ động ba canh tắt mỗi phiến...
...Hương dâng ngày những vùng ó xề.
Kệ tụng đêm thâu bóng thỏ tà.*

Trong cảnh thần-ảo ấy, nổi lên bóng-dáng một nhà tu cao-hiến: thầy Huyền-Trang có Phật-tính lại có Nho-tính. và phong-cách của Đạo-giáo :

*Chon-như vốn chịu tánh thiên-nhiên,
Niệm-niệm hôm mai đạo thánh-hiến.
Nước trí, non non vui quyen-luyện...
...Mây chút trần-ai chi không lụy,
Thanh-nhân còn đợi thú lâm-tuyền.*

Vị cao-tăng ấy sống một đời đạm-bạc đượm ý-vị đạo-hạnh, nên trong phong-cách có cái gì phóng-túng, êm-ả, đậm-thấm :

*Ao bả giày cây hằng vốn giữ,
Cơm thung trà bá dễ nên quen.
Chuong khua mây tiếng tan niêm tục,
Kệ động ba canh tắt mỗi phiến.*

Tất cả cuộc đời của nhà sư là vị-tha, ngày đêm lo-lắng việc tề-độ, dặt-diu chúng sinh về "cảnh Tây-thiên". Chôn am thanh, tăng-phòng tinh-mịch trang-nghiêm, phật-viện khởi hương nghi-ngút, tiếng mõ câu kinh ngân-nga diu-dặt nói lên một phong-cách tu-hành siêu-thoát, hình-ảnh rất cảm-dỗ :

*Hương dâng ngày những vùng ó xề,
Kệ tụng đêm thâu bóng thỏ tà.
Cửa độ ước-ao công-đức ven,
Thuyền từ mong-mỏi tháng ngày qua.*

Trong khung-cảnh thanh-thoát ấy, lui tới đi lại những con người say-mê mùi thiền, những đệ-tử sớm hôm theo thầy học đạo, lòng khản-nguyện Phật độ-tri mong thoát đời trần-thê nặng nề và tràn-đầy đau-khổ :

*Khuya sớm lân-la ngoài ngọn trúc,
Hôm mai gặp-gỡ dưới am thiền.
Đêm thanh động kệ nương xem nguyệt,
Ngày vắng nghe kinh nấu bóng hiền.*

Tuy-nhiên, vẫn có những kẻ còn nặng-nợ trần-gian "hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời", khiến vị sư già kia đem lòng ái-ngại xót-thương cho «vật bé bỏng bơ-vơ». Lời thơ ở đây như rung lên toàn giọng nào-nùng thương cho kiếp người đa-mang, nên rất thâm-thía :

*Ngày vắng ve sầu thêm tưởng nhớ,
Đêm thanh dề thết những mong chờ.
Lâm-râm đèn hạnh năm canh nguyệt,
Bồi-rồi lòng tâm chín khúc tơ.*

Đọc theo tác-phẩm, cảnh chùa Phi-lai và hình-ảnh vị cao-tăng Huyền-Trang trở đi trở lại cả thầy năm lần, như một điệp-khúc êm-ả, mát lành, quyen-rủ. Ban sơ, nàng Bạch-viên từ già Phi-lai ra đi như một bóng đẹp, hứa-hẹn một đời hoa sáp-sửa. Sau đoạn đời ái-ân đầy thơ-mộng ở động Thạch-tuyền, đôi vợ chồng Bạch-viên Tôn-thị với hai con lại ra đi để xây đắp những mộng đẹp khác ở chôn Trường-an, thì dọc đường hai người lại ngang qua Phi-lai. Bạch-viên nhân-thê, bèn tìm lại cảnh cũ và vị sư-già ngày trước, nơi đây như nhắc nàng ngày về quê-hương tiên-giới xưa kia, cái cảnh êm-ả siêu-phàm như làm nhẹ hẳn tâm lòng trần đa-mang :

*Tri-khu chuong các hồi khoan-nhất,
Gió gởi cầm thung khúc vẫn dài.
Hoa cỏ kéo người say dạ hưng,
Nước non trên khách nước lòng vui.*

Nàng đã ca-ngợi chùa Phi-lai bằng những lời lưu-luyến nồng-nàn trước khi già-từ tình-duyên, già-từ cuộc đời:

*Các nguyệt lâu hoa vấy một áng,
Non non nước trí khắp đôi nơi.
Thú này vui-vẻ no chiều lạ,
Thiếp thừa thư-nhân vốn trời chơi.*

Thê rồi, Bạch-viên trở về tiên-cảnh, còn Tôn-thị lại riêng mình lẽo-đeo tiếp-tục hành-trình đền kinh ứng thí. Sau đó, họ Tôn thi đỗ, ngày áo gấm về làng, đi đường lại ngang qua Phi-lai, chàng bồi-hối dừng thăm cảnh cũ người

xưa, nơi chia-biệt ngậm-ngùi, biết bao thương nhớ. Đây này là bóng chùa và hình-ảnh nhà sư hiện ra lần thứ ba trong lòng người về chạnh niềm đi-vãng:

Vắng-vắng bên tai tiếng khắc đồng,
Phi-lai trông đã cách bờ sông.
Gió sâu đòi-đoạn bay con trúc,
Mây thâm ghe phen gát bóng thung.
...Từ cửa tùng-lâm rón gót đời,
Bãi sỏi trải qua ngàn dặm vắng,
Đường thung đạo khắp mấy ngàn dòng.
Lắng tai lạc ngựa theo đôi bước,
Trông bóng cờ dong thoáng tới nầy...

Lần thứ tư nhắm vào dịp Bạch-viên trở lại trần-gian hội-ngộ cùng chồng con. Trên đường đèn kinh, nàng lại ngang qua Phi-lai, cảnh vật xưa như reo vui hơn-hở cùng tâm lòng người trở lại chứa-chan sức sống và tình yêu:

Đường trường đản-đầu mảng vui chơi,
Phút chốc trông chừng đã tới nơi.
Bóng tháp trong chùa thấu trước mặt,
Chảy kinh trên các lọt bên tai.
Sân hoa kẹt liễu thanh gông mỏ,
Mở nguyệt chào hoa khúc reo cười.

Đèn cuối tập thơ, chùa Phi-lai và nhà sư Huyền-Trang lại hiện ra lần chót như một khung-cảnh thần-áo thanh-thoát từ-bi, trong đó lắng-vàng một tâm-hồn lạc-lãng còn nặng tình dương-thê bỗng đứng ngày kia bỏ ra đi vẫy hạnh-phúc lứa đôi, khiến cho lòng người sư già mãi mãi ái-ngại xót-thương:

Đón rằng chôn Phi-lai ngày trước,
Có con cầm đứng ở cụm cây mai...
Trách con vượn ở ra lòng biên-cải,
Ăn đoạn rối, đội nón ra đi,
Thấy còn mền cảnh lưu-ly.

Trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ*, bóng nhà chùa và hình-ảnh người cao-tăng từ-bi đức-lượng luôn luôn trở đi trở lại như một hình-ảnh trong sáng và xinh đẹp làm nền cho tác-phẩm, có công-dụng thoa-dịu những vết thương làm người quên trần-lụy ngang-trái, vổ-vẻ con người đau-khổ trong truyện, mát dịu như một lời tình. Suốt mấy thế-kỷ văn-chương bằng tiếng nói yêu-thương của dân-

tộc, lần đầu-tiên phong-thái Phật-Tiên là một phong-thái cổ-diễn trong văn-chương in rõ nét hơn tác-phẩm nào hết, cả đến những thế-kỷ sau cũng không một tác-phẩm nào vượt bỏ nó được về điểm phong-tạo thanh-thoát này. Mặt khác, phong-thái trên còn khơi nguồn cho tình-cảm đối với thiên-nhiên và gợi cảm-xúc cho người bút, tạo thành những bức tranh đẹp nhứt của áng văn.

Điểm thứ hai đáng tri-ý trong xã-hội *Lâm-tuyển kỳ-ngộ*, là cái không-khí của một thời-đại thái-bình và chế-độ thi-cử để lựa-chọn kẻ sĩ tài-năng đang hồi ở vào thịnh-đạt. Người ta không tìm thấy đâu những cảnh lâm-than, những sự thực cơ-cực của đời sống con người thấp cổ bé giọng. Trong truyện vắng thiêu hản những mâu-thuẫn xã-hội sâu-sắc, từ đâu đến cuối sự việc diễn-tiến êm-xuôi bình lặng. Lời nói đầu-tiên của tác-giả đúng là lời ca-ngợi quang-cảnh một triều-đại vua sáng tối hiển, bôn bề đều yên vui, cái yên vui của đời sống no-âm và hòa-bình:

Rủ gộp trông vàng ra chánh-giáo,
Sum-vấy bệ ngọc đồng y-quan.
Bể thanh kinh ngọc búa tâm vắng,
Ái bật sài-lang ngọn khói tan.

Mà lời cuối cùng của nhà thơ cũng lại là lời ca-ca cái thời-kỳ mà chế-độ phong-kiến thịnh-đạt, trong đó nổi lên những nét sinh-hoạt vui-vẻ của nhân-dân vào giai-đoạn mát mặt:

...Trăm năm ước ven nên dòng cội,
Ca khúc nam phong thuở Thuận Nghiêu.
...Hoàng-triều thiên-tử vạn vạn tuê

Độc theo câu chuyện, đầu đầu cũng bày ra một khung-cảnh phú-túc, thắm-tươi nên-thơ và mỹ-lệ, được tạo-thành trên nền-tảng thái-bình thịnh-trị của thời tác-giả. Nếu không sống trong một thời-đại phồn-vinh thì không sao sáng-tác được những văn thơ lạc-quan, thỏa-mãn, thâm tình người như thế được. Con người mô-tả trong tác-phẩm là con người no đủ nhân-nhã, những văn-nhân bầu rượu túi thơ đúng-đình dạo chơi khắp chốn non sông:

...Hay đâu chợt thấy tới bên ngàn.
Túi thơ đúng-đỉnh đường sơn-cước,
Bầu rượu la-cà chôn thạch-bàn.

Cuộc giao-du giữa họ với nhau rất hoa-mộng, đẹp như tranh vẽ, rõ là phong-cách văn-nhân một thời Đường-Ngu:

Đòi chúng sửa-sang bày tiệc ngọc,
Giục đồng mau tẩn khoát rèm hoa.

Chén quỳnh lán chèo ban lâu tịnh,
Cầu gấm đua ngắm thủa nguyệt tà.

Cảnh chia-biệt cũng đặc-biệt ên-đêm cao-nhã, làm ta nhớ đến những người hiền rừng trúc trong thời cổ Tjung-hoa :

Đường thung ngày vắng dấu thông-thả,
Am liểu đêm thanh mặc nghĩ-ngơi.

Xã-hội trong Lâm-tuyển kỳ-ngộ là một xã-hội văn-nhân, khoa-cử thịnh-đạt. Mỗi lần chiếu vua ban mở khoa thi là trong khắp nước đều hân-hoan, lòng người trai thời-đại xôn-xang, ai nấy đua nhau dồn tấc về đề-kinh để trở tài văn-võ, những mong chen chân vào hội gió-mây :

Bốn phương vừa thủa vận thăng-bình,
Váng nổi đèn xưa mở hội lành.
Chiều ngọc dậy rang trong các tía,
Lời vàng lừng-lấy chốn kinh-thành...
Công-sĩ mấy tuồng trời mới chôn,
Kịp thời ai chẳng chí công-danh.

Đây là cảnh thi hội tung-bùng, trăm hoa đua nở :

Đường mây rộng mở hội khoa-trường,
Hăm-hở đua chen tạ lễ dương.
Gió lộng bút linh rong một trận,
Hoa theo cầu gấm rỡ ngàn chương.

Và đây nữa là cảnh đình-thí, những tài-hoa tuyệt-dĩnh nước chí tranh thi với nhau một lần cuối, trong đó nổi lên hình-ảnh một thiên-tài văn-chương vượt bỏ cả nước :

Ngự-sách từ ban dưới bệ rồng,
Tay tiên phối-phối thuận như dòng.
Hoa thêu gấm dệt lời trau-chuốt,
Quý khốc thần kinh lút vấy-vùng.

Cảnh đua rước của những ông nghề cực-kỳ hiện-quý : áo gấm về xanh-xang, đường hoa son phần đọi :

Từ ban chiếu-chỉ trước điện vàng,
Giống-giá long-cầu mấy dặm tràng.
Theo dấu đường mây, xe lập-lánh,
Chen chân làng hạnh, võng nghênh-ngang.

Gởi chim nhẩn cá người ao-ước,
Sửa túi nâng khăn kẻ vội-vàng.
...Võng giá nghênh-ngang ngàn dặm khách,
Ngựa dù lừng-lấy một phương trời.

Trong không-khí thanh-bình phồn-vinh, cảnh đất nước, đặc-biệt là phong-cảnh đề-đô, hiện lên rất đẹp như những kỳ-quan. Trên dòng sông nước đèn kính, phong cảnh trải ra như tranh vẽ, nơi chôn đồ-hội kẻ sĩ bốn phương qui-tụ về đông-đảo bùng dậy cả nỗi vui của kẻ rập-ranh «bè một cành» nơi cung què :

Trái áng non sông mây độ trình,
Tuần dư mới tới chốn kinh thành.
Đường mây hội mặt làng văn-vật,
Cờ tuyết giang tay bạn hóa-kinh.

Cảnh đồ-hội gác tia lâu son sực-nức hương hoa, buống thêu lộng-lấy sắc-mầu, lộng người ai nấy đều phơi-phới, khách-khứa tập-nạp lui tới xôn-xao đã được gọi lên bằng những nét thỏa-mãn, nồng say :

Hương pha màn thụy nồng chân gấm,
Hoa sắc phong tiêu nức áo đào.
Mừng mặt, người đua lòng phơi-phới,
Mảng tin, nhà chặt khách xôn-xao.

Trên đường đi từ triều-đường về nhà, một vị thượng-quan trẻ tuổi đang say-sưa đôi theo giắc mơ hoa trên mình ngựa cương buống lộng :

Lâm-châm vớ Kỳ rong lán bước,
Giống-giá điếm loan thoáng tới nhà.
Hăm-hở đã từng lòng tưởng nguyệt,
Ngợ-ngàng thêm độ giắc say hoa.

Và từ làng què xa dằng-dặc, một vị phu-nhân phó kinh hội-ngộ cùng chống trong cảnh tung-bùng huyền-náo của xe ngựa, của người đưa đón ; cuộc đời thực hiện-quí như về nguyệt trời thanh, hạnh-phúc bùng thơm như mùi hương muốn dậm bát-ngát :

Chen chân võng giá người đưa đón,
Nổi gót ngựa xe kẻ vội-vàng.
Mây vén mây từng say về nguyệt,
Gió đưa ngàn dặm nức mùi hương.

Phong-cảnh đất nước hiện lên với mọi vẻ đẹp. Vào một buổi chiều tà, nghe thầy tiếng chuông ngân-nga diu-dặt trên không, người khách phương xa

viếng chùa hồi-hả lên đường, đã dựng nên một bức tranh thơ-mộng. Bóng xe đạp-diu đều chờ đáy ánh trăng, đi trên con đường tơ liễu thướt-tha, giữa những đống ruộng lúa xanh-tốt. Mùi hương của hoa cỏ nồng-thắm suốt dặm trường làm cho người về Trường-an say-sưa. Thoang-thoảng như nghe tiếng chuông chùa đồng-vọng trường chừng bóng-dáng buổi chiều đẹp kia còn luàn-quạt đầu dây dưới ánh trăng. Xa xa, xóm làng bình-yên như mơ-hồ ẩn-hiện trong tiếng trông điếm canh. Ý thơ phảng-phất những bài thơ Đường tả cảnh chiếu tà trăng lên, núi sông hoa cỏ xóm làng quanh-quật, đầy trăng gió hương hoa và màu-sắc quỳên-rủ:

*Xe nguyệt đạp-diu ngàn liễu-mạch,
Mùi hương ngao-ngán dặm vân-trình.
Chiều kia đồng vọng chuông aảng tiếng,
Xóm nọ mơ-hồ trông điếm canh.*

Một đặc-điểm nữa của *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* là ý-vị tinh-ái đặc-biệt trong câu chuyện. Ta có thể nói rằng đây là cả một bài thơ dài ca-ngợi tình-yêu, một thứ tình-yêu phóng-khoảng vượt thoát hẳn những cuộc sống tẻ nhạt, cứng-nhắc, khô-cằn mà vẫn không bội-phản lễ-giáo xưa. Đọc suốt 1183 câu thơ, phần lớn đều dành cho việc diễn-tả mối tình Bạch-viên Tôn Các, trong đó Bạch-viên là vai chủ-động, hiện-thân của một môi tình nồng-nàn, thắm-thiết. Bạch-viên vốn là nàng tiên bị đầy xuống trần-thế, trong kiếp người nàng cảm thấy triu-mền tất cả cái hạnh-phúc của cuộc đời thiết-thực muốn nghìn màu-sắc, đã tự ý bỏ cảnh chùa mà ban sơ nàng nguyện tu-hành chuộc lỗi mong có ngày trở lại thiên-tiên để ra đi. Bước quyết-định đầu-tiên và là bước ngoặt trong đời nàng là nàng đã sáng-tạo ra động Thạch-tuyển, một cảnh núi sông hoa cỏ diễm-lệ tuyệt-trần với những lâu-đài cung-các nguy-nga mỹ-lệ ở một góc trời xa-vàng riêng-biệt, để chờ đợi người bạn tình-chung cùng nhau vẫy duyên ân-ái:

*Thành-quách trùng-trùng muốn trông núi,
Lâu-đài sát-sát một phương trời.*

Tác-giả đã sử-dụng tất cả công-phu của mình để tô-bôi phong cảnh Thạch-tuyển đẹp-đẽ thắm xinh như là cõi quê-hương biệt-lập của tình-ái. Chính chàng nho-sinh họ Tôn khi mới lạc bước đến nơi cũng đã hết lời ca-ngợi, và thú-nhận sự mềm yếu của lòng mình trước cảnh lạ:

*Thành dài các rộng mây tầng xây,
Tạo-hóa khen ai khéo tạc bày.
Cắm gỏi gió thung ráng ngàn bắc,
Đèn khêu trăng nguyệt rọi lầu tây.
Cỏ hoa dễ quỳên người trần-tục,
Thú-vị thêm ưa kẻ nước mây.*

Trong chôn nước biếc non xanh, cỏ hoa cung-các lâu-đài ở góc trời xa, ngày tháng ca múa dong chơi, tình yêu của người con gái đa-tình ấy đã sáng-tạo ra cả một thế-giới siêu-trần vượt lên trên bức tường lễ-giáo ở hạ-giới, mở ra cho tâm-hồn chàng nho-sĩ họ Tôn một chiều buồn lạc bước cái niềm hạnh-phúc đạt-đào của kẻ yêu và kẻ được yêu. Nếu Bạch-viên đã mạnh-dạn bước vào tình yêu, thì trái lại Tôn-thị phải trải qua cảnh hồng thi trên đường về lạc nẻo dễ rơi vào cung-quán Thạch-tuyển mà nàng Bạch-viên từng thôn-thức trái bao tháng ngày «trông đợi khách tám hương». Nơi đây, tình-yêu của hai người đã thể-hiện sự thông-cảm sâu-xa giữa đôi lứa thanh-xuân yêu-nhau trên cơ-sở tự-nguyện, làm xuất-phát cho câu truyện tình phong-hoa thêm phần đậm-dã, diễm-tuyệt; người ta không còn biết mỗi tình há-hê kia lên hương-sắc, hay chính hương-sắc thêm linh-lung vì men tình bốc đượm trong đêm hoa-chúc Thạch-tuyển:

*Đuốc hoa dập-dới năm canh nguyệt,
Tiệc ngọc khuyến mời mấy khắc đồng.
Trương gấm ngả-nghiêng say về lục,
Ao là sóng-sánh đậm màu hồng.*

Trong thế-giới êm-ả tươi-xinh và hoàn-toàn tự-do của Thạch-tuyển, ái-tình đã đi qua và đã nở hoa. Ái-tình là một thứ hoa vương-giả chỉ bừng nở ra trong yên lặng, chỉ tiết hương thơm phơ màu-sắc trong yên-lặng mà thôi; cái yên-lặng của bầu trời cỏ cây mây nước riêng cõi, cái yên-lặng phong-phú tình-cảm yêu-đương, cỏ cây non nước đều như thấm-thĩ «họ yêu nhau», người trai xử lạ đã cắt tiếng «ta yêu», và người chủ-động cũng đã nói «ta được yêu»:

*Đặc-đặc trông chuông hòa dịp phách,
Song-song cảm sắc bén dây đàn.
Thế sông chỉ núi nguyện muốn kiếp,
Tựa ngọc nương vàng hiệp một đoàn.*

Chính trong động Thạch-tuyển này, hai người niên-thiếu ấy đã hưởng đầy-đủ phong-vị kỳ-thú của yêu-đương; và tháng ngày hoa-mộng êm-dềm trôi qua, họ đã có với nhau hai đứa con trai làm cho tình-ái thêm gắn-bó keo-sơn:

*...Gắn-bó phen này càng vẫn-vít,
Dù lòng trăng gió cũng khôn lay.
...Vuong tròn đầy-đần chuyển phùng ý,
Đặng chút con trai vẹn mọi đường.*

Kỷ-niệm Thạch-tuyển đã buộc chặt đôi-lửa vào một môi tình nồng-thắm, khắc sâu trong tâm-trí họ những dấu vết sâu-xa khiến cho sau này, trải qua

bao nhiêu biên-cổ : chiếc gương thần của Nhân-Vân, cuộc chia-biệt về tiên ở Phi-lai, họ vẫn chưa bao giờ quên nhau, và cuối cùng đã làm cho nàng tiên nọ từ bỏ cung Quảng-hàn trở về trần tìm gặp lại tình cũ :

*Rập giã đoàn-loan mở tiệc vầy,
Cánh tiên phất đã mây tầng máy.
Trông chừng ngộ hạnh dong xe nguyệt...*

Thạch-tuyền! cái tiếng nói ái-tình mới táo-bạo làm sao, mới say-sưa hấp dẫn mạnh-mẽ làm sao! Người ta có thể hiểu Thạch-tuyền trong trí người xưa theo đòi Khổng-học mà chỗi bỏ cá-nhân, như cả một phép máu đẻ giải-phóng cho tâm-hồn những ức-chê chống-chặt bao nhiêu lâu trong sự hy-sinh tất cả cho lễ-giáo. Hiểu theo nghĩa ấy, *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* là tập thơ thuật lại mỗi tình đẹp giữa Bạch-viên và Tôn Các, đồng thời tác-giả cũng đã tự an-ủi mình bằng một giấc mơ. Giá-trị chủ-yếu của tác-phẩm, do đó, là giá-trị trữ-tình và lãng-mạn, phản-ánh một thời bình khi con người vừa qua buổi tao-loạn dài đã tìm lại được tình yêu như ta sẽ thấy sau này.

Tóm lại, sau khi phân-tích, ta đã tìm thấy những nét chủ-yếu của thời-đại, của xã-hội trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ*. Đó là một thời-đại thái-bình, chế-độ phong-kiến thịnh-đạt có vua sáng tối hiền, xã-hội phồn-vinh, kỷ-cương trật-tự bền vững, Tam-giáo được sùng-thượng. Ông vua trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* là một vị thánh-chúa biết chọn nhân-thần. Chùa-chiến thì nhiều, toàn là những cảnh kiến-trúc nguy-nga của tay người phối-hợp với cảnh-trí thiên-nhiên mỹ-lệ, nổi danh là những thắng-tích đất nước. Nơi chôn thuyền-lam có những cao-tăng tượng-trưng cho Phật-pháp, và dập-diu lui tới những thiện-nam tín-nữ. Xã-hội ấy là xã-hội khoa-cử, sùng-thượng kẻ sĩ, có những văn-nhân tài-lương-dông, chen vai thích cách trên đường lợi-danh. Đời ấy là thời thái-bình, nên con người thường quay về đời sống tình-cảm và thiết-tha với câu chuyện yêu-đương. Có thể nói rằng bản-thân *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* là cả câu chuyện thái-bình phồn-vinh của thời phong-kiến được gọi lên trong lời thơ Đường-luật cổ kính êm-ả, đánh dấu một nguồn mỹ-cảm nhân-nhã, thanh-thản, mơ-hồ, thẩm-tươi, mang rõ cái sắc-thái lãng-mạn mộng-lung nhẹ-nhàng của loại văn-chương tài-tử nước ta về hồi sơ-khởi.

(còn tiếp)

nguyễn-thần-hiền một chí-sĩ miền nam

(tiếp theo V.H.N.S. số 82)

VI. Sang Tàu

Ba tháng sau, ông Nguyễn-thần-Hiền học thêm tiếng Quan-thoại và lãnh nhiệm-vụ vừa giao-tê với người Tàu vừa liên-lạc với đồng-chí các nơi. Muốn tránh sự bắt-bớ của người Pháp, có khi ông hóa-trang theo người Tàu mặc áo dài, đầu kết bím, ngậm ống điều dài, không ai ngờ ông là người gốc-gác ở Nam-Việt. Ông thường lên xuống Bắc-Kinh, Nam-Kinh, Thượng-Hải, Hàng-Châu, Quảng-Đông, Hồng-Kông hoạt-động. Có khi ông lên tận biên-giới Mãn-Châu, nhìn dãy Trường-Thành Vạn-Lý. Kìa mờ ai một nắm xanh-ri, đơn-độc giữa đám cỏ trắng lơ-thơ. Phải chăng đó là nơi yên nghỉ của nàng cung-phi Hán-Vương, trung-trình tiết-liệt? Và ông buột miệng ngậm lại bài thi « Vịnh Chiêu quân » mà ông đã đặt, khi còn ở Hà-Tiên :

*Sắc nước hương trời, cá nhận sa,
Đa-đoan vì bởi cái trăng già.
Ngai vàng lụy nợp người cung cũ,
Cỏ trắng lòng đau khách néo xa.
Đậm lợt khôn đôi, tranh phần đại,
Liu-lo thêm hổ, khúc tỳ-bà.
Hòa thân nộm ấy, ai làm trước,
Riêng để tụn-tành phận liễu hoa.*

Những lúc tài-chánh dôi-dào, ông chuyên về công-tác, gặp khi thiếu hụt, ông xoay nghề làm thuốc hoặc viết báo để sinh nhai và giúp các đảng-viên cách-mạng khác.

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

Đầu năm Tân-hợi (1911), người Pháp ráo-riết khủng-bò những nhà ái-quốc. Trong nước, họ bắt đảng viên cách-mạng bêu đầu, băm xác, bỏ khám hoặc lưu đày; họ buộc đám cựu du-học sinh phải trình-diện hàng tháng và cầm các xí-nghiệp Pháp thầu dựng các người này vào làm việc. Ngoài nước họ kiểm-duyet ráo-riết thơ từ đi lại và tịch thu tất cả tiền bạc từ trong nước gửi ra. Tình-hoàng, tin-tức được đưa sang từ cửa miệng những người làm công dưới tàu Tây thuật lại.

Ông Phan-bội-Châu phải tạm ngưng hoạt-động, xuống Thái-Lan ẩn náu nơi đón-diễn của Bạn Thắm của bạn ông Đặng-từ-Kính. Tháng 10 năm ấy, ông Phan-bá-Ngọc sang Thái-Lan, cho ông Ph-n-bội-Châu hay tin cuộc Võ-Xương khởi-nghĩa của đảng cách-mạng Trung-Hoa đã thành-công. Ông Phan-bội-Châu liền viết thơ¹ ước hẹn với ông Nguyễn-thần-Hiền hội họp đồng-chí tại Hồng-kông để chờ ông về.

Năm Nhâm-tý (1912), nhờ sự giúp-đỡ của các chánh-khách Tàu như Trần-kỳ-Mỹ, Đặng-cánh-Á, Lưu-sư-Phục, Hồ-hán-Dân, đảng cách-mạng Việt-Nam phân-khởi lại. Những nhà ái-quốc còn ở trong nước rủ nhau trốn ra rất đông. Đông thời, những đảng-viên rải-rác ở Thái-Lan, Nhật, Tàu, chỉ đến những học-sinh tốt-nghiệp ở trường Lục-quân Quảng-Tây cũng tề-tụ đủ mặt về Quảng-Châu để mưu đồ đại-sự. Tháng hai ông Phan-bội-Châu cùng đi với đức Cường-Đề từ Hồng-Kông lên Thượng-Hải định sẽ lên luôn Nam-Kinh với đức Cường-Đề từ Hồng-Kông lên Thượng-Hải định sẽ lên luôn Nam-Kinh xia hội-kiến với Tôn-dật-Tiên, lúc bấy giờ đang làm Tổng-Thống Chánh-phủ lâm-thời của Trung-Hoa Dân-Quốc² nhưng dự-tính bất thành, Đức Cường-Đề lại trở về Hồng-Kông lo việc phát-hành quân-dụng phiếu. Tháng 5, nhận thấy cần phải cải-tổ lại đảng cách-mạng Việt-Nam, ông Phan-bội-Châu triệu tập một phiên nhóm, đổi tên tổ-chức thành «Hội Việt-Nam Quang-Phục». Hội-viên chia làm 3 bộ: Tổng-vụ, Bình-nghị, Chấp-hành.

Bộ Bình-nghị gồm có ba Đại-diện Nam, Trung, Bắc, lựa trong hạng người lớn tuổi có học-thức, có đức-độ, có danh-vọng đề sung vào. Ông Nguyễn-thần-Hiền được cử làm Đại-diện Nam-Việt, ông Phan-bội-Châu Trung-Việt, ông Nguyễn-thượng-Hiền Bắc-Việt³. Tháng 10, ông Nguyễn-thần-Hiền lại sang Hàng-Châu vì ông có ước hẹn gặp ông Phan-bội-Châu ở tại nhà ông Nguyễn-thượng-Hiền để bàn định kế-hoạch ủy-nhiệm một số đồng-chí về hoạt-động theo biên-giới Quảng-Tây, Vân-Nam và Thái-Lan.

1 Thơ đề ngày 19-11-1911 viết từ Thái-Lan gửi về Hồng-Kông, người Pháp bắt được, còn lưu-trữ trong hồ-sơ kết án ông Nguyễn-thần-Hiền.

2 Theo thơ viết cho ông Nguyễn-thần-Hiền ngày 5-5-1912 còn lưu-trữ trong hồ-sơ cá nhân của ông.

3 Theo sách Kỳ-Ngoại-Hữu Cường-Đề với Phan-bội-Châu, Phan-châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng của Anh-Minh xuất-bản 1951, tr. 24.

Lúc bấy giờ, ông Nguyễn-thần-Hiền có ghé viếng mộ nàng Thu-Cần, biệt-hiệu Giám-Hồ nữ-sĩ là một đảng-viên cách-mạng trung thành với Tôn-Văn, nhưng lại có chồng làm quan triều Mãn-Thanh. Vợ chồng không đồng một chí-hướng; nàng bị chồng tố-cáo với triều-đình, nên tự nàng ly-dị với chồng để khỏi bị hại đến nghĩa chung. Về sau nàng bị xử-tử ở Tây-Hồ.

Đứng trước người anh-thư an giặc ngàn thu, ông Thần-Hiền bói hỏi nhớ lại khi còn ở quê hương, ông đã có bài thi tặng nàng:

*Mưa Âu gió Mỹ tạt về Đông,
Lò tạo Hàng-Châu đúc má hồng.
Hổ-thì bôn phương rầy tới gái,
Cang-thường riêng gánh chằng cân chông.
Thần hèn bao quản không nhà ở,
Chí cả toan đến có nước chung.
Sơn phần như vậy đâu dễ kềm,
Tây-Hồ cây cỏ thấy thơm nồng.*

Đầu năm Quý-sửu (1913), hoạt-động cách-mạng Việt-Nam vừa phát-động rầm-rộ năm Nhâm-tý (1912) lại lâm vào tình trạng đình-trệ vì thiếu tài-chánh. Ông Nguyễn-thần-Hiền bàn với Đức Cường-Đề nên mạo-hiêm về Nam-Việt một chuyến. Trước là quan-sát hiện-tình trong nước, sau nữa đem "chí-tệ tín-phiếu" của Việt-Nam Quang-Phục-Hội cho lưu-hành từ thành-thị đến thôn quê, để gia-tăng kinh-tê. Đức Cường-Đề đồng-ý nên trung tuần tháng ba, Ngài về Sài-gòn và lưu lại Nam-Việt hai tháng. Ngài dùng thuyền đi hiệu-dụ và quyền tiến đồng-bào ở các tỉnh miền Tây. Một số lớn điển-chủ hàng-hải giúp Ngài trên bạc vạn và dân-chúng đều nô-nức hưởng-ứng theo Ngài.

Sau khi âm mưu bạo-động của Phan-phát-Sanh thất bại, Đức Cường-Đề liền rời Sài-gòn đi với ông Trương-duy-Toàn. Ngài có viết thơ ước-hẹn gặp ông Nguyễn-thần-Hiền tại Hồng-Kông.

Lúc bấy giờ, nhóm các ông Nguyễn-quang-Diêu, Đinh-hữu-Thuật cũng vừa tới đất Tàu, mục-dịch của họ là lãnh thêm chí-tệ tín-phiếu và mua vũ-khí đưa về Nam-Việt. Sau khi bàn định kế-hoạch với ông Nguyễn-thần-Hiền mới từ Thượng-Hải xuống, hai ông đồng-ý ở lại để từng ông Nguyễn-thần-Hiền đi Hàng-Châu hội-kiến cùng các nhà lãnh-tự; còn một số đồng-chí khác thì chờ tàu trở về Sài-gòn với tín-phiếu và tạc đạn.

Hạ tuần tháng 5, Đức Cường-Đề tới Hồng-Kông. Ngài cùng ông Trương-duy-Toàn đến ngôi nhà ở Cáo Lùn tìm ông Nguyễn-thần-Hiền. Nguyễn nhà này ở tận lầu 4 một dinh-cơ đó-sộ do ông Huỳnh-Hưng mượn, để làm

chỗ tạm-trú cho anh em cách-mạng, mỗi khi họ có dịp đi công-tác ngang Hồng-Kông. Nhà gồm có 2 gian : gian ngoài để tiếp khách và nghỉ-ngồi gian trong dùng làm nơi chề tạc-đạn. Cũng trong năm này, đã có một lần ông Đặng-tứ-Mãn vô-ý làm nổ hóa-chất đứt 3 ngón tay, tại đây, nên căn nhà đã bị Cảnh-sát Anh bí-mật theo dõi.

«Đức Cường-Đề gặp ông Nguyễn-thần-Hiền, vừa khởi trò chuyện thì đám thanh-niên làm tạc đạn ra mời Đức Cường-Đề vào xem sỏ bom họ đã chề được. Một người trong bọn chỉ cách sử-dụng, lại sơ-ý làm nổ 1 trái tạc-đạn, nhưng cũng may là không có ai bị thương. Nhưng tiếng nổ đủ làm cho Cảnh-sát Anh chú ý, chạy tới. Thầy có biển, ông Trương-duy-Toản vội lời Đức Cường-Đề chạy xuống thang lầu, do cửa trước thoát đi. Còn nhóm người ở lại thì do cửa sau, trốn sang Quảng-Châu, không ai bị bắt lúc ấy cả»⁴.

«Nhưng vài hôm sau, thầy tạm yên, ông Huỳnh-Hưng nhờ Hồ-hán-Dẫn cho một giấy chứng-nhận ông là người Trung-Hoa, rồi lên về Cảo Luân đọ-thám tình-hình. Ông vừa mở cửa vào, thì Cảnh-sát Anh áp tới bắt. Ông bảo ông là người Tàu, thì trong bọn nhìn mặt ông và nói : "Thời anh đừng có chối. Tôi biết anh tên Đặng-bình-Thành, và là người ở trong nhà này". Ông Huỳnh-Hưng biết họ không rõ mặt mình nên nhận bừa mình là Đặng-bình-Thành, để họ về cho rồi⁵. Nhưng họ lại vào thẳng trong nhà, lục soát khắp nơi gặp một mớ tạc-đạn, một ít thư từ của Đức Cường-Đề và một sỏ va-li có mang tên các ông Nguyễn-thần-Hiền, Nguyễn-quang-Điêu, Đinh-Hữu-Thuật, v.v..., họ liền bắt ngay ông Huỳnh-Hưng và cho lính rình quanh đó để bắt luôn cả bọn. Những người kia thấy ông Huỳnh-Hưng đi êm, lẩn-lướt trở về, đều bị Cảnh-sát Anh tóm hết đem giam⁶.

(còn tiếp)



4 Đoạn này chép theo lời của cụ Trương-duy-Toản, thân-phụ ông Trương-thiệt-Vô chủ-bút báo Đuốc-Thiên và Thao-Trường.

5 Vì ông Huỳnh-Hưng bị bắt dưới tên Đặng-bình-Thành, nên Đặng-bình-Thành bị kết án ở Hồng-Kông mà không vào tù, còn Huỳnh-Hưng bị giam, nhưng trong bản án lại không có tên.

6 Đoạn : " Nhưng vài hôm sau... tóm hết đem giam " chép theo lời thuật cụ Huỳnh-hữu-Chí, thân-phụ ông Huỳnh-hữu-Nghĩa đương kiêm Bộ-Trưởng Lao-Động.

thất-sơn

Bây núi mây liền chim nhíp cánh,
Ba vùng nước chảy cá vênh râu.
Phan-Văn-Trị

Thất-Sơn còn được gọi là Bảy-núi, một danh-từ không những quen thuộc với đồng-bào trong nước mà cả tới những người ngoại-quốc từng sống lâu năm ở đây cũng chẳng lạ gì.

Thất-Sơn không phải chỉ khoác bộ áo huyền-bí bề ngoài để quỵên-rủ những cô bà mê-tin dị-doan, nó cũng không phải chỉ có những cảnh đẹp thiên-nhiên để hấp-dẫn thập-phương du-khách. Nếu đem so với Hương-Tích, Phong-Nha,¹ Thất-Sơn sẽ thiếu cái kỳ-quan thanh-tú, bằng đem ví với Tân-Viên Điện-Bà, Thất-Sơn sẽ đâu hơn được những bí-nhiệm, lạ-lùng ! Tuy-nhiên người ta để ý tới Thất-Sơn có lẽ một phần thêm nữa là để ý tới những lịch-sử cam-go tranh giành lấy nó, để ý tới cái tính-cách địa hiểm thiên-nhiên và nhất là cái "thâm cư hoang-phục"² mà từ xưa, nó đã được dùng làm sào-huyệt cho các tay nghĩa-dũng hào-hùng.

Từ xa xưa, khi Thất-Sơn còn nằm trong nội-địa Chân-Lạp nó đã được thổ dân chọn làm chỗ ẩn-tàng, hoặc để xuất-quân phục-quốc hoặc để khuấy rối an-ninh.

Thời Mạc-Cửu khai-thác đất Mang-Khâm (Hà-Tiên) và đem đất ấy quy-phục Nam-triều, người Chân-Lạp cũng từng thủ-hiêm nơi đây để đem quân đánh phá, khiến họ Mạc đã nhiều phen cho quân sang dẹp mới được tạm yên.

Vua Gia-Long khi còn bôn-tẩu, bị Tây-Sơn lung bắt, đã lẩn trốn vào núi Cầm - một hòn núi cao nhất trong Thất-Sơn - và chính nơi đây, nhà vua đã hội-kiến với Giám-mục Bá-Đa-Lộc để mưu-đó phục-quốc.

1 Xem bài viết về " Động Phong-Nha " của Thái-Van-Kiểm trong *Đất Việt Trời Nam* (Nguồn Sóng xuất-bản).

2 Từ-ngữ dùng trong bia Vĩnh-Tế-Sơn của Thoại-Ngọc-Hầu, dựng tại núi Sam, chỉ chỗ đất xa-xôi hoang rậm.

Cụ Ngô-Lợi, còn gọi là "Phật Bồn-Sư" giáo-tử tông-phái Hiền-Nghĩa, cũng toan mưu chống Pháp, quy-tụ nhân-dân vào vùng núi Dài (Thất-Sơn).

Cụ Ta Paul, tức "Phật-Trùm" hay "Đạo-Đền", gốc người Miên, đã tụ họp nhân-dân tại núi Tà-Lôn để chống Pháp với khẩu-hiệu "Người Việt đánh Tây". Cụ bị bắt và bị đày sang đảo Réunion.

Cụ Thủ-khoa Huân tức Nguyễn-hữu-Huân, năm, năm 1963, sau khi kháng Pháp thất-bại tại Mỹ-Tho, chạy về Thất-Sơn để chiêu-la đồng-chí, định thu nhặt tàn quân mà tổ-chức lại bộ-đội kháng chiến, nhưng chẳng may quân Pháp biết được, đòi triều-đình Việt-Nam phải bắt cụ mà giải nộp để họ cầm tù.

Cụ Võ-Cử Nguyễn-Đa, gọi là Cử Đa, đã mở trường luyện võ cho sĩ-tử trên núi Cầm. Cụ đã làm cho người Pháp ở đây kinh-hãi một thời.

Ngoài ra còn Giặc Phủ-Kếp, còn tướng cướp Đơn-Hùng-Tín, cũng mượn vùng Thất-Sơn làm nơi hiểm-cứ, khiến nhà đương-cuộc phải nhiều lần mang binh đánh dẹp thật vất-và khó-khăn.

Trở lên là sơ-lược kể lại một ít sự-kiện, chứng tỏ về địa-hiểm của Thất-Sơn mà các tay hào kiệt, các bọn côn-đồ đã dùng làm căn-cứ-địa; còn xét tới việc cam-go tranh giành lấy nó thì ta sẽ thấy tiến-nhân ta đã khổ nhọc biết chừng nào³.

Đọc sử, thấy từ năm 1672, chúa Nguyễn miền Nam đã ngưng hẳn cuộc đánh nhau với chúa Trịnh ngoài Bắc và từ đó mới có dịp tiền mau và tiền mạnh vào Nam. Tuy nhiên, giai-đoạn đó chúa cũng chỉ chiếm được miền Đông, và phía Tây, thâu phục trần Hà-Tiên (1714) mà thôi. Còn các vùng rừng sát hoang-vu cực Nam như Lôi-Lập (Gò-Công) Tầm-Bôn (Tân-An), Ba-Thắc (vùng Sóc-Trăng, Bạc-Liêu), Trà-Vang (vùng Trà-Vinh, Bèn-Tre) và đất Tầm-phong-long (vùng Thất-Sơn dọc tới Sa-Đéc) vẫn còn bị người Chân-Lạp cõ-thủ.

Lịch-sử tranh-đấu của họ Mạc cho biết là vùng Thất-Sơn liền với Hà-Tiên, họ Mạc muốn lần sang để thu vào bản-đồ Mang-Khâm, nhưng gặp phải địa-thềm hiểm-trở và thường bị sự chống trả hai mặt của Nặc-Bôn (từ phía Sài-Mạc — Cheal Meas — đánh tới) và Thất-Sơn đánh vỗ) nên đành phải thôi và chỉ khai-thác lần hồi xuống miền duyên-hải Thủy-Chân-Lạp (1739).

Năm 1755 Nặc-Nguyên mưu chiếm để giành lại Thủy-Chân-Lạp, chúa Nguyễn sai tướng vào đánh, Nặc-Nguyên bỏ thành Nam-Vang chạy về Vinh-

3 Việt-Nam và Cam-Bốt hiện giờ là hai nước bạn, tình hữu-nghị cần được thắt chặt mối hơn lên; đoạn sau đây vì cần thiết làm sáng tỏ lịch-sử của một miền nên chúng tôi chỉ xin nhắc lại với tính-cách thận-trọng, vô tư.

Long để quy-tụ dân-binh rồi rút về Thất-Sơn. Lúc đó gặp mùa nước nổi, quân triều không đánh được phải rút về, Nặc-Nguyên lại trở về Nam-Vang xưng hùng như cũ.

Triều-đình sai Trương-Phúc-Du và Nguyễn-Cự-Trình kéo binh vào đánh nữa. Phen này Nặc-Nguyên thua to, binh tướng tan-rã hết phải chạy xuống Hà-Tiên, nhờ Mạc-Thiên-Tịch tâu với chúa Nguyễn xin dâng đất chuộc tội và lai hàng. Đất ấy là hai phủ Tầm-Bôn và Lôi-Lập (tức Tân-An và Gò-Công ngày nay). Mạc-Thiên-Tịch có ý muốn Nặc-Nguyên dâng đất Tầm-Phong-Long cho liền với Hà-Tiên để dễ bề mở-mang bờ cõi, nhưng Nặc-Nguyên không thuận. Hồi này hầu hết Thủy-Chân-Lạp đã rải-rác có đầu chân người Việt, duy còn đất Tầm-Phong-Long, có lẽ vì có vị-trí then chốt của Thất-Sơn án-ngữ Lạc-Chân-Lạp nên người Chân-Lạp cõ-thủ, dân ta chưa tiền lên được.

Đến năm 1757, Nặc-Nguyên mất, trong họ nổi lên tranh nhau quyền quốc-vương, Nặc-Tôn cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa sai Trương-Phúc-Du hiệp với Mạc-Thiên-Tịch đem binh đánh giúp Nặc-Tôn. Nặc-Tôn lên ngôi vua. Để đến ơn trọng hậu này, Nặc-Tôn mới chịu dâng trọn đất Tầm-Phong-Long (1759) trong đó có cả vùng Thất-Sơn quan-trọng mà từ khi ta bắt đầu tiến vào Chân-Lạp, lúc nào thổ-dân cũng hoặc dùng nơi trú-ân, hoặc nương vào địa-thềm hiểm-trở mà tiền binh, nhất định không chịu giao cho ta, mặc dù đất Hà-Tiên là nơi biên-thùy dị-vực, xa-xôi hơn mà ta đã tiếp-thu ngay được từ năm 1714.

Thềm là trọn một thềm-kỳ (1658 - 1759) đất Thủy-Chân-Lạp hoàn-toàn thuộc về nước ta⁴ và dãy Thất-Sơn trùng-điệp hiên-ngang nằm dọc sau sông Cửa-Long kia đến mức sau cùng của cuộc Nam-tiến mới "chịu" nhập vào với lũy tre xanh ngàn đời để tô đắp thêm cho giang-sơn thanh-tú của nòi dân Lạc-Việt.

Nhưng tại sao gọi là Thất-Sơn? Thất-Sơn tức Bảy núi, mà ở vùng này có biết bao nhiêu ngọn núi to, nhỏ, thấp, cao chứ nào phải đâu chỉ là Bảy ngọn?

Ngay những người ở Châu-Độc, nếu tinh-cờ các bạn đặt câu hỏi trên và bảo họ kể thử danh-hiệu bảy ngọn núi được mệnh-danh là Thất-Sơn đó, chắc-chắn sẽ có nhiều người lúng-túng.

Theo cụ Lương-Văn-Phụng - một tu-si miền sơn-cước đã có công tìm hiểu về Thất-Sơn - thì Thất-Sơn là những ngọn núi này:

4 Năm 1658, chúa Nguyễn-Phúc-Tần đã cho quân vào đánh Mối-Xuy (Biên-Hòa), bắt được Nặc-Ông-Chân. Ông-Chân xin hàng và giao-ước bằng lòng cho người Việt vào khai-khàn ruộng đất làm ăn trên đất Chân-Lạp. Người Việt tràn vào đất Miên từ đó.

- (1) Anh-Vũ-Sơn (núi Két).
- (2) Ngũ-Hồ-Sơn (núi Giải năm giếng, ở gần bên núi Két).
- (3) Thiên-Cầm-Sơn (núi Gầm hay Cầm).
- (4) Liên-Hoa-Sơn (núi Tượng).
- (5) Thủy-Đài-Sơn (núi nước, gần núi Tượng, nhỏ và thấp).
- (6) Ngọa-Long-Sơn (núi Dài).
- (7) Phụng-Hoàng-Sơn (núi Tô).

Tuy nhiên, chúng ta còn có thể nghi-ngờ là chưa đúng, vì lẽ trong những danh-từ lạ tai kể trên, có những ngọn núi rất thấp, nhỏ như Thủy-Đài-Sơn, Ngũ-Hồ-Sơn được kể tới, mà những ngọn núi cao to hơn như núi Bà-Đội, núi Trà-Sư lại bị bỏ qua!

Xét trong *Đại-Nam Nhất-thông-chí* - một bộ địa-chỉ do Quốc-sử-quán soạn dưới triều Tự-Đức - chúng ta thấy trừ một vài ngọn núi cô-lập như núi Sập, núi Ba-Thê..., ở An-Giang có một vùng núi có nhiều chòm cao thấp đứng gần nhau, tục gọi vùng Thất-Sơn mà cả thảy gồm những núi này: núi Châm-Chiều, núi Trà-Nghinh, núi Tượng, núi Tô, núi Cầm, núi Tôt, núi Ôc-Nhâm, núi Nam-Vi, núi Châm-Biệt, núi Nhân-Hòa, núi Đoài-Tôn, núi Thị-Vi, núi Ba-Xoáy, núi Ca-Tích, núi Năm-Sư, núi Khê-Liệt, núi Ngát-Sum, núi Chân-Sum, núi Thâm-Đăng, núi Đại-Bà-Đê, núi Tiểu-Bà-Đê. Và trong các ngọn núi vừa kể, *Nhất-thông-chí* cho biết là riêng có bảy ngọn núi này được đứng vào địa-vị của Thất-Sơn: (1) Núi Tượng, (2) Núi Tô, (3) Núi Cầm, (4) Núi Ôc-Nhâm, (5) Núi Nam-Vi, (6) Núi Châm-Biệt, (7) Núi Nhân-Hòa.

Sách địa-chỉ chép như vậy kể cũng khá đầy đủ, nhưng có điều còn gây cho chúng ta một thắc-mắc là những danh-từ trong sách với danh-từ dân-chúng quen gọi ở địa-phương không hoà-toàn giống nhau, chẳng hạn, núi Nhân-Hòa, núi Châm-Biệt, núi Ôc-Nhâm là những ngọn núi nào theo danh-từ địa-phương ngày nay? Vậy nên chúng ta còn phải chịu khổ-công tìm-tòi thêm nữa.

Cụ Hồ-Biểu-Chánh trong tác-phẩm *Thất-Sơn huyền-bí*, khi bàn về Thất-Sơn, đã xét đại-khái như vậy:

"Tuy gọi là *Bảy-Núi*, song đem cho hết các chòm cao thì thảy tới cả chục có đầu chớ không phải bảy. Người xưa có đặt cho mỗi chòm cao một cái tên riêng như: núi Tà-Chiều, núi Trà-Nghinh, núi Tượng, núi Thốt, núi Ca-Ấm, núi Nam-Sư, núi Khê-Lập, núi Ba-Xoáy, núi Ngát-Sum, núi Nam-Vi, núi Đoài-Tôn, núi Chơn-Sum...

Đó có lẽ là hồi mới khai mở tỉnh An-Giang, quan Tổng-đốc viết sách địa-dư dâng lên triều-đình đã do theo thổ-âm hoặc hình-thể hay phương-hướng

mà đặt tên cho các ngọn núi trên đây. Mặt khác dân-chúng ở vùng sơn-cước này, vì không biết được sách địa-dư nói trên, hoặc vì trọng phong-tục hơn sử-sách nên gọi là núi Trà-Sư, núi Két, núi Dài, núi Tượng, núi Bà-Đội-Om, núi Ông-Tô; còn mấy hòn núi cao nằm khoảng giữa (Ba-Xoáy, Ngát-Sum, Nam-Vi, Đoài-Tôn) thì họ kêu chung là *vùng núi Cầm*".

Trong bảy danh-từ của Hồ-Biểu-Chánh tiên-sinh vừa kể, ta thấy còn có chỗ mâu-thuẫn với tài-liệu trong sách địa-chỉ dẫn trên, như núi Nam-Vi, *Nhất-thông-chí* kể là một ngọn núi trong vùng Thất-Sơn thì tiên-sinh lại cho nó đứng chung vào "vùng núi Cầm". Tuy nhiên, thuyết của cụ Hồ-Biểu-Chánh vẫn có thể xem là hữu-lý, vì theo một tài-liệu biên-khảo khác nữa của một người Pháp - viết cách đây không lâu - cũng công-nhận Thất-Sơn gồm có những hòn núi như Hồ tiên-sinh vừa cho biết.

Vậy, căn-cứ vào tài-liệu trên cùng với sự đồng-ý của nhiều bộ-lão địa-phương, chúng ta có thể coi Thất-Sơn là những ngọn núi này: núi Trà-Sư, núi Két, núi Bà-Đội-Om, núi Cầm, núi Dài, núi Tượng và núi Tô.

Nằm trong khu tam-giác, Tịnh-Biên - Nhà-Bàng - Tri-Tôn (An-Giang) vùng Thất-Sơn chiếm một địa-thể bé dài lối 30 ngàn thước, bề ngang độ 17 ngàn thước (phong-dịnh 1/7 diện-tích tỉnh Châu-Độc cũ) và trở thành một pháo-đài thiên-nhiên vô cùng kiên-cố bên cạnh Miên-quốc và Thái-Lan, án-ngũ cả vùng bờ biển Hà-Tiên, Rạch-Giá.

Từ phía Châu-Độc đi vô, ngồi trên xe, dọc theo con đường trải đá, du khách sẽ lần-lượt trông thấy nhiều ngọn núi phơi khoe đá trắng, cây xanh, chót-vót cao ngêu, vượt hẳn những hàng cây thốt-lốt đứng thẳng mình dằng-dằng bên bờ ruộng; hoặc có những ngọn núi đậm màu đất đen, cỏ biếc, là-đa thấp chùn, như nhún mình khiêm-tôn bên cạnh những lô-cốt uy-nghi. Vị-trí của các núi ấy, theo thứ tự thuận chiều, chúng ta có thể kể:

(1) Núi Trà-Sư - cao 50 thước, chiều dài 600 thước, chiều ngang 300 thước - thuộc địa-phận xã Nhơn-Hưng, tổng Qui-Đức quận Tịnh-Biên, bên cạnh chợ Nhà-Bàng. Núi này lấy tên Trà-Sư có lẽ vì ngày xưa có một vị sư tên Trà đã lên đây cắt chùa am tu-luyện.

(2) Núi Két - cao 225 thước, chiều dài 1.100 thước, chiều ngang 1.000 thước - thuộc địa-phận xã Thời-Sơn tổng Qui-Đức, quận Tịnh-Biên, gần chợ Nhà-Bàng. Sở dĩ núi này lấy tên núi Két là vì trên núi có một mỏm đá lớn giống hình mỏ Két (anh-vũ).

(3) Núi Bà-Đội-Om - cao 251 thước, chiều dài 2.400 thước, chiều ngang 600 thước - thuộc địa-phận xã Tú-Tế, tổng Thành-Y, quận Tịnh-Biên,

ở phía tả đường xe. Núi này được đặt cái tên có vẻ nôm-na như thế là vì trên chót có một hòn đá to, giống hình một người đàn bà đầu đội cái om.⁵

(4) Núi Cầm - cao 716 thước, chiều dài 7.500 thước, chiều ngang 6.800 thước - nằm trên địa-phận bốn xã Vinh-Trung, Thuyết-Nạp (tổng Thành-Ý) quận Tĩnh-Biên, Nam-Quy (tổng Thành-Lễ) và Châu-Lang (tổng Thành-Ngãi), quận Tri-Tôn. Nó nằm giữa núi Bà-Đội-Om và núi Dài.

Cát nghĩa danh-hiệu núi này, có nhiều thuyết khác nhau :

(a) Chúa Nguyễn-Ánh ngày xưa bại trận bị Tây-Sơn lùng kiếm, có đến ở đây. Muốn cho sự ân-lánh khỏi bị bại-lộ, các quan bảo-giá theo chúa ra lệnh cấm dân-chúng vào làm ăn trong núi, viện lẽ nơi đó có nhiều yêu-tinh và lắm độc-xà ác-thú. Danh-từ núi Cầm xuất-hiện là vì cơ đó.

(b) Danh-từ núi Cầm được đặt ra bởi núi này cao nhất trong vùng Thất-Sơn ; ở đây cây cối mọc tràn-lan dày bịt, đá nằm ngang dọc gồ-gề, trong núi không thấy khoáng trông, chẳng có đường mòn, khó cho nhà chức-trách đến đây kiểm-soát được. Cảnh hoang-vu tịch-mịch đó rất thuận-tiện cho những tay "Lương-sơn-bạc" tụ-tập để gây rối cho xóm làng và các vùng phụ-cận. Muốn giữ sự an-ninh chung cho nhân-dân, nhà chức-trách đương thời ra lệnh cấm mọi người không cho ai được ở trong vùng này.

(c) Sư cụ Đoàn-Minh-Huyền, tức Phật-Thấy-Tây-An (Giáo-tổ dòng Phật-giáo Bửu-Sơn-Kỳ-Hương) tiên đoán ngày sau tại đây sẽ có những siêu-nhân xuất-hiện và nơi đó cũng cũng có những bảo-vật lạ-kỳ, nên người đã cấm chur đệ-tử cất chùa hay ở tu trên núi, để tránh sự làm ô-trọc núi non trong khi phóng-uế.

Ngoài các thuyết trên, còn có một thuyết khác nữa cho rằng tướng cướp Đôn-Hùng-Tín khi tụ-tập đồ-dàng ở đây, sợ tiết-lộ bí-mật, đã ra lệnh cấm dân-sự trong vùng không được bén-màng tới, cho nên có tên núi Cầm. Nhưng thuyết này chắc-chắn sai lầm, vì Đôn-Hùng-Tín bị sở mật-thám Pháp ở Mỹ-Tho hạ-sát năm 1926, chuyện xảy ra gần đây, mà danh-từ Cầm-Sơn thì đã thấy xuất-hiện từ thời Tự-Đức.

5 Thi-sĩ Nguyễn-Công-Minh khi sang chơi miền Thất-Sơn, có bài thơ vịnh núi Bà-Đội :

*Hóa công các-cổ về riêng hòn,
Bà-Đội trông ai đứng giữa non ?
Cây mọc quanh mình che má phấn,
Đá chen trước mặt ủ mù sơn (?)
Mưa chan nắng tấp đầu tro-trội,
Gió dải sương dầm vóc môi-mòn.
Nặng kiếp phong-trần Om đội mũ,
Khát-khe phận gái cảnh thon-von !*

(5) Núi Dài - cao 580 thước, chiều dài 8.000, chiều ngang 4.500 thước, nằm trên địa-phận bốn xã Châu-Lang, Lương-Phi, Ba-Chức, Lễ-Tri, tổng Thành-Ngãi, quận Tri-Tôn. Tên núi này được đặt giản-dị như vậy là vì chiều dài của nó lên tới con số 8.000.

(6) Núi Tượng - cao 145 thước, chiều dài 600 thước, chiều ngang gần 400 thước - thuộc xã Ba-Chức, tổng Thành-Ngãi, quận Tri-Tôn, gần bên núi Dài. Người ta gọi tên núi Tượng vì nó giống hình con voi.

(7) Núi Tô hay Cỏ-Tô, hay Ông-Tô - cao 614 thước, chiều dài 5.800 thước, chiều ngang 3.700 thước - nằm trên địa-phận bốn xã Tri-Tôn, Cỏ-Tô, Ô-Lâm và An-Tức, tổng Thành-Lễ, quận Tri-Tôn ; cạnh biên-giới của hai tỉnh Hà-Tiên, Rạch-Giá. Toàn-thể chỏm cao của núi xa trông giống như hình cái Tô lật úp.

Người xưa bảo : "Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh". Xét kỹ thì Thất-Sơn quả thật không cao, nhưng nó được có danh, có lẽ chưa hẳn vì có tiên, mà là vì có lắm danh-nhân kỳ-sĩ ẩn-tàng nơi đó. Thật vậy, cụ Phan-Bội-Châu trong hồi hoạt-động cách-mạng, đã nghe danh hào-kiệt trong vùng cho nên tìm tới Thất-Sơn. Mặc dù cụ không được toại-nguyện vì bấy giờ không tìm được ai ngoài sư cụ Trấn-Nhật-Thi⁶ nhưng cụ đã tâm-tắc ngợi-khen thắng-cảnh nơi đây, và sau khi nghe một bô-lão kể lại chuyện những bậc anh-tài hùng-cứ khởi-nghĩa lúc trước, cụ cũng tỏ vẻ hài lòng và xác-nhận câu "*địa-linh nhân-kiệt*" là đúng.

6 Xem bài « Cụ Phan-Bội-Châu và vai hoạt-động chính-trị trong chuyến Nam-hành năm Quý-Mão » của tác-giả, *Bách-Khoa* số 140 — 1.11.1962.

« CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents on Vietnamese History)
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*. (246 pages) 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. *ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuần-Khê*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. *CỒ-ĐỒ HUẾ* (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình (208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. *GLOSSARY OF VIETNAMESE HISTORICAL FIGURES*
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in *THÔNG-NHẬT* (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

THI - CA

DI RỪNG

Ngàn xanh liên-tiếp với ngàn xanh
Một nẻo băng-khuâng vạn nẻo tình
Lá nép tơ duyên lồng bích-thảo
Cành trao hồ hện rộn hoàng-oanh
Mây vàng suồng-sã in lòng suối
Đá trắng say-sưa gối mặt ghềnh
Khách ngàn-ngơ tìm trọng lối gió
Đóa hoa rừng khuất thoảng hương thanh

BÙI THẠCH-ÂN

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

CÔ GÁI CẮT CỎ

Vừa gặt buồng tay cỏ mọc rồi,
 Dung chi giống ấy, cắt đi thôi!
 Thất lưng rạ gọn coi ra vẻ,
 Đưa lưỡi liềm vor khắp mọi nơi.
 Sạch rác lại càng thêm rộng đất,
 Tan sương âu hấn cũng quang trời.
 Những loài hại lúa nên trừ hết,
 Hỡi chị em ơi! chớ bỏ lưỡi!

Việt-Nhân VŨ-HUY-CHIỀU 1

THUYỀN CHÀI NEO GIỮA DÒNG SÔNG

Ngư-thuyền neo vững giữa mênh-mông,
 Mây nước bao la, núi chập-chồng.
 Chài lưới hai tay dăng khắp bến,
 Lái buồm hằng bữa thả quanh sông.
 Áo gai ẩm cột nương dòng bích,
 Nón lá che thân tránh bụi hồng.
 Tôm-cá e.hề trời sẵn tạo,
 Trăng thanh gió mát thú non bông!

THƯỜNG-TIÊN

KHÓC LIỆT-SĨ PHẠM-HỒNG-THÁI

Non sông chìm đắm giữa hoàng-hôn!
 Chặng bước xâm-lãng sừng nỏ đồn.
 Sa-Điện vang rền bom báo động,
 Hoàng-Hoa lưu lại tiếng trường tồn.
 Mông lung đầu gió anh-hùng khí,
 Giao động ngàn cây liệt-sĩ hồn!
 Một thuở thi gan cùng bạo-lực,
 Ngàn đời còn mãi với càn-khôn.

LÊ-VĂN-CHÍNH

1 Trong V.H.N.S. quyển 5 (tháng 5, 1963), ở mục "Thi ca", bài thơ *Vịnh-Lan* in trang 722, là của Ô. Trần-Gia-Am, do Cụ Việt-Nhân Vũ Huy-Chiều sao lục, nay xin đính chính lại cho đúng (L.T.S.)

CẢNH HỒ TỊNH-TÂM (Huế)

Tịnh-Tâm lối trước cấm ra vô,
 Bờ ngõ ngày nay, khách dạo hồ.
 Hoa cỏ xác-sơ màu ẩm đạm,
 Muông chim ngư-ngác vẻ đơn cô.
 San-hồ cỏ-thụ, rong rêu phủ,
 Lương-tạ hành-cung, bụi cát tồ.
 Cảnh-vật tiêu-diêu bao xiết kè.
 Tiếng đồn « Danh-thắng » ở nơi mô?

AN-ĐÌNH

CHIỀU

Tím khung trời động màu thương nhớ
 Nắng nhạt vàng mơ trải lối quê
 Bàng-bạc mây thu vờn suối mộng
 Khói mờ dăng mắc tóc lê-thê

Lành lạnh heo may về xóm nhỏ
 Đường mòn ắp-ủ lá vàng rơi
 Mãi chừa cờ-kính vào sương khói
 Từng giọt chuông xa vọng cuối trời

Nghe động đầu dây những buổi chiều
 Nắng chìm sau bóng núi cô-liêu
 Gió vương vương thoảng lời tâm-sự
 Đưa nhớ nhung sang lạnh ít nhiều

Liên tiếp ngày đưa năm tháng trôi
 Sao Hôm mòn mỏi đợi sao Mai
 Trăm-tư thoảng nhẹ lên trang sách
 Lặng-lẽ bay theo lối mộng dài

PHƯƠNG-ĐÀI

THẾ-SỰ DU DU...

Muốn chết, không sao nhắm mắt đành,
 Buồn tình, lên hỏi đức Cao-xanh.
 Trời cười: — «Ai cũng người chân-chính,
 Đất sẽ còn đâu truyện bất-bình.
 Dâu bèo là thường đừng chán-nản,
 Dọc ngang tùy lúc chờ dành-hạnh.»
 Nghe trời, quay gót đời cung khuyết
 Có chí lo chi việc chẳng thành!

HẢI-ÂU-TỬ

TỰ-THỌ

Sáu-sáu Trời cho chưa thấy già,
 Hai tai còn thính, mắt không lòa.
 Nhìn bông đào thắm bên hồ nở,
 Nghe cái oanh vàng dưới núi ca.
 Vân-câu tranh bày, coi đậm nhạt,
 Văn-minh sóng dậy, lắng gần xa.
 Nào ai thả bằng đàn câu trắng?
 Xuân đến, chờ xem cảnh thái-hòa.

MAI-ĐÌNH (Bà-Lạt)

Tuổi trên sáu chục ngắm chưa già,
 Dưới nguyệt bên hoa, mắt chẳng lòa.
 Lội suối say trông làn sóng gợn,
 Trèo đèo ưa thấy tiếng oanh ca.
 Đào-nguyên sẵn lối, trắng soi tỏ,
 Vân-câu đầy trời, gió cuốn xa.
 Vui cảnh non xanh quên tóc bạc,
 Năm châu gác truyện chiến hay hòa.

SOM-NAI

DỢI CHỜ

Sao xuyên ba-đào đồ nhịp chân
 Mâu-tương-tư hẹn mấy mùa xuân
 Lòng ươm tình-huyết trao trường-mộng
 Thơ góp hào-quang gửi hậu-thân
 Lối hận buồn trông hàng núi cách
 Đêm mơ tưởng thấy bóng hoa gần
 Bèo mây khoảnh-khắc tàn hương lửa
 Mưa gió, trời ơi, vẫn cố-nhân

THẠCH-ẤN

HỀ

Hàn-thử-châm lên mấy chục rồi,
 Còn lên, lên mãi... ới trời ơi!
 Quạt gì cho hết? mồ chạp nóng!
 Xua nó càng bâu! đẻ mẹ ruồi!
 Nắm bạc quẳng vào kho nước đá,
 Miếng cơm lọc lấy bát mồ hôi!
 Cái hề nung-nấu người ta thế,
 Có lẽ phen này nước đến sôi!!

ĐÔNG-XUYẾN,

NÓI NGANG LÀNG GHÉT

Làng ghét Người ngang nói lắm điều,
 Nói "hay" sao ít, "dở" sao nhiều!
 Trung-ngôn cay đắng, bao người bực,
 Ngạnh-tính ương gàn, mấy kẻ yêu!
 Ít truyện búi tai chề: "Vụng dại"!
 Nhiều câu chọc ruột, trách: "Tà diêu"!
 Vừa lòng trái ý, âu hoàn-cảnh,
 Ai biết thời-cơ biết lựa chiều!

THANH-TÙNG

VIẾNG BẠN LÀNG THƠ
(Cụ Hải-Thạch Nguyễn-Quang-Đôn)

I

Đồng-liêu, đồng-hội, lại đồng-song,
Năm chục năm dư kết dải đồng.
Sóng dữ biết tìm đâu đá bề,
Thơ hay còn để lại vườn đồng.
Tha-hương gặp bạn đương vui cuộc,
Di-lộ chia tay lưỡng nẻo lòng!
Hòa lệ mấy vẫn xin kính-diêu,
Suối vàng ai có thâu cho không?

ĐÔNG-VIÊN

II

Ngâm vận " Mừng Mưa " đang đợi ngày,¹
Đâu ngờ lại khóc Cụ hôm nay.
Bề khô núi lở đau lòng lắm,
Đá nứt vàng trôi ngán nỗi thay!
Mộng đã dứt rồi, đời đã thế,²
Thi còn để đó, chữ còn đây.
Mắt già lai-láng đôi dòng lệ,
Chín suối hồn thiêng Cụ có hay?

KÍNH-CHỈ

III

Bắc Nam từng trải mấy tang-thương,
Lưỡng những buồn trông cảnh nhiều-nhương.
Chín suối đem theo vãn " hi-vũ ",¹
Một ngày chẳng đợi tiết " đoan-dương ".³
Cúc từng thú cũ ưa Bành-trạch,
Danh tính người xưa mộ Quế-dương.
Cầm nghĩa vong-niên tình bạch-xã,
Nghiêng mình xin thấp nén tâm-hương.

TÔ-NAM

1 Cụ Hải-Thạch cùng các thi-hữu làm bài thơ " Mừng Mưa ", nhưng chưa đến kỳ hội-ngâm, Cụ đã từ-trần.

2 Lý-Thái-Bạch có câu " Xứ thế đại nhưc mộng ".

3 Cụ Hải-Thạch tạ-thế ngày mùng 4 tháng 5 năm Quý-mão (24-6-63), trước tiết Đoan-Dương một ngày.

HOA GIẢ

Hát nói

Thử hà hoa giả? ¹

Hoa thật ư! Hoa giả, ái chà hoa!

Bác hoa-man vô-sự khéo bày ra,

Ừ! cũng ngắm qua-loa, chơi dưới mắt!

Diệc biện, diệc bao, duy hữu sắc,

Như lan, như huệ, bất vãn hương! ²

Đỏ, tím, vàng màu-mẽ pho-trương,

Trên bàn độc, giữa bốn tường, cao quý nhĩ!

Hoa không nước, mà " Sống " lâu mãi thế,

Người xem hoa không nhẽ chẳng khen hoa!

Có chi tô-diềm sơn-hà? [

ĐÔNG-XUYẾN

1 Hoa này hoa gì?

2 Cũng cánh, cũng dải, chỉ có sắc.

Như lan, như huệ, mà không thơm.

MƯA HÈ

Khen cho mây Tào khéo xoay vần,
 Nắng gặp mưa lành, hạ hóa xuân.
 Một trận, phá tan mùa hạn-hán,
 Đòi cơn, quét sạch đám phong trần.
 Chim muông cũng thỏa lòng khao khát,
 Hoa cỏ đều tươi mặt thắm nhuần.
 Bao giọt máu rồng, ¹ ơn tái-tạo,
 Phải chăng vì nước với vì dân?

Ngu-Xuyên HOÀNG-XUÂN-VINH

THẤY CẢNH NHỚ NGƯỜI

Ngày này, năm trước cũng nơi này,
 Lạc-lỡng từ đâu khách tới đây!
 Lững-thững mây dùn trời nắng nhạt,
 Lạnh-lùng gió cuốn đất mưa chầy.
 Vó câu nhộn-nhip qua đường Bắc,
 Nhạc ngựa vang rền đội xóm Tây.
 Thắc-thòm chờ trông biển-biệt dạng,
 Thẩn-thơ ngóng nhận, lệ tuôn đây...!

BẠCH-LÃNG

Trong mộng băng-khuông nhớ cảnh này,
 Cảnh còn nguyên cũ, vắng ai đây!
 Hương mai trước gió xem còn ngát,
 Tin nhận bên sông hẹn khéo chầy.
 Thơ-thần chờ giếng soi bên nước,
 Bội-hời nghe nhạc trở lâu tây.
 Nỗi lòng biết giải ai nào tỏ,
 Sầu muốn với đi, lác vắn đây...

THANH-PHONG

1 Mưa tháng sáu là "máu rồng".

LẬP HỘI ĐÔNG-NGẠC
 TƯƠNG-TẾ Ở SÀI-THÀNH

MƯỠU

Tha-hương lập hội đồng-hương,
 Đề người trong họ ngoài làng gặp nhau.
 Cũng là nghĩa nặng tình sâu,
 Tương-thân tương-tế ngấm âu lã hằng.

NÓI

Di-cư tự Bắc,

Vào Nam này, dân Đông-Ngạc khá đông.

Tiếng đồng-hương, nhưng ít dịp tương-phùng,

Nên lập hội đề cùng đoàn-kết.

Trong họ ngoài làng tình mật-thiết,

Giúp công góp của nghĩa sâu-xa.

Khiến tha-hương mà vẫn tựa ở quê nhà,

Thế mới thỏa lòng ta ao-ước.

Huống đương buổi chia đôi đất nước,

Đây thân-tình mong ràng buộc đề thêm thân.

Thành-công bởi có hợp-quần.

PHẠM-HUY-TOẠI

TIÊN-DUNG CÔNG-CHÚA VÀ CHỦ-ĐỒNG-TỬ

Việt-Nam xưa gọi Văn-Lang,
 Hùng-Vương thịnh-trị bốn phương thanh-bình.
 Muốn dân an hưởng phúc lành,
 Buồn thay Hoàng-tử chưa sinh nổi đời.
 Lòng thành cầu-khẩn hôm mai,
 Giáng sinh Công-chúa khác vờn trần-gian.
 Hương trầm sức nức khuê-trang,
 Oe-oe tiếng khóc, hào-quang sáng ngời.
 Má đào mây liễu tốt-tươi,
 Môi son mắt phượng miệng cười như hoa.
 Tay tiên óng chuốt ngọc-ngà,
 Vua cha mới đặt tên là Tiên-Dung.
 Vườn xuân nhị kín hương phong,
 Tuổi xuân khi đã tới vòng cập-kê.
 Tin ong sứ điệp đi về,
 Vương-tôn, công-tử thiếu gì gần xa.
 Cung cấm chữa bện giầy tơ,
 Người tiên ắt hẳn lại chờ khách tiên.
 Tơ hồng chỉ thắm se duyên,
 Đỡ ai tránh khỏi khuôn thiêng đạo trời.
 Nhân-sinh đứng ở trên đời,
 Đói no trong sạch giữ lời thẳng ngay.
 Có nhà họ Chủ thương thay,
 Gặp cơn hỏa-hoạn tháng ngày quần-quanh.
 Áo quần chẳng có một manh,
 Có manh khổ tải đề dành che thân.
 Cha con thay đổi bao lần,
 Tuổi ông lại đã đến tuần qui-tiên.
 Thương chàng Đồng-Tử thiếu-niên,
 Tấm thân cô-cút bạc tiền kiếm đâu?
 Đắng cay bao nỗi thấm sâu,
 Tình thâm phụ-tử lẽ đâu đề trần.

Gọi là đèn đáp thâm-ân,
 Che manh khổ tải yên phần ngàn thu.
 Minh trần trải nắng gội mưa,
 Rừng khuya lá héo cỏ khô phơi lòng.
 Một ngày ra tắm bên sông,
 Xa trông thấy một đám đông trên đường.
 Kiểu hoa phấp-phới tàn vàng,
 Trống dong cờ mở nghiêm-trang lại gần.
 Lòng thêm lo sợ bội phần,
 Đồng không bãi vắng mình trần biết sao?
 Khi cùng lại nẩy mưu cao,
 Nằm ra bãi cát rồi cào đắp lên.
 Tường đầu thân đã nằm yên,
 Kiểu hoa ai đã dừng bên đường rồi.
 Tiên-Dung Công-Chúa dạo chơi,
 Sông trong cảnh đẹp nghỉ-ngơi trên bờ.
 Mây bay nước chảy lững-lờ,
 Gió hiu-hiu thổi phất-phơ trên cành.
 Truyền quân rử sáo che màn,
 Phòng riêng tắm mát mặc tình thanh thoi.
 Nước càng dội, cát càng trôi,
 Càng trôi càng lộ thân người nở-nang.
 Nhìn thôi kính-sợ bề-bàng,
 Lầm gan mới hỏi rằng chàng quê đâu?
 Sự-tình xin nói cho mau,
 Kéo đây vương-pháp lấy đầu chẳng dung.
 Chàng liền tỏ hết nỗi lòng,
 Nghe thôi chúa cũng đôi dòng lệ rơi.
 Nhủ rằng duyên phận khiến xui,
 Lòng kia chẳng muốn, tại trời đây đưa.
 Cùng chàng kết nghĩa tóc-tơ,
 Sửa-sang quần-áo đợi-chờ giao-bôi.
 Tơ hồng chỉ thắm nên đôi,
 Cùng nhau xum-hợp nối lời truy-hoan.
 Sớm chiều đấm phượng say loan,
 Đèn trắng, quạt gió, thông đàn, chim ca.

(còn tiếp)
 HỒNG-THIỆN

有所思
HỮU SỞ TƯ

盧仝
LU ĐỒNG

當時我醉美人家
Đương thời ngã túy mỹ nhân gia
美人顏色嬌如花
Mỹ nhân nhan sắc kiều như hoa
今日美人棄我去
Kim nhật mỹ nhân khí ngã khứ
青樓珠箔天之涯
Thanh lâu châu bạc thiên chi nha

涓涓嫦娥月
Quyên quyên Thường Nga nguyệt
三五二八盈又缺
Tam ngũ nhị bát doanh hựu khuyết
翠眉蟬髮生別離
Thúy mi thuyến phát sinh biệt ly
一望不見心斷絕
Nhất vọng bất kiến tâm đoạn tuyệt

心斷絕幾千里
Tâm đoạn tuyệt kỷ thiên lý
夢中醉卧巫山雲
Mộng trung túy卧 vu san vân
覺來洎滴湘江水
Giác lai lệ trích Tương Giang thủy

NHỚ AI

BÙI THẠCH-ẤN dịch

Năm trước ta say cùng mỹ-nhân
Mỹ-nhân tươi thắm như hoa xuân
Mỹ-nhân nay đã cùng ta biệt
Rèm ngọc lâu cao hóa hải-tần

Văng-vặc trời xanh treo mảnh nguyệt
Mười rằm mười sáu khi tròn khuyết
Tóc mây mắt biếc sớm chia ly
Trông theo không thấy, lòng tha-thiết

Lòng thiết, xa nhau nghìn dặm thăm
Say mộng Vu-San tưởng gối mây
Tỉnh giấc Tương-Giang đầy lệ thấm

湘江兩岸花木深
Tương Giang lưỡng ngạn hoa mộc thâm
美人不見愁人心
Mỹ nhân bất kiến sầu nhân tâm
含愁更奏綠綺琴
Hàm sầu 更 奏 綠 綺 琴
調高弦絕無知音
Điệu cao huyền tuyệt vô tri âm

美人兮美人
Mỹ nhân hé mỹ nhân
不知為暮雨兮為朝雲
Bất tri vi mộ vũ hê vi triều vân
相思一夜梅花發
Tương tư nhất dạ mai hoa phát
忽到窗前疑是君
Hốt đáo song tiền nghi thị quân

Tương-Giang hoa thảo ngật đôi bờ
Mỹ-nhân đã vắng, lòng bơ-vơ
Ôm sầu ngọc-ngân nắn đường tơ
Điệu cao dây đứt, đầu người xưa?

Mỹ-nhân! ôi mỹ-nhân!
Biết chẳng mưa Sở với mây Tần
Một đêm thương nhớ hoa mai nở
Chợt đến bên thềm tưởng cố-nhân

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*. (246 pages) 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUÊ** (Hué, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Vân-Kiểm*.
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM THÔNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình (208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. **GLOSSAIRE DES GRANDES FIGURES HISTORIQUES
DU VIET-NAM**
par *Thái-Vân-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province,
chez **THÔNG-NHẤT**, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon)
et à la Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

ĐOÀN-VĂN-AN

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

chính-sách 'phủ quốc cường binh' của thời minh-trị duy-tân

(tiếp theo V.H.N.S. số 83)

III. Các hàng sĩ-phu võ gia với việc trưng-binh

1. *Hạng người sĩ-phu võ-gia cũng phải đi quân dịch*. Từ trước cho đến thời Minh-Trị, các hàng sĩ-phu võ-gia (kể cả Võ-sĩ-đạo) bao giờ cũng được Thiên Hoàng và triều-đình biệt-đãi quý-trọng. Họ thường được hưởng những đặc-quyền như khỏi đóng thuế, khỏi đi sưu-dịch, lại được những quyền-cao chức-trọng, ân-tứ ban-thưởng của nhà Vua nữa. Đến thời Minh-Trị thì lệnh trưng-binh bắt-buộc mọi người dân, kể cả các hàng sĩ-phu võ-gia, đều phải đi quân-dịch. Do đó không những là dân-chúng trốn-tránh nhiệm-vụ trưng-binh, mà đến cả những người võ-gia sĩ-phu cũng phản-kháng lại với chế-độ trưng-binh này. Họ thường lập-luận : « Các hàng sĩ-phu võ-gia mà cũng như thường-dân phải đi quân-dịch để chiến-tranh hay sao? ». Những luận-điều âm-thảm phản-kháng chế-độ trưng-binh mỗi ngày một lan rộng trong quần-chúng, nhất là ở các giai-cấp cường-hào, quý-tộc, sĩ-phu, võ-gia v.v. . .⁸

Sắc-lệnh trưng-binh toàn-thể nhân-dân, kể cả các hàng sĩ-phu võ-gia này được áp-dụng triệt-đề vào khoảng năm Minh-Trị thứ 10 (1877), ở lúc trận chiến-tranh về phía Tây-nam đang gặp nhiều gay-cấn. Tình-trạng chiến-tranh lúc ấy, về phía Chính-phủ thường gặp nhiều thất-lợi, vì số quân-nhân và binh-

⁸ Thật ra mà nói thì những người trong giòng-họ Võ-sĩ, là hạng người chuyên sống với nghề võ thuật binh-đạo, không bao giờ họ trốn-tránh hay chán-ghét chiến-tranh cả. Ở đây, vì ghép họ vào trong hạng người trưng-binh, và làm như thế tức là hạ giòng-họ Võ-sĩ xuống ngang hàng với những kẻ thường-dân bách-tánh, đó là một việc họ không muốn, vì thế họ phản-kháng chống-đối lại với chế-độ trưng-binh.

lực không đủ để đương-đầu với chiến-sự. Do đó nên Chính-phủ ra lệnh động-viên tất cả dân-chúng, kể cả những thanh-niên trai-trẻ trong các giòng-họ si-phu và võ-gia.

Để tránh cho các hàng si-phu võ-gia những khó-khản và thiệt-thòi, Chính-phủ duy-tân đã áp-dụng biện-pháp: Động-viên những người trong các giòng-họ si-phu và võ-gia vào quân-đoàn tuần-tra cảnh-sát, để cho những người quân-binh sẵn có trong các quân-đoàn ấy gia-nhập vào việc chinh-chiến, xông-pha ra mặt trận. Như thế tức là giải-quyết được vấn-đề thiếu quân.

Nhờ những biện-pháp ấy nên Chính-phủ duy-tân đã thắng-lợi trong trận Tây-Nam chiến-tranh ấy, và cũng đã động-viên được toàn-thê nhân-dân, tùy theo khả-năng sức-lực của mỗi người, mà sử-dụng một nơi khác nhau. Danh-từ 'Si-phu bách-tánh-binh' được ứng-dụng từ đó. Đồng thời những quân-binh đã trực-tiếp hay gián-tiếp tham-gia vào trận Tây-Nam chiến-tranh này, và đã đem thắng-lợi về cho chính-phủ cũng rất được trọng-thưởng, thăng quan tấn chức. Chính đó là phương-pháp hữu-hiệu nhất trong việc biến-đổi những thái-độ chống-đội hiểu lầm về việc trưng-binh thành những thái-độ tán-thành ủng-hộ vậy.

Về vị-trí quân-sự quan-trọng của Nhật-Bản ở thời Minh-Trị duy-tân, theo lịch-sử ghi-chép thì có 6 địa-điểm như sau: Tokyo, Sendai, Nagoya, Osaka, Hiroshima và Kumamoto. Để trần-thủ 6 địa-điểm này, ở thời thái-bình thì cần độ 40.000 quân-binh, nhưng ở những thời chiến-loạn thì ít nhất cũng phải có độ 70.000 quân-binh. Ngoài con số ấy ra, Chính-phủ duy-tân còn đặt một tiêu-chuẩn trưng-binh là mỗi năm trưng-binh 10.000 người. Tương-đổi mà nói thì số lực-quân còn tại-ngũ lúc ấy còn ít, nên lệnh trưng-binh ban-hành và cấp-tốc được ứng-dụng từ đó.

Với một nhu-cầu quân-sự như thế, cho nên nêu phạm-vi miễn dịch được mở rộng như trước thì không làm sao cung-ứng được nhu-cầu, vì thế Chính-phủ đã thu-hẹp lại phạm-vi miễn dịch, bắt buộc tất cả nhân-dân, kể cả các hàng si-phu võ-gia cũng phải đi quân-dịch. Hơn nữa, nếu xét sâu vào vấn-đề thì chúng ta thấy: Chính-phủ duy-tân không những chỉ có chủ-đích trần-áp các cuộc chiến-loạn phân-tranh trong quốc-nội mà thôi, họ còn có chương-trình mở rộng bờ cõi bằng những cuộc chiến-tranh đại-quì-mô nữa; do đó đồng-thời với sắc-lệnh trưng-binh, trong các ngành văn hóa giáo-dục quốc-gia, người ta cũng thường khuyến-khích nhắc-nhờ cho mọi người dân hiểu về nghĩa-vụ và trách-nhiệm quân-dịch của mình, hầu mong quốc-gia hữu-sự có thể kịp thời ứng-đội được.

2. Tình trạng «thất lộc» của các hàng võ-sĩ. Từ ngày Chính-phủ duy-tân thành-lập và ban-hành chế-độ trưng-binh, những đặc-quyền của các

hàng Võ-sĩ mà họ được thừa-hưởng từ các thời-đại trước mỗi ngày một mất dần, và số người giải-nghệ võ-đạo càng ngày càng nhiều thêm. Để cho mọi người được tự-do trong việc chọn nghề, năm Minh-Trị thứ 4 (1871), Chính-phủ ban-hành một đạo-luật trong đó có một khoản-mục như sau: «Những người muốn cắt ngắn tóc⁹ và giải-nghệ binh-đạo đều được tùy ý». Và từ đó, số người từ bỏ cuộc đời Võ-sĩ mỗi ngày một tăng thêm.

Để tả về tình-trạng giải-nghệ của các hàng Võ-sĩ ở thời ấy, trong tờ báo «Đông-kinh khai-hóa phiến-xương-chí» có viết một đoạn như sau: «Nếu những thời-đại trước, ở Edo những người Võ-sĩ luôn luôn đeo kiếm bên mình, thanh-hành đông-đúc bao nhiêu thì ở Tokyo (Đông-kinh) ngày nay, số người Võ-sĩ giải-nghệ, dẹp bỏ binh-đạo cũng đông-đúc bấy nhiêu». Và cũng trong tờ tạp-chí ấy viết tiếp «Nếu người Võ sĩ ngày xưa được xem như "tay chân của Thiên-Hoàng", thì bây giờ sau khi bị trưng-binh, họ chỉ là những cảnh-binh thường».¹⁰ Những bổng-lộc của họ đã có từ các thời-đại trước, đến thời Minh-Trị duy-tân cũng chỉ còn lãnh được độ 1/10 mà thôi.

Tuy đã bớt lui như thế, nhưng lúc Minh-Trị Thiên-Hoàng vừa mới lên chấp-chánh, hàng năm Chính-phủ phải chi-xuất gần 1/3 ngân-quỹ để cung-cấp bổng-lộc cho các hàng Võ-sĩ này. Về sau, để tránh bớt sự tiêu-hao số ngân-quỹ khổng-lô như thế, nên Chính-phủ đã khuyến-khích các hàng Võ-sĩ giải-nghệ binh-đạo để theo với một nghề nông-nghiệp hay thương-nghiệp khác; hoặc trả cho họ một số bổng-lộc 5 năm để họ để họ đủ vốn mà chuyên nghề. Rồi đến năm Minh-Trị thứ 8 (1875), Chính-phủ duy-tân lại bãi bỏ chế-độ cấp-phát ruộng đất hoặc lúa gạo hàng năm cho các hàng Võ-sĩ, mà chỉ trả bằng tiền bạc với một tỷ-số tối-thiểu mà thôi. Số tiền này gọi là gia-lộc.

Chế-độ gia-lộc này cũng bị giảm bớt lần lần, và đến năm Minh-Trị thứ 9 (1876) thì bãi bỏ. Tuy nhiên, trước khi bãi-hỏ hẳn chế-độ này, Chính-phủ cũng có cung-cấp cho họ một số tiền bồi-thường, trị-giá 5 năm gia-lộc. Các hạng người Võ-sĩ được hưởng đặc-ân này lên đến 31.300, và tiền bồi-thường đã lên đến một con số tối-đa: 60% số tiền lợi-tức thu-thuê của quốc-gia từ năm Minh-Trị thứ 1 (1868) đến năm thứ 8 (1875). Đòi với Chính-phủ thì đây là một số tiền bồi thường khổng-lô, nhưng đòi với các hàng Võ-sĩ thì đây là một sự «thất-lộc» vậy.

9 Ở Nhật-Bản thời xưa, các hàng Tướng-quân Võ-sĩ thường để tóc dài, búi tóc lên như các giới phụ-nữ nông-thôn ở Việt-Nam ta. Mỗi khi muốn chấm dứt đời Võ-sĩ thì phải làm lễ giải-nghệ và cắt ngắn tóc đi như người thường, không còn búi lên nữa.

10 Nhật-Bản Sử-liệu tập-thành, trang 347, do Bình-phạm-xã xuất-bản ở Tokyo.

3. *Sinh-hoạt của các hạng người cựu sĩ-phu và quý-tộc.* Chúng ta thấy rằng: Ở thời Minh-Trị duy-tân, các vị quan-chức cao-cấp của các thời-đại trước như Đại-thần, Tướng-quân v. v. . . nhờ có số tiền phụ-cấp bổng-lộc lớn, nên họ cũng có thể sống một cuộc đời sống thanh-nhàn đầy-dủ, tuy không dư-dật lắm. Nhưng với các hạng sĩ-phu quý-tộc (giòng như giòng-họ Tôn-thất ở nước ta) khác thì vì tiền gia-lộc bớt lui, nên họ dần dần lâm vào cảnh nghèo-nản túng thiếu.

Các hạng người cựu sĩ-phu quý-tộc mà còn như thế, huống nữa là các cựu công-chức, cựu quan-liêu hạ-cấp khác? Cũng bởi lẽ đó nên từ khoảng năm Minh-Trị thứ 11 (1878) trở đi, các hạng người cựu công-chức, cựu quan-liêu này đã từ bỏ cuộc đời trường-giã, tham-gia vào các việc thương-nghiệp, công-nghiệp rất đông. Tuy nhiên, vì quen sống với cuộc đời hào-hoa phong-nhã, thiếu kinh-nghiệm trên đường đời, nên không thể nào tránh khỏi những thất-bại sa-sút.

Họ bán dần những gia-tài sự nghiệp, thái dần những tòi-tớ háu-hạ, bôn-tẩu làm-lụng, hoặc hằng ngày phải đèn làm việc ở các công-tư-sở mới kiếm được miếng ăn. Theo bản niên-lâm thông-kê thì đèn năm Minh-Trị thứ 13 (1880), ở các văn-phòng của các cơ-quan hành-chánh địa-phương và trung-ương đã có 74% là những người thuộc về giòng-họ cựu sĩ-phu và quý-tộc làm ở đó.

Tuy nhiên, theo sự ghi chép của các sử-gia Nhật-Bản thì con số các hạng người cựu sĩ-phu và quý-tộc làm việc ở các cơ-quan hành-chánh ấy, mới chỉ là 1/10 mà thôi. Còn lại 9/10 thì họ chuyển qua những nghề khác như nông-nghiệp, v. v. . . Lại cũng có những người vì quá thiếu-thốn nghèo-nản mà không có nghề-nghiệp, nên đành phải cho vợ con đi làm công với thiên-hạ. Dựa vào đó, cũng đủ rõ sinh-hoạt của các hạng người cựu sĩ-phu quý-tộc ở thời Minh-Trị duy-tân như thế nào rồi. Cảnh này có lẽ cũng chỉ là cảnh thông-thường của những thăng-trầm thịnh-suy ở nhiều quốc-gia trên thế-giới vậy.



họa-pháp thảo-trùng và hoa-điều của trung-quốc

Chúng ta sẽ làm nếu chúng ta phê-bình họa-pháp thảo-trùng và hoa-điều của Trung-Quốc, theo mỗi quan-điểm thẩm-mỹ Âu-Châu!

Đề có sẵn một quan-điểm xác-đáng trước khi phê-bình, chúng tôi xin trích-dịch những đoạn chính về mục này ở cuốn *Giới-Từ-Viên Họa-Chuẩn* của Lý-Ngư² và tóm-tắt mấy lời bình-luận của ông R. Petrucci. Điều cần-thiết là chúng ta nhận-định hai điểm quan-trọng: trước nhất là sự phân-biệt giữa thảo-mộc, sau đến phương-pháp bố-cảnh của Trung-Quốc.

Đệ-nhất điểm. Ốc phương-pháp và suy-luận của người Trung-Quốc đã khiến họ chia thành hai loại họa-đề, bởi những lý-do mật-thiết liên-can với sự quan-sát về đời sống của thảo-mộc và về tập-quán của những sinh-vật kết-hợp với những thảo-mộc ấy. Bởi vậy loài thảo được coi là nơi cư-trú thường xuyên của những trùng, cũng như loài mộc là của những điều. Sự quan-sát ấy

1 Mặc dù từ ngàn xưa, nước ta chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Quốc, nhưng sau gần một thế-kỷ tiếp xúc với Tây-Phương, chúng tôi nhận thấy nhiều người phê-bình hội-họa Trung-Quốc theo mỗi quan-điểm thẩm mỹ Âu-Châu. Sự phê-bình sai ấy có lẽ là vì các Báo-tàng của ta thiếu cổ-họa Tàu, và những tài-liệu bằng Việt-ngữ để khảo-cứu những nguyên-tắc căn-bản của nền hội-họa Trung-Quốc.

2 *Giới-Từ-Viên Họa-Chuẩn* (芥子園畫準), một cuốn Từ-Điền về hội-họa Trung-Quốc, sơ-dĩ có tên như vậy là vì đã được khởi-thảo sau cuộc luận-dàm về hội-họa giữa Lý-Ngư (Li-Yu 李漁 thế-kỷ XVIII) và Trâm-tâm-Hữu (Chen Sin Yeou 沈心友) trong khu vườn Giới-Từ của Trâm-Tâm-Hữu ở Nam-Kinh. Nhờ có sự cộng-tác của Trâm-Tâm-Hữu và nhất là của Vương-An-Tiết (Wang Ngan Tsié 王安節) tự Lạc-Sái (Lou-Tchai 鹿柴) cuốn sách này đã ra đời vào năm 1679 và tái-bản với nhiều bổ-túc vào năm 1701. Sách gồm có những tài-liệu di-lại của Lý-Trường-Hành (Li-Tch'ang-Heng 李長蘅 1575-1629), tổ-tiên của Lý-Ngư, một bài tiêu-dẫn của Lý-Ngư, những mục về cây, về đá, về nhân-vật và 130 bản in những cổ-họa và mẫu vẽ.

còn đúng hơn nữa, nếu ta tìm hiểu ý-nghĩa Trung-Quốc của hai chữ thảo-mộc nghĩa là nếu ta xếp vào loài thảo những mộc giống như thảo bởi tám-vóc và về bề ngoài của nó, như cây Cúc, hay nếu ta xếp vào loài mộc những thảo giống như mộc, như cây Trúc, mặc dù theo thực-vật-học trúc thuộc về loài thảo.

Thành-thử, được xếp theo đời sống của chúng, những thảo hợp với trùng thành một nhóm họa-đề, trong khi mộc và điều hợp thành một nhóm họa-đề khác³. Sự phân-chia hợp-lý ấy không phải đã sẵn có từ lâu; về thời Tống chưa có. Dường như mãi tới cuối thời Nguyên và sang đầu thời Minh, người ta mới nhận thấy rõ-rệt⁴.

Đặc-nhị điềm. Đặc-tính của nền hội-họa Trung-Quốc là tìm bề-cảnh không phải trong ý-nghĩa trang-trí, mà trái lại ở đời sống và trong tình-trạng riêng-biệt của mỗi loài cây. Về điềm này, lời quan-niệm của Trung-Quốc về phương-pháp bề-cảnh khác xa với lời của người Âu-Châu. Nếu chúng ta mở một cuốn nghị-luận thẩm-mỹ Âu-Châu, mục bề-cảnh một họa-phẩm, chúng ta sẽ thấy rất nhiều công-trình khảo-sát có tính-cách trừu-tượng, nhưng thực-tình chẳng quan-trọng lắm, về phép tìm cân-xứng, lấy thăng-bằng cho những hình-thể, về phép tụ-tập những hình vẽ sao cho phần chính-yếu của tiêu-đề phát-lộ, về tiết-điệu điều-hòa của những đường vẽ, về phép làm nổi bật một ấn-tượng bằng những màu rực-rỡ tương-phản. Nhưng chúng ta sẽ thấy rất ít chỉ-dẫn liên-can đến đời sống của tiêu-đề, và vì vậy chẳng bao giờ thấy một chỉ-dẫn nào khiến ta có thể tiến tới một bề-cảnh, trong sự lựa-chọn những phần-tử cốt-yếu của một hình-thể và của đời sống riêng-biệt mà hình-thể đó đã để lộ ra.

Riêng nhà bác-học kiêm danh-họa Léonard de Vinci là có cho chúng ta những bản văn tương-tự như của người Trung-Quốc. Nền thẩm-mỹ Tàu không hề lý-hội đến những cuộc khảo-sát trừu-tượng về thăng-bằng, điều-hòa, đối-xứng, bất-đối-xứng, quân-bình, cân-xứng của hình-thể. Chính nhờ ngay ở công-cuộc nghiên-cứu những hình-tượng thiên-nhiên mà tất cả những điều đó tự-nhiên xuất-hiện.

Trong cuốn *Giới-Từ-Viên Họa-Chuẩn*, Lộc-Sài viết:

«Muốn vẽ những hoa, điều cốt-yếu là xếp chúng cho được thích-đáng. Khi những cảnh được đặt một cách thích-đáng, thì dù nhiều, chúng vẫn tiếp-tục liên-lạc từ dưới lên trên. Khi những hoa được xếp một cách thích-đáng, thì dù chúng ở những vị-trí khác nhau, dù không cùng

³ Vì lý-do âm-vận và mục-dịch hội-họa nên người ta đã không dùng mộc-điều mà lại dùng hai chữ hoa-điều, mặc-dù có trường-hợp điều liên-kết với mộc không hoa.

⁴ Đây là nhận-định sự phân-chia đã tự-nhiên sẵn có từ những thời trước trong những bình-luận hội-họa của người thời Nguyên và Minh.

chiều-hướng như nhau, chúng vẫn đối-dào và biểu-lộ lý-do tồn-tại. Khi những lá được xếp một cách thích-đáng, thì dù chúng thưa, hay dày-rậm, hay xen trộn với nhau, chúng vẫn có trật-tự. Tại sao vậy? Vì lý-do tồn-tại của chúng là thế. Phải biết phân-biệt hai loại lá, loại thắm và loại lạt. Phải biết điều-hòa màu lá với màu hoa, trong khi hoa điểm trên những vị-trí khác nhau. Lá phải liên với cành, cành phải liên với thân...»

Khi những cảnh được đặt một cách thích-đáng nghĩa là được đặt theo với tự-nhiên-tính của cây. Khi những hoa biểu-lộ những lý-do tồn-tại, nghĩa là khi chúng hợp với tình-trạng đương lớn và nảy-nở, khi chúng được phân-phôi theo với dung-mạo cá-tính của loài cây. Khi những lá được xếp một cách thích-đáng, nghĩa là theo cá-tính của mỗi loại lá. Khi tất cả đều được tả một cách thích-đáng, thì bề-cảnh tự-nhiên tự-thành, bởi muốn tả những trạng-thái đặc-biệt ấy và làm cho chúng rõ-ràng ra, người họa-sĩ đã tốn bao công-trình lựa-chọn tất cả những gì là chính-yếu, là bản-thể, là tinh-thần, trong mô-hình đơn của biết bao nhiêu hình-tượng thiên-nhiên. Lựa chọn như thế tức là một lối tìm bề-cảnh, tức là nghệ-thuật vậy. Lộc-Sài tiếp:

«Trùng là phần tô-điểm thêm. Trùng tìm hoa hút mật. Tất cả đều tùy-thuộc ở khả-năng của ta trong việc đặt nó một cách thích-đáng. Trùng phải được tả thế nào cho phù-hợp với những tập-quán, phong-tục của nó, ở trên loại thảo mà nó thường cư-trú, và những tập-quán ấy phải được giải-thích bởi đời sống riêng của nó. Nếu trùng chỉ là một hình-tượng đặt thêm vào với mục-dịch trang-trí mà vô quan-sát, vô nghĩa-lý, thì nó sẽ không còn thích-hợp với hoàn-cảnh ấy nữa...»

Xem vậy, ta thấy khi bàn tới sự kết-hợp giữa trùng với thảo, Lộc-Sài không hề lý-hội đến ý tưởng hoàn-toàn trang-trí, mà lại quan-sát tục-quán của loài trùng này kết-hợp với loài thảo kia, chứ không phải với bất-cứ loài thảo nào khác. Người Trung-Quốc đã nhìn con trùng sống ra sao, ngày trong cuộc tiền-hóa của nó song song với cuộc tiền-hóa của loại thảo, nơi cư-trú thường xuyên của nó. Dù là con châu đờng leo trên ngọn cỏ, hay con sâu bung-bềng dưới đầu sợi tơ, người họa-sĩ phải vội bắt nhìn ngay lấy chúng, trong cuộc sinh-tồn kỳ-diệu và nhanh như chớp ấy, và cũng trong nơi ở thiên-nhiên của chúng. Hệ-thống bề-cảnh ấy bắt nguồn từ sự am-hiểu sâu-xa về tạo-vật, thêm trí-tình-thông những phương-tiện của nghệ-thuật hội-họa. Lộc-Sài tiếp:

«Không những hình-thể các trùng khác nhau, mà màu-sắc của chúng cũng thay đổi theo thời-tiết nữa. Khi loài thảo tốt-tươi, màu

của trùng xanh rờn, nhưng khi loài thảo héo rụng, màu của trùng vàng lợt. Dù ở trong tranh, trùng là tô-diêm thêm, nhưng ta chỉ có thể thêm chúng chừng nào chúng hợp với thời-tiết». Bản vẽ bộ ngựa, Lạc-Sài viết:

«Thi-nhân thời xưa thường dùng điển-cổ để tả ý-tưởng bóng-bày của mình, và hay nhắc đến một số chim, súc-vật, các loài thảo và trùng⁵. Bởi thi-nhân hay nhắc tới trùng, có sao ta lại quên chúng trong hội-họa? ⁶ Dù bộ ngựa chỉ là một vật bé nhỏ, nhưng ta phải tả nó hùng-tráng. Nếu ta định vẽ nó lúc nó bắt mồi, ta sẽ thấy nó hung-tợn không kém con hổ. Mắt nó nhìn ta như muốn nuốt tươi ta. Bản-tính nó là tham và háu ăn. Bởi vậy cho nên bản đàn trận mới nghe thầy ở đàn cầm, đàn sắt...» Để phê-bình đoạn này, ông R. Pétrucci viết:

«Nếu sự trình-bày một con trùng nào thường bởi dụng-ý ám-chỉ một đoạn cổ-văn, thì trong việc trình-bày con bộ ngựa, người họa-sĩ ám-chỉ ngay bản-tính của con bộ này. Danh-từ 'mante religieuse', mà chúng ta đặt cho nó bởi hai càng trước chụm lại như con người chấp tay cầu-nguyện, tỏ ra rằng chúng ta đã lầm-lẫn đến mực nào về bản-tính thật của nó. Thật tình, bộ ngựa là một trong những con bộ vừa hung-tợn mà lại vừa hiền-ân nhât. Nó vừa dữ vừa hiền-chiên. Người Trung-Quốc thật quả đã quan sát đúng bản-tính và tập-quán của nó. Nó biểu-thị chiến-tranh, trong khi hội-họa, nghệ-thuật của nhà thơ, biểu-thị bằng đàn cầm đàn sắt và được thực-hiện là nhờ có cơ-tâm thanh-tĩnh. Nếu một nhạc-khí hòa-bình đã có thể được chơi bản đàn trận thì sao hội-họa lại không thể được tả nghệ-võ?...»

Đệ-nhất, đệ-nhi điểm nói trên là những tư-tưởng căn-bản, áp-dụng chung cho cả họa-pháp thảo-trùng và hoa-diêu. Mặc dù loài diêu, nhờ đôi cánh khỏe, sẵn tâm hoạt-động xa nơi cư-trú hơn loài trùng, nhưng mỗi loài diêu đều có một loại cư-trú riêng, hợp với hình-thù, tâm-vóc, màu-sắc của nó, gần những nơi kiếm mồi, và để ẩn chôn mỗi khi có kẻ thù tới.

Trước Tiết-Tác (mất năm 713)⁷, dường như chẳng có một họa-sĩ nào mà tài-nghệ vẽ hoa-diêu lại xuất-sắc đến danh còn truyền lại được về sau. Chút

5 Câu này có ý ám-chỉ Kinh-Thi của Đức Khổng-Tử bởi Kinh-Thi gồm có những ca-đạo ý-từ bóng-bày và điển-tả bằng những chim, súc-vật, những loài thảo-mộc.

6 Lòng tôn-kính đối với Kinh-Thi đã minh-chứng một phần nào cho sự trình-bày những côn-trùng trong cổ-họa.

7 Tiết-Tác (Sie-Tsi 薛稷 thời Đường) và Quách-Cao-Hữu (Kouo-k'ien-Yeou 郭乾祐 thời Đường) là những người được kể như đã vẽ hoa-diêu đầu tiên. Như vậy tỏ ra rằng trước thế-kỷ thứ VII, hội-họa chỉ dành cho chân-dung, nhân-vật và những cổ-truyện thần-thoại.

phong-cảnh nhận thấy ở đoạn giữa cuộn tranh của Cồ-Khải-Chi tại Viện British Museum⁸, đã chẳng tiết-lộ, vẻ lối vẽ chim và cây, được chút gì đáng làm cho ta nghĩ đến lối vẽ hoa-diêu của thời Đường. Dường như lối vẽ này chỉ vững-vàng thành-tựu vào thế-kỷ thứ VII, để trở thành một ngành biệt-lập và để buộc các họa-sĩ phải lưu-tâm nghiên-cứu. Hoa-diêu, một lối vẽ hùng-tráng và nghiêm-cẩn, đã từng tới độ tuyệt-vời là nhờ còtài-nghệ của Đàng-Sương-Hữu⁹ và của Hoàng-Thuyền¹⁰. Dưới triều Đường, được tả theo phương-pháp hai đường viền hay một đường viền, hoa-diêu họa-pháp đã cho ta cảm thấy có sự cố-gắng tìm hiểu thật sự hình-thể. Nhiều lối vẽ hoa-diêu đã cùngxuất-hiện trong thế-kỷ thứ X và XI.¹¹ Chính trong thời này mà lối cải-cách của Thôi-Bạch¹² đã ảnh-hưởng mạnh đến nỗi ngay nhiều họa-sĩ của Viện Hàn-Lâm cũng noi gương thay đổi lối vẽ của họ và thoát-ly dần các lối vẽ xưa. Thời Minh có mang lại cho ngành này những định-thức mới: bỏ-cảnh rậm-rạp, màu-sắc rực-rỡ, vẻ đẹp trang-trí, gây nên phong-trào trình-bày những màu rực-rỡ và khéo diêu-hòa. Từ đó, lối vẽ xưa biến dần hay hòa-hợp với lối mới. Tuy-nhiên, lối cũ còn lê-tê tồn-tại, có lẽ bởi nhờ kỹ-thuật trong nhóm Trần-Nam-Binh, qua những bực thầy của thế-kỷ thứ XV như Chu-Chi-Miền¹³, vẫn còn tìm nguồn hứng cảm trong những tác-phẩm hùng-tráng và tuyệt-vời của Hoàng-Thuyền và Từ-Hi¹⁴. Chúng ta không khỏi ngạc-nhiên thấy từ giữa thời Thanh, đệ-nhất đệ-nhi điểm ít được áp-dụng trong những tranh hoa-diêu và thảo-trùng.

8 Xin xem «Cuốn tranh Tàu cổ quý của Viện British Museum» đăng trong V.H.N.S. số 78, tr. 234, cảnh III của bài dịch và ghi-chú số 22. Soạn-giả tiếc không sản hình rõ để in cho cảnh này.

9 Xin xem «Đệ nhất danh-hoa Trung-Quốc: Ngô-Đạo-Từ» đăng trong V.H.N.S. số 80, tr. 618, ghi chú số 10, và hình Lữ-Động-Tân số 1. Xin sửa lại tên họa-sĩ là Đàng-Sương-Hữu.

10 Hoàng-Thuyền (Houang Ts'iuan 黄筌 thời Tống) vẽ chân-dung, sơn-thủy, họa-đề Phật-đạo và hoa. Cùng với Từ-Hi, ông nổi danh là một họa-sĩ cải-cách của thời Tống.

11 Xin xem «Năm phương-pháp», tr. 82, bài «Biểu-hiệu và họa-pháp cây mai» đăng trong V.H.N.S. số 77. Năm phương-pháp này tùy-nghi áp-dụng cho mọi loại hoa, chứ không phải đề dành riêng cho hoa mai.

12 Thôi-Bạch (Ts'ouei Po 崔白 thời Tống) là anh lớn của Thôi-Khắc (Ts'ouei Ts'io 崔鞏 thời Tống). Ông vẽ tất cả các lối và đã được coi như một trong những danh-họa thời xưa. Lối vẽ của ông ảnh-hưởng mạnh đến nỗi đã cải-cách tất cả những lối cũ của viện Hàn-Lâm.

13 Chu-chi-Miền (Tcheou-Tche-Mien 周之冕 thế kỷ thứ XV) chuyên vẽ hoa-diêu. Ông có nuôi nhiều loài chim vào những lồng lớn để tiện quan-sát.

14 Từ-Hi (Siu-Hie 徐熙 thời Tống) nổi tiếng về tài vẽ hoa-diêu. Từ-Hi học vẽ nhờ quan-sát tạo-vật, chứ không theo những lối của các họa-sĩ thời trước. Tác-phẩm của ông trở thành mẫu-mực cho những họa-sĩ thời sau. Xin xem thêm ghi-chú số 4, trang 82, bài «Biểu-hiệu và họa-pháp cây mai» đăng trong V.H.N.S. số 77.

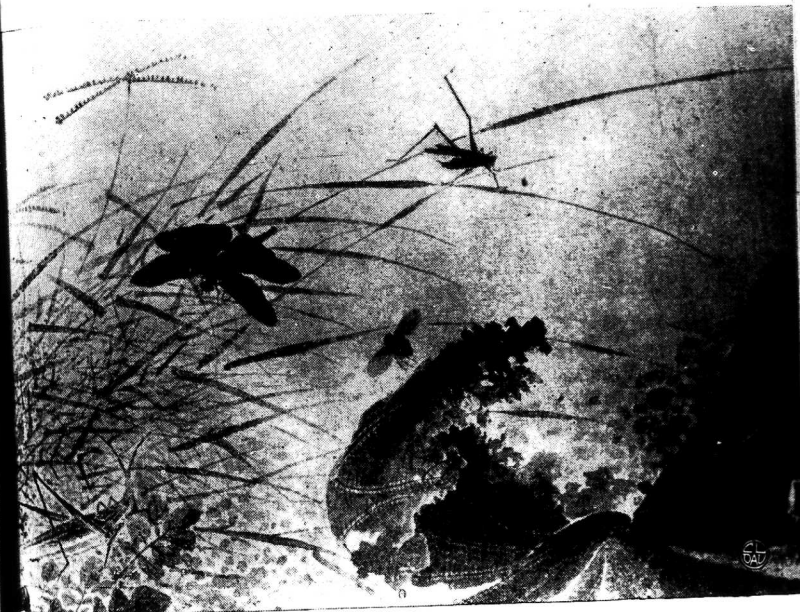
Tư-tưởng của Lạc-Sài¹⁵, hay nói đúng hơn, những ý-tưởng căn-bản của ngành hội-họa này đã dần dần bị thay thế bởi những dụng-ý tượng-trưng, khiến người họa-sĩ càng ngày càng xa mọi quan-sát trực-tiếp tạo-vật. Họa-phẩm mất dần giá-trị thâm-trầm và thực-tại của thời xưa, để trở thành biểu-tượng cho những ý-tưởng luân-lý, đạo-đức, cho những lời chúc-tụng nhạt-nheo như ta thường thấy trong những bức thêu và trên các bảng gỗ trạm có thiếp vàng.

A. DANH-SÁCH CÁC HỌA-SĨ VẼ THẢO-TRÙNG.

I. Thảo-trùng gồm có những giồng trùng hoặc bò, hoặc đi, hoặc bay, nhưng mỗi giồng đều có nơi cư-trú riêng trên những loại thảo.

1. Cồ-Dã-Vương (Kou-Ye-Wang) 顧野王 - 581 sau T.C.)
2. Đường-Cai (T'ang Kai 唐夔 - thời Ngũ-Đại)
3. Quách-Nguyên-Phương (Kou-Yuan-Fang 郭元方 thời Tống)
4. Lý-Duyên-Chi (Li-Yen-Tche 李延之 thời Tống)
5. Cư-Ninh (Kiu-Ning 居寧 thời Tống)
6. Khâu-Khánh-Dư (K'ieou-K'ing-Yu 邱慶餘 thời Tống)
7. Từ-Hi (Siu-Hie 徐熙 thời Tống)
8. Triệu-Xương (Tchao Tch'ang 趙昌 thời Tống)
9. Cát-Thủ-Xương (Ko-Cheou-Tch'ang 葛守昌 thời Tống)
10. Hàn-Hữu (Han-Yeou 韓祐 thời Tống)
11. Nghệ-Đào (Ni-Tao 倪濤 1100 sau TC)
12. Khổng-Khứ Phi (K'ong-K'iu-Fei 孔去非 thời Tống)
13. Tăng-Đạt-Thần (T'seng-Ta-Tch'en 曾達臣 thời Tống)
14. Triệu-Văn-Thục (Tchao-Wen-Chou 趙文淑, thời Thanh)
15. Tăng (sư) Giác-Tâm (Seng Kio-Sin 僧覺心 thời Tống)

¹⁵ Chúng ta sẽ lầm nếu chúng ta coi lời của Lạc-Sài như là phản-ảnh của những luận-thuyết về hội-họa của người thời Minh. Thật ra, vì lòng thiện thành hãm-mộ cổ-nhân mà mấy nhà uyên-bác và mỹ-thuật-gia mới gắng công soạn cuốn "Giới-Tử-Viên Họa-Chuân". Họ chỉ biết xếp thứ-tự, tóm-tắt, phê-bình những tài-liệu sẵn có, chứ không hề có ý sáng-tác một cuốn sách mà những tư-kiến của họ sẽ được rõ-ràng phát-biểu. Trong cuốn sách này, chúng ta nhận thấy có vãn-tập của Tạ-Hách (thế kỷ thứ V) về sáu nguyên-tắc. Mục nói về Lan được thành-lập là nhờ có những giáo-huấn của nhà Sư Giác-Ẩn (Kio-Yin 覺隱 thời Tống). Mục nói về Trúc thì nhờ ở những nguyên-tắc của Lý-Tức-Trai (Li-Si-Tch'ai 李息齋 thời Nguyên). Mục nói về Mai đã được viết tiếp theo vãn-phẩm của Trần-Trọng-Nhân (Tch'en-Tchong-jen 陳仲仁 thời Nguyên) lại thêm cả những phương-pháp của Thang-Bổ-Chi (T'ang Po Tche 湯補之 thời Tống) và thêm cả những phương-pháp của Thang-Thúc-Nhã (T'ang-Chou-Ya 湯叔雅 thời Tống). Sau cùng, phần dành cho hoa và điều đã có những dẫn-giải về những phương-pháp của Đàng-Sương-Hữu (thế kỷ thứ IX) của Từ-Hi (thế kỷ thứ X) của Ân-Trọng-Dung (Yin-Tchong-Yong 殷仲容 thời Đường) và của Trần-Thường (Tch'en-Tchang 陳常 thời Tống).



Hình số 1

THẢO - TRÙNG

(Những chi-tiết trong một cuộn dài : cao 0m26 ngang 1m20)
của Tiền-Tuyền (thời Nam-Tống)
Thủy mặc trên giấy, được tôn bằng màu

Detroit Institute of
Arts, Detroit (U. S. A.)



Hình số 2

THẢO-TRÙNG (tiếp)
của Tiền-Tuyên (thời Nam Tống)
Thủy-mặc trên giấy, được tô bằng màu

Detroit Institute of
Arts, Detroit (U.S.A.)

16. Lý-Hán-Khanh (Li-Han-K'ing 李漢卿 thế-ký thứ XII)
17. Tôn Long (Souen-Long 孫隆 thế-ký thứ XV).
18. Vương-Can (Wang-Kien 王乾)
19. Lục-Nguyên-Hậu (Lou-Yuan-Heou 陸元厚 thời Minh)
20. Hàn-Phượng (Han-Fang 韓方 thời Minh)
21. Châu-Tiên (Tchou-Sien 朱先 thời Minh)
22. Tiền-Tuyên (Ts'ien Sinan 錢選 thế-ký thứ XIII) xin xem hình số 1-2.

II. Danh-sách các họa-sĩ vẽ phong-diệp.

Phong-diệp gồm có những giống trùng luôn luôn bay như các loài bọ, ong, bướm và thường đậu luyến-thuyền trên mọi thứ hoa. Giọng trùng này không liên-kết với một loại cây nào.

1. Đãng-Sương-Hữu (T'eng-Tch'ang-Yeou 滕昌祐 thế-ký thứ IX)
2. Từ-Sùng-Tự (Siu-Tch'ong-Sseu 徐崇嗣 thời Tống)
3. Tấn-Hữu-Lượng (Ts'in-Yeou-Leang 秦友諒 thời Tống)
4. Tạ-Bang-Hiển (Si-Pang-Hien 謝邦顯 thời Đường)

III. Danh-sách các họa sĩ vẽ cá.

Cá mà lại xếp với trùng có lẽ là vì mục-dịch hội-họa, vì cá thường được vẽ lội giữa những loài thảo mộc ở dưới nước.

1. Lưu-Vinh-Niên (Lieou-Yong-Nien 劉永年 thời Tống)
2. Viên-Nghị (Yuan-Yi 袁嶷 thời Đường)
3. Triệu-Khắc-Quỳnh (Tchao-K'o-Kiong 趙克儼 thời Tống)
4. Triệu-Thúc-Na (Tchao-Chou-No 趙叔儼 thời Tống)
5. Dương-Huy (Yang-Houei 楊暉 thời Ngũ-Đại)

B. - DANH-SÁCH CÁC HỌA-SĨ VẼ HOA-ĐIỀU.

Loài điều gồm có :

I. Hạc.

1. Tiết-Tác (Sie-Tsi 薛稷 thời Đường)
2. Phùng-Thiệu-Chính (Fong Chao Tcheng 馮紹政 thế-ký thứ VIII)
3. Khoái-Liêm (K'ouai Lien 蒯廉 thời Đường)
4. Trình-Ngưng (Tch'eng Ning 程凝 thời Ngũ-Đại)
5. Đào-Thành (T'ao-Tcheng 陶成 thời Minh)
6. Bát-Đại Sơn-Nhân (Pa-ta-chan-jen 八大山人 thế-ký thứ XVII) xin xem hình số 3.

II. Hâu.

1. Quách-Can-Hữu (Kouo-K'ien-Yeou 郭乾祐 thời Đường)
2. Khâu-Khánh-Dư (K'ieou-King-Yu 邱慶餘 thời Tống)
3. Khương-Kiều (Kiang-Kiao 姜皎 thế-ký thứ VIII)
4. Chung-Ân (Tchong-Yin 鍾隱 thời Đường)

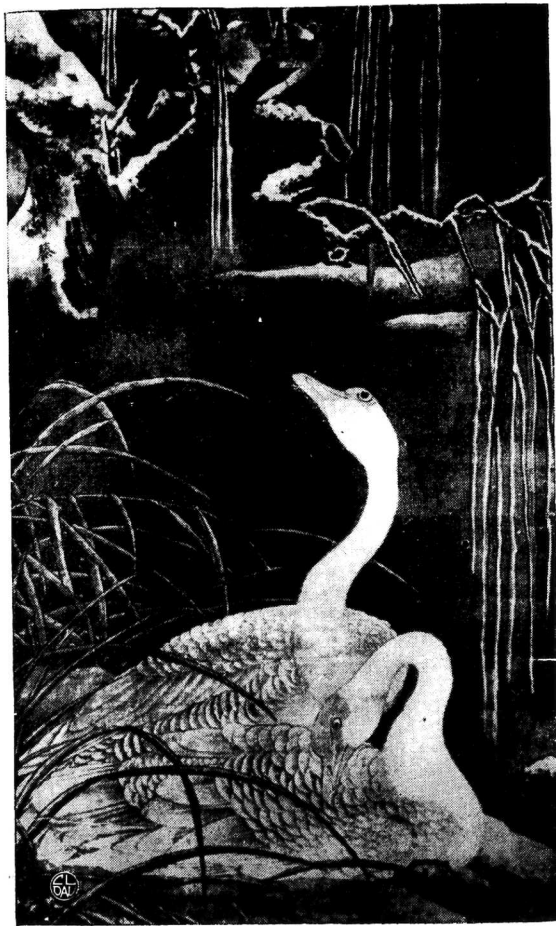
5. Lý-Du (Li-Yeou 李猷 thời Tống)
 6. Lý-Đức-Mậu (Li-Tổ-Meou 李德茂 thế-kỷ thứ XIII).
- III. Công. Biên-Loan (Pien-Louan 邊鸞 thời Đường)
- IV. Vết. Vương Ngưng (Wang-Ning 王凝 thời Tống)
- V. Bồ câu.
1. Lý-Đoan (Li-Toan 李端 thời Tống)
 2. Ngưu-Tiền (Nieou-Tsien 牛叢 thời Tống)
- VI. Sáo. Trần-Hành (Tch'en Heng 陳珩 thời Tống)
- VII. Cùn - cút.
1. Ngải-Tuyên (Ngai-Siuan 艾宣 thời Tống)
 2. Phó-Văn-Dụng (Fou-Wen-Yong 傅文用 thời Tống)
 3. Phùng-Quân-Đạo (Fong Kiun Tao 馮君道 thời Nguyên)
- VIII. Chla vôi.
1. Phạm-Chính-Phu (Fan Tcheng Fou 范正夫 thời Tống)
 2. Triệu-Hiếu-Dinh (Tchao-Hiao-Ying 趙孝穎 thời Tống)
- IX. Gà sông, Uyên-ương Hoàng-Thuyên (Houang-Ts'iuan 黄筌 thời Tống)
- X. Chim gáy, chim đa-đa. Hoàng-Cư-Thái (Houang-Kiu-Ts'ai 黄居案 thời Tống).
- XI. Nhạn, vàng anh. Ngô-Nguyên-Du (Wou-Yuan-Yu 吴天瑜 thời Tống)
- XII. Cò, Diệc, Hải-âu. Tăng (sư) Huệ-Sùng (Seng-Houei-Tch'ong 僧惠崇 thời Tống).
- XIII. Quạ. Nguyệt-Sinh (K'iue-cheng 闕生 thời Tống)
- XIV. Tri.
1. Vu-Tích (Yu si 于錫 thời Đường)
 2. Sử Quỳnh (Che-Kiong 史瓊 thời Đường)
- XV. Ngỗng trời.
1. Thôi-Khắc (Ts ouei Ts'io 崔鞮 thời Tống)
 2. Trần-Trực-Cung (Tch'en-Tche-Kong 陳直躬 thời Tống)
 3. Trương-Kinh (Tchang-King 張湮 thời Đường)
 4. Hồ-Kỳ (Hou-K'i 胡奇 thời Tống)
 5. Triệu-Duyệt-Chi (Tchao-Yue-Tche 晔悅之 thế-kỷ thứ XII)
 6. Triệu-Si-Lôi (Tchao-che Lei 趙士雷 thời Tống)
 7. Tăng (sư) Pháp-Thường (Seng-Fa-Tch'ang 僧法常 thời Tống)
- XVI. Gà chọi.
1. Mai-Hành-Tư (Mei-Heng-Sseu 梅行思 thế-kỷ thứ IX).



Hình số 3

Bảo-tàng Stockholm (Suède)

SEN-HẠC
(cao 1m61, ngang 0m69)
của Bát-Đại-Sơn-Nhân (thế-kỷ thứ XVII)
Thủy-mặc trên giấy



Hình số 4

Sưu-tập vô-danh

TUYẾT NGẠN SONG NGA ĐỒ
Được coi là của Đàng-Sương-Hữu (thế kỷ thứ IX)

2. Lý-sát (Li-Tcha 李察 thời Đường)
 3. Trương-Dục (Tchang-Yu 張昱 thời Đường)
 4. Mẫu-Hàm-Chi (Mou-Hien-Tche 母咸之 thời Tống)
 5. Dương-Kỳ (Yang-K'i 楊祁 thời Tống)
- XVII. Ngỗng nuôi.
1. Sử-Đạo-Thạch (Che-Tao-Che 史道碩 thế-kỷ thứ IV)
 2. Thôi-Bạch (Ts'ouei-Po 崔白 thời Tống)
 3. Đàng-Sương-Hữu (T'eng-Tchang-Yeou 滕昌祐 thế-kỷ thứ IX). xin xem hình số 4.
 4. Tào-Phóng (Ts'ao-Fong 曹訪 thời Tống)
- XVIII. Vịt ngủ, Ngỗng trời bơi. Cao-Thọ (K'ao Tch'ao 高壽 thời Tống)
- XIX. Gà con - Vịt con. Lô-Tông-Quý (Lou-Tsong-Kouqi 魯宋貴 thời Tống)
- XX. Chim rừng. Hoàng-Đường-Cai (Houang-T'ang-Kai 黃唐垓)
- XXI. Chim lội nước.
1. Cường-Dinh (K'iang-Ying 強穎 thời Đường)
 2. Trần-Tự-Nhiên (Tch'en-Tseu-Yan 陳自然 thời Tống)
 3. Chu-Quang (Tcheou-Kouang 周洸 thời Đường)
- XXII. Chim hút. Vương-Hiệu (Wang-Hiao 王曉 thời Tống)



NHỮNG TRIỀU-ĐẠI TRONG LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC

Nhà Hạ		2205 - 1766	trước	TC
Nhà Ân hay Thương		1767 - 1122	trước	TC
Nhà Chu		1123 - 221	trước	TC
Nhà Tấn		222 - 207	trước	TC
Nhà Hán				
	Tây Hán	206 - 9	sau	TC
	Đông Hán	23 - 220	sau	TC
Tam Quốc		220 - 264		
	Nhà Tần	265 - 376		
	Nhà Tần - Hậu-Ngụy	386 - 479		
Lục Triều. Nam-Bắc triều		420 - 587		
	Nhà Bắc-Ngụy	386 - 534		
	Nhà Nam-Lương	582 - 557		
	Nhà Tùy	588 - 617		
	Nhà Đường	618 - 904		

Ngũ - Đại		907 - 960
Nhà Tống	Bắc Tống	960 - 1127
	Nam Tống	1127 - 1279
Nhà Nguyên		1279 - 1368
Nhà Minh		1368 - 1644
Nhà Thanh		1644 - 1912
	Khang-Hi	1662 - 1722
	Ung-Chính	1723 - 1735
	Kiến-Long	1736 - 1795
	Gia-Khánh	1796 - 1820
	Đạo-Quang	1821 - 1850
	Hàm-Phong	1851 - 1862
	Quang-Tự	1876 - 1908
	Tuyên-Thông	1909 - 1912

Đã phát-hành :

NIPPONGO O HANASHI MASHŌ
TA HÃY NÓI TIẾNG NHẬT

Soạn-giả : Bác-sĩ Toru Matsumoto, Tiến sĩ Sư-Phạm Viện Đại-Học Columbia.

Dịch-giả : Yonosuke Takeuchi, Giáo-Sư trường Sinh-ngữ Viện Đại-học Sài-gòn.

Hiệu-dinh-giả : Nguyễn-Khắc-Kham, Trưởng Ban Ngôn-ngữ Văn-tự Việt-Nam tại Văn-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn.

Cuốn I (72 trang) giá 20\$

Cuốn II (76 trang) giá 20\$

In tại nhà in Đông-Nam-Á - Sài-gòn.

W.SOMERSET MAUGHAM

nhân-sinh hệ-lụy

(tiếp theo V.H.N.S. số 83)

VII

Chủ-nhật là ngày nhiều việc sảy ra. Ông Carey từ trường nói ông là người duy nhất trong giáo-khu làm việc bảy ngày một tuần.

Người trong nhà thường dậy sớm hơn mọi ngày độ nửa giờ. Ông Carey vừa nói là một nhà truyền-giáo nghèo không được ngủ trưa trong ngày nghỉ, thì Mary Ann đã gõ cửa đúng 8 giờ. Bà Carey vận quần áo lâu hơn và bà xuống ăn điểm-tâm lúc 9 giờ, chỉ sớm hơn chồng một chút. Giầy của ông Carey dựng trước lò lửa cho ấm. Cầu-nguyện lâu hơn mọi ngày và món ăn sáng cũng đầy đủ hơn. Sau khi ăn, ông Carey cắt những sắt bánh mỏng để làm lễ ban thánh-thê, và Philip được tự-do cắt những miếng vỏ bánh. Bác cậu bảo cậu sang văn-phòng kiểm miếng đá chặn giầy để ông lèn bánh cho thật mỏng và dẻo rồi cắt thành những miếng vuông nhỏ. Số bánh nhiều ít tùy theo thời-tiết. Ngày nào mưa gió, ít người đến nhà thờ, còn ngày đẹp trời, tuy nhiều người đi lễ, nhưng ít người lưu lại để chịu mình thánh. Gợi là đẹp trời, nhưng những ngày này cũng chỉ tạm khỏ ráo có thể đi bộ đến nhà thờ, chứ thực ra thời-tiết không được đẹp hẳn để họ ở lại lâu.

Bà Carey xuống dưới bếp lấy cái đĩa chuyên đựng bánh ban thánh-thê ở trong chạn và ông Carey thì dùng miếng da linh lau đĩa thật bóng. Lúc 10 giờ, xe ngựa đến và ông Carey xô chân vào giầy. Bà Carey sửa sang đội mũ mất mấy phút, trong khi đó ông Carey, khoác áo choàng rộng, đứng trước gian giữa về mặt trang-nghiêm như một bôn-đạo hồi xưa sắp bị dẫn ra đấu trường. Điều kỳ lạ là lấy nhau đã 30 năm nay mà bà vợ không bao giờ sửa soạn xong đúng giờ vào ngày chủ-nhật. Và rồi bà tới, vận áo sa-tan đen. Bất cứ lúc nào ông Carey cũng không muốn vợ một tu-sĩ ăn mặc loè-loẹt, riêng ngày chủ-nhật ông còn buộc vợ phải vận đồ đen, thính thoảng đua đòi với cô Graves, bà liêu gái một cái lông trắng hay một cái hoa hồng trên mũ nhưng ông cũng nhất định bảo bỏ đi; ông nói không cùng đi nhà thờ với một người đàn bà sặc-sỡ. Bà Carey thờ dài

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

như một người đàn bà, nhưng vàng lờ như một người vợ. Khi sắp lên xe, ông Carey nhớ lại là không ai đem trứng cho ông ăn. Người nhà biết rằng ông cần ăn trứng sáng hôm đó để cho trong giọng, thế mà cả hai người đàn bà trong nhà không ai để ý chút nào đến việc bồi-bổ cần-thiết ấy. Bà Carey mắng Mary Ann nhưng chị ta đáp là chị không thể nào nhớ được hết các việc. Chị chạy vội đi lấy trứng đưa bà Carey đập vào một ly rượu trắng. Ông Carey dốc vào mồm nuốt một hơi. Địa bánh ban thanh-thẻ được mang lên xe và họ ra đi. Chiếc xe từ The Red Lion tới, sặc mùi rom ăm. Khi xe chạy, họ đóng kín cửa để ông Carey khỏi bị cảm. Người gác nhà thờ đứng đợi ở cổng để đón chiếc địa bánh ban thanh-thẻ và khi Cha xứ vào phòng thay áo thì bà Carey và Philip đến ngồi trên chiếc ghế trong nhà thờ. Bà Carey để trước mặt đồng 6 penny như thường lệ và đưa cho Philip đồng 3 pence để lát nữa đặt vào đĩa làm phúc. Dần dần người ta đến chật giáo-đường và buổi lễ bắt đầu.

Trong khi giảng kinh, Philip thấy chán nhưng nếu cậu nhúc nhích thì bà Carey lại khê đề tay lên vai và liếc nhìn xuống như trách móc. Lúc bài thánh ca cuối trời lên thì cậu lại thấy thích thú và bà-Carey đem đĩa bánh đi phân phát.

Khi mọi người ra về rồi thì bà Carey lại chỗ ghế cô Graves ngồi, chuyện trò vài câu trong khi chờ đợi hai ông, còn Philip thì vào phòng thánh. Bác cậu, Cha phó và ông Graves vẫn còn choàng áo lễ. Ông Carey đưa cho cháu chỗ bánh thánh còn dư và bảo cậu ăn. Cha sở thường ăn bánh đó vì bỏ đi sợ phải tội, nhưng bây giờ Philip đói nên nó ăn giúp ông. Rồi họ đếm tiền. Có những đồng pennys, đồng 6 pence và đồng 3 penny. Thường vẫn có 2 đồng shilling, một đồng do Cha phó và một đồng do cô Graves bỏ vào đĩa. Đôi khi có một đồng florin và ông Graves cho Cha phó biết là ai đã cúng. Luôn luôn có một người lạ ở Blackstable và ông Carey thường tự hỏi người đó là ai. Cô Graves đã quan-sát cử chỉ của người lạ mặt ấy và có thể nói cho bà Carey biết là ông ta từ Luân-Đôn tới, có vợ, con... Trên đường về nhà, bà Carey thuật lại cho chồng và ông Carey quyết-định tới thăm đề yêu-cầu ông này giúp tiền cho Hội Cha phó.

Ông Carey hỏi xem Philip có đứng đắn không, còn bà thì nhận xét là bà Wigram mặc áo quần mới, ông Cox không đi lễ và có người cho rằng cô Phillips đã đính-hôn. Khi về tới nhà, họ cảm thấy đáng được hưởng một bữa thịnh-soạn.

Ăn uống xong, bà Carey vào phòng nghỉ ngơi còn ông Carey thì ngã lưng chốc lát trên chiếc ghế dài trong phòng khách.

Họ dùng trà lúc 5 giờ; ông Carey ăn một quả trứng để lấy sức đọc kinh hát buổi chiều. Bà Carey không đi để Mary Ann có thể dự, nhưng bà đọc kinh ở nhà. Buổi tối, ông Carey đi bộ tới nhà thờ và Philip khép-khênh đi theo.

Cuộc đi bộ dọc đường trong đêm tối khiến Philip cảm-kích lạ lùng. Giáo-đường với muôn ánh sáng từ dằng xa như đương thân-mắt xích dần lại. Mới đầu cậu còn bẽn-lẽn với bác nhưng dần dần cậu quen và thường luồn tay cậu vào tay bác, đi lạ-làng với cảm tưởng được sự che-chở của ông.

Khi về thì họ ăn cơm tối. Giầy vải để sẵn cho ông trên chiếc ghế đầu trước lò lửa bên cạnh đôi giầy chiếc nọ chiếc kia của Philip. Lúc đi ngủ thì họ mệt quá. Philip để mặc cho Mary Ann cời quần áo giúp, khi quần chân cho cậu, chị hôn cậu và cậu bắt đầu miễn chị.

VIII

Từ trước tới nay Philip vẫn phải sống cuộc đời lẻ-loi của một đứa trẻ cô-độc, và cảnh cô-đơn ở nhà bác cậu cũng chẳng kém cái cảnh cô-đơn mà cậu phải sống khi còn sinh thời mẹ. Cậu làm thân với Mary Ann. Chị Mary Ann là một người nhỏ, mập, con một ngư-dân đến ở nhà ông Carey từ ngày 18 tuổi. Đây là chỗ làm đầu của chị và chị cũng không có ý định bỏ nơi này. Chị vẫn thường lấy chuyện đi lấy chồng để dọa ông bà Carey.

Bà má chị ở một căn nhà nhỏ ở ngoài phố Harbour và tới đến nếu có đi đầu chị cũng tới thăm bà má. Chuyện ngoài biển mà chị kể làm rung động trí tưởng-tượng của Philip, và những con đường nhỏ chung quanh bến tàu cậu cũng tưởng tượng là đầy những cảnh phiêu-lưu thơ mộng. Có một buổi tối cậu yêu-cầu chị cho cậu đi theo về nhà chị nhưng bác gái sợ cậu có thể nhiễm bệnh gì còn bác trai thì cho rằng giao-du với kẻ thấp hèn làm mất cả về qui-phái. Ông không ra dân chài lưới, những người cục-cằn, thô-lỗ và theo tà-giáo. Nhưng Philip thì thấy ở dưới bếp với Ann dễ chịu hơn ở phòng ăn, nên khi nào có thể, cậu đem đồ chơi xuống bếp chơi. Bác gái cậu không phiền lòng về điếm đó. Bà không thích cảnh bữa-bãi mặc dầu bà biết rằng trẻ con thì phải lộn-xộn nhưng bà muốn nó lộn-xộn ở dưới bếp thì hơn. Nếu cậu nô đùa thì bác cậu bắt bình và ông bảo đã đến lúc nó đi học. Bà Carey thì cho là nó còn bé chưa đi học được và bà thấy thương đứa cháu mồ-côi. Nhưng bà không khéo gây cảm-tình với Philip và cậu thì thấy bẽn-lẽn, quá hững-hờ với bà khiến bà tủi thân.

Đôi lần bà nghe tiếng cậu cười nói ở dưới bếp, nhưng lúc bà xuống cậu bỗng im bặt và khi Mary Ann kể lại câu chuyện bông đùa thì mặt cậu đỏ bừng. Bà Carey nghe chẳng thấy gì vui nhưng cũng gượng cười. Khi trở lại khâu vá bà nói với chồng :

— Ông ạ, tôi thấy nó thích chơi với Mary Ann hơn với chúng mình.

— Người ta có thể bảo nó thiếu giáo-dục, cần phải đưa nó vào khuôn khổ.

Ngày chủ-nhật thứ hai kể từ khi Philip đến nhà bác, một việc không may đã xảy ra. Sau bữa ăn trưa, như thường lệ, ông Cary trở vào phòng khách để nghỉ, nhưng ông có vẻ bức tức và không thể nào nhắm mắt được. Sáng hôm đó Josiah Graves đã phân-đổi kịch liệt về hai cây nến mà ông Carey dùng để trang-hoàng bàn thờ. Ông mua hai cây nến đó trong một tiệm bán đồ cũ ở Tercanbury mà ông cho là rất đẹp mắt. Nhưng Josiah Graves lại bảo rằng những cây nến này là của giáo-đường La-Mã. Đó là một điều nhục-mạ vẫn làm cho ông Carey tức giận. Ông từng ở Oxford đương lúc có phong-trào đưa tới sự ly-khai khỏi nhà thờ quốc-lập Edward Manning, và ông thấy có ít nhiều cảm-tình với giáo-đường La-Mã. Đáng lẽ ông đã tổ-chức những buổi lễ tại nhà thờ địa-phận Blackstable long-trọng hơn thường lệ và trong thâm tâm ông muốn có những cuộc rước và những cây nến sáng trưng. Nhưng ông chỉ thấp hương thời. Ông ghét cái tiếng tin-đồ tân-giáo và tự cho mình là một tin-đồ Cơ-đốc. Ông thường nói người theo giáo-hội La-Mã cần có một hình-dung-từ, họ là tin-đồ Cơ-đốc La-Mã; mà giáo-đường ở Anh-quốc có ý-nghĩa Cơ-đốc tốt đẹp nhất, đầy đủ nhất và cao-cả nhất. Ông khoan-khoái nghĩ rằng với bộ mặt nhẵn nhụi, ông giống một vị linh-mục, và cái dáng điệu khỗ-hạnh hồi còn trẻ càng làm cho ông vững tin như thế. Ông thường thuật lại lần đi nghỉ mát ở Boulogne, lần ấy bà Carey không đi theo vì sợ tốn tiền, khi đang ngồi trong nhà thờ, một vị linh-mục đã lại mời ông đọc một bài giảng. Ông đã đuổi mấy cha phó khi họ lấy vợ, vì ông quan-niệm rằng một tu-sĩ bất-vụ-lợi phải sống độc thân. Nhưng trong một cuộc bầu cử, nhóm tự-do đã viết trên hàng rào ngoài vườn nhà ông những dòng chữ xanh: Đây là đường đi La-Mã. Ông rất căm tức và dọa sẽ tố-cáo những lãnh-tự đảng tự-do ở Blackstable. Ông nhất định rằng những lời Josiah Graves nói không thể nào khiến ông bỏ hai cây nến ở bàn thờ và đôi ba lần ông tự mắng ông là Bismarck

Chợt ông nghe thấy một tiếng động. Ông kéo bỏ cái khăn trùm mặt, đứng dậy và đi sang phòng ăn. Philip đang ngồi trên chiếc bàn với những hòn gạch chung quanh. Cậu vừa xây một cái lâu-đài giả khồng-lồ, nhưng vì móng hư làm cho đống gạch đổ rầm xuống.

— Cháu lấy gạch làm gì thế? Cháu biết là không được phép chơi đùa ngày chủ-nhật chứ?

Philip liếc mắt nhìn bác, vẻ lo sợ và như thường lệ, mặt cậu đỏ bừng.

— Ở nhà, cháu vẫn chơi.

— Bác chắc không bao giờ mẹ cháu lại cho phép cháu tinh nghịch như thế.

Philip không biết đó là trò chơi tinh-ác; nhưng dù có phải thế chẳng nữa, cậu cũng không muốn người ta tưởng rằng mẹ cậu lại bằng lòng cho cậu làm như vậy. Cậu cúi đầu xuống không trả lời.

— Cháu không biết chơi đùa ngày chủ-nhật là tinh-ác hay sao? Và người ta gọi chủ-nhật là ngày nghỉ để làm gì? Tối nay đi nhà thờ, cháu tính sao trước chúa khi cháu phạm luật lúc buổi trưa?

Ông Carey bắt Philip phải xếp bỏ những hòn gạch đi ngay lập tức và ông đứng đó trong khi Philip làm theo lời ông.

— Cháu là đứa trẻ rất hư. Hãy nghỉ đến nỗi đau buồn mà cháu đã gây cho mẹ cháu ở dưới suối vàng.

Philip muốn khóc, nhưng tự-nhiên cậu lại có ý định không để cho ai thấy mình khóc; cậu cắn chặt hai hàm răng để cho tiếng khóc khỏi nức lên. Ông Carey ngồi chiếc ghế bành và bắt đầu mở một quyển sách. Philip đứng bên cửa sổ. Nhà Cha sờ ở cách xa con đường đi Tercanbury và từ trên phòng ăn, người ta trông thấy một bãi cỏ hình vòng cung rồi những cánh đồng xanh thẳng tắp tới chân trời có những con cừu đang ăn cỏ. Trời u-ám, ảm-đạm. Philip cảm thấy nỗi khổ đau vô tận.

Lúc đó Mary Ann đem trà lên và bà Carey ở trên lầu xuống. Bà hỏi chồng:

— Ông ngủ trưa được không?

Ông đáp:

— Không. Philip làm ồn ào quá tôi không thể chợp mắt được.

Thực ra thì không hẳn như thế, ông không ngủ được vì ông mãi suy nghĩ. Philip đứng nghe vẻ buồn rầu; cậu nghĩ rằng cậu chỉ làm động có một lần và không lý do gì mà bác cậu lại không ngủ lúc trước hay lúc sau. Khi bà Carey hỏi thì ông thuật lại sự-thế, và kết-luận:

— Nó không nói được một câu xin lỗi nữa.

— Ồ Philip, chắc cháu ân-hận. Bà Carey bảo Philip và mong rằng Philip đừng để cho chồng bà ghét hơn nữa.

Philip không trả lời. Cậu cứ nhai miếng bánh mì bơ. Cậu không hiểu có sức mạnh vô hình nào ngăn-cản không cho cậu tỏ vẻ hối-hận. Cậu thấy tai cậu ù lên, cậu như muốn khóc, nhưng vẫn không nói nửa lời. Ông Carey bảo:

— Đừng hờn giận mà hư thêm.

Uống trà xong, mọi người im lặng. Bà Carey thỉnh-thoảng nhìn trộm Philip nhưng ông chờn thì nhất định không hỏi chi đến cháu. Khi Philip thấy bác lên lầu để sửa soạn đi nhà thờ, cậu vào gian giữa lấy mũ và áo, nhưng khi ông Carey xuống trông thấy cậu, ông bảo:

— Bác không muốn cháu đến nhà thờ. Tâm-hồn cháu không xứng-đáng được gần chúa tối nay.

Philip không nói nửa lời, cảm thấy nhục-nhã, đôi má đỏ ửng. Cậu đứng im lặng nhìn bác đội mũ và choàng áo. Như thường lệ, bà Carey ra tận cửa tiễn chồng, rồi quay lại bảo Philip:

— Không sao, cháu ạ! chủ-nhật sau cháu ngoan nhé, bác sẽ cho đi theo đến nhà thờ buổi tối.

Bà bỏ mũ và áo của Philip ra và giặt cậu vào phòng ăn.

— Hai bác cháu ta cùng đọc kinh, và cùng hát thánh-ca theo nhịp dương-cầm. Cháu có thích thế không?

Philip nhất định lắc đầu. Bà Carey bối rối. Nếu nó không đọc kinh với bà thì bà không còn có chuyện gì làm với nó.

— Vậy cháu muốn chi cho tới lúc bác trai về.

Mãi Philip mới chịu đáp:

— Cháu muốn được ở yên một mình.

— Tại sao cháu lại nói những lời khiếm-nhã như thế. Cháu có biết là hai bác chỉ mong cho cháu nên người không? Cháu không yêu bác sao?

— Cháu ghét bác. Cháu muốn bác chết đi!

Bà Carey ngạc nhiên. Philip nói những lời quá tàn-nhân khiến bà giật mình. Bà không còn biết nói gì nữa. Bà ngồi xuống ghế của chồng, và khi nghĩ đến sự ao ước muốn yêu một đứa cháu cô-cút và tàn-tật để được nó yêu lại, bà thấy lệ trào từng giọt xuống đôi gò má. Bà không sinh nở nhưng dù có phải số trời đã định là bà không con chăng nữa, đôi khi nhìn những đứa trẻ, bà không khỏi đau lòng. Philip lấy làm kinh-ngạc đứng nhìn bà. Bà rút khăn lau ra, và lúc này, bà mặc cho dòng lệ tuôn rơi. Philip bỗng nhận thấy rằng bà khóc vì những lời nói của mình nên cậu hối-hận bèn chạy lại hôn bà. Đây là cái hôn đầu tiên mà cậu tự ý tặng bà. Còn bà Carey thì nhắc Philip lên lòng, hai tay ôm choàng lấy cậu bé và khóc nức nở. Bà khóc một phần vì sung-sướng vì đã cảm thấy nỗi xa lạ giữa bà và đứa bé không còn nữa. Bây giờ bà yêu Philip với một tình yêu mới vì nó đã làm cho bà đau khổ.

IX

Ngày chủ-nhật tiếp đó, khi Cha sở chuẩn-bị vào phòng khách nghỉ trưa và Carey sắp lên lầu thì Philip hỏi:

— Nếu không cho phép tôi chơi thì tôi phải làm gì?

— Cháu không thể ngồi yên lặng một lúc hay sao?

— Tôi không thể ngồi yên một chỗ cho tới lúc dùng trà.

Ông Carey nhìn ra ngoài cửa sổ thấy lạnh-lẽo và-âm-dạm nên ông không thể bảo Philip nên ra chơi ngoài vườn.

— Bác biết việc cháu có thể làm được. Cháu nên học thuộc lòng bài nguyện ngày hôm nay.

Cậu lấy quyển kinh cầu nguyện ở trên chiếc dương-cầm xuống và lần dò cho đến chỗ cậu thích.

— Bài đó không dài đâu. Nếu cháu đọc lại không sai chữ nào khi bác xuống uống trà thì bác sẽ cho cháu ăn một phần trứng của bác. Bà Carey kéo cái ghế của Philip lại gần bàn ăn — ông bà đã mua cho cậu một cái ghế riêng — và để quyển kinh trước mặt cậu. Ông Carey nói:

— Qui-sứ có thể kiểm việc cho thẳng lưng làm.

Ông cho thêm chút than vào lò để lửa bùng thêm khi ông tới uống trà rồi vào phòng khách. Ông tháo lỏng cổ áo xếp lại những chiếc đệm và ngã mình thoải mái trên chiếc ghế dài. Bà Carey nghỉ phòng khách hơi lạnh nên đem chiếc chăn ở phòng giữa vào, phủ quăn quanh lên bàn chân ông. Bà buông màn xuống cho đỡ chói và khi thấy ông đã nhắm mắt bà rón rén ra khỏi phòng. Hôm nay ông được yên và ngủ trong mười phút. Ông ngáy khe khẽ.

Đây là ngày chủ-nhật thứ sáu sau lễ Epiphany, và bài nguyện bắt đầu bằng câu: Hỡi đấng Thượng-đế, Con Người đã có thể phá tan công việc của qui-sứ, và làm cho chúng con trở nên con của Người và là những kẻ thừa-kế của đời sống bất-diệt.

Philip đọc hết câu mà không hiểu nghĩa. Cậu bắt đầu đọc to để nghe nhưng đối với cậu nhiều chữ đã lạ và cú-pháp lại còn lạ hơn. Cậu chỉ nhớ được hai dòng, rồi để ý đến những sự vãn-vơ: những cây ăn trái lướt bên tường nhà Cha sở, một cánh dài thỉnh thoảng lại đập vào cánh cửa sổ; con cừu lăm-lỳ ăn cỏ trong cánh đồng bên kia vườn. Đầu óc cậu hình như rối-ren. Cậu không thuộc được những câu đó vào lúc dùng trà. Cậu lăm bằm đọc mau; không cố gắng hiểu nghĩa mà chỉ cần nhớ như con vẹt mà thôi.

Trưa đó, bà Carey không ngủ được, và khoảng 4 giờ bà đã dậy rồi xuống nhà dưới. Bà tính sẽ nghe Philip đọc bài nguyện trước đề đến khi đọc cho bác trai cậu sẽ không lầm. Lúc đó ông sẽ hài lòng và thấy cậu bé không đến nỗi dốt. Nhưng khi tới phòng ăn sắp bước vào, bỗng bà nghe thấy một tiếng động khiến bà đứng chân. Tim hơi đập, bà quay mình lại, và nhẹ lướt ra ngoài cửa. Bà đi vòng căn nhà cho tới chỗ cửa sổ phòng ăn rồi lặng-lẽ ngó vào. Philip vẫn ngồi trên chiếc ghế bà kê cho, nhưng cậu đang gục xuống bàn, hai tay ôm đầu khóc thẩn-thức. Bà thấy hai vai cậu rung chuyển. Bà lo sợ. Một điều

thường làm cho bà cảm-động về đứa cháu là cậu bé có vẻ rất bình-tĩnh. Bà không thấy nó khóc to bao giờ. Nay bà nhận thấy là sự bình-tĩnh đó chỉ là tính hay xấu hổ không muốn phô bày cảm-nghĩ của mình.

Quên cả tính chông không thích người ta đánh thức đột ngột, bà chạy vội vào phòng khách để gọi :

— Ông ơi ông, thằng bé khóc quá đi thôi.

— Tại sao nó khóc ?

— Không biết... Ông ơi, không thể để cho nó khổ được. Ông có cho là lỗi tại chúng ta không ? Nếu chúng ta có con có lẽ chúng ta đã biết phải làm thế nào.

Ông Carey nhìn vợ bối-rối. Ông cảm thấy khó nghĩ quá.

— Chắc không phải vì tôi bắt nó học bài nguyên mà nó khóc. Bài không quá mười dòng.

— Hay là tôi lấy cuốn sách có hình cho nó xem. Có ít tranh ảnh về Thánh-địa chắc không có gì hại.

— Được, không sao.

Bà vào phòng giấy. Chơi sách là cái thú duy nhất của ông Carey ; lần nào ông đi Tercentury cũng lang-thang vài tiếng đồng-hồ qua các tiệm bán sách cũ và mua về bốn năm cuốn. Không bao giờ ông đọc sách đó vì từ lâu ông mất thói quen đọc sách, nhưng ông thích dờ sách, ngắm tranh ảnh nếu có và vài những chỗ sứt chỉ. Ông thú những ngày mưa gió, vì những hôm đó, ông có thể ở nhà mà không bị lương-tâm cắn rứt ; rồi suốt buổi chiều với lọ côn và lòng trắng trứng, ông dán lại bìa da những cuốn sách. Ông có nhiều cuốn loại phiêu-lưu cũ với những bản khắc trên thép, và bà Carey tìm thấy ngay 2 cuốn tả cảnh Palestine. Bà đăng hăng vài tiếng ngoài cửa để Philip có thì giờ trấn-tĩnh lại. Bà cảm thấy cậu bé sẽ tui nhục nếu bà vào lúc nó đương khóc. Bà lay núm cửa — Khi bà vào, Philip đang đọc thánh kinh, lấy tay che mắt để bà không biết cậu đã khóc.

— Cháu đã thuộc bài nguyên chưa ?

Trong lúc lâu, cậu không đáp và bà cho rằng cậu nói không thành tiếng. Bà hơi bối rối.

— Cháu không thể học thuộc lòng được.

Philip đáp với vẻ sợ hãi.

— Không sao ! cháu chỉ cần học thuộc, bác đưa mấy cuốn sách có tranh vẽ cho cháu xem. Lại đây ngồi trên lòng bác và bác cháu ta cùng xem.

Philip nhảy xuống và đi khắp-khẽnh lại phía bà. Cậu nhìn xuống đất cho cho bà khỏi thấy mắt cậu. Bà Carey ôm lấy Philip.

— Nay, đây là nơi Đức Chúa ra đời.

Bà chỉ cho cháu xem một thị-trấn ở Đông-bộ với những mái nhà phẳng, những nóc tròn và những tháp chuông nhà thờ. Đàng xa là một cụm cây gồi, dưới bóng râm có hai người Á-rập ngồi nghỉ cùng vài con lạc-đà. Philip đề tay lên bức tranh như muốn sờ vào những căn nhà hay những quần-áo rộng thênh của bọn du-mục.

Cậu yêu cầu bác đọc cho cậu nghe xem bức tranh nói về gì.

Bà Carey đọc trang bên với một giọng đều hòa. Đó là chuyện phiêu-lưu của hai lữ-khách đông-phương tuy có vẻ phò-trương nhưng biểu-lộ mối đùng-cảm của người Đông-phương ở cái thế-hệ sau Byron và Chateaubriand. Thành thạo Philip nói xen vào :

— Cháu muốn xem bức tranh khác.

Khi Mary vào và bà Carey đứng lên giúp nó để trải chiếc khăn bàn thì Philip cầm lấy quyển sách vội mở qua các tranh vẽ. Bà Carey khuyên mãi cậu mới chịu rời quyển sách để uống trà. Cậu quên hết nỗi khó chịu khi phải cố học thuộc lòng bài nguyên ; cậu quên cả khóc. Hôm sau trời mưa, cậu lại đòi xem sách đó. Lúc thảo-luận với chồng về tương-lai của Philip bà thấy cả hai người đều muốn đứa cháu thợ-giới và việc cậu bé ham thích cuốn sách tả những nơi thánh-địa tỏ ra triệu chứng tốt. Hình như cậu bé có một tâm-hồn dành sẵn cho những vật thiêng-liêng. Một hai ngày sau cậu đòi xem thêm sách. Ông Carey dẫn cậu vào phòng giấy, trở cái giá xếp những loại có tranh vẽ và chọn cho cậu một cuốn nói về thành La-Mã.

Philip cầm lấy cuốn sách tỏ vẻ ham thích. Cậu bắt đầu đọc trang trước và trang sau bức tranh để xem nói về chuyện gì, không bao lâu cậu bỏ cả đồ chơi.

Rồi khi không có ai cậu cũng tự lấy sách ra xem, có lẽ vì cái ấn-tượng đầu tiên trong tâm hồn cậu là một thị-trấn phương đông, nên cậu thấy thú nhất là xem những cảnh tả về Đông-phương. Cậu thấy lòng bị kích-thích khi xem những bức tranh vẽ nhà thờ Hồi-giáo hay những cung-diện nguy-nga. Nhưng có một bức tranh trong cuốn sách tả về Constantinople là đặc-biệt làm rung-động trí tưởng-tượng của cậu. Đó là bức tranh tòa sảnh-đường một ngàn cây cột, và một hầm nước mà người ta tưởng-tượng là rộng lạ-lùng. Câu chuyện cậu đọc tả rằng trước cửa hầm lúc nào cũng có con thuyền đậu sẵn để cảm-đổ kẻ vô-tình, nhưng hề có người lữ-hành nào dám mạo hiểm đi vào hang tối thì không bao giờ thấy trở lại nữa. Philip tự hỏi hay con thuyền đó tiếp-tục trôi mãi qua hết con đường thủy-dạo này đến con đường thủy-dạo khác và sau cùng tới một lâu-đài tráng-lệ nào đó.

Rồi ông quay hỏi Philip :

— Em sẽ thích thế phải không. Chỉ có 8 em ngủ ở đây thôi. Em sẽ thấy không bỡ ngỡ lắm đâu.

Bỗng cửa mở và bà Watson vào. Bà người đen với bộ tóc trắng rẽ ở giữa rất gọn-gàng, môi dày, mũi tròn và nhỏ, mắt to và đen. Bề ngoài bà có vẻ lạnh-lùng đặc-biệt. Bà ít nói và cười ít cười hơn nữa. Sau khi giới-thiệu ông Carey, ông thân-mật đây Philip lại phía bà.

— Helen ạ, đây là cậu học-sinh mới. Tên cậu là Carey.

Bà bắt tay Philip, không nói nửa lời rồi lặng lẽ ngồi xuống trong khi ông hiệu-trưởng hỏi ông Carey xem Philip biết những gì. Cha sở xứ Blackstable hơi phân-vấn vì sự ân-cần từ-tế của ông Watson. Một lát sau, Cha đứng dậy cáo từ.

— Bây giờ tôi xin đề Philip ở lại với ông.

Ông Watson đáp :

— Vâng, tốt lắm. Cháu sẽ được yên ở đây với tôi. Nó sẽ quen.

Ông quay lại nói với Philip.

— Phải không chú mình ?

Không đợi Philip đáp, ông Watson cười ò lên. Ông Carey hôn vào trán cháu rồi ra về.

Ông Watson bèn bảo Philip đi theo ông để chỉ cho cậu xem phòng học. Ông đi lẹ ra khỏi phòng khách, bước những bước thật dài còn Philip thì vội vàng đi cà nhắc theo sau. Ông đưa cậu vào một căn phòng dài trong có hai chiếc bàn kê theo chiều dọc, hai bên có ghế gỗ cho học trò ngồi. Ông bảo Philip :

— Chưa có mấy người tới, giờ ta trở cho em xem sân chơi ; rồi ta sẽ đề em tự-liệu.

Ông Watson dẫn đường. Philip tới một cái sân chơi rộng, ba bề có tường gạch, một bề có chẵn song sắt, bên kia là một bãi cỏ rộng và xa nữa là mấy tòa nhà của trường. Một cậu bé đang đi lang-thang dáng-diệu chán-nản, vừa đi vừa đá mấy hòn sỏi. Ông Watson gọi lớn :

— Ê này, Venning, em đến từ hồi nào ?

Cậu bé tiến lại và bắt tay ông.

— Đây là một trò mới. Em này lớn hơn em, vậy đừng trông ghẹo y nhé.

Ông hiệu-trưởng thân mật liếc nhìn hai cậu bé, nói oang oang làm cho hai cậu sợ, rồi ông cười rộ lên và đi nơi khác.

— Tên anh là gì ?

— Carey.

— Ba anh làm gì ?

— Ba tôi chết rồi.

— Ồ thế mẹ anh giặt quần áo chứ.

— Mẹ tôi cũng chết rồi.

Philip nghĩ rằng câu trả lời của anh sẽ làm cho cậu bé kia ngượng ngùng, nhưng Venning không vì thế mà bỏ lối bông-lơn.

— Nhưng lúc trước mẹ anh có giặt chứ.

— Có. Philip đáp lại với vẻ tức giận.

— Thế thì mẹ anh là một người đàn bà giặt-thuê.

— Không, không phải.

— Vậy là mẹ anh đã không giặt-dũ.

Cậu bé tỏ ra rất khoái vì cách lý-luận già-dạn của mình. Rồi cậu chột trông thấy chân Philip.

— Chân anh làm sao thế ?

Philip có ý muốn che dấu chân. Cậu quặt cái chân thọt ra đằng sau chân kia.

— Tôi bị thọt một chân.

— Làm sao anh thọt.

— Tôi thọt từ bé.

— Cho tôi xem nào.

— Không.

— Không à.

Nói xong cậu bèn đá mạnh một cái vào ống chân Philip, điều mà Philip không ngờ và không đề-phòng. Cậu đau điếng người, nhưng còn ngạc nhiên hơn vì không hiểu tại sao Venning lại đá mình. Cậu không tinh ý đề đề-phòng, và lại nó bé hơn cậu, và cậu đã đọc truyện *The Boy's Own Paper* trong đó có câu nói rằng đánh một đứa trẻ bé hơn mình là hèn-hạ.

Philip đang suy nghĩ thì có một cậu bé khác tới, và Venning bỏ đi theo. Lát sau, Philip thấy hai đứa nói chuyện với nhau và cậu cảm thấy chúng đang nhìn chân cậu. Cậu thấy bực tức khó chịu.

Tiếp đến có những trẻ khác tới, khoảng mười hai đứa, rồi đông hơn nữa. Chúng bắt đầu kể lể chuyện chúng trong ngày nghỉ, chuyện chơi đây chơi đó, và chuyện đánh cầu rất thú vị.

Một vài trò nữa tới và lúc đó Philip mới có bạn để nói chuyện. Cậu bẽn-lẽn và bẽn-chồn. Cậu muốn trở nên vui vẻ dễ thương nhưng không nghĩ ra chuyện gì để nói. Chúng hỏi nhiều câu và cậu sẵn sàng trả lời. Một đứa hỏi Philip có biết đá cầu không, cậu đáp :

— Không, tôi bị thọt.

Cậu kia vội nhìn xuống và đỏ bưng mặt. Philip biết rằng cậu ta cảm thấy đã hỏi một câu khiếm-nhã. Cậu ta nhìn Philip ngượng-ngùng, bẽn-lẽn quá nên không xin lỗi được.

(còn tiếp)

NGUYỄN-HUY-ĐÓN dịch



NGUYỄN-ĐÌNH-HOÀ
Giáo-sư Diên-giảng
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

ngữ-âm-học là gì?

I

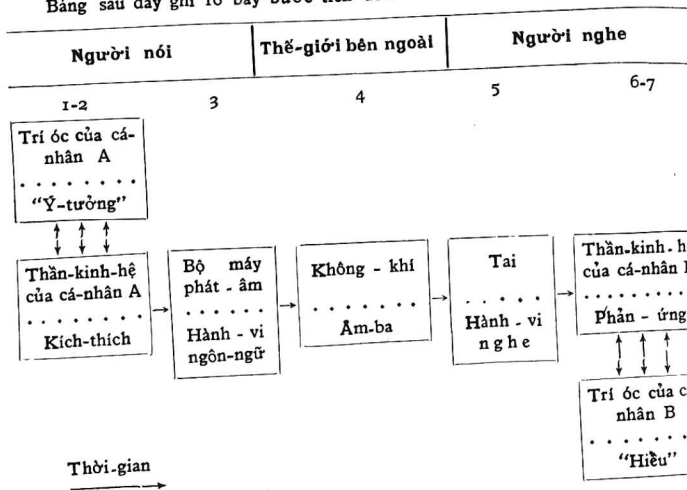
Lĩnh-vực của ngữ-âm-học

Hành-vi ngôn-ngữ đơn-giản nhất, thí-dụ như lời chào một người bạn, cũng gồm có bảy giai-đoạn rõ-rệt sau đây :

- (1) Một ý-nghĩ, ý-niệm, ước-muốn hay một sự-kiện tương-tự trong ý-thức của một cá-nhân A, nó có
- (2) Một cái gì tương-xứng ở trong tế-bào nơi não-đầu hoặc các bộ - phận khác của thần-kinh-hệ cá-nhân A ấy, nó điều-động
- (3) Một loạt những cử-động của bộ máy phát-âm; những cử-động này gây nên
- (4) Một loạt những làn sóng âm, gọi là thanh-lãng hoặc âm-ba; những âm-ba này lại tạo nên
- (5) Một loạt những sự rung-bật của bộ máy thính - quan của một cá-nhân B; những rung-bật đó được đổi thành
- (6) Một loạt những chấn-động thần-kinh kích-thích các tế-bào ở não-đầu cá-nhân B; những chấn-động ấy liên-hệ tới
- (7) Một sự-kiện mà đề-nhi cá-nhân ý-thức được.

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

Bảng sau đây ghi rõ bảy bước tiến đó :



Giai-đoạn 1, 2 và 3 xảy ra trong một cá-nhân A, tức là người nói. Giai-đoạn 5, 6 và 7 xảy ra trong một cá-nhân B, tức là người nghe. Còn giai-đoạn 4 xảy ra trong thế-giới bên ngoài, trong cái môi-trường không-khí.

Phần 1 và 2 xếp vào với nhau vì mối tương-quan giữa nó vượt ra ngoài phạm-vi ngữ-học, và-lại kiểu-thức của ta về địa-hạt này rất kém cỏi. Phần 6 và 7 cũng vậy. Ta chỉ cần chú-trọng đến ba giai-đoạn 3, 4 và 5, nó gồm thành hành-vi ngôn-ngữ — một sự-kiện vật-lý mà ta có thể nghiên-cứu một cách khoa-học được Nghĩa là ta có thể có ba khảo-hướng nhằm mục-đích miêu-tả cái hành-vi ngôn-ngữ mà ta trừu-tượng-hóa cho rằng xảy ra có một chiều, tuy rằng một cá-nhân có thể vừa nói vừa nghe (nghe một cá-nhân khác hay nghe chính mình) :

Hoặc ta chú-ý đến việc phát-xuất các âm-thanh dùng trong ngôn-ngữ và được thực-hiện qua bộ máy phát-âm (ở giai-đoạn 3). Hoặc ta chú-ý đến những rung bật (ở giai-đoạn 5) của thính-quan là cơ-quan có những bộ-phận vô-cùng tế nhị. Hoặc ta có thể khảo-sát về các âm-ba trong không-khí (giai-đoạn 4).

Ba công-việc này thuộc ba ngành của khoa ngữ-âm-học và trả lời ba câu hỏi riêng biệt :

1. *phát-âm-học* (articulatory phonetics) : ta nói thế nào ?
2. *thu-âm-học* (auditory phonetics) : ta nghe thấy thế nào ?
- và 3. *truyền-âm-học* : (acoustic phonetics) : các ngữ-âm vang thế nào ?

Ta sẽ tự giới-hạn ta trong địa-hạt phát-âm-học thôi vì ba lý-do sau đây :

(a) Phát-âm-học là ngành lâu đời nhất trong ba ngành kể trên và cũng đã phát-triển đầy-đủ nhất. Truyền-âm-học đã tiến-bộ nhiều từ hồi Thế-chiến lần thứ 2, song vẫn còn mở-mang nữa. Duy chỉ có ngành thu-âm-học là kém tiến-bộ nhất ;

(b) Phát-âm-học không đòi hỏi quá nhiều dụng-cụ phòng thí-nghiệm. Lẽ dĩ-nhiên, ta cần những hình quang-tuyến X, phim ảnh, khẩu-cái-đồ, v.v... Song thật ra những hiện-tượng quan-trọng nhất có thể quan-sát được bằng một cái gương nhỏ, một cái đèn bấm, hoặc bằng cách "nội-tĩnh" (cảm thấy ngay lưỡi đè đầu, v.v. .). Truyền-âm-học, trái lại, cần đến nhiều dụng-cụ điện-tử vi-tế và sự am-hiêu toán-học cao-cấp nữa ;

(c) Phần lớn những bài vở viết về ngữ-âm-học mà một giáo-sư sinh-ngữ cần phải đọc đều dùng ngôn-ngữ của ngành phát-âm-học, mà các danh-từ đã khá phổ-biến. Phương-pháp ghi chép các ngữ-âm bằng các phù-hiệu tiêu-âm chẳng hạn cũng căn-cứ vào việc phân-loại theo cách phát-âm.

II

Khái-niệm về ngữ-âm

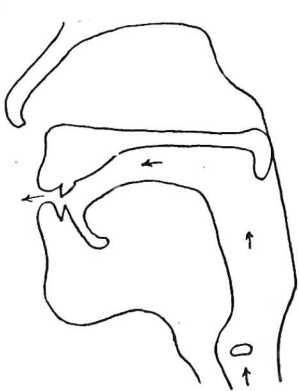
2.0. Vì tư-liệu cơ-bản của ngôn-ngữ chính là những âm-thanh phát ra nhờ môi, lưỡi, hầu, răng, v.v. . của người ta, nên lẽ tất-nhiên trước hết ta phải nghiên-cứu kỹ về các ngữ-âm. Muốn ghi các ngữ-âm, chúng ta cũng cần một số ký-hiệu có hệ-thống, vậy ta cũng sẽ đồng thời bàn tới phép tiêu-âm và các âm-tiêu thông-dụng.

Thật ra, trong lịch-sử học-thuật của nhân-loại, người ta cũng đã chú-ý đến ngữ-âm (tức là các âm dùng trong ngôn-ngữ) ngay từ lúc đầu. Sách "Tiểu học" của Trung-hoa ngay từ xưa đã nghiên-cứu hình, âm và nghĩa. Âm-vận-học cũng là môn học chuyên giảng về âm-thanh. Tại Cồ Ấn-độ, người ta chú-ý đến việc nghiên-cứu ngữ-âm ngay từ lâu rồi ; hiện nay, trong lãnh-vực ngữ-học của

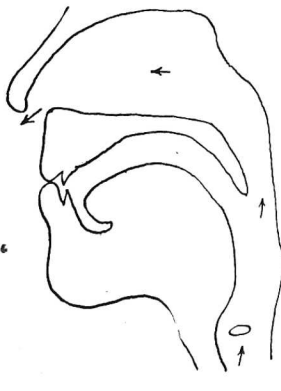
Tây-Âu, khi nói đến việc các âm và tương-quan giữa các âm có thể phát-sinh ra ảnh-hưởng gì, người ta vẫn còn dùng đến danh-từ *sandhi* của Phạn-ngữ. Chẳng qua là từ trước bàn đến âm tức là chỉ bàn đến âm của ngôn-ngữ này, ngôn-ngữ kia. Còn như việc nghiên-cứu nguyên-lý cách phát-âm của tất cả các ngôn-ngữ loài người thì chỉ là một phát-triển mới có trong hơn một trăm năm gần đây thôi.

Như trên đã nói, ta có thể phân-tích các ngữ-âm theo ba phương-diện: (1) *phương-diện sinh-lý*: nghiên-cứu xem bộ máy phát-âm làm sao mà phát-sinh được các thứ ngữ-âm khác nhau; (2) *phương-diện thanh-học* (truyền-âm): nghiên-cứu phân-tích xem các âm-ba được phát-xuất và truyền từ miệng người nói đến tai người nghe có những thành-phần nào; và (3) *phương-diện thính-giác*: nói đến tai người nghe có những thành-phần nào; và (3) *phương-diện thính-giác*: căn-cứ vào quan-điểm thính-giác của người nghe (thu-âm) mà phân-tích đặc-sắc của các thứ âm.

Phương-diện sinh-lý của ngữ-âm là phần có lâu đời nhất của ngữ-âm-học, mà cũng là phần của ngữ-âm-học có nhiều ứng-dụng nhất. Vậy từ đây khi ta nói "ngữ-âm-học", tức là ta nói "phát-âm-học".



Hình 1
Luồng hơi thoát qua
khoang miệng: khẩu-âm



Hình 2
Luồng hơi thoát qua
khoang mũi: tĩ-âm

2.1. Một ngữ-âm được phát-xuất, trước hết là do hai lá phổi đầy hay bơm hơi lên, rồi luồng hơi đó mới lên tới thanh-quản,* rồi theo khoang miệng, hoặc khoang mũi, hoặc cả khoang miệng lẫn khoang mũi mà phát thẳng ra ngoài thành ra âm-thanh. Ngữ-âm sở dĩ có những tính-chất bất-đồng, hoàn-toàn là do lúc phát-âm, luồng hơi từ phổi ra ngoài lúc đi qua bộ máy phát-âm thì có trạng-thái hay động-tác nào. Chẳng hạn nếu thanh-môn khép chặt hoặc bỗng nhiên mở ra (như khi ta bắt đầu ho hoặc đàng hắng) thì ta có một *tắc-âm thanh-môn*, hoặc *tắc-âm hầu* mà ký hiệu là [ʔ]. Tắc-âm hầu có thể kèm theo một âm khác.

Tiếng cọ-sát giữa cạnh thanh-dới (lúc thanh-môn hé mở) thì ta ghi [h] và gọi là "hơi gió". Một âm mà ta nghe thấy kèm theo [h] thì gọi là âm có hơi gió.

2.2. Lúc phát-âm, nếu thanh-dới trong thanh-quản mà sát vào với nhau nhưng không khép hẳn, thì lúc không-khí bị đẩy ra, thanh-dới sẽ rung bật lên: ta có một ngữ-âm gọi là *tổ* (Hán-ngữ gọi *đới-âm* hay *trọc*; Anh-ngữ gọi là *voiced*; Pháp-ngữ gọi là *sonore*). Thí-dụ, các tử-âm [b d g z] và các mẫu-âm đều là những ngữ-âm tổ. Trái lại, nếu thanh-dới không rung thì âm phát ra được, ta gọi là âm *mạt* hay *điếc* (Hán-ngữ gọi *bất-đới-âm* hay *thanh*; Anh-ngữ gọi là *voiceless* hay *unvoiced*; Pháp-ngữ gọi là *sourd*). Thí-dụ [p t k s] đều là tử-âm điếc. Âm-sắc trầm hay bổng là tùy chiều dài và độ rung của hai thanh-dới: chính âm-sắc ấy làm thành âm-điệu lên xuống của động nói.

2.3. Khoang mũi mà đóng đẽ cho hơi thở do miệng thoát ra thì ta có một *âm miệng*, hoặc *khẩu-âm*. Quá nửa tổng-số ngữ-âm đều là âm miệng thuần-túy. Nếu khoang mũi mở mà khoang miệng đóng thì ta có *âm mũi*, hoặc *tĩ-âm*, thí-dụ [m, n, ŋ, ŋ]. Còn nếu khoang miệng và khoang mũi đều mở thì ta sẽ có những âm gọi là *bán-tĩ-âm* hoặc *mẫu-âm tĩ-âm-hóa*. Pháp-ngữ là ngôn-ngữ rất giàu bán-tĩ-âm, thí-dụ trong những tiếng *dans un bon vin*, đều có bán-tĩ-âm. Trong Hán-ngữ, khu tiếng Mân (tức tỉnh Vân-Nam) cũng có bán-tĩ-âm, như trong [t'i] 天, [k'uā] 看, [siū] 想, v.v...

2.4. Trong toàn-thể bộ máy phát-âm, bộ-phần hoạt-động nhất lẽ tất nhiên là lưỡi. Có khi ta dùng cuống lưỡi, có khi ta dùng mặt lưỡi, lại nhiều khi ta dùng chóp lưỡi, có khi dùng lưỡi rung như trong [r].

* Thanh-quản là hộp sụn ở trên đầu cuống phổi (tức khí-quản), phân nhỏ ra phía trước cổ ta thường gọi là quả táo Adam.

Thanh-dới là hai dải hay mảnh thịt nằm ngang trong thanh-quản, ở giữa có khe hở gọi là thanh-môn. Ta tránh danh-từ "thanh-huyền" vì thanh-dới không phải là hai cái dây đàn.

Bên ngoài cùng của bộ máy phát-âm là môi. Răng và cửa cứng thì có dùng, song những bộ-phận đó chỉ là bất-động thoi: chỉ có môi, lưỡi, cửa mềm, thanh-quản (hay hầu) là động đậy thoi. Bộ-phận động đậy (ở phía dưới) và bộ-phận bất-động (ở phía trên) phải được phân-biệt rõ-ràng: ta sẽ dùng hai danh-từ "bộ-phận phát-âm" và "điểm phát-âm". Bây giờ ta hãy xét cách phân-loại các ngữ-âm.

2.5. Hai loại ngữ-âm mà tất cả mọi người đều rõ là *mẫu-âm* và *từ-âm* (còn gọi bằng những cặp danh-từ *nguyên-âm* và *phụ-âm*, hoặc *chủ-âm* và *học-âm*). Hai thứ ngữ-âm này tương-ứng với *vowel* và *consonant* của Anh, hoặc *voyelle* và *consonne* của Pháp. Tại nhiều nước, ở bậc tiểu-học người ta vẫn quen dạy trẻ em rằng những chữ cái *p, e, i, o, u* là *mẫu-âm*, còn những chữ *b, c, d, f, v.v.*, là *từ-âm*: quan-niệm các ngữ-âm như thế là quan-niệm theo truyền-thống, lẫn lộn ngôn-ngữ với văn-tự.

Chúng ta muốn xét thực-chất của các ngữ-âm, muốn nói đến các thanh-âm thật-sự của những thứ ngôn-ngữ trong nhân-loại thì không thể hạn-chế ở *a, e, i, o, u*, được. Chẳng hạn, Anh-ngữ có những tiếng sau đây *mẫu-âm* không giống nhau: *peat, pit, pate, pet, pat, part, pot, port, put, pert, putt, poot*. Thế tức là Anh-ngữ có nhiều *mẫu-âm* chứ không phải chỉ có năm *mẫu-âm a, e, i, o, u* mà thôi. Trong Việt-ngữ *li, lê, le, lu, lô, lo, lư, lom, lăm, lăm, lam* cũng đều là những tiếng không có *mẫu-âm* giống nhau.

III

Mẫu-âm

3.0. Nói chung *mẫu-âm* có [*i, e, ε, a, ə, o, u, y, ø, ʌ, ɜ, w, ɪ, u, ə, ɐ*]. Tất cả những âm này lúc từ thanh-quản phát ra, không gặp nhiều trở-ngại, âm-sắc hoàn-toàn tùy âm-hường: vì lưỡi thay đổi vị-trí, nên dung-tích của khoang miệng bị thay đổi, dung tích của buồng cộng-hưởng bị thay đổi. Tại trường-hợp rất thông-thường, *mẫu-âm* đều là âm tổ cả, và chỉ có một vài trường-hợp đặc-biệt thì *mẫu-âm* mới điếc thoi.

Cách phân-loại *mẫu-âm* ra sao? Theo phương-diện sinh-lý của ngữ-âm-học, tức phương-diện phát-âm-học (là môn học mới phát-triển nhiều trong khoảng những năm đầu thế-kỷ 20) thì nhân-tố chủ-yếu là xem điểm tối-cao của lưỡi nó cao thấp, trước sau thế nào và môi có chúm tròn lại hay không. Như thế thì tính-chất của *mẫu-âm* có ba *bức-độ*, hay ba *chiều* (dimensions), hoặc ba *biên-sò độc-lập* (independent variables).

3.1. Một là: điểm cao nhất của lưỡi cũng có ba độ cao khác nhau: cao, trung, thấp (hay đé),

Thí-dụ, thiết-vị của [*i u u*] rất cao, nghĩa là lưỡi tiến gần lên cửa; còn [*e o*] thì lưỡi ở độ trung, còn [*a*] thì lưỡi thấp nhất. Lối nói thường thì bảo "âm này khép, âm kia mở". Còn theo thuật-ngữ của ngữ-âm-học thì ta nói đến "mẫu-âm cao", "mẫu-âm trung", "mẫu-âm thấp".

Khi ta nói *mẫu-âm cao* hoặc *mẫu-âm thấp*, ta chỉ cốt nói xem điểm tối-cao của lưỡi (nghĩa là phần lưỡi nhô lên nhiều nhất) nó cao hay nó thấp, chứ hoàn-toàn ta không muốn nói đến âm-diệu mà thanh-dới phát ra nó cao hay thấp: thí-dụ, trong Việt-ngữ ý là *mẫu-âm cao*, mà *i* cũng vẫn là *mẫu-âm cao*; *à* là *mẫu-âm thấp*, cũng như *á* cũng là *mẫu-âm thấp*. Đây chỉ là cách dùng thuật-ngữ mà các nhà chuyên-môn về ngữ-âm-học đã quen dùng: phạm nói đến *mẫu-âm cao*, *mẫu-âm thấp* là chỉ cốt nói điểm tối cao của lưỡi nó cao hay thấp, chứ tuyệt-nhiên không dính-dáng gì đến phương-diện cao-thấp nào khác cả. Trong Việt-ngữ, *mẫu-âm* của *ma* [*a*] thấp hơn *mẫu-âm* của *me* [*ε*]; *mẫu-âm* này lại thấp hơn *mẫu-âm* của *mê* [*e*], mà *mẫu-âm* của tiếng *mê* lại thấp hơn *mẫu-âm* của *mi* [*i*]. Quan-hệ giữa *mẫu-âm* [*u*] của tiếng *tu*, [*o*] của tiếng *tô*, và [*ɔ*] của tiếng *to* cũng thế: từ cao xuống thấp. Trong Pháp-ngữ, quan-hệ giữa *mẫu-âm* [*y*] của tiếng *pu*, *mẫu-âm* [*ô*] của tiếng *peu*, và *mẫu-âm* [*œ*] của tiếng *peur* cũng thế: từ cao xuống thấp, từ "khép" đến "mở".

3.2. Bức độ thứ hai của *mẫu-âm* là trước sau: nghĩa là ta cần hỏi điểm tối-cao và cả khối của lưỡi nó đưa về phía trước hay nó đẩy về phía sau. Thí dụ, [*i u*] đều là *mẫu-âm cao*, nhưng lúc nói [*i*] thì điểm tối-cao của lưỡi tiến về phía trước miệng, còn lúc nói [*u*] thì điểm tối-cao của lưỡi lại tiến về phía sau. Điều này ta soi gương mà nói *i* và *u* thì thấy rõ ngay. [*ε*] và [*ʌ*] đều là *mẫu-âm trung*. Song lúc nói [*ε*] thì điểm tối-cao của lưỡi nhô về phía trước, còn khi nói [*ʌ*] thì điểm tối-cao của lưỡi lại lui về phía sau. Còn *mẫu-âm* không trước, không sau, như [*ə*], nó ở giữa lưng-chùng thì gọi là *mẫu-âm giữa*. *Mẫu-âm* trong những tiếng *mi* [*i*], *mê* [*e*], *me* [*ε*] của Việt-ngữ hoặc trong những tiếng *rue* [*y*], *peu* [*ô*] của Pháp-ngữ đều là *mẫu-âm trước*. Còn *mẫu-âm* trong *tu* [*u*], *tô* [*o*] hoặc *to* [*ɔ*] của Việt-ngữ đều là *mẫu-âm sau*.

Hai bức-độ (hay chiều) vừa kể trên, không phải là vô-có, "bằng không ức tạo" mà luận ra. Thật sự, nó cũng có căn-cứ thực-nghiệm cần-thận. Một nhà ngữ-âm-học người Anh là Daniel Jones đã từng dùng quang-tuyến X chiếu qua đầu người phát-âm, trên mặt lưỡi rắc chất phấn khi đọc các *mẫu-âm* thì thấy rõ các vị-trí cao thấp, trước sau.

3.3. Bức-độ thứ ba của mẫu-âm đó là hình-thù của cặp môi, cũng ảnh-hưởng đến tính chất của một mẫu-âm như là vị-trí của lưỡi. Bên Trung-hoa, ngay từ thời cổ, người ta đã nói đến âm "khai-khầu", âm "hợp-khầu". Hợp-khầu tức là những âm khi đọc ta *chúm môi* lại, còn khai-khầu là âm khi đọc ta *nhếch môi*. Thí-dụ, cũng là mẫu-âm trước cao, nhưng nếu ta nhếch-môi thì ta được [i], còn nếu ta chúm môi thì ta lại được [y]. [i y i y] lưỡi vẫn nguyên, chỉ có môi cử-động thôi. Thí-dụ: *lit*: *lu* trong Pháp-ngữ; *fée*: *feu* cũng thế. Một thí-dụ nữa lấy từ Việt-ngữ: mẫu-âm trong hai tiếng *tu* và *tu* cùng là mẫu-âm sau cao, nhưng không chúm môi thì là [u], có chúm môi thì là [u]: [u, u, u, u] lưỡi không động đậy, chỉ có môi chúm tròn và đầu ra phía trước thôi: *tu-tu, tu-tu, tu-tu*.

Các bức-độ chính của mẫu-âm đại-khái như thế cả: nó giúp ta biệt-biệt mẫu-âm cao, mẫu-âm trung và mẫu-âm thấp; mẫu-âm trước, mẫu-âm giữa và mẫu-âm sau; mẫu-âm chúm môi và mẫu-âm nhếch môi.

Nhiều ngôn-ngữ dùng đến mẫu-âm trung-hòa, ghi bằng chữ *e* ngược: [ə]. Mẫu-âm này không cao lắm mà cũng không thấp lắm, không trước mà cũng không sau, không chúm mà cũng không nhếch. Thí-dụ, nhiều người Pháp dùng mẫu-âm [ə] trong những tiếng như *dis-le* hay *brebis*, còn nhiều người Pháp khác lại dùng mẫu-âm [ɔ] hoặc [œ].

3.4. Thường thường lúc phát ra các mẫu-âm, lưỡi gà (ở đuôi của) đưa ra phía sau, áp vào vách yết-hầu, thành thử bị lồi lên khoang mũi. Nhưng nếu lưỡi gà rụt xuống thì không những vang ở trong khoang miệng, mẫu-âm còn vang cả ở trên khoang mũi nữa, và ta có một *mẫu-âm ti-âm-hóa*. Thí dụ: [ã] trong tiếng *banç*, [õ] trong tiếng *bon*, [æ] trong tiếng *bain*, và [œ] trong tiếng *brun* của Pháp-ngữ.

Khi mẫu-âm rõ ràng kéo dài, ta có một mẫu-âm dài. Thí dụ: nhiều người Pháp đọc âm [ɛ] trong tiếng *maitre* dài hơn là âm [ɛ] trong tiếng *mètre*. Muốn chỉ âm-lượng đó, người ta dùng hoặc một gạch ngang đặt trên ký-hiệu mẫu-âm [ɛ], hoặc một chấm đằng sau [ɛ̇], hoặc hai chấm đằng sau [ɛ̈].

3.5. Ba bức-độ (trước-sau, cao-thấp, chúm-nhếch) hợp vào với nhau giúp việc phát ra các mẫu-âm. Trước hết, ta có năm mẫu-âm thường có nhất là:

	i		u
	e		o
		a	

[i] là mẫu-âm cao, so với [a] là mẫu-âm thấp. [u] là mẫu-âm sau cao, so với [i] là mẫu-âm trước cao. [e] thì không cao, không thấp, mà cũng thuộc về phía trước: ta gọi nó là mẫu-âm trước trung, còn [o] là mẫu-âm sau trung. Đa-số các ngôn-ngữ trên thế-giới thường có năm mẫu-âm này.

3.6. Sau này, ta sẽ thấy các ký-hiệu ngữ-âm là do người Pháp và người Anh có công xướng-xuất. Nhà chuyên-môn người Pháp lẽ tất nhiên chú-trọng xem trong ngôn-ngữ họ cần phân-biệt những âm nào. Mẫu-âm trung của họ thật ra có hai loại: một cái cao hơn một chút và một cái thấp hơn một chút, thành thử phải phân-biệt hai bậc trung, là trung trên và trung dưới. Rồi mẫu-âm thấp (hay đê) của Pháp-ngữ cũng phải phân-biệt một cái quá về phía trước và một cái quá về phía sau. Kết-quả là ngoài năm chữ cái *a, e, i, o, u* trong tự-mẫu, dùng để ghi một hệ-thống năm mẫu-âm, người Pháp còn cần thêm vài ký-hiệu nữa, khiến ta có tám mẫu-âm sau đây:

	i		u
	e		o
	ɛ		ɔ
	a		a

Mẫu-âm trước trung đã chia ra làm [ɛ] và [ɛ̇]. Mẫu-âm thấp cũng có hai: trước là [a], còn sau là [a]. Còn mẫu-âm sau trung, nay cũng phân-biệt hai bậc: [o] cao hơn [ɔ] một chút.

Vì lúc đầu các nhà ngữ-âm-học tính dùng một phương-pháp phân-loại mẫu-âm có thể áp-dụng cho tất cả ngôn ngữ trên toàn thế-giới, nên họ gọi tám mẫu-âm đó (kỳ thủy khám-phá được từ âm-hệ của Pháp-ngữ) là "mẫu-âm tiêu-chuẩn". Bất cứ mẫu-âm của ngôn-ngữ nào trên thế-giới này cũng có thể đem so-sánh với tám mẫu-âm tiêu-chuẩn đó để xem cao hơn hay thấp hơn, trước hơn hay sau hơn, chúm hơn hay nhếch hơn. (Lẽ tất nhiên, một ngôn-ngữ nào đó, không nhất định phải có đúng tám mẫu-âm nói trên, và các mẫu-âm của nó cũng không hẳn phải chiếm tám vị-trí cơ-bản đó.)

3.7. Trong số tám mẫu-âm tiêu-chuẩn hay cơ-bản đó, bốn mẫu-âm trước đều là mẫu-âm nhếch, còn bốn mẫu-âm sau đều là mẫu-âm chúm, mà càng cao (hay khép) càng chúm; [u] chúm hơn [o], [o] chúm hơn [ɔ], v.v. Tuy nhiên, có ngôn-ngữ lại có mẫu-âm trước chúm hoặc mẫu-âm sau nhếch.

Thí dụ, Pháp-ngữ, có mấy mẫu-âm trước chún: ngoài mẫu-âm trước, cao, nhếch [i], như trong *riz*, lại còn có một mẫu-âm trước, cao, chún [y], còn viết [ü], như trong *rue*; ngoài mẫu-âm trước, trung trên [e], như trong *fée*, là âm nhếch môi, lại còn có một mẫu-âm chún tương-xưng, là âm [ø] (còn viết [ö]), như trong *feu*; ngoài [ɛ], là mẫu-âm trước, thấp và nhếch, lại còn có [œ] (cũng viết [ø̃]) là mẫu-âm trước, thấp và chún. Những cặp tiếng *riz*: *rue*, *fée*: *feu*, trong Pháp-ngữ chỉ khác nhau ở chỗ mẫu-âm nhếch hay chún đó thôi.

Việt-ngữ của chúng ta thì lại có mẫu-âm sau nhếch: thí dụ, cao thì có *tu* [tuw], so với *tu* [tu], trung thì có *tu* [tɯ] so với *tô* [tɔ]. Thấp hơn nữa, thì có [ʌ] là âm nhếch, so với [o] là âm chún.

Mẫu-âm giữa (nghĩa là không trước không sau) ít xuất-hiện hơn là mẫu-âm trước hay mẫu-âm sau: cao mà nhếch thì có [+], ở khoảng giữa [i] và [u], và cao mà chún thì có [ü], ở khoảng giữa [y] và [u].

Mẫu-âm giữa mà trung (nghĩa là không cao không thấp) là mẫu-âm trung-tính, ghi bằng chữ "e" in ngược [ə]. Trong nhiều ngôn-ngữ, cứ ở một vần nói nhẹ (không nhấn mạnh) là thấy mẫu-âm này xuất-hiện. Nó có một tên đặc biệt là *shwa* [ʃwa].

Lại có ngôn-ngữ có mẫu-âm trung-tính như thế nhưng thấp hơn một chút: người ta ghi nó bằng chữ "a" in ngược [ɐ].

Thế còn những ngôn-ngữ chỉ có một mẫu-âm giữa thấp thì ghi ra làm sao? Trong một vài cuốn sách, như sách của nhà ngữ-học Đan-mạch Otto Jespersen, có dùng chữ "a" hoa in: [A].

Ngoài ra, về mẫu-âm sau, thấp ta cũng cần phân biệt một nhếch [a], một chún [ɔ]. Âm sau này, [v], là âm "o ngắn" trong thổ-ngữ miền nam nước Anh.

Tất cả những mẫu-âm ta bàn đến ở trên kia được dùng làm khởi-diềm để phân-tích mẫu-âm của mọi ngôn-ngữ: gặp một mẫu-âm nào lạ, ta cũng có thể lấy ký-hiệu của cái mẫu-âm có vị-trí gần nó nhất để mà giải-tích. Riêng trong Anh-ngữ, có một mẫu-âm không những nằng xuất-hiện mà cả âm-chất lẫn âm-sắc của nó tương-đối còn cố-định nữa: Đó là mẫu-âm trước, nhếch, ở khoảng giữa [ɛ] và [a]. Người ta đã phải lấy hai chữ *a* và *e* in, để dính liền nhau, thành ký-hiệu [æ] để ghi âm đó, là âm "a ngắn" trong Anh-ngữ.

Dưới đây là bảng tóm-tắt tất cả các mẫu-âm ta xét đến ở trên, bằng ký-hiệu ngữ-âm quốc-tế (các mẫu-âm thường thấy nhất là trước nhếch và sau chún):

Bảng Mẫu-âm

i	y = ü	+	ü	u = ī	u
e	ø = ö		ə	ɛ = ě	o
ɛ	œ = ǫ		ɐ	ʌ = ě̃	ɔ
æ			ɐ		
a			A	a *	v

Các dấu dùng thêm vào ký-hiệu thì có dấu "ngã" để chỉ sự hóa-tị-âm (thí dụ [ĩ], [ã]), dấu [ː] để chỉ bán-trường, [ː] để chỉ toàn-trường, hoặc không có thì dùng một chấm cao và hai chấm, thí dụ, [aː], [aːː], v.v.

IV

TỬ-ÂM

4.1. Đặc-diềm của tử-âm là lúc phát-xuất, một bộ-phận phát-âm nào đó tiến gần lên hoặc chạm hẳn lên diềm phát-âm ở bên trên làm trở ngại luồng hơi. Có khi có sự bế-tắc hoàn-toàn: Thí-dụ, trong tiếng [ta], trước khi nói âm [a], luồng hơi bị chóp lưỡi và mặt phía sau của răng cửa hàm trên chặn hẳn lại, lúc bật nở ra mới thành âm [t], vì thế ta gọi [t] là tử-âm. Hoặc khi nói [ba], trước khi phát ra âm [a], hai môi mím hẳn lại, hoàn-toàn nghe không thấy gì, mãi đến khi hai môi bật ra ta mới nghe được [ba]: [b] cũng là một tử-âm.

4.2. Cách phân-loại tử-âm dùng hai bậc-độ chính, là diềm phát-âm và cách phát-âm. Diềm phát-âm là diềm có sự cản-trở nói trên, thí-dụ: môi trên, răng cửa hàm trên, núu, v.v... Còn cách phát-âm nghĩa là lúc phát-âm, luồng hơi bị cản-trở ra sao và nhiều hay ít.

4.2.1. Trước hết nói đến diềm phát-âm. Ta hãy lấy ba thí-dụ *ba*, *da*, *ca* [ba, da, ka]. Mỗi tiếng này đều có một tử-âm. Lúc bắt đầu nói [ba] *ba*, ta dùng hai môi mím chặt lại để chặn luồng hơi, cho nên ta gọi cái âm ở đầu tiếng đó là âm môi hoặc thân-âm. Lúc bắt đầu nói [da] *da*, ta dùng chóp lưỡi chặn

luồng hơi ở chỗ nứu, tức phần lợi ngay dưới chân mấy răng cửa hàm trên, cho nên ta gọi cái âm ở đầu tiếng đó là *âm nứu* hoặc *nha-oa-âm*. Còn lúc bắt đầu nói [ka] ca, thì ta dùng lưỡi chặn luồng hơi ở chỗ cửa-mềm, cho nên ta gọi cái âm khởi đầu tiếng đó là *âm cửa-mềm* hoặc *nhuyễn-khẩu-cái-âm*.

Trong *âm nứu* hoặc *nha-oa-âm*, bộ-phận phát-âm là chóp lưỡi (nó áp lên nứu, hoặc tiến sát lên nứu, hoặc đánh lên nứu), nên ta còn gọi nó là *âm chóp lưỡi* hoặc *thiệt-tiêm-âm*.

Bên cạnh danh-từ *âm cửa-mềm* hoặc *nhuyễn-khẩu-cái-âm*, chỉ diêm phát-âm, còn danh-từ *âm lưng lưỡi* hoặc *thiệt-bối-âm*, vì bộ-phận phát-âm là lưng lưỡi hoặc áp lên cửa mềm, hoặc tiến sát lên cửa mềm.

Nói "âm chóp lưỡi" hoặc "âm lưng lưỡi" tức là nói đến bộ-phận phát-âm (ở bên dưới khoang miệng), còn nói "âm nứu" hoặc "âm cửa mềm" tức là nói đến diêm phát-âm (ở bên trên khoang miệng). * Tóm tắt :

Tên	Bộ-phận phát-âm	Diêm phát-âm
1. <i>Âm môi</i> (thần-âm)		
âm hai môi (song-thần-âm hay trọng-thần-âm)	môi dưới	môi trên
âm môi-răng (thần-sĩ-âm hay khinh-thần-âm)	môi dưới	chạnh răng trên
2. <i>Âm chóp lưỡi</i> (thiệt-tiêm-âm)		
âm răng (sĩ-âm)	chóp lưỡi	mặt sau răng trên
âm nứu (nha-oa-âm)	chóp lưỡi	nứu (lợi)
âm uốn (quyền-thiệt-âm)	chóp lưỡi	giữa nứu và cửa cứng
3. <i>Âm đầu và thân lưỡi</i> (thiệt-đầu-âm)		
âm nứu-cửa (tiền-ngạnh-khẩu-cái-âm)	đầu lưỡi	giữa nứu và cửa cứng
âm cửa cứng (ngạnh-khẩu-cái-âm)	thân lưỡi	cửa cứng
4. <i>Âm lưng lưỡi</i> (thiệt-bối-âm)		
âm cửa cứng (ngạnh-khẩu-cái-âm)	lưng lưỡi	cửa cứng
âm cửa mềm (nhuyễn-khẩu-cái-âm)	lưng lưỡi	cửa mềm
âm lưỡi gà (tiểu-thiệt-âm)	lưng lưỡi	lưỡi gà

* Âu-Tây còn dùng danh-từ-kép chỉ rõ cả bộ-phận phát-âm lẫn diêm phát-âm. Thí dụ : *apico-alvéolaire* hay *apico-alveolar* là âm chóp lưỡi chạm lên nứu, *dorso-velaire* hay *dorso-velar* là âm lưng lưỡi chạm lên cửa mềm.

4.2.2. Bây giờ đến bức-độ thứ nhì, là phương-pháp phát-âm, cách phát-âm. Nếu diêm phát-âm là (hai) môi, ta có thể có tới ba từ-âm khác nhau : tắc-âm [b], tỉ-âm [m], và sát-âm [β]. Trong trường-hợp tắc-âm hai môi, dù tổ [b] hay điếc [p], hai môi mím chặt lại rồi mới buông ra để gây một âm nổ bật ; lưỡi gà (ở dưới cửa mềm) đưa về phía sau bịt hẳn lối lên khoang mũi. Trong trường-hợp tỉ-âm hai môi, lưỡi gà rủ xuống để luồng hơi lọt lên khoang mũi. Còn trong trường-hợp sát-âm hai môi, dù tổ [β] hay điếc [Φ], thì hai môi không khép chặt mà chỉ sát vào nhau và vẫn để hở một khe bẹt : đọc âm này như khi, ta thổi cái sơ tóc hay cái máy ngô dính ở môi đi. Cũng là âm chóp lưỡi (thiệt-tiêm-âm) hay âm nứu (nha-oa-âm), nhưng nếu ta dùng chóp lưỡi chặn hẳn luồng hơi ở chỗ nứu lại một khoảnh-khắc rồi buông ra ngay thì có một âm nó nổ bật ra : đó là âm đầu trong tiếng [da] *đá* : ta gọi nó là *tắc-âm* (hay *phá-liệt-âm*). Còn nếu chóp lưỡi vẫn để chặn ở vị-trí ấy, nhưng đồng thời luồng hơi lọt được lên khoang mũi mà thoát ra ngoài, thì ta lại có tiếng [na] *na*. Diêm phát-âm vẫn thế, chỉ có cách phát-âm khác thôi. Ta gọi âm sau là *âm mũi* hay *tỉ-âm*. Bây giờ nếu ta lại dùng chóp lưỡi, nhưng không đóng hẳn lại mà để cho không-khi len lỏi qua một khe hẹp, gây nên sự cọ-sát nghe được thì ta được một *sát-âm* (hay *ma-sát-âm*) như trong [za] *đá*.

Ta đã có ba âm mà diêm phát-âm đều là nứu : [d n z] như trong *đá, na, da*, chẳng hạn.

Bây giờ nếu diêm phát-âm là cửa mềm (lưng lưỡi chạm lên cửa mềm), thì ta có [ka] *ca*. Tỉ-âm tương-xứng với [ka] là [ɲa] *nga*. Sát-âm tương-xứng với nó là [xo] *kha*. [k] đối với [g], và [x] đối với [ʎ] : từng cặp điếc-tỏ, điếc-tỏ.

Nhiều khi, ta dùng danh-từ âm này âm kia, nhưng không nói rõ là chỉ cách phát-âm hoặc diêm phát-âm. Nói "thần-âm", "thiệt-tiêm-âm", "nha-oa-âm", v.v. là nói diêm phát-âm, mà nói "tắc-âm", "tỉ-âm", "sát-âm", v.v. là nói cách phát-âm. Nhưng nói đến cả hai bức-độ một lúc thì tôi đề-nghị nên dùng danh-từ Hán-Việt để nói cách phát-âm và dùng danh-từ nôm để nói diêm phát-âm. Thí dụ : "tắc-âm hai môi", "tắc-âm nứu", "tắc-âm cửa mềm" ; "tỉ-âm hai môi", "tỉ-âm nứu", "tỉ-âm cửa mềm" ; "sát-âm hai môi", "sát-âm nứu", "sát-âm cửa mềm", v.v.

4.2.3. Phương-pháp phát-âm và diêm phát-âm mà rõ rồi thì liệu ta đã có thể phân-biệt âm nào với âm nào chưa ? Thí-dụ, khi ta nói [pa ba] cả hai đều là

* Thay vì "âm mũi hai môi", "âm mũi nứu", "âm mũi cửa mềm".

âm môi (thần-âm), cả hai đều là tắc-âm, nhưng lại không giống nhau. Những cặp [ta da], [ka ga], [sa za] cũng vậy : cùng một cách phát-âm, cùng một diêm phát-âm, nhưng kết-quả không giống nhau. Nếu ta lắng nghe thật kỹ những cặp âm bất-đồng đó, thì thấy rõ trong mỗi cặp, một âm lúc phát-xuất thanh-đới không rung-bật, nên không ra được một âm nhạc, nói khác đi nó là *từ-âm điếc* hay *mặt* (bất-đới-âm), còn một âm kia thì lúc phát-xuất, thanh-đới rung-bật lên, thành ra nó là *từ-âm tỏ* hay *vang* (đới-âm). Như thế chuyện tỏ và điếc là bức-độ thứ ba để giúp ta phân-loại từ-âm.

4.3. Ta hãy xét tên các ngữ-âm đã. Đối với mẫu-âm, lẽ tất nhiên dễ nói : trong khi ta bàn đến các mẫu-âm, ta có thể gọi [i] là âm [i], gọi [a] là âm [a], gọi [o] là âm [o], v.v.. Còn đối với từ-âm, thì hơi rắc-rối một chút. Trên kia ta đã nói đến [pa ba ta da na sa za], v.v., [pa] rõ-ràng không phải là một từ-âm, mà là một tiếng hoặc một vần. Nói một từ-âm riêng ra không phải là chuyện tự-nhiên. [n s z], hoặc đến [b], cũng còn khả-di phát-âm được. Chứ nói đến [p] thì phải làm cho người ta chú-ý xem miệng ra sao, mà còn [k] thì nhìn miệng cũng không thấy gì cả. Vì thế muốn cho tiện-lợi, lúc nói đến một từ-âm, ta không thể đọc một mình từ-âm ấy, mà còn cho thêm một mẫu-âm ở sau, thành [pa ta ka do] v.v.. Đây thực ra là một tập-quán của Phạm-văn. Bây giờ lúc đánh vần Việt-ngữ ta thường thêm mẫu-âm o có thanh huyền vào đằng sau một từ-âm : i + tờ = it, tờ + i = ti, chứ trước kia theo Pháp-ngữ ta thêm -ê : be, xe, de, v.v. Anh-ngữ thì thêm i thành : bee, see, dee, ef, jee, v.v. Lý-do khiến người ta làm như trên là vì đa-số các từ-âm chiếm địa-vị phụ ("phụ-âm"), rất ít công-dụng độc-lập, nên lúc xưng-thuật, phải thêm một mẫu-âm khác ("nguyên-âm") mới đọc ra được. Theo tập-quán của ngữ-âm-học, học-giả Âu-Châu có khuynh-hướng là thêm [ə], còn học-giả Mỹ thì dùng tên tự-mẫu Anh-văn, thậm chí còn theo tên phổ-thông của từng chữ cái mà tạo ra tên mới nữa : thí-dụ, âm [ɔ] đọc là [eɔ], âm [ʃ] đọc là [ɛʃ].

4.4. Bây giờ, trong khi kê khai các loại từ-âm thường thấy nhất, hãy nhìn thấy ký-hiệu nào, thí-dụ [b], ta phải gọi cái âm được nói đến bằng cách thêm mẫu-âm [ə] vào đằng sau : tuy viết [b] nhưng âm ấy sẽ đọc là [bə] chứ không phải [be] bé.

4.4.1. Tắc-âm. Dọc đường có ít nhất một diêm khép và tiếng bật nõ thì ta có một *tắc-âm*. Diêm khép mà là môi thì ta có *tắc-âm hai môi* : điếc thì viết [p], tỏ thì ghi [b].

Nếu diêm khép ở răng (chóp lưỡi áp vào đằng sau răng cửa hàm trên) thì ta có *tắc-âm răng* : điếc thì viết [ʈ] tỏ thì viết [ɖ]. Thí-dụ : *tout, doux* trong Pháp-ngữ.

Nếu diêm khép ở nướu (phần lợi ở sau chân răng cửa hàm trên) thì ta có *tắc-âm nướu* : điếc thì viết [ʈ], tỏ thì viết [ɖ]. Thí-dụ : *tu, du* trong Việt-ngữ.

Nếu diêm khép ở quá về phía sau nướu một chút nhưng chưa đến cửa cứng thì ta có *tắc-âm nướu-cửa* : điếc thì viết [ʈ], tỏ thì viết [ɖ]. Ấn-ngữ, có âm này, chóp lưỡi uốn cong lên, nên còn gọi *tắc-âm uốn*.

Nếu diêm khép ở cửa mềm (lưng lưỡi áp lên cửa mềm) thì ta có *tắc-âm cửa-mềm* : điếc thì ghi [k], tỏ thì ghi [g].

Tắc-âm hầu, hay *tắc-âm thanh-môn*, mà ký-hiệu là [ʔ] thì đã nói trên kia rồi.

Ký-hiệu viết thường, ký-hiệu thêm đường vòng cung nhỏ ở dưới, và ký-hiệu thêm dấu nặng ở dưới, là ba ký-hiệu khác nhau dùng để ghi ba âm khác nhau : trong ba thứ âm t, cái t nướu thì dùng ký-hiệu thường [t], còn nếu diêm phát-âm ở quá phía trước (răng) thì ta dùng ký-hiệu [ʈ], mà nếu diêm phát-âm ở quá phía sau (nướu-cửa) khiến ta có một âm uốn, thì ta dùng ký-hiệu [ʔ].

Bất cứ một âm nào khác cũng có thể phân-biệt tách bạch thể được : ta có thể nhận thấy một âm [k], mà diêm phát-âm ở đúng giữa cửa mềm, một âm [k], mà diêm phát-âm ở trước cửa mềm một chút, và một âm [k], còn viết [q], mà diêm phát-âm ở quá về phía sau.

4.4.2. Sát-âm. Trên kia đã nói, khi bộ-phận phát-âm (bên dưới) không tiến áp lên diêm phát-âm (bên trên) mà chỉ tiến gần lên và để hở một khe hẹp khiến cho luồng hơi lúc lên qua gây nên sự cọ-sát, thì ta có một *sát-âm*.

Sát-âm hai môi ta đã thấy có [ɸ] và [β]. Tây-ban-ngữ có.

Sát-âm phát ra giữa môi dưới và răng cửa hàm trên gọi là *sát-âm môi-răng*, như [ʃ] trong *phl* và [v] trong *vi*.

Sát-âm phát ra nhờ chóp lưỡi thè ra giữa răng thì gọi là *sát-âm giữa răng* : ký-hiệu của nó là [θ] nếu điếc, và [ð] nếu tỏ. Đó là những âm ta nghe thấy ở đầu các tiếng *thin* và *this* của Anh-ngữ.

Sát-âm [s] và [z] như trong *xu* và *du* (Việt-ngữ dạng bắc) là những sát-âm nứ. *

Quá về phía sau, ta còn có hai sát-âm, cũng một điếc một tỏ, đó là [ʃ] còn viết [ʒ] như trong *sao* (Việt-ngữ dạng trung và nam) và [ʒ] còn viết [ʒ] như trong *rào* (Việt-ngữ dạng trung và nam). Đó là hai sát-âm nứ-cúa. *

Việt-ngữ đặc-biệt ở chỗ có cả hai sát-âm của mềm : [x] như ở đầu tiếng *khắc-khừ*, và [ʒ] như ở đầu tiếng *gà, ghê, gù*, v.v. Âm trên, [x], ta còn thấy xuất-hiện trong Tây-ban-ngữ (thí-dụ ở đầu tiếng *Juan*, thổ-ngữ Castille) hoặc trong Đức-ngữ (thí-dụ ở cuối tiếng *Buch*). Âm dưới là âm tỏ tương-xứng, [ʒ], ta còn thấy xuất-hiện trong Tây-ban-ngữ (thí-dụ ở giữa tiếng *lagos*) hoặc trong Pháp-ngữ (ở đầu tiếng *rouge*, theo cách đọc "grasseyée" của dân Ba-lê).

Sát-âm hầu, điếc, ta ghi [h].

4.4.3. Biên-âm. Khi luồng hơi chạy sang hai bên một vật chướng-ngại, ta có một âm bên (hoặc biên-âm) : [l] ở đầu tiếng *la, lý, lù lù* là một biên-âm nứ, vì chóp lưỡi chạm lên phía lợi ở chân răng.

4.4.4. Thiêm-âm và đàn-âm. Khi chóp lưỡi "đá" lên chỗ nứ, ta có một âm vỗ (hoặc thiêm-âm) : thí-dụ, [r̥] ở đầu tiếng *rối, rào* trong Việt-ngữ (dạng nam), hoặc ở đầu tiếng *run, Roy, row* trong Anh-ngữ (dạng Mỹ), hoặc ở đầu tiếng *ren* trong Hán-ngữ (dạng Bắc-Kinh). Nếu chóp lưỡi rung nhiều lần, ta có một âm rung (hoặc đàn-âm) : thí-dụ, khi ta « uốn lưỡi » để đọc âm [r̄] ở đầu tiếng *rối, rào* trong Việt-ngữ (dạng nam) hoặc ở đầu tiếng *run, Roy, row* trong Anh-ngữ (dạng Anh).

4.4.5. Tị-âm. Nếu trong khoang miệng có một điềm khép rồi (ở môi, ở răng, ở nứ hay ở cửa) mà lưỡi gà, tức đuôi của, lại rủ xuống để luồng hơi thoát được lên khoang mũi, ta sẽ có một âm vang mà ta gọi là âm mũi (hoặc tị-âm). Ta ghi tị-âm hai môi bằng ký-hiệu [m], tị-âm nứ bằng [n], tị-âm của cứng bằng [ɲ] hay [ɲ̄], và tị-âm của mềm bằng [ŋ].

4.4.6. Tắc-sát-âm. Cũng có khi một ngữ-âm lúc bắt đầu thì phá nổ (tắc-âm), rồi chuyển nhanh thấy tiếng cọ sát (sát-âm) : ta gọi âm như thế là tắc-sát-âm.

* Pháp-ngữ dùng hai danh-từ *sifflantes* và *chuintantes* tả rõ cái ản tượng thính-giác. Hình thù của môi cũng còn khác nhau nữa trong hai loại âm này.

Thí-dụ, [ts] trong Hán-ngữ, [tʃ] * như trong tiếng *chair* và [dʒ] * như trong tiếng *John* của Anh-ngữ.

4.5. Tử-âm thay đổi. Cũng có khi, một tử-âm được thực-hiện cùng một lúc với một mẫu-âm. Thí-dụ : tắc-âm hai môi [p] có thể kèm liền với mẫu-âm trước, cao, nhếch [i] : ta bảo rằng âm [p] ấy có âm-sắc của [i]. Tử-âm nào có âm-sắc của [i] thì gọi là tử-âm khâu-cái-âm-hóa, vì lưỡi đồng thời tiến đến vị-trí của [i], mà điềm phát-âm là của cứng : ta viết [t̄i d̄i] v.v. Còn tử-âm nào có âm-sắc của [u] là mẫu-âm sau, cao, chúm, thì gọi là tử-âm thân-âm-hóa, vì hai môi đồng thời có hình-thù của [u], nghĩa là chúm tròn lại : ta viết [t̄u d̄u], v.v.

Trong Việt-ngữ, và nhiều ngôn-ngữ bên châu Phi, một âm của-mềm, [k] hoặc [ŋ], có thể được thực-hiện với sự chúm môi để quan-sát : ta bảo rằng tắc-âm hay tị-âm đó có hai điềm khép, một ở cửa mềm, và một ở môi, và ta ghi [kɸ] hoặc [ŋm]. Thí-dụ, cuối tiếng *cúc* hay *cóc, cóc*, ta có [kɸ] ** và cuối tiếng *cung* hay *cong, công*, ta có [ŋm]. **

4.6. Hiện-tượng hơi gió, ta có thể quan-sát một cách dễ dàng nếu khi đọc một tắc-âm điếc ta để cái que diêm đã châm trước miệng, hoặc để mu bàn tay trước miệng, hoặc để mảnh giấy trước miệng : que diêm sẽ tắt, mu bàn tay thấy mát, mà mảnh giấy sẽ rung vì hơi gió đó. Tắc-âm điếc mà không có hơi gió thì ta thêm dấu bằng : thí-dụ, [p̄ t̄ k̄]. Tắc-âm điếc mà có hơi gió thì ta thêm dấu nháy ngược hoặc một chữ "h" con : thí-dụ, [p̄^h t̄^h k̄^h]. Trong Việt-ngữ, ở đầu những tiếng *ta, tôi*, v.v. ta thấy âm [t̄=], còn ở đầu những tiếng *tha, thối*, v.v. ta thấy âm [t̄'].

Sau đây là bảng tóm-tắt tất cả các tử-âm ta đã bàn đến ở trên, với những ký-hiệu của nó :

* Nếu qui cái âm vừa tắc vừa sát đó vào một đơn-vị âm-thanh thối thì ta có thể giải-tích và ghi [t̄] cho âm điếc và [j] cho âm tỏ.

** Đầu những tiếng *cúc, cóc, cóc, cung, cong, công*, thì chỉ có âm ẹ thường thối : [k] Đầu những tiếng *ngà, nguyên, nghĩ*, chỉ có âm ẹ thường thối : [ŋ].

Bảng Tử-âm

Điểm phát-âm / Cách phát-âm	Hai môi	Môi-răng	Giữa răng	Răng	Nữu	Nữu-cửa	Cửa cứng	Cửa mềm	Thanh-môn
Tắc-âm	p ^h p' b			t ^h t' d	n ^h n' d	t ^h t' d		k ^h k' g	?
Tj-âm	m			n	n	n	ñ = ñ̃	ŋ	
Sát-âm	Φ β	f v	θ ð	s z	s z	s z	ʃ = ʃ̃ ʒ = ʒ̃	x ç	h
Tắc-sát-âm					ts dz		tʃ = tʃ̃ dʒ = dʒ̃		
Biên-âm					l				
Thiền-âm					v r				
Đàn-âm					r̃			R	

V

Kỹ-khieu Ngữ-âm

Các phụ-hiệu âm-tiêu, tức các ký-hiệu dùng trong ngữ-âm-học, đều là những chữ hoặc dấu : người ta đã đồng-ý gán cho nó một giá-trị nhất định. Mỗi ký-hiệu tiêu-biểu cho một ngữ-âm thoi : hai bảng mẫu-âm và tử-âm trên kia đã cho ta thấy rõ. Khoa ngữ-âm-học, Anh-ngữ gọi là *phonetics*, nhưng có nhiều người Anh, người Mỹ không chuyên-môn lại dùng danh-từ *phonetics* để chỉ các ký-hiệu ngữ-âm : như thế là hồ-dồ.

Còn nhiều hệ-thống ký-hiệu ngữ-âm, nhưng các ký-hiệu hiện thịnh-hành nhất là do ông Paul Passy, người Pháp, và Daniel Jones, người Anh, bắt đầu đề-xướng ra từ cuối thế.kỷ thứ 19, rồi dần dần thành cả một hệ-thống phụ-hiệu. Hội

của các ông là *Association Phonétique Internationale*, gọi tắt là IPA theo tên Anh-ngữ, *International Phonetic Association*. Những ký-hiệu mà các ông dùng gọi là *International Phonetic Alphabet*, cũng gọi tắt là IPA, ta dịch là ký-hiệu (hay âm-tiêu) quốc-tế hoặc tự-mẫu ngữ-âm quốc-tế. Tờ báo của học-hội ấy gọi là *Le Maître Phonétique*. Các bài trong tập-san đó, Anh-ngữ có, Đức-ngữ có, Pháp-ngữ có, Ý-ngữ có, nhưng đều dùng tự-mẫu phiên-âm quốc-tế để viết lên. Tuy các ký-hiệu đó không phải là duy nhất, nhưng rất phổ-biến trong giới ngữ-học Âu-châu. Bên Mỹ, các ký-hiệu thịnh-hành nhất hầu hết đều là đa-số những ký-hiệu người ta dùng khi nghiên-cứu các ngôn-ngữ da đỏ, so với IPA thì đại-đồng tiểu-dị.

Theo qui-ước, ghi theo ngữ-âm thì phải ghi hết thấy các sự sai-biệt mà nhà phân-tích nghe được hoặc muốn người khác chú-ý đến. Cũng theo qui-ước, ký-hiệu ngữ-âm được đề trong ngoặc vuông : [an 'kəm] *ăn cơm*. Còn ghi theo âm-vị thì chỉ ghi những sắc-thái mà ta được biết là có công-năng, tức nhiệm-vụ, biệt-biệt trong một ngôn-ngữ. Ký-hiệu âm-vị được đề trong gạch chéo : /an 'kəm/.

VI

Âm đơn và âm kép

6.1. Âm đơn (đơn-thuần) và âm kép (phức-hợp). Bình thường, một câu nói gồm có nhiều tiếng, mỗi tiếng lại gồm có một số âm cấu-thành. Theo quan-điểm ngữ-âm-học mà xét, phạm trong một ngôn-ngữ nào đó, mỗi đoạn chẳng hạn gồm có bao nhiêu âm đó : giáp, ất, bình, đỉnh, v.v. cho đến nhâm, qui. Ta có thể dùng máy ghi-âm ghi ngược lại : qui, nhâm,... đỉnh, bình, ất, giáp. Lúc cho máy chạy trở lại nếu có thể thành được nguyên câu cũ (theo thứ-tự giáp, ất, bình, đỉnh, .. nhâm, qui) thì những âm giáp, ất, bình, đỉnh,.., nhâm, qui, mà phân-tích ra được đó, là những âm *đơn-thuần* trong ngôn-ngữ kia.

Khi phân-loại mẫu-âm và tử-âm, ta đã thấy những thí-dụ [i ε a o], [pə bə sə lə tə də], v.v. Tại sao không nói đến những mẫu-âm rất thường thấy như [ei, ai, ou] ? Tại sao không nói đến những tử-âm như [p'ə t'ə k'ə] ?

Đó là tại những âm đã nói đến đều là âm đơn-thuần, còn [ei, ai, ou] hay [p'ə t'ə k'ə] thì không phải là âm đơn-thuần, mà lại là âm phức-hợp. Lễ tất nhiên trước khi máy ghi-âm được phát-minh người ta cũng biết đến sự khác-biệt giữa hai loại đó rồi.

Thí-nghiệm tìp-h cách đơn-thuần hay phức-hợp của một mẫu-âm cũng dễ thoi : thí-dụ [ei], nếu ta đọc chậm, sẽ thấy rõ [e] trước, rồi [i] sau. [ai] và [ou]

cũng thế. Do đó ta có thể thấy, trong Anh-ngữ, cái gọi là *a dài*, *i dài* và *o dài* đều không phải là mẫu âm đơn-thuần, mà là mẫu âm phức-hợp. Nếu ta lấy tiếng *say* [sei] ghi xong rồi, vận ngược lại thì không được *ace* [eis], mà sẽ được gần như *yes* [ies], nghĩa là thứ-tự trong *say* rõ ràng là [s] [e] [i].

Thế còn từ-âm của [p'ə t'ə] tại sao không phải là âm đơn-thuần? Tại vì nó là từ-âm có hơi gió. Lúc ta nói [pa], hai môi mà mở ra, thì lập-tức ta được mẫu-âm [a]. Còn lúc nói [ba] thì hai môi chưa mở ra thì thanh-dới đã bắt đầu rung-bật rồi, và lúc hai môi đã mở rồi thì lại càng thấy rõ mẫu-âm [a]. Còn như lúc ta nói [p'a] sau khi hai môi buông ra rồi, ta chỉ thấy hơi gió, chứ chưa thấy "nhạc-âm", phải qua độ 1/20 của một giây (sao) mới nghe thấy mẫu-âm [a], thế thì [p'a] nó không giống [pa] hay [ba]: [p'] là một từ-âm phức-hợp. [t'a] trong Việt-ngữ *tha* cũng vậy. Ta thấy rõ [p'a] là do hai âm [p'] và [a] xuất-hiện liền nhau mà thành: ta ghi ngược lại [a p'], rồi vận lại nghe thì nhất-định thấy kết-quả không phải [p'a], mà lại sẽ là [Φ pa], nghe hơi giống "phu-pa" vì hơi gió lần đầu ở sau [p], lần sau thành trước [p]. Phải [a Φ p] ngược mới được [p'a].

Một thí-dụ khác: [tə] là tắc-âm chóp lưỡi, [sə] là sát-âm chóp lưỡi; [tsə] là tắc-âm lúc đầu tắc, sau hóa sát-âm, gọi tắt là tắc-sát-âm, cũng có thể thí-nghiệm để chứng-minh nó là âm phức-hợp: [tsa] vận ngược lại sẽ được [ast], chứ không phải [ats].

Những âm phức-hợp kể trên [ei ai p'ə t'ə tsə], v.v., nếu trong một ngôn-ngữ nào đó còn có người cho là âm đơn-thuần, thì đó là tại công-dụng của nó trong ngôn-ngữ ấy cũng giống công-dụng của các âm đơn-thuần mà thôi.

6.2. Bán-mẫu-âm. Các mẫu-âm khác nhau không những về đặc-tính của nó mà còn khác nhau về tính vang. Tính vang này tùy thuộc dung-tích của khoang miệng, mà ta có thể ví như một buồng cộng-hưởng có luồng hơi đi qua. Nghĩa là, một mẫu-âm thấp nghe rõ hơn là một mẫu-âm cao phát-âm cũng mạnh như nó. Một mẫu-âm cũng vang nhiều hơn một từ-âm. Một chuỗi âm nối đuôi nhau trong ngữ-tuyến bao giờ cũng có những "ngọn" và những "thung-lũng" liên-tiếp nhau, cái này theo sau cái kia.

Khi một mẫu-âm được đọc riêng hay bên cạnh một hoặc nhiều từ-âm, thì mẫu-âm ấy tạo thành một ngọn, thành-thứ nó tạo nên một vắn. Còn khi hai mẫu-âm được phát-âm liền nhau thì hoặc mỗi cái là ngọn của một vắn riêng, hoặc cả hai chỉ thuộc một vắn thôi. Nguyên-tố quyết-định là độ nhấn: ta phải hỏi xem có phải mỗi mẫu-âm đó đều nhấn riêng hay là cả hai mẫu-âm đều nhấn một lượt thôi.

Trong trường-hợp thứ hai này, hoặc mẫu-âm thứ nhất hoặc mẫu-âm thứ nhì sẽ vang hơn, và chính nó là ngọn của vắn ấy. Trong tiếng *pays* [pei] 'nước' của Pháp-ngữ, hai mẫu-âm đều là ngọn của hai vắn riêng-biệt. Còn trong *pay* [pei] 'trả tiền' của Anh-ngữ, thì cũng có hai mẫu-âm tương-tự theo nhau, nhưng chỉ có mẫu-âm thứ nhất làm thành một vắn thôi. Ta cũng có thể so-sánh tiếng *Raoul* [Raul] của Pháp-ngữ, có hai vắn, và tiếng *fowl* [faul] 'gà vịt' của Anh-ngữ, chỉ có một vắn thôi.

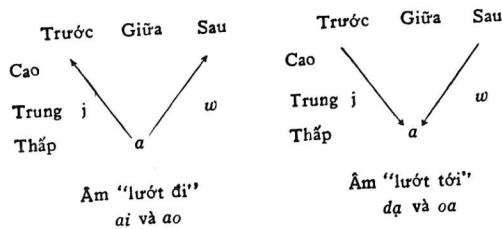
Một mẫu-âm có thể làm ngọn vắn và một mẫu-âm không làm ngọn vắn theo nhau như thế, ta thường gọi là một **nhị-trùng-âm**. Nghĩa là những khóm âm [Ei] hay [au] trong hai tiếng Anh-ngữ vừa dẫn là những nhị-trùng-âm, còn những khóm âm hai vắn [ei] hay [au] trong hai tiếng Pháp-ngữ không phải là nhị-trùng-âm. Khi ta cần chỉ rằng một ký-hiệu thay cho một mẫu-âm không làm thành một vắn, thì ta dùng đường cung nhỏ ở dưới ký-hiệu, thí-dụ [Ei^u].

Khi ta xét nhiều nhị-trùng-âm, ta thấy rằng, trong nhiều trường-hợp, như *hai, hao, hoi, hui*, v.v..., cái mẫu-âm không làm thành vắn có vị-trí lưỡi cao hơn vị-trí của cái mẫu-âm làm thành vắn. Để có một danh-từ riêng cho cái mẫu-âm không làm thành vắn đó (so với cái mẫu-âm làm thành vắn được xuất-hiện ở cạnh nó), ta gọi nó là **bán-mẫu-âm**, tức là một âm giống mẫu-âm nhưng chỉ giống có một nửa thôi, còn 50 phần trăm kia là từ-âm. Vì âm [Λ] có vị-trí thấp hơn một âm có thể đứng trước nó, như [i], [u] và [u] trong Việt-ngữ, nên ta không gọi nó là bán-mẫu-âm.

Những khóm âm như *-ia, -ua* và *-ua* đã được Linh-mục Lê-Văn-Lý coi là mẫu-âm đơn, thêm vào mười một mẫu-âm chính. Giải-tích lối này có lợi về mặt âm-vị-học nữa, nhất là khi ta chú-trọng Việt-ngữ chỉ có hai bán-mẫu âm /i/ và /w/ thôi.

Một bán-mẫu-âm không những có thể đứng sau một mẫu-âm. Nó còn có thể đứng trước một mẫu-âm nữa. Âm đầu trong tiếng *dạ* (động Saigon), hoặc *yes* và *you* của Anh-ngữ, và trong những tiếng *oa* của Việt-ngữ, hoặc *well* và *wall* của Anh-ngữ, thường được coi là từ-âm, và thật vậy, trong cấu-thức của Việt-ngữ cũng như của Anh-ngữ nó có nhiệm-vụ giống như nhiệm-vụ của một từ-âm như [m] hay [z] thôi. Trên kia, đã nhấn mạnh rằng khi phát-âm một mẫu-âm, luồng hơi khi qua khoang miệng không bị cản hay ép, mà cũng không bị đi sang bên cạnh hay làm cái gì rung bật. Theo định-nghĩa này thì cái âm nghe như [i] và cái âm nghe như [u] trên kia chính là mẫu-âm. Nhưng vì nó không làm thành vắn (so sánh *i-a* và *da* hoặc *u-a* và *oa*) và có một vị-trí lưỡi cao hơn vị-trí của mẫu-âm ngọn bên cạnh, nên ta gọi là bán-mẫu-âm thì đôn-đáng hơn.

Bán-mẫu-âm còn được gọi là âm-lướt, vì lưỡi lướt từ vị-trí của mẫu-âm ngọn tới vị-trí của bán-mẫu-âm theo sau ("lướt đi" như trong ai [a^l], ao [a^u], ui [u^l]) hoặc từ vị-trí của bán-mẫu-âm ở trước tới vị-trí của mẫu-âm ngọn ("lướt tới", như trong dạ [l^la], oa [u^la], uy [u^li]).



Vị-trí lưỡi của một bán-mẫu-âm không những cao hơn vị-trí lưỡi của một mẫu-âm bên cạnh, mà thường-thường còn quá về phía trước hoặc quá về phía sau nữa. Nếu vị-trí ấy vừa cao hơn vừa quá về phía trước thì ta ghi bán-mẫu-âm bằng [j] hay [y]. Còn nếu vị-trí ấy vừa cao hơn vừa quá về phía sau thì ghi bán-mẫu-âm bằng [w]. Thí-dụ :

- [j] yes [jɛs], yawn [jɔn] của Anh-ngữ
 yeux [jø], fier [fje] của Pháp-ngữ
 dạ [jə], du [ju] của Việt-ngữ (dạng Sài-gòn)
 hay [hej], high [haj], boy [boj] của Anh-ngữ
 hai [haj], hay [haj], tới [toj] của Việt-ngữ
- [w] wet [wɛt], wool [wul] của Anh-ngữ
 oui [wi], Louis [lwi] của Pháp-ngữ
 oa [wa], oe [we], Huế [hwe] của Việt-ngữ
 how [haw], do [dow] của Anh-ngữ
 đao [zaw], rau [zaw] của Việt-ngữ (dạng Hà-nội)

Danh-từ chuyên-môn

Anh-ngữ	English ; l'anglais
âm-ba (= thanh lãng)	sound wave ; onde sonore
âm bên (= biên-âm)	lateral ; latérale
âm của cứng (= ngạnh-khẩu-cái-âm)	palatal ; palatale
âm của mềm (= nhuyễn-khẩu-cái-âm)	velar ; vélaire
âm chóp lưỡi (= thiệt-tiêm-âm)	apical ; apicale
âm đầu lưỡi (= thiệt-đầu-âm)	frontal ; frontale
âm điếc	voiceless sound ; sourde
âm hai môi (= song-thần-âm, trọng-thần-âm)	bilabial ; bilabiale
âm hưởng	resonance ; résonnance
âm lưng lưỡi (= thiệt-bôi-âm)	dorsal ; dorsale
âm lưỡi gà (= tiểu-thiệt-âm)	uvular ; uvulaire
âm lướt	glide ; attaque, détente
âm lướt đi	off-glide ; détente
âm lướt tới	on-glide ; attaque
âm miệng (= khẩu-âm)	oral sound ; orale
âm môi (= thần-âm)	labial ; labiale
âm môi-răng (= thần-sl-âm, khinh-thần-âm)	labiodental ; labiodentale
âm mũi (= tị-âm)	nasal ; nasale
âm nửa (= nha-oa-âm)	alveolar, gingival ; alvéolaire
âm nửa-cửa (= tiền-ngạnh-khẩu-cái-âm)	alveopalatal ; alvéo-palatale
âm răng (= sl-âm)	dental ; dentale
âm rung (= đàn-âm)	trill ; vibrante
âm-sắc	timbre
âm tố	voiced sound ; sonore
âm-tiểu	phonetic symbol ; symbole phonétique
âm uốn (= quyển-thiệt-âm)	retroflex ; rétroflexe
âm-vị	phoneme ; phonème
âm vô (= thiêm-âm)	flap ; battement
Ấn-ngữ	Hindustani ; l'hindustani

bán-mẫu-âm
 bán-tị-âm
 bán-trường
 bất-đới-âm
 biên-âm (= âm bên)
 biên-sô độc-lập
 bộ máy phát-âm
 bộ máy thính-quan
 bực-âm
 bực-độ
 cách phát-âm
 có hơi gió
 không có hơi gió
 của
 của cứng
 của mềm
 cuống lưỡi
 chóp lưỡi
 chủ-âm
 chún (môi)
 đàn-âm (= âm rung)
 đầu lưỡi
 đê
 điềc
 điểm khép
 điểm phát-âm
 đới-âm
 đơn
 đơn-thuần
 Đức-ngữ
 giữa (xem mẫu-âm)

semi-vowel; semi-voyelle
 nasalized vowel; voyelle nasalisée
 half long; longue
 voiceless sound; sourde
 lateral; latérale
 independent variable; variable indépendante
 vocal apparatus; appareil vocal
 auditory apparatus; appareil auditif
 consonant; consonne. Xem từ-âm.
 dimension
 manner of articulation; mode d'articulation
 aspirated; aspiré
 unaspirated; non aspiré
 palate; palais
 1. (hard) palate; palais dur
 2. (medio-) palatal, cacuminal, cerebral;
 (medio-) palatale, cacuminale, cérébrale
 1. soft palate, velum; palais mou
 2. post palatal, velar; post-palatale, vélaire.
 root; racine
 1. apex; pointe.
 2. apical; apicale
 vowel; voyelle Xem mẫu-âm.
 rounded; arrondi
 trill; vibrante
 1. front; couronne
 2. frontal; frontale
 xem thấp
 voiceless; sourde (= thanh, bất-đới-âm)
 closure; fermeture
 point of articulation; point d'articulation
 voiced sound; sonore (= tỏ, trọc)
 simple
 simple
 German; l'allemand
 central; médiane

hai môi
 Hán-ngữ
 hành-vi ngôn-ngữ
 hầu
 tắc-âm hầu
 hơi gió
 hợp-khẩu
 kép
 kích-thích
 ký-hiệu
 khai-khẩu
 khẩu-âm
 khẩu-cái-âm
 nhuyển-khẩu-cái-âm
 ngạn-khẩu-cái-âm
 khẩu-cái-âm-hóa
 khẩu-cái-đổ
 khép
 điểm khép
 kinh-thần-âm (= âm môi-răng)
 khoang
 không có hơi gió
 luồng hơi
 lưỡi
 chóp lưỡi
 cuống lưỡi
 lưng lưỡi
 mặt lưỡi
 lưỡi gà
 ma-sát-âm
 mat (= điềc)
 mẫu-âm
 bán-mẫu-âm
 bilabial; bilabiale
 Chinese; le Chinois
 linguistic behavior; comportement linguistique
 larynx
 glottal stop; coup de glotte
 aspiration
 rounded; arrondie
 complex; complexe
 stimulus; stimulant
 symbol; symbole
 unrounded; non-arrondie
 oral; orale. Cf. tị-âm *
 palatal; palatale
 velar; vélaire
 palatal; palatale
 palatalized; palatalisé
 palatogram; palatogramme
 close; fermée. Cf. mở
 closure; fermeture
 labiodental; labio-dentale
 cavity; cavité
 unaspirated; non aspiré
 air stream; colonne d'air
 tongue; langue
 1. apex; pointe de la langue.
 2. apical; apicale
 root; racine
 1. dorsum; dos
 2. dorsal; dorsale
 1. front; surface.
 2. frontal; frontale
 1. uvula lnette;
 2. uvular uvulaire
 fricative; spirante
 voiceless; sourde
 vowel; voyelle
 semi-vowel; semi-voyelle

mẫu-âm cao
 mẫu-âm cơ-bản
 mẫu-âm chún (môi)
 mẫu-âm giữa
 mẫu-âm nhếch (môi)
 mẫu-âm sau
 mẫu-âm tị-âm-hóa
 mẫu-âm tiêu-chuẩn
 mẫu-âm thấp
 mẫu-âm trung
 mẫu-âm trung dưới
 mẫu-âm trung-hòa
 mẫu-âm trung trên
 mẫu-âm trước
 môi
 hai môi
 môi-răng
 mở
 nứu
 ngạnh-khẩu-cái-âm
 ngọn
 ngôn-ngữ
 nguyên-âm
 ngữ-âm
 ngữ-âm-học
 người nói
 người nghe
 nha-oa-âm (= âm nứu)
 nhếch (môi)
 nhị-trùng-âm
 nhuyển-khẩu-cái-âm (= âm của mềm) velar; vélaire
 phá-liệt-âm (= tắc-âm)
 phản-ứng
 Phạm-ngữ
 Pháp-ngữ

high vowel; voyelle haute
 cardinal vowels; voyelles cardinales
 rounded vowel; voyelle arrondie
 central vowel; voyelle médiane
 unrounded vowel; voyelle non-arrondie
 back vowel; voyelle non-arrondie
 nasalized vowel; voyelle nasalisée
 cardinal vowels; voyelles cardinales
 low vowel; voyelle basse
 mid vowel; voyelle moyenne
 lower mid vowel; voyelle moyenne inférieure
 neutral vowel; voyelle neutre
 higher mid vowel; voyelle moyenne supérieure
 front vowel; voyelle antérieure
 1. lip(s); lèvres(s). 2. labial; labiale
 bilabial; bilabiale
 labiodental; labio-dentale
 open; ouverte. Cf. khép

1. gum ridge, alveolar ridge; gencive
 2. alveolar, gingival; alvéolaire
 palatal; palatale
 peak; sommet
 language, speech; langue, parole
 vowel; voyelle. Xem mẫu-âm
 speech sound; son
 phonetics; phonétique
 speaker; celui qui parle
 hearer; celui qui écoute
 alveolar, gingival; alvéolaire
 unrounded; non-arrondie
 diphthong; diphtongue
 vélaire
 plosive
 response; réaction
 Sanskrit; le sanscrit
 French; le français

phát-âm
 bộ-phận phát-âm
 cách phát-âm
 điểm phát-âm
 phát-âm-học
 phát-xuất
 phù-hiệu
 phù-hiệu âm-tiểu
 phụ-âm
 phức-hợp
 răng
 rung-bật
 sát-âm
 sát-âm của mềm
 sát-âm hữu
 sát-âm giữa răng
 sát-âm hai môi
 sát-âm môi-răng
 sát-âm nứu
 sát-âm nứu-của
 st-âm (= âm răng)
 song thân-âm (= âm hai môi)
 tắc-âm
 tắc-âm của mềm
 tắc-âm hai môi
 tắc-âm hữu
 tắc-âm nứu
 tắc-âm nứu-của
 tắc-âm răng
 tắc-âm thanh-môn
 tắc-âm uốn
 tắc-sát-âm
 Tây-ban-ngữ
 tị-âm (= âm mũi)
 tị-âm của cứng

articulation
 articulator; articulateur
 manner of articulation; mode d'articulation
 point of articulation; point d'articulation
 articulatory phonetics; phonétique articulatoire
 to produce, emit, utter; émettre, produire
 symbol; symbole
 phonetic symbol; symbole phonétique
 consonant; consonne. Xem từ-âm.
 complex; complexe
 1. teeth; dent(s) 2. dental; dentale
 1. to vibrate; vibrer.
 2. vibration

fricative; spirante
 velar fricative; spirante vélaire
 glottal fricative; spirante glottale
 interdental fricative; spirante interdentale
 bilabial fricative; spirante bilabiale
 labiodental fricative; spirante labiodentale
 alveolar fricative; spirante alvéolaire
 alveopalatal fricative; spirante alvéo-palatale
 dental; dentale
 bilabial; bilabiale
 stop; occlusive
 velar stop; occlusive vélaire
 bilabial stop; occlusive bilabiale
 glottal stop; coup de glotte
 alveolar stop; occlusive alvéolaire
 alveopalatal stop; occlusive alvéo-palatale
 dental stop; occlusive dentale
 glottal stop; coup de glotte
 retroflex stop; occlusive rétroflexe
 affricate; affriquée
 Spanish; l'espagnol
 nasale; nasale. Cf. khẩu-âm
 palatal nasal; nasale palatale

tị-âm của mềm
 tị-âm hai môi
 tị-âm nửa
 tị-âm-hóa
 tiếng
 tổ
 toàn-trừờng
 từ-âm
 thanh (= thanh)
 thanh-đới
 thanh-lãng (= âm ba)
 thanh-môn (= hầu)
 tắc-âm thanh-môn
 thanh-quán
 thần-âm-hóa
 thần-âm (= âm môi)
 thần-si-âm (= âm môi-răng)
 thiết-âm (= âm vô)
 thiết-bội-âm (= âm lưng lưỡi)
 thiết-diện-âm (= âm mặt lưỡi)
 thiết-tiền-âm (= âm chóp lưỡi)
 thiết-vị
 thu-âm-học
 trọc
 tròng-thần-âm (= âm hai môi)
 truyền-âm-học
 vắn
 Việt-ngữ
 yết-hầu

velar nasal ; nasale vélaire
 bilabial nasal ; nasale bilabiale
 alveolar nasal ; nasale alvéolaire
 nasalized ; nasalisée
 word ; mot
 voiced ; sonore (= trọc ; đới-âm)
 long ; longue
 consonant ; consonne
 tone ; ton
 vocal bands ; bandes (cordes) vocales
 sound wave ; onde sonore
 glottis ; glotte
 glottal stop ; coup de glotte
 larynx ; larynx
 labialized ; labialisé
 labial ; labiale
 labiodental ; labio-dentale
 flap ; battement
 dorsal ; dorsale
 frontal ; frontale
 apical ; apicale
 tongue position ; position de la langue
 auditory phonetics ; phonétique auditive
 voiced ; sonore (= tổ)
 bilabial ; bilabiale. Cf. kinh-thần-âm
 acoustic phonetics ; phonétique acoustique
 syllable ; syllabe
 Vietnamese ; le vietnamien
 pharynx ; pharynx



THANH-TÂM
 sưu-tâm

những bộ óc không chịu kiểm-cha trong giới khoa-học

Năm 270 trước Thiên-Chúa kỷ-nguyên, Aristarque de Samos đã suy ra sự chuyển-
 vận của trái đất xung quanh mặt trời. Tư-tưởng táo-bạo này bị người đương-thời
 lên án gắt gao, vì từ vũ-trụ-quan của người Hi-Lạp cho chí giáo-điều của họ đều
 không thể cho phép trái đất « chạy lảng-quảng » như thế, mà buộc phải là « trung-tâm
 của vũ-trụ ». Và lại, căn-cứ vào cảnh-vật « bất-động », thì tư-tưởng của Aristarque
 de Samos quả là một « tà-thuyết ». Sử-gia Plutarque cũng từng ghi : « Cléanthe cho
 rằng Aristarque đáng bị truy-tố, vì đã dám có tư-tưởng phạm-thượng, đòi di-chuyển
 trung-tâm Vũ-Trụ » !

Ngay một thiên-văn gia lỗi-lạc như Ptolémée, còn nhất-định là trái đất không
 thể xoay tròn trên trục của nó được, vì có diên môi tin được điều ấy ! Ông ta viết
 « Một chiếc bánh xe quay cũng còn có một ly-tâm-lực, quay càng nhanh ly-tâm
 lực càng lớn, hướng chỉ trái đất. Nếu trái đất xoay tròn một chu-kỳ là 24 tiếng
 đồng hồ, thì ở đường xích-đạo nó quay nhanh kinh-khủng, người, vật, nhà, cửa,
 đá, nước tất cả phải bay lên, và ngay mặt đất cũng không khỏi nổ tung ».

Người xưa còn không tin nốt cả hình cầu trái đất nữa, vì ta cứ lấy ngay
 một trái cầu mà xem : khi ta để một vật bi bên « trên » trái cầu thì nó nằm đấy,
 nhưng nếu ta để nó xuống « dưới » trái cầu thì nó dính vào làm sao được ? Tất
 nhiên con người trên trái đất cũng thế, nếu trái đất tròn thì những người ở phần
 « dưới » của trái đất sẽ rơi ra. Quan-niệm này hợp với cái cảnh « bằng-phẳng » của
 mặt đất, đã ăn sâu vào tâm-trí cổ-nhân, khiến cho hồi thế-kỷ thứ IV trước Thiên
 Chúa kỷ-nguyên, khi phát sinh quan-niệm « trái đất tròn », chẳng ai chịu tin cả.

Mười tám thế-kỷ sau Aristarque, Copernic lại trở lại với thuyết địa-cầu
 xoay quanh mặt trời, và lần này, cũng như gần hai ngàn năm về trước, ông cũng bị
 người ta la ó. Rồi đến vụ án Galilée mà tội-trạng chẳng qua chỉ là dám khẳng-

kháng cho rằng địa-cầu chuyển-dịch như vậy. Trước những đàn-áp đó, Descartes sợ hãi, vội hủy những công-trình nghiên-cứu vật-lý của mình để tránh họa, khiến khoa-học thiệt mất bao thời-gian tìm lại những điều mà Descartes đã tìm thấy.

Chúng ta giờ đây, với những bằng-chứng rõ-rệt, như hình chụp trái đất tự trên cao, mọi dự-tính của thiên-văn đều đúng tâm-tấp v. v., ắt hẳn cho rằng hành-dộng cố-chấp của cõ-nhân thực là «ngu-xuẩn» làm hại biết bao cho khoa-học. Một nhà báo Anh hồi 1959 cũng tưởng như chúng ta, nên nhân một chuyện gì đấy, đã cả quyết : « . . . chuyện đó không thể có, cũng như không thể trong thời-dại này mà còn có người cho rằng mặt đất chỉ là một bình-diện». Ai dè, sau ít lâu ông nhận được nhiều bức thư phản-kháng của một số người cố sống cố chết cãi rằng đất ta ở «không thể là một trái cầu» được, mà chỉ là một mặt phẳng ! Dần đó, đài B.B.C. tìm ra manh-mối, mới biết rằng giữa thế kỷ XX này, vẫn còn một hội «Quốc-Tế» bênh vực thuyết đất là một bình-diện (International Flat Earth Society). Đài B.B.C. bèn phỏng-vấn vị Tổng Thư-Ký của Hội là ông Samuel Shenton, 56 tuổi, một họa-sĩ vẽ quảng-cáo người Anh. Ông này giận dữ cho rằng buổi phát thanh của đài B.B.C. không để cho ông trình bày hết chi-tiết các tin-diệu của hội. Trước hết, hội này chủ-trương là đất chúng ta ở dẹt như một chiếc đĩa. Việc các người đi chu-du vòng quanh trái đất lại trở về địa-điểm khởi-hành chẳng chứng-minh gì, vì con kiến bò quanh miệng đĩa cũng vẫn trở lại điểm xuất-phát kia mà ? Ông Shenton quả-quyết là ở «biên-giới» mặt đất có những khoảng tuyệt mênh-mông, đi khỏi đấy là hết, và những kẻ nào liều lĩnh đi quá nữa sẽ rơi vào chỗ «vô thiên vô địa» hết hồng về. Hơn nữa, hội còn tin rằng mặt trời cũng chỉ là một chiếc đĩa lớn, đường kính 50 cây số, mặt đất đứng im, bên trên là vòm trời nghĩa là một thứ mái, nhưng tiếc vì mái ấy . . . cao quá nên không ngăn được nước mưa rơi xuống . . .

Ngoài những người «tuyệt-đối bảo-thủ tư-tưởng cõ-nhân» như ông Shenton và hội của ông, còn biết bao người phân-vấn tự hỏi : Thì quả đất tròn hay mặt đất dẹt, nó chạy quanh mặt trời hay nó đứng im, nó quay hay trời quay, có ăn nhằm gì đến đời sống chúng ta ? Bốn mùa không vì quan-niệm của ta mà thay-đổi cây-cỏ, súc-vật không vì thế mà không sinh hoạt bình-thường kia mà ?

Nhưng nếu cách đây khoảng 4 thế-kỷ không có một Copernic, và nếu thuyết của ông không được chấp-nhận, nếu mọi người vẫn tin chắc như Ptolémée thì thử hỏi làm gì có được một Képler, một Newton ?

Ta cũng không nên trách cõ-nhân quá cố-chấp, vì ngay ở thế-hệ chúng ta còn biết bao nhiêu nhà bác-học, bao tư-tưởng-gia, vẫn bị cưỡi chê, dè-biêu, đả-kích, chỉ vì đã dám cả gan đụng chạm đến cái nếp tư-tưởng quen-thuộc mà ta đã công-nhận ?

Trước đây không đầy nửa thế-kỷ, còn bao nhà tiên-phong bị oan như vậy, chẳng hạn như Einstein với thuyết tương-đối của ông, như Planck với thuyết quanta (thuyết này cho rằng năng-lực cũng có những đơn-vị bất-khả-phân như điện-tử, dương-tử v.v. đối với vật-chất vậy).

Những vị ấy, tuy cách đây ít năm còn bị nhiều người, kể cả nhiều khoa-học-gia nghi-ngờ là lầm-lẫn, nhưng giờ đây đã hoàn toàn ngự-trị nền khoa-học thế-giới, tưởng không cần phải bênh-vực làm chi cho một. Nhưng cũng còn biết bao người đang bị coi rẻ, chỉ vì đã dám có tư-tưởng, quan-niệm «khác nếp» của người đương thời ?

Au cũng là một công-lệ, và mấy lời chua-sốt dưới đây của Max Planck có lẽ còn lâu vẫn là lời tiên-tri về số-phận những kẻ dám đi ngược hệ-thống tư-tưởng «bất-khả xâm-phạm» của thời-dại :

«Những tư-tưởng xán-lạn trên địa-hạt khoa-học thường không dễ chiếm được sự tán-thành của những kẻ đả-kích. Cần phải lâu-lâu họ mới nhận thấy chân-lý và mới chịu công-nhận . . . Nhưng có một điều bao giờ cũng đến, đó là rồi họ cũng phải chết, để nhường cho thế-hệ khác lớn lên, thế-hệ này đã quen sống trong tân hệ-thống tư-tưởng, sẽ chấp-nhận những tư-tưởng mới ấy. Nằm được thanh-niên tức là ngự-trị được tương-lai vậy».

Sự thể vô lý trên đây vẫn còn tồn-tại được đến bây giờ nữa ư ? Những ai từng biết các cố-gắng của mọi quốc-gia, đang thi-đua nhau tiến-bước về khoa-học, và từng rõ tinh-thần cõi-mở của không những các khoa-học-gia mà cả ngay người dân thường, chắc không thể tin được như thế.

Nhưng trên thực-tế, mặc dầu thiện-ý của mọi người, tình-trạng đáng tiếc đó vẫn xảy ra, như trong một số trường-hợp điển-hình dưới đây.

Tiểu-thuyết dự-tri : truyện hoang-đường hay trẻ con ?

Nhiều người, có thể gọi là đại đa-số chúng ta, đều coi những truyện «khoa học dự-tri» (Science-fiction, Anticipation) là con đẻ của những bộ óc tưởng-tượng hỗn loạn, điên-cuồng, cho là «trẻ con» và coi giá-trị của nó không hơn những pho kiếm-hiệp, nghĩa là chỉ cung-cấp cho người đọc ít giờ giải-trí hay chỉ cốt giải-thoát họ trong chốc lát khỏi cái nếp sống tầm-thường, đôi khi đến chán-nản, hàng ngày. Nhiều vị giáo-sư tôi được quen thường tỏ vẻ khinh-khi những tập truyện dự-tri tôi cầm trong tay, cho rằng cái thứ «khoa-học vô» của loại tiểu-thuyết ấy chẳng đáng gì hết. Mà thực thế, làm sao tin được những cảnh, những ý-kiến, đi ngược hoặc ra ngoài những «tín-diệu» mà các vị ấy hàng ngày dạy cho học-sinh ?

Kề ra thì cũng đúng, nhưng không đúng hẳn, vì không phải tất cả các tiểu-thuyết dự-tri đều hoang-đường. Không cần nhắc đến những truyện dự-tri của Jules

Verne vì truyện của Jules Verne ngày nay đã được coi là những lời « tiên-tri » hay lời « sấm », báo trước bao nhiêu thực-hiện khoa-học ngày nay đã thành-tựu, chỉ xin kể lại ít trường hợp dưới đây để chứng tỏ còn bao nhiêu Jules Verne khác mà chúng ta không biết :

Hồi 1944, một sĩ-quan người Nga ở Gia-Nã-Đại, sau khi dịch một bức điện-tín bằng mật-mã của Giám-Đốc cơ-quan gián-điệp Nga gửi đến, đã bản-khoản đọc đi đọc lại nhiều lần, vẫn không tin được đây không phải là một trò bịp, vì bức điện-tín ấy, đánh đi giữa lúc Hitler đang sửa-soạn khởi một cuộc tấn công liêu-linh cuối cùng vào mùa xuân, đã yêu cầu ông làm một việc rất « vô-vị » là gửi về Nga bản hình chụp một truyện ngắn nhan-đề *Deadline*, của Cleve Cartmill, đăng trong tạp-chí « Astounding Science Fiction ».

Dấu sao, đây cũng là một lĩnh, đại-tá Zaroubine (viên sĩ-quan nói trên) ra sắp bán báo mua tờ tạp-chí đang được bày bán nhan-nhãn.

Ông có ngờ đâu là cùng lúc ấy, tất cả các số tạp-chí kia tại Nữ-ước đã bị lực-lượng cảnh-sát Mỹ tịch thu hết tại các sạp báo, và chính tòa-soạn tạp-chí được hân-hạnh tiếp đón ba nhân-viên của cơ-quan F. B. I., trong khi bên ngoài tòa-soạn nào là cam-nhông, binh-lính, vũ-khí đầy đủ dàn ra canh-phòng, còi rúc từng hồi như có loạn . . .

Nhà văn Murray Leinster, cộng-sự-viên của tòa-soạn, kể lại như sau :
« Ba nhân-viên cơ-quan F. B. I., một anh lớn, một anh nhỏ và một anh cầm hay ít ra tôi nghĩ thế, vì suốt buổi cật-vấn, anh ta không hề mở miệng. Trước hết họ hỏi danh-tính tôi. Bực mình, tôi bèn điện-thoại cho J. Edgar Hoover, vị chúa trùm các G-men (tức những nhân-viên cảnh-bị, bắn súng thần-tộc, của lực-lượng an-ninh Liên-Bang Hoa-Kỳ) xem họ có đúng là nhân-viên của ông ta không đã, sau mới nhập đề.

Một người trong bọn họ đi bản truyện *Deadline* vào mắt tôi và hỏi : « Ông đã đọc truyện này chưa ? »

— Tất nhiên là đã đọc, tôi trả lời. Với tính-cách cộng-sự-viên của tạp-chí tôi đã nhận được một số, tám ngày trước khi bày bán . . .

Anh ta liền lên giọng hách dịch dọa-dẫm :

— Ông có tin là do một sự tiết-lộ nào không ?

— Tôi không hề tin rằng trong câu truyện ấy lại có đến một mây may sự thật, và tôi hết sức cắt-nghĩa cho họ hiểu là Cartmill cũng như tôi, thường vẫn được đọc tất cả các tạp-chí khoa-học. Còn như trái bom A (bom nguyên-tử) đã trong đó, hoàn-toàn chỉ do trí tưởng-tượng của Cartmill tạo ra mà thôi.

Thì ra là bí-mật bom nguyên-tử. Trong truyện *Deadline*, Cartmill không đưa ra các con tính, vì tất nhiên anh ta không biết, nhưng đã tả tỉ-mỉ rất nhiều chi

tiết về trái bom sắp đánh quy Nhật-Bản. Anh ta đã làm được việc ấy *nhiều tháng trước khi trái bom đầu tiên nổ*, nhờ những phương-tiện nào ? Đó là điều mà Cơ-Quan Quân-Sự muốn biết.

Paul Orban, họa-sĩ vẽ cho truyện của Cartmill, cũng tả lại cảnh nhân-viên F.B.I. đến hỏi ông hết như trong xi-nê vậy.

— Giơ tay lên ? Họ ra lệnh như thế, rồi lục-soát trên người tôi.

— Ông có biết Cartmill không ?

— Có.

— Ông có thấy hắn đem theo những bức kỹ-nghệ-họa không ?

— Không.

— Hắn có giao-thiệp với các tay sai của địch không ?

— Làm sao tôi biết được ?

Cuối cùng, John Campbell, chủ bút tạp-chí, chỉ làm cho họ xiêu-lòng đề cho bán một cách bình-thường số tạp-chí ấy để khỏi làm cho địch lưu-ý mà thôi.

Rút lại, người ta được biết là Cartmill chẳng hay biết gì hết về những công cuộc khảo-cứu gấp rút và cực-kỳ bí-mật của Hoa-kỳ về nguyên-tử-lực tại miền sa-mạc Tân-Mỹ-Tây-Cơ sắp hoàn-thành trái bom nguyên-tử đầu tiên. Chứng-cớ hùng-hồn nhất là ông ta đã viết ra truyện *Deadline*, và để cho xuất-bản một cách thản-nhiên, không hay rằng mình đang làm một việc động trời . . .

Nhưng ông ta căn-cứ vào đâu mà « tưởng-tượng » ra được một sự-kiện đúng hệt như thực-tại ? Nguyên do rất giản-dị mà chỉ những người không biết đến hoặc hiểu nhầm loại văn-chương đặc-biệt là « khoa-học dự-tri », như các cơ-quan quân-sự kia, mới không cắt-nghĩa nổi. Đó là vì không phải Cartmill hoàn toàn tưởng-tượng, mà đã căn-cứ vào những tiến-bộ « đã đạt được » của khoa-học mà suy ra những sự kiện « có thể xảy ra ». Những ai chuyên đọc các sách-vở tạp-chí khoa-học, những ai đã theo dõi những công-cuộc khảo-cứu của Curie, Becquerel, Rutherford, Niels Bohr, Lawrence, Cockcroft, Chadwick, Fermi, Otto Hahn, Glenn T. Seaborg v. v. . . những ai đã biết đến phương-trình $W = MC^2$ của Einstein *đều có thể* làm như Cartmill được cả.

Thực thế, khoa-học không thể đột-nhiên phát-động một ngành học và hoàn tất nó trong một thời-gian ngắn. Tất cả lâu-đài khoa-học, bất cứ thuộc ngành nào, đều do biết bao nhiêu công-phu khảo-cứu, nhiều khi có vẻ rời-rạc, rải-rác trong thời-gian tạo nên. Những công-phu khảo-cứu ấy, nhất ở trong chặng đầu, đều rất chậm và cực-kỳ khó-khăn, nhưng rồi dần-dà nó cũng vẫn hợp lại thành một hệ-thống. Nhà văn viết « khoa-học dự-tri » có cái tài hơn người ở chỗ sớm kết hợp những kết-quả rời-rạc lại thành một hệ-thống để suy-luận, họ lại thêm cái dễ hơn các nhà bác-học ở chỗ không đề cho một khó-khăn nhất-thời chưa vượt được

ngăn-cản đã bay của tư-tưởng. Nhà văn khoa-học dự-trị và nhà bác-học là những khách bộ-hành cùng đi một đường. Nhà bác-học thì đi bước nào biết bước ấy, nếu gặp một con sông chẵn ngang chẵn hạn, nghĩa là một cuộc thí-nghiệm chưa kết quả, thì lo vượt cho bằng được trở-ngai ấy trước đã, còn nhà văn của chúng ta thì không cần, ông ta « cứ kể như là đã vượt được rồi » (vì thực ra chỉ là một vấn-đề thời-gian), và tiếp-tục tiến bước. Do đấy, nhà văn « khoa-học dự-trị, thường có thể nói trước những cái gì sẽ xảy ra sau khi khoa-học vượt được trở ngại nhất-thời ấy.

Loại văn-chương mới này hiện được nhiều người coi là « phát minh trọng đại » nhất của thế-kỷ XX, nó khác những truyện hoang-đường viển-vông cổ-thời thường có một căn-bản khoa-học vững-chãi, nó lại hơn cả khoa-học ở chỗ không bị ràng buộc bởi hiện-trạng. Nhiều tác-giả truyện « khoa-học dự-trị » và cả nhiều độc-giả loại truyện này nữa, là những khoa-học-gia tiếng-tám lừng-lẫy, chẳng hạn như Isaac Asimov, tiến-sĩ khoa-học, giảng-viên trường Đại Học Harvard; John R. Pierce, tiến-sĩ khoa-học, một trong những nhà phát-minh ra transistor và là Giám-Đốc cơ-quan nghiên-cứu của hãng Bell Telephone; Raymond F. Jones, tiến-sĩ khoa-học, giám-đốc khí-tượng tại một địa-phương ở Hoa-Kỳ; Norbert Wiener người học, giám-đốc khí-tượng tại một địa-phương ở Hoa-Kỳ; và là Giám-Tự điều-khiển, chẳng hạn như « người máy »; Alexandre Kazantzev, tiến-sĩ khoa-học, giáo-sư Đại-Học, phụ-trách điều-khiển mọi phương-tiện viễn-thông liên-lạc với các chiếc Spoutniks; Yvan Efremov tiến-sĩ khoa-học, giáo-sư Đại-Học; Fred Hoyle một thiên-văn-gia nổi tiếng, Grey Walter chuyên về ngành « cybernétique » mà cả thế giới biết tên; J.B.S. Haldane một trong những giáo-sư lỗi-lạc nhất về ngành sinh-vật học; Olaf Stapledon giáo-sư triết-học tại Glasgow v. v. . . Kể cả những tay cự-phách như Jesko von Putskammer, vị đô-đốc từng được chọn hồi 1940 để điều-khiển cuộc đổ-bộ quân-đội Đức sang Anh-quốc và Werner Von Braun, nhà bác-học kỳ-tài người Đức, hiện nhập quốc-tịch Hoa Kỳ, và là linh-hồn Cơ-quan Không-gian Hoa-Kỳ hiện nay.

Đấy là những bộ óc phong-phú, không chịu kiểm chế bởi hiện-trạng của khoa-học. Họ muốn dứt giai-đoạn, vượt cả thời-gian lẫn không-gian. Đấy là mảnh vườn ương cực-kỳ màu mỡ cho các hạt giống khoa-học tha hồ bén rễ mọc lên chằng-chịt như cỏ dưới làn mưa. Mới đầu, và có lẽ cả bây giờ, đối với nhiều nhà bác-học, thứ « khoa học dự-trị » đã thành một địa-hạt thuận-tiện cho họ nói lên những điều mà óc tưởng-tượng của họ buộc phải nói ra cho đỡ bức-dọc khắc-khoái, trong khi những thực-hiện cụ thể chưa cho phép họ xây dựng hẳn thành những tư-tưởng có quy-cú dựa trên căn-bản thực-nghiệm. Nhưng dần dần, vì các sản-phẩm của tưởng-tượng nơi họ từng có rễ sâu trong các kiện-thức vững-chãi của khoa-học thực-nghiệm hiện

đại, họ đã trở nên những nhà tiên-trị, nhiều khi còn là những nhà chỉ đạo, hướng-dẫn các công-cuộc tìm-tòi của giới bác-học nữa.

Thực vậy, ta hãy xét qua ít nhiều lời « tiên-trị » dưới đây, sẽ thấy không những kể viết khoa-học dự-trị chỉ tiên-đoán những thực hiện tương-lai, mà nhiều khi còn đề ra những nguyên-tắc khoa-học rất đúng, hướng-dẫn hữu-hiệu công-phu khảo-cứu của người sau nữa :

Nguyên-tử-lực, thứ năng-lực được kể như là thành-công rực-rỡ nhất của khoa-học sau đệ nhị thế-chiến, đã từng được Garrett P. Serviss, một thiên-văn-gia hữu danh, tả tỉ-mỉ trong truyện *The Columbus of Space* từ năm 1909, trong khi H. Poincaré, toán-học-gia cự-phách của Pháp, còn chứng-minh là thứ năng-lực ấy không thể có được.

Bom nguyên-tử không phải chờ đến Cartmill giới-thiệu, vì năm 1928 Edward E. Smith đã tả bom ấy trong « Skylark I ». Ông ta đã từng tả tỉ-mỉ tình-cảnh nơi bị bom tàn-phá, đã tính cả điện-tích bị hư-hại vì bom. Tất cả đều linh ứng và rất đúng, khi trái bom nguyên-tử đầu-tiên phóng xuống Hiroshima. Danh-từ « Bom Nguyên-Tử » cũng đã được đặt ra trong truyện *The Winged Doom* của Kennet Gilbert, năm 1927. Trong truyện *Pénil Rouge* tác-giả là S. P. Meek, một viên Đại-úy, đã từng cho biết từ 1929 là bom nguyên-tử sẽ dùng đến uranite làm nguồn cung-cấp chất uranium, thứ chất nổ đặc-biệt của bom nguyên-tử. Năm 1928, Stanton A. Coblentz phác-họa sơ-đồ một tàu lặn chạy bằng nguyên-tử-lực, và năm 1929, trong truyện *Des rayons et des hommes*, Miles J. Breuer đã tả một chất phóng-xạ có thể dùng để khảo-sát và chữa một số bệnh. Tuy Breuer chưa biết dùng danh-từ đúng để chỉ chất ấy nhưng đọc lên ta biết ngay là chất mà giờ đây ta gọi là « đồng-vị phóng-xạ ».

Cừ-khỏi hơn hết, có lẽ là Hugo Gernsback, người sáng-lập ra tập-san *Khoa-học dự-trị* của Hoa-Kỳ (*Amazing Stories*). Trong truyện *Ralph 124 C 41 Plus* ấn hành năm 1911, ông không những đã tả đúng mà còn đưa ra cả nguyên-tắc và hình-ảnh rất đúng về radar, nữa. Cũng trong truyện ấy, ông ta đã phát-minh ra « Vô-Tuyến Truyền-Hình », danh-từ « Télévision » do chính ông đặt ra, ông còn « bịa » ra nào là ánh-sáng huỳnh-quang (lumière fluorescente), nào là chất nhuộm (plastique) nào là nylon, vi-ảnh (microfilm) v. v.

Nguyên-tắc máy « Đồ xét kẻ nói dối » không phải đến bây giờ mới phát-minh ra. Dở lại truyện *The man higher up* xuất-bản năm 1926, ta sẽ thấy hai tác-giả Edwin Balmer và William B. Mac Harg đã nêu lên rất chính-xác căn-bản

máy này là dùng đồng hồ cực nhạy đo các biến-chuyển trong áp-xuất của máu, trong nhịp tim và nhịp thở của người bị dò-xét.

Súng không dật, « bazooka », phi-cơ phân-lực, máy quan-sát bằng hồng-ngoại-tuyến, là những phương-tiện tối-tân của chiến-tranh hiện-đại, hoàn-thành không lâu, nhưng cũng đã được Philip F. Nowlan mô-tả cặn kẽ từ 1928. Trong truyện *The Air-Lords of Han*, năm 1929, tác-giả còn đề-cập đến cả phương-pháp « tây-não », và còn tiên-đoán là chính Nga sẽ dùng đến phương-pháp ấy.

(còn tiếp)



SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon: Kim-Lai Ấn-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

JEAN PIERRE MAILLARD

**thanh-niên và vấn-đề
giáo-dục bình-dân ở mã-đảo ***

Nền tự-chủ là một gia-tài nặng-nề đối với thanh-niên của một quốc-gia mới được giải-phóng. Vì rằng không những phải đòi-phó với các vấn-đề nan-giải của chính mình, thanh-niên còn phải sẵn-sàng để xây-dựng quốc-gia. Họ phải sẵn-sàng để thích-ứng với các tổ-chức mới, để chiếm lấy địa-vị dành cho họ, nhưng cũng tự đề-biến thành những bộ-phận của một guồng máy mà có lẽ họ không am-tường được cách chuyển-động.

Tại Mã-đảo, cũng như ở các quốc-gia khác, nền độc-lập là công-trình của các chính-trị-gia lão-luyện thuộc một thế-hệ đã từng tranh-đấu. Thanh-niên, nhất là thanh-niên có học-thức, phấn-đông khi mới bước vào cuộc sinh-hoạt, hay ở vào tình-trạng chông-đối với chính-thể, hoặc vào thời đò-hộ hoặc trong giai-đoạn chuyên-tiếp. Một vài người hiện đang phải hết sức cố-gắng để hòa mình với phong-trào một cách tích-cực và xây-dựng Ngoài hình-thức chính-trị ấy, lại còn hiện-tượng thông-thường của sự tương-phản giữa các thế-hệ, và sự kết-tụ, nhất là tại thành-thị những bè-đảng mà thái-độ đôi khi tỏ ra hung-dữ đã làm cho các giới mô-phạm lo ngại vì gương xấu nêu ra cho các tầng lớp thanh-niên ở thành-thị.

Xét về nhiều phương-diện, độc-lập là một cuộc mạo-hiêm, nền độc-lập chỉ trở thành thực-thụ sau nhiều cố-gắng phi thường, đem quốc-gia lên một trình-độ kinh-tê khá cao để có thể khởi-cán lên ngoại-viện. Quá bán dân-cư của Mã-đảo kém 21 tuổi và trong 5.400.000 dân, 90% sống ở thôn-quê. Nếu ta cộng các mối lo ngại tiềm-tàng của hàng triệu thanh-niên đi tìm một thế-quần-binh cho họ với lòng khát-khao tìm hiểu, học-hỏi và đôi khi ý-chí mãnh-liệt muốn thoát khỏi vòng cương-tỏa của các tục-lệ cổ-truyền, chúng ta sẽ có được ý-niệm

* Dịch thuật theo bài: « La jeunesse malgache et les problèmes d'éducation populaire à Madagascar » của Jean Pierre Maillard.

về các khó khăn mà thanh-niên Mã-đảo phải chống đối khi bước vào năm thứ ba của nền tự-chủ của quốc-gia.

May thay (và điều ấy đã đập vào mắt người khách ngoại-quốc) các phong-trào thanh-niên đóng một vai trò quan-trọng nhất. Hơn 100.000 thanh-niên, nam nữ từ 8 đến 20 tuổi đều thuộc các hiệp-hội rất có tổ-chức nhất là Hội Hướng-đạo, với gần 20 000 hội-viên, cung-cấp rất nhiều cán-bộ đã nắm lấy vận-mệnh kinh-tê, xã-hội và chính-trị của quốc-gia. Các thiếu-nữ cũng dự phần quan-trọng vào công-tác trách-nhiệm chung ấy; các phong-trào phụ-nữ hoạt-động nhiều và rất được tổ-chức.

Sau rốt, trong bản kế-khai tình-trạng ấy, chúng ta hãy lưu tâm đến ý muốn của các nhà chức-trách hành-chính và chính-trị để tìm kiếm những giải-pháp phù-hợp với các nhu-cầu bằng cách vứt bỏ một vài tập-tục lỗi thời. Giáo-dục nhất quyết hướng về sự thích-hợp-hóa các chương-trình, và điều này được cụ-thể-hóa bằng sự cấu-tạo một học-đường thôn-quê. Bộ tham-mưu, về phần mình, thiết-lập một Sở Công-dân-vụ. Sở này bảo-trợ dự-án dạy võ-lòng và xếp-đặt các thanh-niên vào trong các làng tổ-hợp, dự-án này sẽ lần-lần lan-rộng đến các khu-vực mới. Chính-sách, kế-hoạch có quy-cú và sự hướng-dẫn về một loại kinh-tê tổ-hợp đánh-dấu bằng sự thiết-lập một Tổng-ủy Hợp-tác-xã, đều là những yếu-tố biến Mã-đảo thành một quốc-gia mới.

Cách đây mấy năm, ý muốn của các cán-bộ để thực-hiện một sự phối-hợp cần-thiết ở mọi tầng-lớp đã đưa đến việc giải-quyết nhiều vấn-đề không được thanh-toán vì sự ngăn-trở của chế-độ hành-chính; vấn-đề dân-quê, quốc-gia giáo-dục, thông-tin, y-tê công-cộng, dinh-dưỡng, các vấn-đề đó thường gặp nhau và kế-hoạch là mẫu-số chung. I.ê cô-nhiên, chưa có một sự hoàn-hảo đó đây, người ta vẫn nhận thấy vài đặc-tính riêng. Nhưng điều cốt-yếu là bước đầu công-tác được khởi-sự tại vài vùng, do các nhà mô-phạm còn trẻ cộng-tác với các sở chuyên coi về vấn-đề thôn-quê và giáo-dục quốc-gia ngõ hầu thực-hiện một lớp cán-bộ thôn-quê cấp-tốc. Thanh-niên rất am-hiểu những thi-nghiệm ấy và sẵn-sàng đi theo đường lối đã vạch để phá-tan tình-trạng cô-lập của chúng ở giữa các đám nông-dân.

Tuy vậy, bên cạnh các khía cạnh tích-cực ấy, cần phải lưu ý đến sự nghi-ngờ đối với các «cuộc thí-nghiệm». Mã-đảo từ xưa tới nay vẫn là một nơi tạm-trú đối với các công-chức và các chuyên-viên ngoại-quốc. Những ngày sống ở đây đã lưu-lại cho thanh-niên một ký-niệm của một số thí-nghiệm tạm-thời không còn tồn-tại sau khi các người chủ-xướng đã bãi-bỏ đi. Cách đây không lâu, trong dịp một hội-nghị, những người hữu-trách về phong-trào nói với tôi rằng họ không còn muốn làm vật thí-nghiệm nữa. Một khi sự lựa

chọn đã thành và con đường kinh-tê đã vạch sẵn, thanh-niên phải nhìn-trương-lại một cách tin-tưởng và hoạt-động mà không cần phải nêu lên vấn-đề khuynh-hướng tổng-quát của quốc-gia.

Trước khi đi xa hơn trong vấn-đề này, cần phải nêu vài nhận-xét về danh-từ «giáo-dục bình-dân». Danh-từ này chỉ-định những sự thật khác nhau, thay-đổi tùy theo quốc-gia; một quốc-gia phong-phú với sự phát-triển về tinh-thần, kinh-tê và xã-hội được kết-cầu vững-vàng, với sự phổ-biến học-văn được toàn-vẹn, hay là một quốc-gia đang tiền-đến sự mở-mang, đôi khi chỉ mới được kết-tạo. Định-nghĩa của Tây-phương về giáo-dục bình-dân không thể thích-hợp với một quốc-gia như Mã-đảo. Đối với quốc-gia này từ-ngữ «giáo-dục căn-bản» dù bị bãi-bỏ vẫn giữ nguyên nghĩa của nó. Trong một quốc-gia mà nạn mù chữ rất trầm-trọng (gần hai triệu tráng-niên Mã-đảo không biết đọc và viết), tổng-số người được đi học ở thôn-quê chỉ chiếm từ 20 đến 40% (ở tỉnh Tuléar, tổng-số ấy chỉ lên đến 33%); điều cần-thiết là phải nâng cao trên toàn-khắp lãnh-thổ vấn-đề phổ-biến học-văn với sự cộng-tác của toàn-thể phân-tử ưu-tú của thanh-niên Mã-đảo. Về vấn-đề ấy, nhiều giải-pháp được đề-nghị. Ta cần phải nói rằng, vào thời-kỳ mới thu-hồi được độc-lập, thanh-niên tự cảm-thấy cần phải hoạt-động, cần phải để cho người khác hưởng-thụ những kiên-thức cần-thiết mà họ đã thu-thập được. Nhờ sáng-kiến của phong-trào thanh-niên, những lớp học tráng-niên mở-rộng cho tất cả mọi người, nam cũng như nữ, được thành-lập khắp nơi. Những lớp học thực-hành trong đó tiếng Mã-đảo và tiếng Pháp đều được dạy, đã và vẫn còn được dân-chúng ở ngoại-thành và ở thôn-quê ưa chuộng. Các thiếu-nữ và thiếu-phụ ngoài một giáo-dục đại-cương đơn-sơ lại còn được hưởng-thụ những khái-niệm về dưỡng-nhi, thực-phẩm, dinh-dưỡng, và những khái-niệm về kinh-tê gia-đình, để giúp họ quản-trị một cách thích-hợp ngân-sách nhỏ của gia-đình.

Người dân-quê Mã-đảo phải làm tăng sức sản-xuất của mình (hiện nay mỗi năm họ chỉ làm việc 100 ngày) và chinh-phục thêm các đất đai mới. Những canh-tác mới giúp họ cải-thiện không những số-phận của họ mà cả thể-quản-bình của quốc-gia. Họ phải vượt qua cái khuôn-khổ cổ-truyền của hội-đồng kỳ-mục, để có thể ý-thức được khái-niệm về Quốc-gia và vì quyền-sở-hữu của Quốc-gia trên họ. Đó là mục-đích bó buộc của giáo-dục bình-dân mà những định-thức chưa tìm thấy được; tuy nhiên, cần phải đem-đu-nhập ngay, vào những xóm-làng xa xôi nhất, các căn-bản của lòng ái-quốc chính là sự ý-thức được những quyền-lợi và bổn-phận của công-dân.

Ở đây, những phương-tiện truyền-tin tân-tiền rất hữu-ích để có thể thực-hiện một sự tấn-quyển quan-trọng. Dưới sự bảo-trợ của Chính-phủ, vô-tuyên-truyền

thanh Mã-đảo đã quảng-cáo loại máy phát thanh "transitor" ban cho toàn thể quốc gia một hệ-thống thu thanh, có thể dùng cho các cuộc phát thanh về giáo-dục quần-chúng hiện đang được thực-hiện.

Một khía cạnh khác của vấn-đề là ý muốn thực-hiện sự đồng-nhất, chính ý muốn đó đã kích-thích các thanh-niên hơn là đối với tiền-bôi của họ và những kỳ-mục của thời xưa. Các thanh-niên muốn thấy, du lịch, biết rõ quốc-gia họ. Mọi biện-pháp có lợi cho sự du-lịch, trao đổi sẽ gặp sự tán-đồng nhất-chí của họ. Họ không muốn là người Merin, Sakalove hay Antakarana : họ muốn là dân Mã-đảo, và thái-độ ấy rất đáng phục.

Cũng trong tinh-thần ấy, và để có thể đứng vững trước người ngoại-quốc, các thanh-niên không muốn đứng cô-lập ra. Trái lại, họ mong-mỏi được tiếp-xúc với toàn cõi thế-giới. Văn-phòng phụ-trách thư-tín học-đường quốc-tê mới thành-lập ở Mã-đảo đã thỏa-mãn được hàng ngàn lời yêu-cầu liên-can đến tất cả mọi quốc gia trên thế-giới. Tinh thần ấy có tính-cách phổ-thông và lành-mạnh. Nó đã đánh tan tình-trạng cô-độc của một bán-đảo, tình-trạng gây nên nỗi lo ngại cho mọi dân-cư trên đảo lớn của Ấn-độ-đương.

Những cựu quốc-gia phải để hàng thế-kỷ, phải trả giá bằng chiến-tranh và những nỗi đau khổ không thể tả (những quốc-gia mới độc-lập không thể phung-phí như vậy). Những cái gì mà chúng ta cần phải xây-dựng từng ngày một trong cảnh thanh-bình và lý-trí. Và muốn đi đến thế quân-bình ấy, chúng ta đặc-biệt cần phải giáo-huấn đám quần-chúng ở thôn quê. Thanh-niên được dự vào công-tác ấy : mỗi năm những trường sư-phạm tiếp-nhận hàng trăm giáo-viên tương-lai rất am hiểu nhiệm-vụ của mình. Thanh-niên cũng góp phần vào cuộc cách-mạng ôn-hòa, cuộc cách-mạng này sẽ được trường học nông-thôn ở Mã-đảo cụ-thể-hóa trong vài tháng như chúng ta đã nói ở trên. Để thực-hiện công-tác này, sẽ có sự hợp-tác của sở công-dân-vụ. Một thanh-niên 20 tuổi, vốn gốc ở trong làng hay trong vùng ấy, mỗi ngày sẽ dạy dỗ độ 100 trẻ con. Buổi sáng, chương-trình gồm có : tập đọc, viết, tính, những khái-niệm căn-bản, các môn đó đều dạy bằng tiếng Mã-đảo, cho đến trình-độ của lớp Sơ-đẳng năm thứ nhất; buổi trưa gồm có : công-việc về đất-đai, ruộng-nương và vườn-được, cách dùng phân bón, hoạt-động của Hội Thanh-niên trong làng, của nhóm hướng-đạo, thể-thao, v. v. . Tất cả các phương-tiện truyền tin, như vô-tuyến truyền thanh đều đặt dưới quyền sử-dụng của giảng-tập-viên.

Thật là một công-tác hay-ho biết bao đối với các thanh-niên giữ trọng trách đi chinh-phục trí và tâm.

Đó chính là giáo-dục bình-dân theo nghĩa đầy-đủ của nó, một nền giáo-dục tiếp-xúc trực-tiếp với đời sống. Các cơ-quan giáo-dục cho rằng cứ như vậy

người ta có thể đóng khung, hơn là giáo-huấn, toàn thể dân-chúng của học-đường trong 10 năm.

Song-song với sự cố-gắng ấy, và liên-hệ mật-thiết với công-tác nói trên, với sự trung-gian của cơ-quan giữ trọng-trách khích-lệ, tại các cùng kiêu mẫu Bộ Nông-thôn đã đặt những thanh-niên có nhiệm-vụ khuyến-khích sự hoạt-động ở giữa các tập-đoàn nông-dân ; họ có bổn-phận khuyến-khích người nông-dân tìm kiếm bằng các phương-tiện của mình, giải-pháp cho các vấn-đề của họ. Bộ Y-tê không đi chậm hơn : người thanh-niên sẽ hợp với hai đồng-sự, thành một tề bào tiên-triển. Nhờ sự xây-dựng quán cơm học-sinh và sự du-nhập những canh-tác mới, cơ-quan dinh-dưỡng do các bác-sĩ trẻ điều-khiển, sẽ trình-bày những biện-pháp thu hút hết nạn thiếu sinh-tổ trong vài năm sắp đến.

Đó là một nền giáo-dục bình-dân rất khác xa với nền giáo-dục mà chúng ta vẫn thường thấy trong các tạp-chí chuyên-môn, tuy rằng có thể xem như là một giải-pháp thích-nghi.

"Đào-tạo những công-dân sáng-suốt, ý-thức được những vấn-đề xã-hội và quan-tâm đến việc giải-quyết chung". Đào-tạo những con người, nam và nữ, yêu tổ-quốc và sẵn-sàng, không những có thể chết vì tổ-quốc, mà còn sống và làm việc cho tổ-quốc. Chính theo tinh-thần ấy mà sở Công-dân-vụ về thanh-niên Mã-đảo' phán-tử của cơ-quan quốc-gia sẽ tiếp-nhận hàng ngàn hội-viên, soạn-thảo chương-trình hoạt-động của nó. Liên-lạc với các Bộ Xã-hội (Canh-nông, Quốc-gia Giáo-dục, Y-tê và Kinh-tê), Sở Công-dân-vụ hướng chương-trình của mình về các công-tác lớn-lao như giáo-huấn, chống nạn mù chữ, giáo-dục căn-bản, và sự chinh-phục các đất-đai mới do sự thiết-lập các làng tổ-hợp. Thật vậy ở nước ta, có một người trồng cây ích lợi hơn là có một người lính. Và khi người lính trở thành người trồng cây, mọi hy-sinh có thể thành-tựu.

Phụ-nữ không bị lãng quên với số phận hảm-hiú : nhiều thiếu-nữ hưởng-ứng lời kêu gọi tham-gia vào phong-trào cứu-trợ phụ-nữ và nhi-đồng ở các làng-mạc xa-xôi nhất. Ở các đô-thị lớn, những lớp học dành cho tráng-niên rất được giới phụ-nữ tán thành, phưng cần phải đi đến tận chỗ, có khi vào tận nhà để khuyến-bảo và giải-thích.

Đối với dân thành-thị tiên-bộ hơn, gần các giới Tây-Phương hơn những phương-pháp cổ-truyền về giáo-dục tráng-niên vẫn giữ vững giá-trị : do đó, những hội chiều bóng, thư-viện, những buổi diễn-thuyết, những lớp tập-sự về văn-hóa càng ngày càng thu hút được nhiều phần-tử trí-thức và đã tạo-thành một yếu-tổ đáng kể về chương-trình chung.

Khái-lược ngắn-ngủi ấy về tình-trạng hiện tại ở Mã-đảo có thể xem như rất đáng khích-lệ, tuy nhiên còn nhiều vấn-đề cần phải được giải-quyết. Không phải chỉ cần khuyến-khích lòng nhiệt-thành mà lòng nhiệt-thành ấy còn phải tồn-tại mãi. Muốn thế, chúng ta cần đến các người hướng-dẫn phù-hợp với trọng-trách của họ. Nhiều sự cải-cách cần phải được thực-hành ngay, và sự viện-trợ kỹ-thuật và các tài-nguyên rất cần cho chúng ta để thực-hiện các dự-án trên.

Nền độc-lập đã làm phát-sinh trong mọi tâm-hồn ý muốn nhất quyết đi theo con đường tiên-bộ. Chúng ta cần phải biết áp-dụng lòng nhiệt-thành ấy ngay.

PHÙNG-NGỌC dịch
UNESCO

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhâ-y gửi tặng. Xin thành-thật cảm ơn và ân-cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân mến.

NIPPONGO O HANASHI MASHÔ (TA HÃY NÓI TIẾNG NHẬT) cuốn I (72 trang) và cuốn II (76 trang), khổ 10cm,5 × 15cm,5. Toru Matsumoto biên-soạn, Yonosuke Takeuchi phiên-dịch và Nguyễn-Khắc-Kham hiệu-định. Xuất-bản tại Sài-gòn, 1963, giá mỗi cuốn 20\$.

Theo bài tựa của dịch-giả Yonosuke Takeuchi, Giáo-sư Nhật-ngữ tại trường Sinh-ngữ Viện Đại-Học Sài-gòn, hai cuốn sách nói trên là bản dịch ra tiếng Việt 103 bài dạy nói tiếng Nhật của Đài Phát-thanh Nhật, do Bác-Sĩ Toru Matsumoto, giảng-sư tại Nhật-Bản Phụ-nữ Đại-Học-đường, biên-soạn để dành cho các thính-giả muốn tự-học nói tiếng Nhật ở các nước như Nam-Mỹ, Hoa-Kỳ, Hạ-Uy-Di, Úc-Đại-Lợi và Tân-Tây-Lan. Nhận thấy những bài soạn này rất có phương-pháp, dễ hiểu, dễ nhớ và rất bổ-ích cho sinh-viên Nhật-ngữ muốn bỏ-túc những sò-đắc ở trường cũng như cho hết thầy mọi người muốn tự-học tiếng Nhật thông-thường, nên Giáo-sư Yonosuke Takeuchi đã dịch ra tiếng Việt những bài soạn đó, xem rất thích-ứng với nhu-cầu của các học-viên Việt-Nam. Dịch-giả xem rất thận-trọng trong việc phiên-dịch nên đã nhờ Ô. Nguyễn-Khắc-Kham, Trưởng-Ban Ngôn-ngữ Văn-tự Việt-Nam tại Văn-Khoa Đại-Học-đường Sài-gòn hiệu-định giúp bản-dịch trước khi cho ấn-hành.

VẠN-THỊ PHỤ-NHÂN KHOA. Y-sư Trung-Hoa Vạn-Mật-Trai trước-tác, Đông-Y-sĩ Nguyễn-Quang-Tỷ phiên-dịch. Sách do nhà thuốc Hồi-Xuân (137, Đường Nguyễn-Thiện-Thuật, Sài-gòn) xuất-bản, 1963, 224 trang, giá 80\$.

Bộ sách « Vạn-Thị phụ-nhân khoa » này do Y-sư Trung-Hoa Vạn-Mật-Trai biên-soạn, gồm 2 quyển, là sách chuyên-khoa khảo về các chứng-bệnh phụ-nữ, từ kinh-kỳ đến thai-tiền sản-hậu, kinh-mạch, được-phương, v.v.. Sách viết bằng chữ Hán, nay được vị Đông-Y-sĩ Nguyễn-quang-Tỷ, một bậc túc-nho uyên-bác, đây

công kinh-nghiệm về y-khoa, đã cố-gắng phiên-dịch ra quốc-văn để giúp cho phụ-nữ nước nhà « trong khi bệnh-hoạn bất-thường, hoặc khi thai-sản khó-khăn, cứ mở sách ra mà coi, cũng đỡ được những nỗi lo âu nguy-khốn, khác nào như có thầy lang đứng ngay ở trước mặt mình ». Lời văn dịch lưu-loát, minh-bạch và gọn-gàng, đúng sát ý-nghĩa trong nguyên-tác, khiến người đọc dễ hiểu, và khi cần đến có thể tự mình « xét rõ căn-bệnh của mình, tự tùy phương-dùng thuốc chữa lấy, trong khi cấp-cứu ở những nơi ngõ hẻm đường xa, đón thầy không kịp ».

HOÀNG-VIỆT GIÁP-TÝ NIÊN-BIỀU. Nguyễn-Bá-Trác biên-soạn ; Bửu-Cầm, Đỗ-Văn-Anh, Hà-Văn-Liên, Tạ-Quang-Phát và Trương-Bửu-Lâm phiên-dịch và chú-thích ; Viện Khảo-Cổ Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 456 trang, khổ 16m x 24m, giá bán 50\$.

Sách này do Ông Nguyễn-Bá-Trác Tá-Ly Bộ-Học dưới triều vua Khải-Định biên-tập và xuất-bản năm 1925. Theo bài biếu ông dâng lên vua, sử-học có ba điều trọng-yếu nhất là « thời-dại xa hay gần, đất đai theo cũ hay đổi mới, và tên họ nhân-vật » để làm căn-bản cho việc tìm-hiểu môn học khảo-cổ. Vì thế, ông mới biên-soạn quyển « Hoàng-Việt Giáp-Tý niên-biêu » này và dâng lên nhà vua đúng vào dịp khánh-thọ tứ-tuần vua Khải-Định và cũng nhằm vào năm giáp-tý thứ 81 (1924), sau ngày nước Việt-Nam lập-quốc.

Các vị dịch-giả nhận thấy quyển niên-biêu nói trên đã giúp ích ta tìm hiểu quá-khứ lịch-sử và giải-quyết hai vấn-đề như sau : « Căn-cứ vào sử Tàu chép thời vua Hoàng-Đế chế ra can và chi, thì một bảng niên-biêu về giáp-tý tất phải lấy năm lên ngôi của vua Hoàng-đế làm năm đầu. Nhưng bản niên-biêu này thì lại lấy niên-dại của các đế-vương các triều vua nước ta làm tiêu-chuẩn, cho nên từ năm giáp-tý nguyên-niên của vua Hoàng-đế trở về trước, tính ngược lên ba lần giáp-tý nữa, chia làm giáp-tý thứ nhất, thứ nhì và thứ ba và lấy năm nhâm-tuất làm năm đầu của họ Hồng-Bàng, tổ-tiên đã dựng nước ta, và đến năm giáp-tý, năm đầu của vua Hoàng-Đế thì cho liệt vào năm giáp-tý thứ tư ».

Tác-phẩm H.V.G.T.N.B. do các vị dịch-giả trình-bày và chú-thích rõ-ràng nơi đây « vừa là một bảng đối-chiếu giữa âm-lịch cùng những niên-hiệu Việt-Nam, Trung-Hoa, Triều-Tiên, Nhật-Bản với dương-lịch công-nguyên, vừa là một bảng tóm-tắt cả những sự-khuyết quan-trọng xảy ra trong nước hay các nước khác trong thế-giới. Tuy không phải là một quyển sách sử, nhưng loại tác-phẩm này cũng giúp ích sử-gia khá nhiều, khi cần vị-tri một sự-khuyết nhất-dịnh trong thời-gian ».

Tác-phẩm nói trên chấm dứt ghi chép những sự-khuyết vào năm 1924. Muốn cho quyển niên-biêu được đầy đủ hơn, các vị dịch-giả đã cho in kèm thêm một bản phụ-lục tóm tắt những sự-khuyết lịch-sử quan-trọng xảy ra trong nước nhà cũng như trên thế-giới (từ năm 1925 đến năm 1960). Ngoài ra, còn lập thêm một

mục-lục phân-tích để giúp bạn đọc khi cần, có thể tìm lại dễ dàng những niên-hiệu, hoặc những sự-khuyết quan-trọng xếp theo môn-loại.

Nói tóm lại, quyển H.V.G.T.N.B. trình-bày theo phương-pháp khoa-học, xem rất có giá-trị, đáng tin cậy, lại giúp ích rất nhiều các học-giả và sinh-viên trong công-việc tham-khảo lịch-sử nước nhà cùng lịch-sử của mấy nước khác (Trung-Hoa, Nhật-Bản, Triều-Tiên, Pháp, Anh...) trên thế-giới.

HỒNG-ĐỨC BẢN-ĐỒ. Bửu-Cầm, Đỗ-Văn-Anh, Phạm-Huy-Thúy, Tạ-Quang-Phát và Trương-Bửu-Lâm trình-bày, phiên-dịch và chú-thích, Viện Khảo-Cổ Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, xuất-bản, Sài-gòn. 1962, 276 trang (giấy blanc fin tốt), khổ 27cm,5 x 21cm,5, giá 100\$.

Theo bài giới-thiệu của Giáo-sư Trương-Bửu-Lâm, Giám-Đốc Viện Khảo-Cổ (Sài-gòn), tác-phẩm này vốn gom-góp rất nhiều tài-liệu (có lẽ trải qua nhiều thời-dại) mà tập thành, hay nói một cách khác, « không phải là hoàn-toàn được thực-hiện dưới thời Hồng-Đức » tức dưới triều vua Lê-Thánh-Tôn. Những bộ-phần của tác-phẩm nói trên tóm-lược như sau :

(1) *Phân thứ nhất* (tr 2-53) gồm 3 tấm địa-đồ toàn-thể lãnh-thổ nước Việt-Nam vào cuối thời Hồng-Đức, 13 địa-đồ của 13 thừa-tuyên và 1 bản-đồ của Trung-Đô (người biên-soạn ghi họ là Đỗ-bá, tự Đạo-phủ).

(2) *Phân thứ hai* (tr 54-63) gồm có 2 đoạn văn chép lại trong 2 quyển « Giao-Châu-chí » và « An-Nam chí-lược » và một đoạn thứ ba nhan-đề « Giao-chỉ đạo-tam » (có lẽ trích ở một tác-phẩm đời nhà Minh bên Trung-quốc).

(3) *Thiên-Nam tứ-chỉ lộ đồ-thư* (tr 64-137) gồm có 4 quyển, mỗi quyển có một số bản-đồ với những lời chỉ-dẫn kèm theo ; bản-đồ vẽ lại các đường lối đi từ kinh-kỳ đến các nơi xa, và từ Phụng-Thiên đến Quảng-Tây, Văn-Nam.

(4) *Bình-Nam-đồ* (tr. 138-167) gồm 15 tấm bản-đồ do chúa Nguyễn-Hoàng cho vẽ những đường lối đi từ Chiêm-Thành đến biên-giới Cao-Miền.

(5) *Cánh-Thịnh tân-đồ Đại-Man quốc* (tr. 168-173), tức một bản-đồ do quan trấn-thủ Hưng-Hóa vẽ và một vài hàng giới-thiệu nước Đại-Man (một nước ở phía tây-nam nước ta, tức đất Lão-qua, Miến-Điện xưa).

(6) *Cao-Bằng phủ toàn-đồ* (tr. 175-184) gồm 3 bản-đồ của phủ Cao-Bằng có ghi những lời chỉ-dẫn.

Các vị dịch-giả đã trình-bày rõ-ràng những ảnh trong quyển Hồng-Đức bản-đồ này theo vi-ảnh của Đông-Dương Văn-Khố (Tokyo), mỗi trang của nguyên-văn đều được kèm theo một trong phiên-âm, hay dịch-nghĩa và phiên-âm. Ngoài ra, các vị đó còn in thêm một phần phụ-lục gồm ba tài-liệu :

(1) Bản trích-dịch trong quyển 21 của Bộ *Khám-Định Việt-sử Thông-giám cương-mục* những trang liên-quan đến Việt-sử địa-lý.

(2) Một biểu-nhất-lâm về việc phân-chia địa-hạt trong nền hành-chánh của nước Việt-Nam từ đời vua Lê-Thái-Tổ (1428) đến ngày nay (riêng cho Việt-Nam Cộng-Hòa).

(3) Kê-khai một số các sách mà tiền-nhân để lại hay của các học-giả đã biên-chép về Việt-sử địa-lý.

Cuối sách, dịch-giả lại kèm thêm một bản kê-khai các danh-từ riêng được nói tới trong tác-phẩm theo thứ-tự mẫu-tự la-tinh.

Xem cuốn sách quý-giá này, ta nhận thấy các bậc tiền-nhân đã lưu-tâm đến môn địa-lý nước nhà từ đời nhà Lý (1010-1225), và nhờ những bản-đồ trong sách, ta đã biết được sự phân-chia địa-hạt trong hành-chánh cùng những thay đổi địa-danh của nước nhà qua các thời-đại. Sách này đáng được xếp vào một chỗ danh-dự trong tủ sách khảo-cứu của mọi gia-đình.

ĐÔNG-NGẠC TẬP-BIÊN. Di-Thủy Phạm-văn-Thuyết, do tác-giả xuất bản tại Sài-gòn, 1963, 256 trang (giấy blanc fin), khổ 16cm x 24cm. không ghi giá bán.

Tác-giả vốn giàu lòng quyền-luyến quê-hương, đất nước, nên đã nỗ-lực sưu-tầm những tài-liệu quý-giá về lịch-sử, phong-tục, danh-nhân, kinh-tế, v.v... của xã Đông-Ngạc, một làng nổi tiếng văn, học thuộc tỉnh Hà-Đông, tại Bắc-phần, rồi biên-soạn thành quyển sách nói trên. Trong sách chia thành sáu mục (Lịch-sử, Phong-cảnh danh-nhân trong làng, Phong-tục, Công-nghệ thương mại ở làng, Hội Đông-Ngạc tương-tế).

Mục quan-trọng nhất là mục «Danh-nhân và khoa-bảng làng Đông-Ngạc» gồm hơn 100 trang (từ trang 55 đến trang 178) hiển bạn đọc những sử-liệu rất quý-báu cho nước nhà nói chung và cho làng Đông-Ngạc nói riêng. Xem kỹ mục này, ta nhận thấy làng Đông-Ngạc quả là nơi «địa-lịnh nhân-kiệt» gồm có bốn họ Phan, Phạm, Đỗ, Nguyễn đã làm cho làng này rạng-rỡ nhất về khoa-hoạn cùng văn-học từ đời Trần, Lê đến nay. Những danh-nho và danh-thần trong 4 họ kể trên gồm có những vị như Phan-phu-Tiên (sứ-gia), Phan-trọng-Phiên, Phan-phạm-Đạo, Phan-văn-Trường, v.v...; Phạm-lân-Đĩnh, Phạm-quang-Trạch, Phạm-quang-Đoàn, Phạm-văn-Trường, v.v...; Phạm-lân-Đĩnh, Phạm-quang-Trạch, Phạm-quang-Hoàn, Phạm-gia-Ninh, Phạm-gia-Chuyên, Phạm-huy-Quang, Phạm-quang-Sán, v.v...; Đỗ-thế-Giai, Đỗ-thế-Dận; Nguyễn-dinh-Thạc, Nguyễn-văn-Tùng, Nguyễn-hữu-Tạo, Nguyễn-văn-Hội, Nguyễn-hữu-Tiến (Đông-Châu), v.v...

Soạn-giả đã làm một bài thơ đường-luật như sau để tổng-vịnh các vị danh-nhân khoa-bảng tại làng Đông-Ngạc (chính là nơi sinh-quán của soạn-giả) và cũng

đề khuyến-kích các bạn hậu-sinh cố gắng noi gương sáng của những bậc tiền-nhân :

Làng ta vẫn võ phát trương-đương,
Lược kẻ dâm ba vị khác thờ-ương.
Sứ-bát Phu-Tiên¹, Phan tế-tướng²,
Đình-khôi Quang-Trạch³, Đỗ phong vương⁴.
Văn-chương khảo-cứu: danh-nho Tiến⁵,
Cách-mạng hiên-ngang: chí-sĩ Trường⁶.
Sự-nghiệp tiền-nhân bao rực-rỡ!
Hậu-sinh xem đó gắng noi gương⁷.

ANH THƠ. Trần-Gia-Thoại phóng-tác (theo bi-kịch Andromaque của Racine.) Nhà xuất-bản Đại-Học Huế, 1963, 80 trang, khổ 13cm,5 x 19cm,5. Sách tặng không ghi giá bán.

Sau khi cho ấn-hành hai tác-phẩm văn xuôi (Giai-thoại văn-chương, Tâm-sự nhà chí-sĩ Phan-chu-Trình qua thi-ca) cùng mấy thi-phẩm sáng-tác (Duyên văn, Nợ bút, Trò đời, v.v...) và dịch-thuật (Dịch thơ ngu-ngôn La Fontaine), tác-giả nay cho ra mắt bạn đọc một tập thơ lục-bát trường-thiên (958 câu) phóng-tác theo bi-kịch bất-hủ của Racine, một thi-hào nổi danh của nước Pháp về thế-kỷ

1 Ông Phan-phu-Tiên đỗ Thái-Học-sinh (tức như Tiến-sĩ) năm 1396, triều vua Trần-Thuận-Tông là một sử-gia nổi tiếng. Ông đã biên-soạn bộ *Đại-Việt Sử-Ký tục-biên* (10 quyển), *Quốc-triều luật-lịnh* và *Việt-âm-thi-tập*.

2 Ông Phan-lê-Phiên, sau đổi là Phan-trọng-Phiên, đỗ Tam-giáp Đông-Tiến năm 1757 triều vua Lê-Hiến-Tông. Lập được nhiều công-trạng, ông được vua phong chức Binh-Chương-sự, Hình-bộ Thượng-thư, Nhập-nội Thị-hành Tham-tụng (tức Tế-tướng) và tước Tử-xuyên-hầu.

3 Ông Phạm-quang-Trạch đỗ Bảng-Nhân năm 1683 triều vua Lê-Hy-Tông. Ông được tặng hàm Hộ-Bộ Thượng-Thư, tước Ngạc-quận-Công.

4 Ông Đỗ Hương-Cống (tức Cử-nhân) triều vua Lê-Ý-Tông (1735-1740). Ông là bậc cương-chính công-thần triều Hậu-Lê, nên được phong-tước Phụ-quốc Thượng-tướng-quân, kiêm Hữu-nạp-ngôn, Đại-tư-đồ, Bảo-phó Luyện-quận-công, sau được bao-phong Hách-trạc Linh-ứng Đại-vương.

5 Ông Nguyễn-hữu-Tiến tự Đông-Châu, đỗ Tứ-Tài năm 1903 triều vua Thành-Thái, là một nhà nho đi tiên-phong trong phong-trào duy-tân cùng với những bậc văn-thân ái-quốc. Sau ông là một cây bút điêu-luyện, chuyên viết những bài khảo-cứu trong tạp-chí Nam-Phong.

6 Ông Phan-văn-Trường (cháu bốn đời cụ Phan-lê-Phiên) là người Việt-Nam đầu tiên đỗ Tiến-sĩ Luật-khoa tại Pháp (năm 1922). Tuy hiền-dạt và có tài-đức, ông không chịu ra làm quan, và trước sau chỉ dùng ngòi bút để tranh-đấu đem độc-lập và tự-do cho nước nhà.

7 Bài thơ trên đây của soạn-giả, do Cụ Đông-Viên Phạm-Huy-Toại (cũng là người làng Đông-Ngạc) nhuận-sắc.

thứ XVII. Truyện Anh-Thor (Andromaque), là một truyện cổ Hy-Lạp, tượng-trưng tình thủy-chung của vợ chồng, do ngòi bút tài-tinh của Racine diễn-tả, đã chiếm một địa-vị rất cao trên Văn-dân Pháp, nay được nhà thơ họ Trần phỏng-tác lại bằng một lối hành-văn khá lưu-loát, nhẹ-nhàng và hấp-dẫn. Bao nhiêu tiếng nhân-danh và địa-danh trong truyện đều được Việt-Nam-hóa cho dễ đọc và dễ ngâm-ngã, âu cũng là một sáng-kiến của soạn-giả đáng tán-thưởng.

TUỔI HỌC-TRÒ. Việt-Chung-tử CHGVA, do tác-giả tự xuất-bản 1963, 62 trang, giá 15\$.

Đây là một thi-phẩm gồm 24 bài thơ và một bài phụ-bút viết lối văn xuôi (Đàn én biển) do tác-giả soạn ra, mục-dịch dùng tình-cảm để giáo-dục các trò em. Nhưng văn thơ trong sáng, bình-dị và dễ hiểu giúp các trò nhỏ rèn-luyện thêm nhiều đức-tính tốt, bổ-túc cho những bài công-dân ở học-đường.

Theo bài tựa của Ô. Hà-mai-Anh viết trong thi-phẩm nói trên, tập thơ « Tuổi học-trò » của ông CHGVA « ra đời đúng lúc và có thể góp một phần không nhỏ trong việc trau-giồi nhân-cách cho thiếu-nhi » và « xứng-dáng được xếp vào một chỗ danh-dự trong tủ sách học-sinh ».

Thư-từ và bưu-phiếu xin gửi về địa-chỉ: Ô. Chung-văn-A, Ty Tiều học Vinh-Long.

ĐẠI-HỌC, tạp-chí nghiên-cứu của viện Đại-Học Huế. Đã phát-hành số 33 tháng 6 năm 1963 tại Huế, 152 trang, giá 20\$.

Nội-dung gồm những bài: Heldegger và bản-chất của thi-ca, Hải-hước trong tư-tưởng Socrate, Đối-lập trong các chế-độ dân-chủ Tây-Phương, Vài nét về sinh-hoạt của hát Quan-họ trong truyền-thống văn-hóa dân-gian, Tây-Sơn diệt Trịnh phủ Lê, Triết-học như một khoa-học đích-xác, v.v..

PHÁP-LÝ TẬP-SAN, cơ-quan sưu-tầm nghiên-cứu của Bộ Tư-Pháp. Đã phát-hành số 1 (tháng 1, 2 và 3 năm 1963) tại Sài-gòn, gần 300 trang, giá 30\$.

Ngoài phần án-lệ tư-pháp của tòa Phá-án cùng tòa Thượng-thẩm Sài-gòn, và án-lệ hành-chánh của Tham-Chính-viện cùng tòa án Hành-Chánh, tập-san còn đăng những bài khảo-luận (Vấn-đề lý-dị của ngoại-kiểu, Chứng-thư quốc-tịch Việt-Nam, v.v...) và những bài phụ-trương về ngoại-ngữ (Droit comparé et droit international privé, Quelques questions relatives au droit familial du Việt-Nam, etc..)

BÁCH-KHOA số 157 đã phát-hành ngày 15-7-63 tại Sài-gòn, 132 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Chủ-nghĩa phân-chủng ở Nam-Phi, Mẹ nhận-tạo, Tinh-chất đặc-biệt của triết-ly Zen, Djilas, người đòi quyền nghi và viết tự-do, Bầy sói trong thành-phố, Nỗi buồn xê-dịch, Nhạc Việt ở xứ người, Chiến-tranh,

Hoài-niệm, Đọc « Sự mạng văn-nghệ » của Trần-Phong-Giao, Hẹn về, Thuật buổi nói chuyện của ông Nguyễn-Trọng về nghề thông-tin-viên ở ngoại-quốc, Trả lời cuộc phỏng-vấn về âm-nhạc, v.v..

MINH-TÂN, cơ-quan ngôn-luận của Hội Khổng-học Việt-Nam đã phát-hành số 3 (Bộ mới) ngày 25-7-63 tại Sài-gòn, 88 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Nhân-loại trước ngã ba đường, Ảnh-hưởng Khổng-Học trong ngôn-ngữ và văn-học Việt-Nam, Thế nào là « kiệt »? Đường về chân-thể của Khổng-Tử, Nguồn gốc hai nước Sở và Tấn, Tống-vong tam-kiệt, Hồ-quí-Ly, một chính-trị-gia kiêm kinh-tế-gia lỗi-lạc của Việt-Nam vào cuối thế-kỷ thứ XIV, Những bài thơ hay, Nghệ-thuật và nhu-cầu mỹ-cảm, v.v...

VĂN-ĐÀN TUẦN-BÁO số 38 (Bộ IV) từ 23-7-63 đến 1-8-63, đã phát-hành tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 6\$.

Nội-dung gồm những bài: Giá-trị lá phiếu, Ca-đạo trào-phúng, Những rắc-rối trong các thơ văn cổ cần được giải-quyết, Núi Đá bia ở Phú-Yên, Tâm-thư của một nhà giáo, Tôi học làm báo, Nghề của tôi: Thông-tin-viên ở nước ngoài, Đời sống ở Bắc và Nam-cực, Triền-lâm thành-tích kiến-trúc 1954-1963 đã nói gì với chúng ta, Người Việt nói tiếng Việt, v.v...

PHỒ-THÔNG số 108 phát-hành ngày 1-8-1963 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Người và Thơ, Đờ bộ Cung-Trắng (khoa-học), Những người kỳ lạ, Ngủ-Tử-Tư và Thân-Bao-Tư, Lá thư mùa thi, Mưa buồn, Kể ở lại trước xuân, Con chim họa-mi với đóa hoa hồng, Tiếng nói của gái và trai thế-hệ, Hoa vàng trở muộn, Tình người đi, Thương nhớ Nhất-Linh, Hội-nghị Addis-Abeba, Cạm bẫy thanh-niên, Sao anh chưa về, Đi tìm tiếng nói trong mưa v.v...

THỜI NAY số 93 phát-hành ngày 1-8-1963 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Ai Nam-quan, chứng-nhân lịch-sử, Thời niên-thiếu của Thành-Cát Tư-Hân, Mây phá vỡ những thành-kiến sai lầm, Những vết kinh-hồn trên mặt trời, Cái bệnh dùng chữ tắt, Cù-lao Chàm, giang-sơn loài khi. Khoa-học chấp nhận số-mệnh không, Họ đùa trong không-khí, Niềm tin, Khu kỹ-nghệ Biên-Hòa sẽ hoàn-thành cuối năm 1963, Niger, sông thần Phi-Châu, v.v...

CHẤM-HUNG KINH-TẾ, cơ-quan thông-tin sưu-tầm và nghiên-cứu kinh-tế. Đã phát-hành số 334 ngày 18-7-63 tại Sài-gòn, 36 trang giấy tốt khổ lớn, giá 12\$.

Nội-dung gồm những bài : Bình-giá nguyên-sản, Hội-đồng kinh-tế quốc-gia, Lược-khảo về vấn-đề tiết-kiệm, Đặc-điểm của cuộc cách-mạng kỹ-nghệ hiện-đại, Kế-hoạch Colombo và viện-trợ của tổ-chức này cho Việt-Nam Cộng-Hòa, Tìm hiểu hoạt-động của một vài hợp-tác-xã, Năng-lực phục-vụ kỹ-nghệ, Những đặc-tính của hệ-thống kinh-tế Mỹ, Kinh-tế duy-nhân, v.v...

BÚT-HOA tập 1 (Bộ mới) năm 1963 đã phát-hành tại Sài-gòn, 116 trang, giá 12\$.

Nội-dung gồm những bài : Bức tâm-thư gửi bạn đọc, Những căn-bệnh lịch-sử trầm-trọng cần được chấm dứt, Hồn nước, Tìm hiểu phong-tục của người Việt-Nam, Hoa khô, Một thế trận-quyết-liệt, Những vui đùa vật trong làng chữ nghĩa, Hiệp-chúng-quốc và trận chiến-tranh bất ngờ, Khảo về Hán-Phú với Tư-Mã Trường-Khanh, Quán vắng bên sông, Vẻ đẹp hoàn-toàn, Mâu mắt ban chiều, v.v...

CHIẾN-SĨ CỘNG-HÒA số 111 (Bộ mới) đã phát-hành ngày 1-8-63 tại Sài-gòn, 34, không ghi giá bán.

Nội-dung gồm những bài : Chủ-nghĩa chiến-tranh mới, Quân-nhân chuẩn-bị bầu-cử Quốc-Hội, Một năm thành-tích chiến-thắng, Cầu tiến, Đọc thơ chiến-sĩ, Trong đêm lũng giặc, Anh quân-nhân gương mẫu, Lá thư của anh tân-binh quân-dịch, Vết thương đã khỏi, Tinh yêu và quân-ngũ, v.v..

PHÁP-LUẬT bán-nguyệt-san, cơ-quan phổ-thông luật-pháp, số 22 (Bộ II) đã phát-hành ngày 30-7-63 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 8\$.

Nội-dung gồm những bài: Thầy đánh trò: một quyền-hạn hay một tội-phạm? Thủ-tục khai, đòi tiền-tê và kiểm-soát hành-lý hành-khách xuất-ngoại và nhập-nội, Tòa Đem tại Hoa-Kỳ, Chứng-thư có điều-kiện đình-chỉ và giải-tiêu chịu thuế trước-bạ ra sao? Khế-ước Nghĩa-dưỡng hay là việc lập con nuôi, Sự thi-hành tạm các án-vấn, Điều-kiện hưởng di-sản, v.v...

MINH-LÝ

phần phụ-trương

JOHN STAFFORD
*San Fernando Valley State
College
Northridge, California*

robert frost's america

Robert Frost was eighty-eight years old at his death this year; having started publishing late in life, he had nevertheless been publishing poetry for half a century. During that time he had become the unofficial poet-laureate of the United States, recognized and acclaimed on all sides, by politician, statesman; lowbrow, highbrow; businessman, intellectual; reader of poetry and non-reader of poetry. He had become the interpreter of America to those abroad who look with trepidation on what the United States means; his meetings with those two "K's" of the newspaper world, President Kennedy and Premier Krushchiev were reported in all news media. His invitation in 1961 to take part in the inauguration of John F. Kennedy as the President of the United States "marked", as his publishers gleefully stated, "the first time in the history of our country that a poet has taken part in the inaugural ceremonies of a President". But this was not a partisan choice of a Democratic poet; earlier a Republican president, General Eisenhower, had in 1958 given his tribute at a banquet honoring Robert Frost:

The sensitive and imaginative words of the poet contribute much to the spirit of a people. It is fortunate that our nation is blessed with citizens like Robert Frost, who can express our innermost feelings and speak so clearly to us of our land and life. It is a pleasure to join in tribute to the great gifts of Robert Frost.

And even earlier, in 1950, the Senate of the United States in Resolution 224 solemnly resolved to commend Robert Frost for having written poems that "have helped to guide American thought with humor and wisdom, setting forth to our minds a reliable representation of ourselves and of all men".

This is bi-partisan support and one would think that Robert Frost's America is indeed America. But the United States has never had an official

poet-laureate and those citizens like me who are merely private critics should question the extent to which Robert Frost's America is the America we know. Is his America the America of John F. Kennedy and other Americans in 1962?

Robert Frost's life was certainly representative of American history. His father was a New Englander of rebellious tendencies who, finding himself a Democrat in Republican New England, went west to California to pursue his own life. As a Copperhead, a Southern sympathizer during the Civil War, he naturally named his son Robert Lee, after the Southern General Robert E. Lee. This California son of the westward movement was one qualified to write the poem that he recited at the inaugural of President Kennedy:

The Gift Outright

The land was ours before we were the land's.
 She was our land more than a hundred years
 Before we were her people. She was ours
 In Massachusetts, in Virginia,
 But we were England's, still colonials,
 Possessing what we still were unpossessed by,
 Possessed by what we now no more possessed.
 Something we were withholding left us weak
 Until we found out that it was ourselves
 We were withholding from our land of living
 And forthwith found salvation in surrender.
 Such as we were we gave ourselves outright
 (The deed of gift was many deeds of war)
 To the land vaguely realizing westward,
 But still unstoried, artless, unenhanced,
 Such as she was, such as she would become.

His father having died when Robert Frost was ten, his mother brought him back to the East. His life thus reflected the close of the American frontier and the recoil of American life toward the East. After a typically American life of varied occupations—including two attempts at college, at Dartmouth and Harvard—he settled down on a farm in New England with his wife and children. Finally he followed the American intellectual's usual course at this time and returned all the way to Europe, in his case, to rural England. Europe and England to him did not mean the same things that they meant to Eliot and Pound; Frost followed his own poetic course, writing about New England while in Old England. Finally, his

poetry having been accepted in England, he returned to the United States, where his poetry was also approved by the critics.

Robert Frost's life was the life of the United States for the last one hundred years. It reflected the terrible conflicts of the Civil War, the westward movement, the closing of the frontier, the return to the East—even to Europe—and finally the resolve to settle down in the United States. It was this decision to settle down in rural America that makes Robert Frost's America seem to be an America of the past to most contemporary readers of poetry.

Americans honor Frost for his long years of dedication to what he wanted to do; we honor him for his Emersonian dedication to poetry—as we honor his wife for her telling him to go to England and write under a thatched roof. Now we wonder how much he had to say to us about our country; about "the public figure's relishing consciousness of himself," his "arch complacency," to use the words of one of his greatest admirers, Randall Jarrell. Does he still reflect America? Since he was American, in some senses he was bound to reflect America. And certainly we can see some ways in which his poetry still represents significant qualities of American civilization.

The United States is predominantly a country of the middle classes and Frost's poetry can be called a "middle class" poetry. A comparison of his writing with the literature of Persia will point up the difference. Persian literature is mainly of two sorts: the "high" poetry of Firdousi, Sadi, and Hafiz and the "low" literature of the folk tale and the folk song. The "high" poetry consists of stories of high adventure, epic in quality, and of highly polished, sophisticated lyrics. The folk literature tells of common life and in a common style. Between the "high" and the "low" there is almost nothing. And it is precisely in this middle area between the high and the low that Faost's American poetry must be placed.

As has been remarked many times before, the poem called "The Oven Bird" describes by implication Frost's kind of poetry.

There is a singer everyone has heard,
 Loud, a mid-summer and a mid-wood bird,
 Who makes the solid tree trunks sound again.
 He says that leaves are old and that for flowers
 Mid-summer is to spring as one to ten.
 He says the early petal-fall is past
 When pear and cherry bloom went down in showers
 On sunny days a moment overcast;

And comes that other fall we name the fall.
 He says the highway dust is over all.
 The bird would cease and be as other birds
 But that he knows in singing not to sing.
 The question that he frames in all but words
 Is what to make of a diminished thing.

This describes a "middle class" song or poetry. In subject matter it is a poetry of ordinary things, of neither high nor low life. Most of his best poems are about the country life of the small farmer, about the "diminished things" that are not the obviously "poetic" things of life. As W. H. Auden has said, "Frost speaks as a farmer on a small scale, and the civilization in which he feels most at home is one in which each man can own a small holding."

While Frost's America is primarily the rural, middle class America that is fast disappearing, his poetry also makes indirect comments on the complexities of urban and industrial America, usually critical comments. One of the best poems of this nature is the poem "Provide, Provide":

The witch that came (the withered hag)
 To wash the steps with pail and rag,
 Was once the beauty Abishag,
 The picture pride of Hollywood.
 Too many fall from great and good
 For you to doubt the likelihood.
 Die early and avoid the fate.
 Or if predestined to die late,
 Make up your mind to die in state.
 Make the whole stock exchange your own!
 If need be occupy a throne,
 Where nobody can call you crone.
 Some have relied on what they knew;
 Others on being simply true.
 What worked for them might work for you.
 No memory of having starved
 Atones for later disregard,
 Or keeps the end from being hard.
 Better to go down dignified
 With boughten friendship at your side
 Than none at all. Provide, provide!

And there are more familiar poems like "Departmental," with comments on middle class bureaucracy.

Frost's style is in the middle range also. It is a quiet, even, colloquial style, appropriate to the diminished things he writes about. It is never "poetic" in the grand manner of Miltonic or Shakespearean verse. Neither does his conversational style descend to the "realism" of the lowest kind of speech. Frost's potatoes are ordinary everyday potatoes, but they are clean potatoes. Frost once described two kinds of realists: "There is the one who offers a good deal of dirt with his potato to show that is a real potato. And there is the one who is satisfied with the potato brushed clean. I am inclined to be the second kind. To me, the thing that art does for life is to clean it, to strip it to form".

The phrase, "strip it to form" suggests what is perhaps the most distinctive quality of his style: The new England Yankee manner, full of irony, understatement, whimsy. These three lines fully illustrate this characteristic:

Don't let the things I say against myself
 Betray you into taking sides against me,
 Or it may get you into trouble with me.

It is this in his style that chiefly identifies him with one region in a way that few other American poets are. In this respect Frost's America is New England.

When we turn from Frost's life, his subject matter and his style to his themes, the ideas in his poetry, we find other characteristically American qualities. (Though he does not remark on their American tone as I shall do, Mr. Robert Penn Warren has best described Frost's themes in an article in the *Michigan Alumnus Quarterly Review*, and I shall be drawing freely from his analysis). Frost's philosophical outlook, if we may use so pretentious a term for it, was one that places him in the practical, pragmatic tradition of American philosophy. Frost has made one direct statement about his outlook that deserves quotation at some length. Frost contrasts his point of view with that of the American poet Edwin Arlington Robinson:

I am not the Platonist Robinson was. By
 Platonist I mean one who believes what we have
 here is an imperfect copy of what is in heaven.
 The woman you have is an imperfect copy of some
 woman in heaven or in someone else's bed.
 Many of the world's greatest — maybe all of

them — have been ranged on that romantic side.
I am philosophically opposed to having one
Iseult for my vocation and mother for my
avocation Let me not sound the least
bit smug. I define a difference with proper
humility. A truly gallant Platonist will
remain a bachelor as Robinson did from un-
willingness to reduce any woman to the
condition of being used without being idealized.

Frost believed in the literal, everyday world and not merely in an ideal world; he was an anti-Platonist, an American who demanded that we do full justice to the factual world of work.

A major theme of Frost grows out of this attitude. In poem after poem we see Frost weighing the merits of an ideal world of peace and beauty, a kind of dream world, cut off from human life, against the merits of a factual world of action, obligation, work, responsibility. The familiar "Stopping by Woods on a Snowy Evening" shows this theme clearly. The last stanza in particular states the two appealing sides of the conflict:

The woods are lovely, dark and deep.
But I have promises to keep,
And miles to go before I sleep,
And miles to go before I sleep.

The beauty and peace of the snowy woods is real, but it is also deadly and sterile. Sinking oneself in nature would force one to give up the human life of promises and action. The human being must find a way to combine action and reward, the fact and the dream. Mr. Warren puts it thus, "the action and the reward cannot be defined separately, man must fulfill himself, in action, and the dream must not violate the real." Frost was very American in saying that the only valid ideal is one that comes out of and is in some way a part of the factual world in which we live.

Since the poem "After Apple-Picking" is Frost's best statement of this theme and since it also illustrates other qualities of his America, let us look at it.

My long two-pointed ladder's sticking through a tree
Toward heaven still,
And there's a barrel that I didn't fill
Beside it, and there may be two or three
Apples I didn't pick upon some bough.

But I am done with apple-picking now.
Essence of winter sleep is on the night,
The scent of apples: I am drowsing off.
I cannot rub the strangeness from my sight
I got from looking through a pane of glass
I skimmed this morning from the drinking trough
And held against the world of hoary grass.
It melted, and I let it fall and break.
But I was well
Upon my way to sleep before it fell,
And I could tell
What form my dreaming was about to take.
Magnified apples appear and disappear,
Stem end and blossom end,
And every fleck of russet showing clear.
My instep arch not only keeps the ache,
It keeps the pressure of a ladder-round.
I feel the ladder sway as the boughs bend.
And I keep hearing from the cellar bin
The rumbling sound
Of load on load of apples coming in.
For I have had too much
Of apple-picking: I am overtired
Of the great harvest I myself desired.
There were ten thousand thousand fruit to touch,
Cherish in hand, lift down, and not let fall.
For all
That struck the earth,
No matter if not bruised or spiked with stubble,
Went surely to the cider-apple heap
As of no worth.
One can see what will trouble
This sleep of mine, whatever sleep it is.
Were he not gone,
The woodchuck could say whether it's like his
Long sleep, as I describe its coming on,
Or just some human sleep.

Here we have Frost defining man's proper conduct in this world. Man must cherish each thing that he is doing as he does it. He must not look to a heaven for a reward, for the fulfillment of love: as he says in another poem: "Earth's the right place for love: I don't know where it's likely to go better." Love and need, the dream world and the world of action, avocation and vocation should never be separated; the last stanza of "Two Tramps in Mud Time" also makes this point:

But yield who will their separation,
My object in living is to unite
My avocation and my vocation
As my two eyes make one in sight.
Only where love and need are one,
And the work is play for mortal stakes
Is the deed ever really done
For Heaven and the future's sakes.

Frost would say along with other Americans like Thoreau and Frank Lloyd Wright that even "art must stem from the literal world, from the common body of experience, and must be a magnified dream of that experience as it has achieved meaning, and not a thing set apart, a mere decoration".

One final aspect of Frost's interpretation of American experience must be mentioned. The quiet, colloquial tone may blind us to the fact that Frost, along with many other Americans had become fully aware of the dark side of man's life with which Melville and Hawthorne were so obsessed. Speaking of his sister's madness, Frost once wrote "It is a coarse brutal world, unendurably coarse and brutal, for anyone who hasn't the least dash of coarseness or brutality in his own nature to enjoy it with." A poem (written in 1926) that is tragically prophetic of atom and hydrogen bombs, "Once by the Pacific" illustrates this aspect of his work:

The shattered water made a misty din.
Great waves looked over others coming in,
And thought of doing something to the shore
That water never did to land before.
The clouds were low and hairy in the skies,
Like locks blown forward in the gleam of eyes.
You could not tell, and yet it looked as if
The shore was lucky in being backed by cliff,

The cliff in being backed by continent;
It looked as if a night of dark intent
Was coming, and not only a night, an age.
Someone had better be prepared for rage.
There would be more than ocean-water broken
Before God's last *Put out the Light* was spoken.

Is Robert Frost's America the America of 1963? To some degree it is middle class America today, but in many ways it is an America of a rural past. Certainly when Mr. Frost made direct comments on social and political affairs in poems that he sometimes called editorials, he showed himself to be of the past. It will be noted that I have made no quotations from those poems. For the wisdom of direct political and social commentary we must turn to the Walter Lippmanns of America. Robert Frost's wisdom is the humane wisdom of the poet, one who speaks in indirections.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$ 100.

Please order from the Publisher :
EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
89 Le Van Duyet Street
SAIGON, VIETNAM

Announcing

READ VIETNAMESE : **A Graded Course in Written Vietnamese**

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam.

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE.**

WILLIAM L. STRAUSS

a background of american politics

Periodically the American people go to the polls to vote for a vast array of office-holders, from President to precinct constables... a group of minor rural policemen. After the votes are counted and the results made known, those who have been elected (regardless of the narrowness of the margin of victory) assume their offices and take over the responsibility of governing. That this is all done peacefully and in good order results from the fact that this system has been in use in our country since 1620. There exist no historic precedents for doing otherwise.

In some instances, of course, defeated candidates do bring charges of error in the vote count, or of fraudulent activity on the part of some voters and election officials. In such cases, however, the law provides for the settlement of these questions in the courts, under the broad principle of "the rule of law" or fair play. For example, in Arizona in 1918 the vote seemed to indicate that a Mr. Campbell had been elected governor. His opponent, Mr. Hunt, alleging mistakes in the counting, took the matter to the courts. The case was still unsettled when the day arrived for inauguration of the new governor. Mr. Campbell was inaugurated. About six months later the courts decided that Mr. Hunt had been legally elected. Mr. Campbell stepped down from his office and Mr. Hunt assumed the governorship. Mr. Campbell and his supporters accepted the verdict of the courts without question.

It would obviously be incorrect for me to say that all has invariably been done in peace and order in the United States. As you very well know, some one hundred years ago we had a fierce and bloody civil war which lasted for four years. However, both sides in this conflict accepted the general principles of representative government. When the war was over, therefore, the development of the electoral system continued on the same foundations which

[Tập XII, Quyển 8 (Tháng 8, 1963)]

had existed before the outbreak of the war. Since that time, the percentage of eligible voters has increased considerably, so that now the great majority of adults in the United States possess the right or the privilege of voting.

Not all adults are legally qualified to vote. Racial prejudice in the South has led the white people who dominate the governments of the southern states to devise legal barriers to prevent Negroes from qualifying to vote. These barriers are being slowly eroded in the courts, and more and more Negroes in these areas are qualifying to vote. Much remains to be done, however, to erase the customary barriers.

Not all those who are qualified to vote do so in elections in the United States. In 1960 approximately 105,000,000 people were eligible to vote in the Presidential election. The number who actually voted was slightly fewer than 70,000,000. More people did not vote than voted for either Mr. Kennedy or Mr. Nixon. Elections in which Presidents are to be chosen draw more voters to the polls than any other type of election. Approximately 67% of the voters voted in 1960, but in the Congressional elections of 1962 only 47% of the voters cast ballots. Local elections for city councilmen or school board trustees are sometimes held with only 5% to 10% of the voters turning out.

Why does the American voter not participate in elections any more than he does? First, let me say that non-participation has been a factor in the American governmental process since its inception. Although in Colonial days perhaps fewer than 20% of the adult population could vote, and nowadays more than 90% of the adult population can vote, the percentage of those who actually participate in elections has remained relatively stable. Probably one reason for lack of participation in the early days of our history was the result of the citizens' appraisal of government. Government in the eighteenth century tended to be looked upon as a necessary evil. The functions of government were very limited in those days. Many people did not see any reason to participate in the selection of officials whose duties were minimal and... in the minds of many not very relevant to their day-to-day activities. Today, the activities of government touch the lives of every individual much more closely, but the percentage of those who participate has not increased measurably.

Certainly one reason for the lack of participation is the number of officials whom the voters must elect. In 1960, for example, the ballot carried the names of opposing presidential electors, opposing candidates for U.S. Senate, U.S. House of Representatives, state governors, state senate, state house of representatives, state administrative officials, county legislators, county

administrative officials, and judges of state, county, and other local courts. Thus, each voter may have been asked to vote for as many as 35 individuals for these posts out of a total of between 70 and 100 candidates. You can very easily see that many conscientious persons might neglect to go to the polls on the grounds that they know nothing about most of the candidates and thus could see no reason to go and make a selection between candidates equally unknown to them.

Another most important reason for non-participation is the nature of the values of a democratic system. In a democracy one may vote or not vote, as he desires. The right not to participate is just as valuable as the right to participate. We can see this most easily by contrasting the democratic way with that which exists in totalitarian dictatorships. Under totalitarian governments the citizens must participate; they do not have the privilege of not involving themselves in the affairs of government if they should so desire.

Non-voting in the United States is thought by some scholars to result from basic satisfaction with things as they are. According to this argument, many of those who do not vote say to themselves, "The elected representatives of the people are doing a good job; I am satisfied with what they are doing, and I do not think that the opposition candidates are sufficiently superior to justify my going to the polls to try to help put in a new group." Non-voting in this instance becomes a vote of confidence in the system.

Non-voting may also be a result of the increasing specialization of work or the division of labor in my country. Just as the barber or the plumber recognizes the factor of expertise in his work and does not want the non-expert invading his area of activities, so he may agree to leave politics to the professional politicians on the assumption that they are the recognized experts in the field.

The American, whether voter or non-voter, must function within the political system which exists. This system has been developing for a long period of time. Our two-party political system has been in operation since the beginning of government under the present constitution which was adopted in 1789. Of course, other parties exist in the United States in addition to the Democrats and Republicans, but these parties are small and are not influential. There are no indications that this situation is likely to change in the future. The two-party system developed in the United States after the frame of government had been decided upon. The parties arose, not in an effort to realize a particular philosophy of government, but to seek to secure enough voters to go to the polls to insure

that winners would be chosen under a majority system of election. The majority system encouraged the development of two, and only two, parties. The desire to win was the cement which held each organization together.

This may seem to you to be rather a poor reason for organizing a political party. To understand the reasons this occurred, it is necessary to take into consideration the background or the foundation of the governmental system in the United States. Representative governmental institutions had existed in the United States since 1620, and had operated for more than 150 years without the emergence of parties. There was general agreement that this system of representative government was sound. There was also agreement regarding the proper sphere of governmental activity. There were no bitter economic, social, or religious cleavages in the United States at the time of the formation of the first major parties. They did not have to be concerned with ideological questions then and this has tended to be true throughout our history. Historians find only two instances in American history of ideological differences between the major parties, and these differences lasted only a few years. In each case the party out of power at the time of the inception of the difference adopted the policy of the other party after it was elected to office.

The absence of ideological orientation of the parties has been encouraged by the nature of our government. As you know, the United States unlike Korea and unlike most other countries has a federal system of government. Under this system, the central government in Washington has certain powers while each of the state governments has certain other powers which exist independently of the will of the government in Washington. At the time of the beginning of the American party system most governmental functions were performed at the state and local level; only a few functions were performed by the government in Washington. The base of power in the parties was first at the local level, secondly at the state level, and only lastly at the level of the government in Washington.

As the conditions in the various states differed from each other, the policies which the Republicans developed in North Dakota, for example, might differ in the extreme from the policies of the Republicans in Massachusetts, while the North Dakota Republicans were not at all interested in what their fellow party members did in Massachusetts. The only thing that tended to hold Republicans together in the nation at large was the fact that there were organizations named "Republican" in the several states. What was true of the Republicans was also true of the Democrats. The result has been a decentralized system of political parties in the United States. This decentralization is so

marked that some scholars contend that there is no such thing as a nationwide Democratic Party or a nationwide Republican Party. This is not an accurate statement, but to say the opposite is not exact either. We will return to this point later.

There are other reasons for the decentralization of parties in the United States than the nature of the Federal structure of government. One is the fact that terms of office of elected officials are not all concurrent. Some are elected for two years, some for three, some for four, and some for six years. Judges may be elected for twelve years. This means that the parties are not nominating candidates for all offices at the same time. Neither does the whole government change at each election. This fact emphasizes the tendency toward decentralization and the dependence on local and individual strength rather than party cohesion. Yet another reason for decentralization in the past was the development of economic regionalism in the nineteenth century. Members of both parties tended to support the regional peculiarities of the area in which they were, rather than to divide on these matters. Twentieth century urbanization and the uniformities resulting from technological developments may bring an end to this type of regionalism in the future, however.

The fact that the United States has developed a pluralistic society in which government is only one of many institutions making decisions which are, in effect, binding on the American people has tended to work against the development of a centralized party system. Although the activities of government have increased markedly since 1890, government does not dominate society to the exclusion of other groups: social, economic, and religious.

The process used for the selection of party candidates for state and local offices is a very important decentralizing influence. We use party primaries to nominate these officials. Under the primary system any individual party member may seek his party's nomination for any office: United States Senator, Governor, or Sheriff. One of the results of this system is that the individualistic activities of the voter quite often result in the nomination of party candidates for governor and other offices who do not agree with each other on matters of policy. Therefore, the party which these candidates represent cannot produce a clear statement of policy.

The individualism and pragmatism of the American voter which has been developing ever since colonial days has tended to make most Americans very skeptical of generalized statements of policy in any field of endeavor. For instance, Americans, studies indicate, do not divide on liberal-conservative

lines. Admittedly these words have been used in the United States in so many ways that some contend that the terms "liberal" and "conservative" have no meaning. Despite this they are used. When I use them here I mean by these terms:

LIBERALISM: "considerable governmental intervention in the economic mechanism in needed to prevent the domination of selfish over public interests, and to insure an adequate degree of economic democracy and an equitable distribution of income; that governmental assistance and protection should be provided to the weak and underprivileged."

CONSERVATISM: "the broadest possible freedom of private property and contract should be preserved; primary reliance should be placed on private enterprise for the production and distribution of goods; individuals should stand on their own feet with a minimum of help from the government."

Within the Democratic Party one finds people who are extremely liberal and people who are extremely conservative. The same is true among Republicans. In between the extremes are all shades of opinion. It is probably safe to generalize that both Republicans and Democrats have tended to be more liberal than conservative. A primary reason for this is, of course, the fact that no feudal society existed in the United States. In Europe conservatism tends to find its roots in the mores of feudal society. No such mores ever existed in the United States. The bases for true conservatism are lacking. However, as "liberal" and "conservative" are relative terms it may be correct to say that individual A is more conservative than B or that C is more liberal than D.

I have mentioned the fact that some historians and political scientists doubt the existence of a nationwide organization of parties in the United States. The nature of the electoral system in my country, however, forces each of the major parties to formulate a semblance of a national organization once every four years as the presidential election approaches. The Republican organizations in the fifty states must come together to nominate their candidates for President and Vice-President and conduct a campaign in their behalf. The Democrats must also do the same. Once the campaign and the election are over this organization may tend to disintegrate until the next election of a president forces the reformulation of the nationwide organization.

When the time for the meeting of the national nominating conventions approaches, the prospective nominees of the Republican and Democratic parties begin to tour the country urging their fellow party members to support them in securing the selection of delegates pledged to vote for them at this conventions. These delegates are chosen either in primaries or in local and state conventions

held by party members. If a particular candidate, such as Kennedy, secures a majority of these delegates, he is, of course, nominated by his party's convention. If no candidate secures a majority of delegates pledged to vote for him, the selection of a presidential nominee is the result of campaigning after the convention meets. In this sort of activity the leading candidates seek the support of delegates pledged to minor candidates who have no real chance of winning the nomination. Thus, Mr. Franklin Roosevelt in 1932 persuaded the delegates pledged to Mr. John Garner to vote for him rather than for his leading opponent, Alfred E. Smith.

Candidates for presidential nomination must be already nationally known if they are to be successful. Those who are known only at the state or regional level have little chance of securing the presidential nomination simply because the American people do not know them and tend to vote for people whom they know. Candidates who hope to secure the nomination must also have developed an efficient organization composed of professional politicians who have the respect of other professional politicians of their party. A major reason for this is that a successful candidate for the nomination must be able to persuade the leaders of his party in most of the states to support his candidacy. Quite often the support that they give to a particular candidate is decisive. Usually these professionals give their support to the candidate whom they judge to have the most efficient organization. In some respects expertise or intense professionalization in organizations is associated with families who have been in politics for several generations. President Kennedy's family has been active politically for four generations. The same is true of the Roosevelts. Currently Mr. Robert A. Taft, Jr. is in the House of Representatives in Washington. His father was the Republican Senate majority leader some twenty years ago; his grandfather was President and, also, Chief Justice of the United States. Our most famous political family is, of course, the Adams, who have produced two presidents, cabinet officers, and ambassadors.

Almost as soon as the Presidential candidates of the two parties and their vice-presidential running mates have been selected, the campaign begins. As you know, Presidential nominating conventions are held in July; the election occurs in November. The time period between nomination and election is really much too long. It is physically wearing on the candidates already worn out from the gruelling campaign for delegates who must speak six or eight times daily. In 1960 both Mr. Kennedy and Mr. Nixon occasionally spoke in the evening a distance of more than one thousand miles from the place where they had delivered their first campaign address in the morning. The campaign is too long from another point of view. Within two weeks of the commencement of the campaign each candidate has said

all that he can say about almost every issue. After this he begins to repeat himself. This repetition contributes to the dullness of the campaign.

The campaigns also are very expensive. About \$200,000,000 was spent in the presidential campaign of 1960. (This amounts to more than $\frac{1}{2}$ \$26,000,000,000). Where does all this money go? First of all there are wages and salaries for a vast number of clerks, typists, researchers, speakers, speech writers, and others. Then there is office rent for headquarters and sub-headquarters staffs. Next come phone bills. To give you some idea of this the long distance telephone bill at the Hyannis Port headquarters of the Democrats on November 1960, election night amounted to more than \$10,000.00. Transportation costs are mounting; the presidential candidates and their staffs travel in Boeing 707 jets. Rental on such aircraft is excessively high. There is also advertising by direct mail, in magazines, in newspapers, and over radio and television.

Television is perhaps the most expensive medium of campaign activity. To blanket the United States for half an hour costs approximately \$500,000. This is almost \$20,000 per minute or \$3,000.00 per second. When you consider how much time the candidates spend on television you can understand how expensive the whole thing becomes.

In addition to the expenses incurred by the presidential candidates, the vice-presidential candidates are also on tour. Numerous party leaders will also make speaking tours of considerable length. In addition, less well known people are working diligently at the state and local level.

Fund raising is a very important aspect of campaigning. Both parties hire fund-raising organizations which specialize in this activity, normally for religious and educational enterprises, but the same techniques are successful for political purposes. Usually a fund raising dinner is held in each community where the presidential candidate speaks at an evening rally. Cost of the dinner is not usually less than \$100.00 per plate. The more wealthy families contribute generously to the campaign funds of their parties. The Rockefeller family usually gives about \$200,000.00 to the Republican Party in a presidential year. The Kennedy's, not being so wealthy, probably don't give as much to the Democrats, but they contribute at least \$100,000.00. The less wealthy contribute in accordance with their means. Many millions of dollars are collected from individuals who give only one or two dollars.

The candidates and their primary supporters travel thousands upon thousands of miles and make innumerable speeches, give numberless interviews to the press, radio, and TV. Their purpose is to expose themselves to as many people

as possible so that they may secure more votes than their competitors when the ballots are cast. Do they succeed? It is certainly true that some candidates are elected and some defeated on election day, but does the voter decide on the basis of what occurs in the campaign? The answer to this is not certain. Many experienced politicians are convinced that campaign does not win votes. Among these is James A. Farley who was Franklin Roosevelt's campaign manager and political confidant for many years. These people believe that the American voter makes up his mind before the campaign begins.

If this is so, one possible factor which might explain the lack of influence of the campaign is the nature of party loyalty in the United States. If a person is to participate in politics he must do so as either a Republican or a Democrat. Of course, he could belong to some other party, but as minor parties are not successful in winning elections they do not have much attractiveness for the ordinary individual. Studies indicate that approximately 70% of the people who join the Republican Party when they first vote are still voting Republican when they die. The same is true of Democrats. If loyalty to the party is strong the normal party member is likely to vote for his party's candidate at election time.

Some politicians and scholars who accept the reability of the statement that campaigns do not win votes would add a slight modification. They say that although campaigns do not win votes they actually play a decisive role in the total electoral process. The function of the campaign, say these experts, is arouse the enthusiasm of the party faithful so that they will go to the polls and vote for "their" candidate. The function of the Republican campaign is to kindle the enthusiasm of the members of the Grand Old Party so that they will want to vote for Republican candidates in November. Conversely, the purpose of the Democratic campaign is to stimulate a sense of responsibility in the ranks of Democrats so that they too will "do their duty" on election day. Supporters of this view point to the elections of 1946 and 1948 in vindication of this argument. In 1946 the Republicans won a major victory in the Congressional elections; many of them anticipated victory in the 1948 presidential election. Mr. Dewey, the Republican presidential candidate, say these experts, conducted an extremely dully campaign; many Republicans who had voted in 1946 did not go to the polls in 1948. Mr. Truman, the Democrat, won.

It is difficult to do more than speculate about the impact of campaigns on the voting public. An examination of election results over the past one hundred and twenty years indicates that the economic situation which exists at the time of the election may be a very important factor which may outweigh all others. These

statistics indicate that a political party which is holding office during a period of economic prosperity will be returned to office at elections so long as this prosperity continues. A party in office when a recession or a depression occurs will very likely be defeated at an election held then.

To get reliable information from voters concerning their votes and the factors that caused them to vote the way they did is expensive as the only source is personal interviews. A few such studies have been made; the results are interesting. In one study of a group of about 25,000 people, conducted from April through November in a presidential election year, the interviewers found that 65% of the people knew in April for whom they were going to vote in November. This despite the fact that the presidential nominating conventions had not met. What these people said in response to questions was simply that they if Republicans would vote for the Republican candidate while those who were Democrats were going support the Democratic nominee. When the Democrats and the Republicans had held their conventions an additional five per cent of the voters were ready to declare their intentions, but nothing surprising was revealed. The convinced Democrats were now willing to indicate their support of the Democratic candidate now that his identity was known. The same was true of the convinced Republicans. The other voters who did not know for whom they would vote in April had not had their minds changed by the activity at the nominating conventions. In fact, as they were interviewed each week, the "don't knows" were consistent. Right up to the week before the election they said they had not made up their minds. After the election had been held it was learned that half of "don't knows" had not voted. The half that did vote revealed that their votes had not been cast in response to anything which had transpired in the campaign. One waitress said that the last person she had served before going to the polls had said some nice things about the Republican candidate and had left her a substantial "tip." The waitress said she voted Republican in gratitude.

Other interesting facts about voter reaction to campaigns may be learned from this study. The convinced Democrat listened to Democratic campaign speeches, read Democratic campaign literature, and attended Democratic rallies. The Republicans listened to Republican speeches, read Republican literature and attended Republican rallies. The group who did not know for whom they were going to vote were definitely not interested in politics. They did not listen to speeches made by candidates of either party; they attended no campaign

rallies; they read no campaign literature. They only complained that their favorite radio or TV program was off the air because of the campaign.

Having mentioned television I suppose I should add a word or two about the possible influence of TV on election campaign tactics. TV has been used in only three presidential campaigns in the United States, 1952, 1956, 1960. There seems to be some feeling among the experts that the public does not care to look at the face of a candidate for as long as thirty minutes, the normal length of a campaign speech. Therefore, a panel type of discussion or a series of short one or two minute appearances might be more effective. There are some who insist that the TV campaign should last no longer than the time it takes a viewer to get up from his chair and walk to the instrument and turn it off.

In 1960 TV was used to give the presidential candidates an opportunity to appear simultaneously on the TV screen to "debate" the issues. Strictly speaking, these were not debates, as you know. The candidates appeared with four journalists on each of the four occasions. Each candidate answered the question asked and then his opponent had an opportunity to comment on the question before he was, in his turn, given question to answer.

Mr. Eisenhower is convinced that these TV appearances hurt Mr. Nixon and may have been the reason for his defeat. Mr. Nixon seems inclined to agree. There are those who say that Mr. Nixon's face appeared distorted on the TV screen and that this hurt his chances. So far as I know no studies have yet been published on the possible influences of these TV "debates" on the outcome of the election. After each of the joint appearances, *The New York Times* telephoned approximately people in various cities throughout the United States in an effort to learn what the influence may have been. Those interviewed who were for Mr. Nixon before the TV encounter with Mr. Kennedy were for him afterwards. Mr. Kennedy's supporters before the "debates" were his supporters after they were over. Those who had not made up their minds were still in doubt when the four programs had been completed.

Not everyone, of course, is convinced that campaigns do not influence voters. Many, including Harry Truman, are convinced, for example, that Harry Truman's tireless efforts in 1948 brought many doubters to his side and account for his victory in that campaign. Also not to be lost sight of, is the activity of the "little men" of the party in the campaign. Those who quietly visit or telephone individual voters urging them to support a particular candidate; those who see to it that prospective voters actually get to the polls are important cogs in the total effective machinery. A winner must have

a powerful organization behind him working in every voting precinct to implement and supplement the impact of campaign oratory, travel, activity.

Whether campaigns convert voters from one party to another or whether campaigns primarily enthrall the attached party member so that he goes to the polls and votes for the party he has been accustomed to support in the past is doubtful. The economic condition existing at the time of the election is probably more influential than the campaign itself. An examination of election statistics since 1840 leads to the conclusion that when times are economically "good" the incumbent office holders and the party in power will be returned to office. When times are economically "bad" the party in power will, in all likelihood, be defeated. The Republicans, who were in power when the Great Depression of 1929 occurred, were defeated in the Congressional election of 1930, and their candidate, President Hoover, lost the election to the Democrat Franklin D. Roosevelt. The impact of the economic condition on the election sometimes results in candidates of the Republican and Democratic Parties both being returned to office. In 1962 the economic condition in California was relatively "good." The Democratic governor, Pat Brown, was returned to office. In the same election, senator Kuchel, the Republican incumbent, won his fight for reelection. In this case both incumbents benefited from the economic condition.

Eventually the campaign concludes and the voters go individually to voting booths to make their choices in secret with the confidence that they are participating responsibly in the continuation of the democratic process. This procedure guarantees the right to participate or not to participate as each individual chooses. Those who do, act on the supposition that by act of voting they are placing in positions of power and influence individuals who will act more responsibly in their interests and more responsively to their wishes than would be true if their rulers came to power through violence or as the result of a *coup d'état*. The American voter believes that ballots are more powerful than bullets and that officials chosen by ballot act more in consonance with popular beliefs than do those in totalitarian countries who rule by might and terror.

QUAN-NIỆM và SÁNG-TÁC

THƠ

THEO LỜI THI-NHÂN VÀ HỌC-GIẢ PHƯƠNG TÂY
của ĐOÀN-THÊM

Cuốn sách quốc-văn đầu tiên tập-trung và phổ-biến những quan-niệm và sáng-tác thơ theo lời Thi-nhân và Học-giả phương Tây.

Viện Đại-Học Huế xuất-bản năm 1962

456 trang (giấy trắng mịn, khổ 20cm X 13cm,5), giá bán 75\$

Sách gồm 2 phần chính và 1 phần phụ-lục :

- Ý-kiến các thi-nhân (Thơ là gì, Hồn thi-nhân, Lãnh-vực và mục-dịch thơ, Các nguồn thơ, v.v...).
- Ý-kiến của các học-giả, triết-nhân, nhà phê-bình (ý-kiến tổng-quát về Thơ, Thiên-tài, thi-hứng và sáng-tác, v.v...).
- Phụ-lục : Danh-mục và tiêu-sử các thi-nhân và học giã (có ghi tên trong sách này).